16°
Indoch
LL1

HIEN-CUU PHO-THONG GIÁO-DỤC

LÊ-BÁ-KHANH và LÊ-BÁ-KÔNG
Giáo-sư

E2967

TỪ-ĐIỂN TIÊU-CHUẨN
VIỆT-ANH

STANDARD PRONOUNCING
VIETNAMESE-ENGLISH DICTIONARY

DIÊN-HỒNG
HANOI — VIETNAM

77

LÊ-BÁ-KHANH và LÊ-BÁ-KÔNG
Giáo-sư

TỪ-ĐIỂN TIÊU-CHUẨN
VIỆT-ANH

STANDARD PRONOUNCING
VIETNAMESE-ENGLISH DICTIONARY

Tác-giả giữ bản-quyền

16° Indoch.
971

1951
DIÊN-HỒNG XUẤT-BẢN

Từ nhà kho Quán Ven Đường

Thân tang các em chung tôi

L. B. Kh. và L. B. K.

LỜI NÓI ĐẦU

ANH-văn đã thay thế cho Quốc-tế-ngữ (Esperanto), điều đó không ai chối cãi. Ngày nay, Anh-ngữ không còn là tiếng riêng của người Anh, nhưng nó gần trở nên ngôn-ngữ chung của cả thế-giới. Nói vậy không phải là nói quá sự thật, vì ta thấy bao nước, dù đối lập với khối Anh-Mỹ, ngoài tiếng mẹ đẻ, vẫn cưỡng bách việc học Anh-văn trong chương-trình giáo-khoa ở bậc trung-học và đại-học. Địa vị quan trọng của Anh văn là thế; nhưng ta phải thú nhận rằng đồng bào ta còn ít người biết Anh-văn quá.

Vì vậy, khi soạn cuốn Từ-điển phổ-thông này, chúng tôi cũng chỉ nhằm mục-đích là giúp cho đồng bào ta có một cuốn sách tiện-dụng để khi cần phải diễn đạt tư-tưởng mình bằng tiếng Anh: học-sinh có thể dùng nó để làm bài, thương-gia để giao-dịch, các nhà du-lịch có thể nhờ nó rất nhiều khi đàm-thoại với người ngoại quốc, v v...

Vì sách này có tính cách phổ-thông, nên chúng tôi chỉ chọn lọc các danh từ và câu thường nói, tuy thế không phải là không đầy đủ. Chúng tôi chỉ nhấn mạnh cùng độc-giả nên chú ý điều này: khi dùng sách « Từ-Điển Tiêu Chuẩn Việt-Anh », muốn tra một chữ nho hay chữ nào lạ thì đổi chữ đó ra chữ nôm hay chữ thường nói, thời sẽ thấy trong sách.

Thí dụ : độc giả muốn tra chữ « Tam » thì hãy tra chữ «ba», chữ « ngưu-lang » thì hãy tra chữ « người chăn bò », « nguyệt bổng » thì tra chữ « lương tháng », v. v...

Sau hết, chúng tôi thiết-tha mong rằng cuốn sách này sẽ giúp ích đồng-bào ; và các độc-giả thân-mến khi dùng sách này nếu nhận thấy khuyết điểm nào, xin mách bảo chúng tôi ; như thế là giúp chúng tôi làm cho sách này thêm hoàn-hảo khi in lại.

LÊ BÁ KHANH — LÊ BÁ KÔNG

Hà-nội, Thu Canh-dần (1950)

TRƯỚC KHI DÙNG SÁCH NÀY, HÃY ĐỌC

Vài lời dặn quan trọng

Cách đọc

Trong sự học tiếng Anh, cách đọc *(prononciation)* giữ phần quan trọng nhất. Vì vậy, sau khi dạy sinh ngữ này nhiều năm và nghiên-cứu rất kỹ càng về cách phát âm tiếng Anh cho đúng, chúng tôi đã tìm ra phương-pháp dùng quốc-ngữ để dung-hòa các phương-pháp phát âm Phiên-âm Quốc-tế, Webster, Jone, Cassell, Oxford, v.v...

Phương-pháp này rất tiện cho độc-giả Việt-Nam. Xin đọc kỹ càng những lời dặn dưới đây thời sẽ rõ.

Nguyên-âm

Các nguyên-âm (*voyelles*) giữa hai ngoặc ( ), đọc đúng như trong vần Quốc-Ngữ ta. Thí dụ :

Boy (*boi*) — đứa con giai (*đọc* « **boi** », *chớ đọc* « **boa** » *như vần Pháp-ngữ*).

Sing (*sing*) — hát (*đọc* « **xinh** » *chơ đọc* « **xanh** » ***(giọng mũi)***.

Month (*mănth*) — tháng (*chớ đọc* « **maanth** ».

Mine (*main*) — của tôi (*đọc* « **mai-n** (*ở*) » *chớ đọc* « **manh** » (*giọng mũi*) ; vân vân...

Những âm dài thì viết hai lần nguyên-âm đó hoặc có cái gạch (-), thí dụ :

Long (*loong*) — dài Feel (*fiil*) (*fi-l*) — cảm thấy.

Eat (*iil*) (*i-t*) — ăn Food (*fuuđ*) (*fu-đ*) — đồ ăn.

Ngoài ra, xin chú ý mấy vần sau này :

Ư — đọc như « *i* » rất ngắn.

U — dùng ngay trước nguyên-âm khác thì đọc nhanh, thí dụ : warm (*uorm*) — ấm.

Ă — đọc hơi có chữ « *ơ* », thí dụ : mother (*mă THơ*) — người mẹ.

AI và AY) — nhớ phân biệt như vần Quốc-ngữ ta.

Â và Ơ) thí dụ : line (*lain*) — đường kẻ ; light (*layt*) — nhẹ ; son (*sân*) — con giai ; learn (*lơrn*) — học.

Chữ phụ-âm

Chữ phụ-âm (*consonnes*) phần nhiều đọc giống vần quốc-ngữ, trừ những chữ sau đây:

K, QU, P, CH đọc nhẹ hơn vần quốc-ngữ.

J đọc nặng như **Dj**.

SH đọc uốn lưỡi như **Ch** vần Pháp-ngữ — trong chữ « **Ch**arles »

T đọc như **Th** vần quốc ngữ.

TR đọc như T(*ở*)r(*ở*) — như ở chữ « train ».

TH khó đọc nhất, để lưỡi giữa hai hàm răng rồi đọc S. Hơn hết độc-giả nên nhờ người Anh-Mỹ hay người nào

giỏi tiếng Anh chỉ dẫn cho. Trong sách này : th = θ *(phiên-âm Quốc-tế)* và TH = ð *(p. â. q. t.)*

S đọc như X trong chữ « xuân ».

Y đọc như « **Il** » trong chữ « **briller** » vần Pháp-ngữ ; hay «V» giọng trong Nam

CH sau một vần bao giờ cũng đọc như **Ch** (ơ), **chớ đọc như K.**

R sau một vần chỉ có tính cách làm dài vần đó thôi.

ZH đọc nhẹ hơn Z.

W đọc như « U » dài.

Các chữ phụ-âm *(consonnes)* viết sau một vần **phải đọc cả**. Thí dụ :

aunt *(ant)* — cô, mợ (*đọc « an-t (ờ) »*).

swim (*suym*) — bơi (*đọc « suy-m (ờ) »*).

bird (*bơrđ*) — con chim (*đọc « bơ-đ (ờ) »*).

with (*uyTH*) — với (*đọc« uy-TH (ờ) »*).

Nói tóm tắt, phương-pháp dùng để chua cách đọc tiếng Anh trong cuốn từ-điển này là : chữ âm *(voyelles)* thì mượn ở vần Quốc-ngữ, chữ phụ-âm (*consonnes*) thì giữ tính cách riêng của nó.

Lên giọng

Tiếng Anh thường lên giọng *(accent tonique)*, vì vậy chỗ nào lên giọng thì có cái phẩy (’). Khi lên giọng thì đọc gần như có dấu sắc ; vần đi trước và theo sau cái phẩy thì xuống giọng gần như có dấu **huyền. Thí dụ :**

dictator *(đik-tê'tơr)* — nhà độc tài *(đọc « đich-thế-thở »).*

monkey *(măng'ki)* — con khỉ *(đọc « mắng-khi »)* v.v.

Văn-phạm Anh-văn

Dưới đây là những điều cốt-yếu nhất về văn-phạm *(grammaire)* Anh, giải-thích một cách thực-hành, cố ý tránh các tiếng khó và lạ cho độc-giả.

Mạo-tự *(Articles)*

Nếu ta nói một cách bất định một danh-tự chung *(nom commun)* thì có :

A *(ê)* *(ở)* trước các danh-tự đầu có chữ phụ-âm *(consonnes)*.

AN *(ên)* *(ăn)* trước các danh-tự đầu có nguyên-âm *(voyelles)* hoặc chữ H câm.

Cả hai mạo-tự nói trên đều có nghĩa là « một cái, chiếc v.v... ». Thí-dụ :

a book *(buk)* — **một quyển** sách
a dog *(dog)* — **một con** chó
an owl *(aol)* — **một con** cú
an hour *(ao'ơr)* — **một** giờ, v.v...

Nếu ta nhấn mạnh một danh-tự thì dùng :

THE đọc *(THờ)* trước danh tự *(số đơn và nhiều)*, đầu có chữ phụ-âm *(consonne)*, thí dụ : **the man** *(men)*, **the house** *(haos)*.

THE đọc *(THi)* trước danh-tự, đầu có nguyên-âm hoặc H câm, thí dụ : **the** ass, **the** asses *(es, es'suz)*, **the** heir *(er)*.

Danh-tự *(Noms)*

Danh-tự số đơn (singulier) và số nhiều (pluriel).
Số nhiều thì:

(*a*) thêm S cho các danh-tự thường, thí dụ: **book**, book**s**; girl, girl**s**.

(*b*) thêm ES cho các danh-tự sau có S, X, Z, CH, SH; thí dụ: glas**s**, glasse**s**; box, box**es**; wat**ch**, wat-che**s**, v. v. . . .

(*c*) thêm ES cho các danh-tự sau có **O** mà là gốc tiếng Anh, nhưng nếu là gốc tiếng ngoại-quốc thì thêm S thôi; thí dụ:

toma**to** *(tô·ma'tô)*, toma**toes** (— *tôz*) — cà chua
pota**to** (*pô-tê'tô*), pota**toes** (— *tôz*) — khoai tây
pian**o** (*pi-e'nô*), pian**os** (*tiếng Ý*) — dương cầm
radi**o** (*rê'di-ô*), radi**os** (*tiếng quốc-tế*) — máy vô-tuyến-điện, v. v. . . .

(*d*) các danh-tự sau có chữ Y, thì đổi Y ra i rồi thêm ES, thí dụ:

bab**y** *(bê'bi)*, bab**ies** (— *biiz*) — đứa nhỏ
lad**y** (*lê'di*), lad**ies** (— *điiz*) — đàn bà; nhưng bo**y**, boy**s** (*vì trước Y là nguyên-âm*)

(*e*) các danh-tự sau có F hay FE thì đổi ra V rồi thêm ES, thí dụ:

wi**fe** *(uaif)*, wi**ves** (*uaivz*) — vợ
li**fe** *(laif)*, li**ves** (*laivz*) — đời
lea**f** *(liif)* lea**ves** (*liivz*) — lá; nhưng các danh-tự sau có OOF, FF, RF thêm S thôi.

Các danh-từ sau này đổi sang số nhiều khác thường:

Man *(men)*, men (*men hay mân*) — đàn ông
Woman *(u'mân)*, women (*uy'mân*) — đàn bà
Foot *(fuut)*, feet *(fiit)* — bàn chân
Goose (*gus*), geese (*ghiis*) — con ngỗng
Tooth (*tuuth*), teeth (*tiith*) — răng
Mouse *(maos)*, mice (*mais*) — chuột
Louse (*laos)*, lice *(lais)* — con rận
Ox (*oks*), oxen (*ok'sân*) — bò đực
Child (*chailđ*), children (*chil'đrân*) — trẻ con.

Muốn nói vật gì thuộc về ai, ta thêm 'S ; và ' cho các danh-tự sau có S rồi, thí dụ :

Hông'**s** book — quyển sách **của** Hồng
tha dog'**s** tail — cái đuôi **của** con chó
the pupil's desk — cái bàn **của** người học-trò
the pupil**s**' desks — những cái bàn **của** các người học-trò.

Chỉ các vật **có trí giác** mới dùng cách ở trên : còn các vật **vô trí giác** thì dùng OF nghĩa là **của**, đặt câu như tiếng ta, thí dụ :

the **legs of** the table — chân **của** cái bàn.
the walls **of** the room — tường **của** cái buồng.

(Chớ nói : the table's legs, the room's walls, the house's roof v. v. . .*)*.

Tĩnh-tự *(Adjectifs)*

Tĩnh-tự không thay đổi, và bao giờ cũng **đề trước** danh-tự, thí dụ : a **bad** boy, đứa trẻ **xấu** ; **bad** boy**s**, những đứa trẻ xấu *(pluriel)*.
a **reasonable** person, người biết điều; **blue** birds, **các** con chim xanh, v. v. . .

Cách so-sánh của Tĩnh-tự *(Comparaisons)*

1· — So sánh **bằng nhau**: AS + tĩnh-tự + **AS**, thí dụ: **As** big **as** — to bằng, to như
As bad **as** — xấu như
He is **as** tall **as I** — Nó cao bằng tôi.

2· — So sánh **không bằng nhau**: NOT SO + tĩnh-tự + AS, thí dụ:

Not so big **as** — không to bằng
I am **not so** rich **as** you — Tôi không giầu bằng anh.

3· — So sánh **hơn nhau**: *a*) — tĩnh-tự **một vần** *(monosyllabe)* thì thêm ER khi so sánh hai người hay hai vật với nhau và thường có chữ **THAN** theo sau. Nếu so sánh nhiều hơn 2, thì thêm EST để chỉ tột bực, thí dụ:

long : dài — long**er**: dài hơn — long**est**: dài **nhất**
short: ngắn — short**er**: ngắn hơn — short**est**: ngắn nhất
This is **longer** — Cái này dài hơn
This is **longer than** that — Cái này dài hơn cái kia.
This is the **longest** — Cái này dài nhất.

Mấy tĩnh-tự biến đổi khác thường

good, well : tốt — better : tốt hơn — best ; tốt nhất
bad : xấu — worse : xấu hơn — worst: xấu nhất
much, many: nhiều — more : nhiều hơn — most : nhiều nhất
little : ít — less: ít hơn — least: ít nhất
far : xa — farther : xa hơn — farthest: xa nhất

b) — Các tĩnh-tự **nhiều vần** *(polysyllabe)* thì để chữ **MORE** và **MOST** trước chữ đó ; thí dụ:

beautiful — đẹp ; reasonable — hợp lý, biết điều.
more beautiful — đẹp hơn ; **more** reasonable — hợp lý hơn,
most beautiful — đẹp nhất ; **most** reasonable — hợp lý nhất.

Trạng-tự *(Adverbes)*

Tĩnh-tự thêm LY thì thành trạng-tự, thí dụ :
bad — xấu ; **badly** — một cách xấu.
he does it **easily** — nó làm **một cách dễ dàng.**
She speaks **slowly** — cô ấy nói **một cách chậm chạp.**
he walks **hurriedly**--nó đi **một cách vội vã.**

Số đếm *(Nombres Cardinaux)*

1 One *(uăn)*
2 Two *(tu)*
3 Three *(thrii)*
4 Four *(for)*
5 Five *(faiv)*
6 Six *(siks)*
7 Seven *(se'vưn)*
8 Eight *(êt)*
9 Nine *(nain)*
10 Ten *(ten)*
11 Eleven *(i-le'vưn)*
12 Twelve *(tuelv)*
13 Thirteen *(thơr-tiin')*
14 Fourteen *(for-tiin')*
15 Fifteen *(fif-tiin')*
16 Sixteen *(siks-tiin')*
17 Seventeen *(se-vưn-tiin')*
18 Eighteen *(êt-tiin')*
19 Nineteen *(nain-tiin')*

20 Twenty *(tuen'ti)*
21 Twenty-one
30 Thirty *(thơr'ti)*
32 Thirty-two
40 Forty *(for'ti)*
43 Forty-three
50 Fifty *(fif'ti)*
60 Sixty *(siks'ti)*
70 Seventy *(se'vưn-ti)*
80 Eighty *(êt'ti)*
90 Ninety *(nain'ti)*
100 One hundred *(hăn'đrâđ)*
1.000 One thousand *(thao'zândđ)*
10.000 Ten thousand
100.000 One hundred thousand
1.000.000 One millon *(mi'li-ân)*
0 Zero *(zi'rô), Nought (not)*
10.328 Ten thousand three hundred and twenty-eight.

Số thứ-tự *(Nombres Ordinaux)*

Thứ nhất — First *(fơrst)* Thứ ba — Third *(thơrđ)*
Thứ nhì—Second *(sec'cânđ)* Thứ tư—Fourth *(forth)*
Thứ năm — Fifth . . .
Các số khác, cứ thêm TH sau, chữ nào có Y sau thì đổi ra I rồi thêm ETH, thí dụ:

Thứ 11 — eleven**th** — Thứ 20 — twen**tieth**
Thứ 12 — twelf**th** — Thứ 32 — thirty-second
Thứ 18 —eighteen**th**—Thứ 101 — one hundred and first v. v.

Các ngày trong tháng phải dùng số thứ tự, thí dụ:
Mồng 1 tháng giêng — the *first* of January
Mồng 2 tháng sáu — the second *(2nd)* of June
Ngày 15 tháng 8 — the fifteenth *(15th)* of August.
2 phần 5 — two fifths — 5 phần 8 — five eighths
một nửa — one half — 1 phần 3 — one third
1 phần 4 — one quarter — 2 phần 3 — two thirds

Đại-danh-tự *(Pronoms)*

	Chủ-tự	**Túc-tự**
Tôi	I *(ai)*	me *(mi)*
Anh, ông, bà, v. v. .	you *(yu)*	you
Anh ấy, ông ấy, v. v.	he *(hi)*	him
Chị ấy, bà ấy, v. v .	she *(shi)*	her *(hơr)*
Nó (*trung-tính*) . .	it	it
Chúng tôi	we (uy)	us *(âs)*
Các ông, các anh, v.v.	you	you
Các ông ấy, bà ấy v. v.	they(*THê*)	them(*THưm*)

Thí dụ : **Tôi** trông thấy **cô ấy** — **I** saw **her**, *(« I » là chủ-tự, và « her » là túc-tự).*
Cho **tôi** cái này — Give **me** this. *(« me » là túc-tự).*

	Sở-hữu tĩnh-tự (*Adjectifs Possessifs*)	**Sở-hữu đại-danh-tự** (*Pronoms Possessifs*)
Của tôi	my (*mai*)	mine (*main*)
Của anh, chị, ông v.v.	your (*yor, yur*)	yours (*yorz, yurz*)
Của anh ấy, ông ấy	his	his
Của bà ấy, chị ấy	her (*hơr*)	hers (*hơrz*)
Của nó (*trung tính*)	its	its own (*ôn*)
Của chúng tôi	our (*ao'ơr*)	ours
Của các anh,	your	yours
Của các ông ấy	their (*THer*)	theirs

Thí dụ : This is **my** book — Đây là sách **của tôi.**

This is **mine** — Cái này **của tôi.**

Động-tự nguyên-mẫu thường có ONE'S + danh tự để chỉ một cách bất định người có của, thí dụ : **one's** legs — chân **của người ta.**

Chữ « mà » (*Pronom Relatif*)

a) — Dịch bằng **WHO** (*hu*) đứng vai chủ-từ thay người, thí dụ :

This is the man **who** gave me this book — Đây là người (**mà**) đã cho tôi sách này.

b) — Dịch bằng **WHOM** (*hum*) đứng vai **túc-từ,** thí dụ :

This is the man **whom** I saw — Đây là người **mà** tôi trông thấy.

c) — Dịch bằng **WHICH** (*huych*) đứng vai chủ-từ hoặc túc-từ thay một vật, thí dụ :

This is the book **which** was on the desk — Đây là quyển sách **mà** đã ở trên cái bàn.

This is the dog **Which** I gave her — Đây là **con** chó **mà** tôi đã cho cô ấy.

WHO, WHOM, và WHICH có thể thay bằng THAT (THet).

Tiếng chỉ-tỏ (*Demonstratifs*)

Cái này — THIS Các cái này — THESE *(Thiiz)*
Cái kia — THAT Các cái kia — THOSE (*THôz*)

Thí dụ : Quyển sách **này** — **This** book
Các bút **này** — **These** pens
Con chim **kia** — **That** bird (*bơrđ*)
Cái này đẹp — **This** is beautiful (*biu'ti ful*)

Tiếng hỏi (*Interrogatifs*)

Chữ **AI** mà làm chủ từ (*sujet*) thì dịch bằng WHO *(hu)* nếu làm túc-từ (*complément*) thì dịch bằng WHOM (*hum*), thí dụ :

Ông là **ai ?** = **Who** are you ? (*chủ từ*)
Ông thấy **ai ?** = **Whom** do you see ? (*túc-từ*)
Cái gì dịch bằng **What** (*huắt*), thí dụ :
Cái này là **cái gì ?** = **What** is this ?
Ông thấy **cái gì ?** = **What do you** see ?
Cái nào dịch bằng **Which** (*huịch*), thí dụ :
Ông ưa **cái nào ?** = **Which** do you like ?
Sách **nào** của anh ? = **Which** book is yours ?

Với mấy thí dụ trên, ta nhận thấy rằng các tiếng hỏi (*nghi vấn từ*) đều đứng đầu một câu. Ngoài ra các tiếng sau này cũng theo luật đó :

Ở đâu, chỗ nào = Where *(huer)*
Thế nào = How *(hao)*
Làm sao = Why *(huai)*
Khi nào, bao giờ = When *(huen)* v.v.

Động từ (*Verbes*)

To be (*bi*) = là, ở, thì.

Hiện tại	Quá khứ	Tương lai
I am (*em*)	I was (*uoz*)	I shall (*shel*) be
You are	You were (*uơr*)	You will (*uyl*) be
He is	He was	He will be
They are	They were	They will be

Nhớ rằng động từ chưa chia (*Infinitif*), bao giờ cũng có To (*tù*) đi trước.

To have (*hev*) = Có

Hiện tại	Quá khứ	Tương lai
He, she, it **has** (các đại danh từ khác thì **Have** cả)	HAD (đi với đại danh từ nào cũng thế)	I và **We** shall have (các đại danh từ khác thì **Will have** cả).

Trên đây là ba thời (*temps*) quan trọng nhất của TO BE và TO HAVE.

Còn về cách chia (*conjugaison*) các động từ khác

Thì hiện tại. — Thêm S, ES, hoặc IES cho các động từ nếu chia với **ngôi thứ ba số đơn** (*troisième personne au singulier*) (*tức HE, SHE, IT*) (xem trang 13 nói về cách đổi danh từ sang số nhiều (*pluriel*).

Thí dụ : He like**s** = Nó thích
Shé go**es** = Cô ấy đi

Thì quá khứ — thêm ED sau các động-từ thường (*verbes réguliers*). Xem trang 24 về các động từ khác thường (*verbes irréguliers*)

Thí dụ : I play**ed** = Tôi **đã** chơi
He walked (*uokt*) = Nó **đã** đi
He looked (*lukt*) = Nó **đã** nhìn

Thì tương lai — Tiếng SẼ dịch bằng SHALL và WILL. Sau I và WE thì dùng **shall**, còn sau các đại danh từ (*pronoms*) khác thì dùng **Will.**

Thí dụ : Tôi **sẽ** đi = **I shall** go
Chúng ta **sẽ** nói chuyện = We **shall** talk *(tok)*
Anh ấy **sẽ** đến = He **will** come (*căm*)

Nghi-vấn-cách (*Interrogation*)

a) Các động từ « TO BE, TO HAVE, MUST (*phải*), CAN *(có thể)*, MAY *(có thể)*, SHALL, WILL thì để **ngược** lại với danh từ hoặc đại danh từ :

Thí dụ : Anh **có** tiền **không** ? = **Have you** money ?
Tôi có **phải** đi không ? = **Must I** go ?
Anh **biết** bơi không ? = **Can you** swim ?
Bà ấy **sẽ** đến không ? = **Will she** come ?

b) Các động từ khác TO DO + đại danh từ + động từ chính.

Thí dụ : Anh có đi không ? = **Do you go ?**
Ông **có** thích cái này không ? = **Do you like** this ?
Cô ấy có hiểu không ? **Does she understand?**

Phủ-định-cách (*négation*)

a) Các động từ : « TO BE, TO HAVE, MUST, CAN, MAY, SHALL, WILL » thêm **NOT** sau :

Thí dụ: Tôi **không** biết bơi = I can**not**
Tôi sẽ **không** đến = I shall **not** come
Nó không phải là bạn tôi = He is **not** my friend

b) Các động từ khác : DO NOT + động-từ-chính *(verbe principal)*.

Thí dụ : Tôi **không** mua = I **do not** buy
Ông ấy **không** đi = He **does not** go
Các bạn tôi **không** từ chối lời mời = My friends **do not** refuse the invitation.

Bị + động từ *(voix passive)*

dịch bằng TO BE + quá khứ phân từ *(participe passé)*

Thí dụ : Ông ấy **bị giết** = He **was killed**
Cô ấy **bị chế riễu** = She **was mocked at**
Anh **bị thương** ở đâu ? = Where **were** you **wounded ?**
Thành phố kia **bị** hoàn toàn **phá hủy** = That city was completely destroyed.

Đang + động từ *(Progressive)*

dịch bằng TO BE + hiện-tại phân-từ *(participle présent)*

Thí dụ : Ông ấy **đang đọc** = He **is reading**
Anh **đang làm** gì ? = What **are** you **doing ?**

Nên + động-từ

dịch bằng SHOULD *(shud)* + động-từ

Thí dụ : Anh **nên mua** cuốn sách này = You **should buy** this book
Anh **nên về** = You **should go back.**

Nên + động-từ + thì hơn

dịch bằng HAD BETTER + động-từ

Thí dụ : Anh **nên bảo** nó **thì hơn** = You **had better tell** him

Nó **nên học** tiếng Anh **thì hơn** = He **had better study** English

Đáng nhẽ + động-từ + thì phải

dịch bằng SHOULD HAVE + quá-khứ phân-từ *(participle passé)*

Thí dụ: **Đáng nhẽ** ông **mua** cái nhà này thì **phải:**

You **should have bought** this house

Cách đọc của vài vần cuối chữ

ED đọc như Đ nếu trước vần đó có B, G, V, H, L, M, N, R, Z và nguyên-âm.

Thí dụ: lo**ved** *(lơvd)*, play**ed** *(plêd)*, prefer**red** *(prifơrd)* v. v. . .

ED đọc như T nếu trước vần đó có C, F, K, P, X, S, SH, CH,

Thí dụ: liked *(laikt)*, brushed *(brăsht)*, mixed *(mikst)*, v. v.

ED đọc như ƯD nếu trước vần đó có T hay D, thí dụ: waited *(uêt'tưd)*, divided (*đi-vai'đưđ*), separated (*sep'pơ-rê-tưđ*).

S sau K, P, T, F, đọc **S**(*ở*) và các chữ khác đọc như **Z** (*ở*).

Thí dụ: tops (*tops*), books (*buks*), boots (*buts*) v.v.. balls (*bolz*), pencils (*pen'sưlz*) cows (*caoz*) v. v.

S đọc như ƯZ sau CE, SE, GE, XE, ZE, CHE, SHE. thí dụ: houses (*hao'sưz*), pieces (*pii'sưz*), boxes (*booc'sưz*) watches (*uăt'chưz*).

Lời kết luận

Tất nhiên, với mấy trang văn-phạm này, soạn-giả chỉ có mục-đích nêu lên vài luật thông-thường của văn-phạm Anh-ngữ. Vậy xin độc-giả hiểu cho. Còn ai muốn hiểu thấu kỹ-càng sinh-ngữ này, xin đọc sách riêng về văn-phạm Anh-văn.

IRREGULAR VERBS

INFINITIVE	PAST TENSE	PAST PART.	NGHĨA
To abide	I abode	abode	ở
To arise	I arose	arisen	đứng dậy
To awake	I awoke	awoke	thức dậy
To be	I was	been	là
To bear	I bore	borne	chịu, chở
To bear	I bore	born	sinh đẻ
To beat	I beat	beaten	đánh đập
To become	I became	become	thành, trở nên
To begin	I began	begun	bắt đầu
To behold	I beheld	beheld	trông thấy, ngắm
To bend	I bent	bent	uốn cong
To bereave	I bereft	bereft	làm cho mất, lấy đi
To bespeak	I bespoke	bespoken	đặt trước
To beseech	I besought	besought	van xin
To bid	I bade	bid	ra lệnh
To bind	I bound	bound	buộc trói
To bite	I bit	bit, bitten	cắn
To bleed	I bled	bled	chảy máu
To blow	I blew	blown	thổi
To break	I broke	broken	làm vỡ
To breed	I bred	bred	nuôi nấng
To bring	I brought	bought	mang
To build	I built	built	xây dựng
To burn	I burnt	burnt	đốt cháy
To burst	I burst	burst	vỡ, nổ
To buy	I bought	bought	mua
To cast	I cast	cast	ném
To catch	I caught	caught	bắt
To chide	I chid	chidden	quở mắng
To choose	I chose	chosen	chọn
To cleave	I cleft	cleft,cloven	chẻ, tách

To cleave	I clave	cleaved	dính vào, sát vào
To cling	I clung	clung	quyến luyến
To clothe	I clothed	clothed, clad	mặc
To come	I came	come	tới, đến
To cost	I cost	cost	đáng giá
To creep	I crept	crept	bò
To cut	I cut	cut	cắt, chặt
To dare	I durst	dared	dám
To deal	I dealt	dealt	buôn-bán
To die	I died	died	chết
To dig	I dug	dug	đào
To do	I did	done	làm
To draw	I drew	drawn	kéo, vẽ
To dream	I dreamt	dreamt	mơ màng
To drink	I drank	drunk	uống
To drive	I drove	driven	đưa, bắt điều-khiển
To dwell	I dwelt	dwelt	ở
To eat	I ate	eaten	ăn
To fall	I fell	fallen	ngã
To feed	I fed	fed	nuôi nấng
To feel	I felt	felt	cảm thấy
To fight	I fought	fought	đánh nhau
To find	I found	found	tìm thấy
To flee	I fled	fled	chốn, chạy chốn
To fling	I flung	flung	ném
To fly	I flew	flown	bay
To forbear	I forbore	foreborne	kiêng
To forbid	I forbade	forbidden	cấm
To foresee	I foresaw	foreseen	đoán trước
To foretell	I foretold	foretold	nói trước
To forget	I forgot	forgotten	quên
To forgive	I forgave	forgiven	tha thứ
To forsake	I forsook	forsaken	bỏ

To forswear	I forswore	forsworn	thề bỏ
To freeze	I froze	frozen	đông lại, lạnh buốt
To get	I got	got	được
To gild	I gilt	gilt	mạ vàng
To gird	I girt	girt	cuốn xung quanh
To give	I gave	given	cho
To go	I went	gone	đi
To grind	I ground	ground	xay, nghiền
To grow	I grew	grown	mọc lên, lớn lên
To hang	I hung	hung	treo
To have	I had	had	có
To hear	I heard	heard	nghe
To heave	I hove	heaved	nhấc lên, nâng lên
To hew	I hewed	hew	gọt, cắt
To hide	I hid	hid,hidden	nấp
To hit	I hit	hid	tới, đụng chạm
To hold	I held	held	cầm, giữ
To hurt	I hurt	hurt	làm đau
To keep	I kept	kept	giữ
To kneel	I knelt	knelt	quỳ gối
To knit	I knit	knit	đan
To know	I knew	known	biết
To lade	I laded	laden	chất, chở
To lead	I led	led	giắt, dẫn
To lay	I laid	laid	để, đặt
To lean	I leant	leant	dựa, chống đỡ
To leap	I leapt	leapt	nhảy
To learn	I learnt	learnt	học, được tin
To leave	I left	left	để, rời đi
To lend	I lent	lent	cho vay
To let	I let	let	để
To lie	I lay	lain	nằm

To light	I lit	lit	đốt, thắp
To lose	I lost	lost	mất
To make	I made	made	làm
To mean	I meant	meant	nghĩa là
To meet	I met	met	gặp, đối phó
To mistake	I mistook	mistaken	nhầm
To mislead	I misled	misled	làm lạc đường
To mow	I mowed	mown	cắt bằng hái
To outdo	I outdid	outdone	vượt trên
To outgo	I outwent	outgone	vượt quá, lấn
To overcast	I overcast	overcast	làm cho đen tối
To overcome	I overcame	overcome	vượt trên, thắng
To overdo	I overdid	overdone	làm thái quá
To overdrive	I overdrove	overdriven	bắt làm quá
To overhear	I overheard	overheard	nghe lỏm
To overspread	I overspread	overspread	lan ra, rải ra
To pay	I paid	paid	giả
To put	I put	put	để
To read	I read	read	đọc
To rend	I rent	rent	làm rách
To rid	I rid	rid	trừ bỏ
To ride	I rode	ridden	cưỡi ngựa
To ring	I rang	rung	rung chuông
To rive	I rived	riven	chẻ, tách
To rise	I rose	risen	đứng dạy, thức dậy
To run	I ran	run	chạy
To say	I said	said	nói
To see	I saw	seen	xem, thấy
To seek	I sought	sought	tìm
To seethe	I sod	sodden	đun sôi
To sell	I sold	sold	bán
To send	I sent	sent	gửi, phái đi

To set	I set	set	để, lập
To shake	I shook	shaken	lắc
To shear	I shore	shorn	gọt, cắt
To shed	I shed	shed	đổ
To shine	I shone	shone	chói lọi
To shoe	I shod	shod	đi giầy
To shoot	I shot	shot	bắn
To show	I showed	shown	tỏ bày
To shred	I shred	shred	chặt, chia đoạn
To shrink	I shrank	shrunk	làm cho co lại
To shrive	I shrove	shriven	thú, xưng
To shut	I shut	shut	đóng
To sing	I sang	sung	hát
To sink	I sank	sunk	đắm, chìm
To sit	I sat	sat	ngồi họp
To slay	I slew	slain	giết
To sleep	I slept	slept	ngủ
To slide	I slid	slid	lướt, trượt
To slink	I slunk	slunk	lủi đi
To slit	I slit	slit	ngửi thấy
To smell	I smelt	smelt	sẻ. bổ
To smite	I smote,smit	smitten	đánh, đá, đấm
To sow	I sowed	sown	gieo
To speak	I spoke	spoken	nói
To speed	I sped	sped	làm nhanh
To spell	I spelt	spelt	đánh vần
To spend	I spent	spent	tiêu, qua
To spill	I spilt	spilt	đổ vãi
To spin	I spun	spun	kéo sợi
To spit	I spat	spat	nhổ, khạc
To split	I split	split	bổ, sẻ
To spread	I spread	spread	dải, duỗi ra

To spring	I sprang	sprung	nhẩy
To stand	I stood	stood	đứng
To steal	I stole	stolen	ăn trộm
To stick	I stuck	stuck	dán
To sting	I stung	stung	châm
To stink	I stank	stunk	hôi, có mùi thối
To stride	I strode	stridden	đi bước dài
To strike	I struck	struck	đánh
To string	I strung	strung	xâu giây
To strive	I strove	striven	cố gắng, nỗ lực
To swear	I swore	sworn	thề
To sweat	I sweat	sweat	ra mồ hôi
To sweep	I swept	swept	quét
To swell	I swelled	swollen	làm sưng lên, phồng lên
To swim	I swam	swum	bơi
To swing	I swung	swung	đánh đu
To take	I took	taken	lấy
To teach	I taught	taught	dạy
To tear	I tore	torn	làm rách
To tell	I told	told	nói
To think	I thought	thought	nghĩ, tưởng
To thrive	I throve	thriven	được thịnh
To throw	I threw	thrown	ném
To thrust	I thrust	thrust	đẩy, đâm
To tread	I trod	trodden	dẫm, giầy xéo
To unbend	I unbent	unbent	dãn ra
To understand	I understood	understood	hiểu
To undo	I undid	undone	tháo, cởi, phá ra
To upset	I upset	upset	lộn, đổ lộn
To wear	I wore	worn	mặc, đội, mang

To weave	I wove	woven	dệt
To weep	I wept	wept	khóc
To win	I won	won	thắng, được
To wind	I wound	wound	quay, cuộn
To wring	I wrung	wrung	soắn, vặn, vắt
To write	I wrote	written	viết

Z. H.

Bảng đối chiếu phiên-âm

Vần Quốc-ngữ dùng trong sách này	Dấu phiên-âm quốc-tế
e	æ, e (cat, sat, mat, bed).
ư, â, i ngắn	i (sit, six, hit).
o ngắn	ɔ (hot, not, got)
ă hoi có ơ	ʌ (run, come, sun).
u	u (put, good, food).
a — dài	a: (far, car)
i — dài	i: (meet, meal, feel).
ơ	ə: (learn, first, fur)
o — dài	ɔ: (four, nor, oar).
u — dài	u: (bool, pool, cool).
iu, yu	ju: (tube, use, new).
ê	ei (cake, Jane, came).
ai	ai (five, nine).
oi	ɔi (boy, coil, toy).
ao	au (cow, now, out).
eơ	ɛə (where, fair, hair).
iơ	iə (hear, fear, near).
uơ	ue (sure, poor).
ô	ou (nose, bone).
j	dʒ (Jack, July, June).
sh	ʃ (shut, ship).
ch	tʃ (child, cheek).
th	θ (thing, three).
TH	ð (this, these, that).

* * *

A

A 1. [tiếng gọi] Hey *(hê)* || 2. — phiến: Opium *(ô'pi-âm)*.

Ả Cô — đầu: Singing girl *(sing'ghing gơrl)*.

Á — châu: Asia *(ê'zhiơ)*/ Người — châu: Asiatic *(ê-zhi-et'tik)*/ — Đông: Far East *(iist)*.

Ác 1. [độc, dữ] Cruel *(kru'ưl)*, wicked *(uyk'kưđ)*/ Chơi —: To play immodestly *(plê im-mo'đâst-li)*/ Nó — lắm: He is very wicked || 2. [chim] Con —: Raven *(rê'vân)* || 3. Mỏ —[ở bụng]: The pit of the stomach.

Ách Yoke *(yôk)*/ Dưới — kẻ áp-chế: Under the yoke of the oppressor *(ơ-pres'sơr)*.

Ai 1. [hỏi] Who *(hu)*/ — đó?: Who is there?/ Chẳng kỳ —: No matter *(met'tơr)* who/ Có — ở nhà không?: Is anybody home?/ Không có —: There's nobody/ Hễ — đến: If anybody comes *(cămz)*/ — cũng ưa nó: Everybody likes him || 2. Nước Ai-cập: Egypt *(i'jipt)*/ Người Ai-cập: Egyptian *(i-jip'shân)*.

Ải: Rotten *(rot'tưn)*, worm-eaten *(uơrm-i'tưn)*.

Ái 1. [yêu] To love *(lơv)*/ — tình: love *(lơv)*/ — tình là mù: Love is blind *(blaind)*/ Vì một câu truyện — tình: On account *(ơ-kaont')* of a love affair *(ơ-fer')*/ Bắt vào cuộc — tình: To fall *(fol)* in love || 2. Nước Ái-nhĩ-lan: Ireland *(ai'ơlând)*/ Người Ái-nhĩ-lan: Irish *(ai'rish)*.

Áy — náy : Anxious *(eng'shi-ưs)*, worry *(ươr'ri)*/ Tôi — náy quá : I am very anxious.

Ám 1. — ảnh : To haunt *(hont)* || 2. — sát : To assasinate *(es-ses'si-nêt)*/ Kẻ —sát : Assasin *(es-ses'sin)* || 3. U—: Cloudy *(claod'đi)*, dark / Giời u—: The sky *(skai)* is cloudy.

An — ninh : Peace *(piis)*, health *(helth)*/ Chúc ngài được bình — : I wish you good health/ — phận : To be pleased with one's fate *(uănz fêt)*/ -- ủi : To console *(cân-sôl')*/ Lời, sự — ủi : Consolation *(cân-sơ-lê'shân)*.

Án Sentence *(sen'tâns)*/ Lập—: To bring to trial*(trai'ơl)*/ Nó bị kết — ba năm tù : He is sentenced to three years *(yiơrz)* of prison *(pri'zân)*.

Anh 1. Elder brother*(el'đơr brăTHơr)*/—em : Brothers/ — em họ : Cousins *(căz'zưnz)*/ — rể : Brother-in-law *(lo)*/ — em đồng-bào : Fellow-citizens *(fe'lô sit'ti-zưnz)* || 2. — hùng : Hero *(hi'rô)*/ Một vị — tài : A man of great talent *(te'lânt)* || 3. Nước Anh : England *(ing'lând)*/ Người, tiếng Anh : English *(ing'lish)*.

Ảnh 1. Image *(i'mêj)*, photo *(phô'tô)*/ Hiệu hay người chụp — : Photographer *(-gref fơr)*/ Tôi chụp một tấm — : I take *(têk)* a photo/ Tôi muốn chụp — : I wish to have my photograph *(phô'tơ-gref)* taken *(tê'kưn)*/ Ở đây có được phép chụp ảnh không?: Is it allowed *(ơ-laod')* to take photos here? || 2. — hưởng : To influence *(in'flu-âns)*.

Ánh — sáng : Light *(layt)*/—mặt giời : Sun-ray *(săn-rê)*.

Ao Pond *(pond)*/ — cá : Fish-pond.

Áo 1. Coat *(côt)*, dress/—quần : Clothings *(clô'thingz)*/ — lót: Underwear *(ăn'đơr-uer)*/ — nịt : Waistcoat *(uêst-côt)*/ — khoác : Overcoat *(ô'vơr-côt)*/ — chùng : Long dress/ — đi mưa : Raincoat *(rên-côt)*/ — quan : Coffin *(cof'fưn)*/ Tòi muốn thay quần — : I want to change *(chênj)* my dress || 2. Nước Áo : Austria *(os'tri-ơ)*/ Ngưởi, tiếng Áo : Austrian *(os'tri-ân)*.

Áp 1. — bờ sông : On the bank of the river || 2. — việc : To direct *(đài-rect')* a task || 3. – dụng : To use *(yuz)*, to employ *(ém-ploi')* || 4. — bức : To oppress *(ở-pres')*.

Ẵm [bế] To carry *(ke'ri)* in the arms.

Ăn To eat *(iit)*/ — cơm : To take one's meal *(miil)*/ — tết : To celebrate *(se'li-brêt)* the New Year's Day *(niu yiơrz đê)*/ — cưới : To celebrate the wedding/ — giỗ : To celebrate the anniversary *(en-ni-vơr'sơ-ri)* of the deadth *(đeth)*/ — chay : To fast/ — tiệc : To feast *(fiist)*, To attend a party/ — mày : To beg/ Kẻ — mày : Beggar *(beg'gơr)*/ — lãi : To gain *(ghên)*, to get a profit/ — cuộc : To win a bet/ — cướp : To rob/ — trộm : To steal *(stiil)*/ — hối lộ : To take bribe *(braib)*/ — năn : To repent *(ri-pent')*/ — thề : To swear *(suer)*/ Cách — ở : Conduct *(con'đâct)*/ Không — thua gì : It's no use *(yus)*/ Ông có — (xơi) gì không? : Won't you have something *(săm'thing)* to eat ?/ Vâng : Yes I will *(ai uyl)*/ Không, cảm ơn ngài : No, thanks *(thengks)*.

Â

Ấy That (*thet*)/ Người — : That man (*men*)/ Khi — : At that time (*taim*)/ Dường — : That much (*măch*)/ — vậy : Then, thus (*THăs*).

Âm 1. — nhạc : Music (*miu'zik*)/ — thanh : Sound (*saonđ*) || 2. — mưu : To conspire (*cân-spai'ơr*) || 3. — phủ : Hell || 4. — dương : The two principles (*prin'si-pưlz*).

Ấm 1. Warm/ — tiếng : Good voice (*guđ vois*)/ Hôm nay khá — : It's quite (*quait*) warm to-day || 2. Cái — : Kettle (*ket'tưl*)/ — chè : Tea-pot (*tii-pot*).

Ân — xá : Indulgence (*in-đăl'jâns*)/ — oán : Gratitude and hatred (*gret'ti-tiuđ enđ hêt'trâđ*).

Ẩn To hide (*haiđ*)/ — danh : To conceal (*cân-siil'*) one's name.

Ấn 1. To press/ — mạnh : Press hard || 2. Đóng — [triện] : To seal (*siil*)/ Cái — : Seal || 3. — Độ : India (*in'đi-ơ*)/ Người — Độ : Indian (*in'đi-ân*).

Ấp 1. [trại] : Farm, concession (*con-ses'shân*) || 2. — trứng : To brood eggs/ — ủ : To cherish.

Ập Nói — ờ : To hem and haw (*ho*).

Âu —châu : Europe (*yu'râp*)/ Người—châu : A European (*yu-rơ-pii'ân*) || 2. — xầu : Sad.

Ấu Tuổi thơ —: Childhood (*chailđ'huđ*).

B

Ba 1. Three *(thrii)*/ Có -- góc: Three-cornered *(cor' nơrđ)*/ Có — chân: Three-legged *(legl)* || 2. Con — —: Tortoise *(tor'tâs)* || 3. Quân — que sỏ lá: Swindler *(suynđ'lơr)* || 4. Nước Ba-lan: Poland *(pô'lânđ)*/ Người, tiếng Ba-lan: Polish *(pô'lish)*.

Bà 1. [người sinh ra cha mẹ mình] Grandmother *(grenđ-mă'THơr)* || 2. [cách xưng-hô] Mrs.*(mis'sưs)*, Madam *(međ'đâm)*/ Bà Nguyễn Bách: Mrs. Nguyễn Bách || 3. Đàn —: Woman *(u'mân)*, [nhiều] women *(uy' mân)*/—đỡ: Midwife *(miđ'uaif)*/ — góa: Widow *(uy' đô)*/—con họ hàng: Relatives *(rel'lơ-tivz)*.

Bã Residue *(re'zi-điu)*.

Bác 1. Uncle *(ăng'kưl)*/ — gái: Aunt *(ănt)* || 2. —thang: To set up a ladder *(leđ'đơr)*/—cầu: To build *(bilđ)* a bridge || 3.—lời: To refuse *(ri-fiuz)*, to contradict || 4. Súng đại—: Cannon *(ken'nân)* || 5. — sĩ: Doctor.

Bạc 1. Silver *(sil'vơr)*/ Thợ —: Silversmith/ Mạ—: Silver-plated *(plêt'tưđ)*/ Đánh cờ—: To gamble *(ghem'bưl)*/ — đầu: White hair *(hoayt her)* || 2. Bội—: Ungrate-ful *(ăn-grêt'ful)* || 3.—hà: Mint || 4. — nhược: Wea-kened *(uyk'kândđ)*.

Bài 1. — học: Lesson *(les'sưn)*/ Học — : To study *(stădđ' đi)*/ — văn: A piece of poetry *(pô'et-tri)*/—diễn-văn: Speech *(spiich)*, sermon *(sơr'mân)*/ Môn—: License *(lai'sâns)*/ Đánh—: To play *(plê)* at cards || 2. Sự—ngoại: Xenophobia *(zen-nơ-fô'bi-ơ)*.

Bãi 1. — biển : Sea-shore (*sii-shor*)/ — cát: Sand-bank (*senđ-bengk*) || 2. — bỏ : To abolish (*ơ-bo'lish*).

Bái — chào : Salute (*sở-liut*), greet (*griit*).

Bại 1.—trận: Defeated (*đi-fiit'tưđ*) || 2. Tật —: Paralysis (*pơ-rel'li-sis*) || 3. — luân : Immoral (*im-mo'rơl*).

Bay 1. To fly (*flai*)/ Máy—: Airplane *(er'plên)*/ Một chiếc phi-cơ — qua nhà tôi : An airplane is flying over my house (*haos*) || 2. Chúng—: You fellows (*fe'lôz*).

Bày 1. To arrange (*ở-rênj'*) || 2.— giãi : To explain (*eks-plên'*)/ Tỏ—: To state clearly (*stêt clĭ'-ơr-li*) || 3. — ngựa : A team (*tiim*) of horses.

Bẩy Seven (*sev'vưn*)/—mươi : Seventy/ Thứ—:Saturday *(set'tơr-đê)*.

Ban 1.—lệnh : To order *(or'đơr)*/—cho : To give *(ghiv)*, to bestow on || 2. [tổ-chức] Service *(sơr'vis)*, body/ — do thám : Secret agency *(ê'jân-si)*.

Bàn 1. Cái—: Table *(tê'bưl)*/—viết : Desk/— thờ : Altar *(ol'tơr)* || 2. — tay : Palm *(pam)* of the hand || 3. — luận : To discuss *(đis-căs')* || 4. — chải: Brush *(brăsh)*.

Bản 1. — đồ : Map (*mep*) || 2. — sao : Copy (*cop'pi*).

Bán 1. To sell (*sel*). [q. k. Sold (*sôlđ*).]/ Có — được không ? : Does it sell ?/ Ông có bằng lòng — cái này không ? : Would you be willing to sell this ?/ — tiền mặt : To sell on cash *(kesh)*/ — chịu : To sell on credit (*cre'đit*) || 2. [nửa] Half (*haf*).

Bạn Friend (*friendđ*)/ — học : Schoolmate (*skul'mêt*)/ Tôi muốn bầu — với anh : I want to make (*mêk*) friends with you.

Bảng Cái — : Board (*bord*)/ — đen : Blackboard (*blek'bord*).

Báng 1. [đánh] To knock (*nook*) || 2. Nhạo — : To laugh at (*laf et*).

Bánh 1. — ngọt : Cake (*kêk*)/ — bit-qui : Biscuit (*bis'-cut*) || 2. — xe : Wheel (*huyl*).

Bao 1. [túi] Bag *(beg)*/ — tay : Glove *(glăv)* || 2. Chiêm — : To dream *(driim)* || 3. — nhiêu : How much (*hao măch*)/ Bao lâu : How long *(loong)*/ — giờ : When (*huen*)/ Không — giờ : Never (*nev'vơr*).

Bào 1. Cái — : A plane *(plên)* || 2. Đồng — : Fellow-citizens *(fe'lô-sit'ti-zunz)*.

Bão Typhoon (*tai-phun'*).

Bảo 1. [quý] Precious *(pre'shâs)*/ — thạch : Precious stone *(slôn)* || 2. — hộ : To protect *(prồ-tect')*/ Nền — hộ : Protectorate *(prô-tec'tơ-rât)*/ — hỏa : Fire insurance *(fai'ơ inshu'râns)* || 3. [nói] To tell [q. k. Told *(tôld)*]/ Làm ơn — tôi : Please tell me/ Tôi đã — ông điều này nhiều lần rồi : I have told you this several times/ Đừng — ai : Don't tell anybody/ Ai — anh thế ? : Who told you so ?/ Ai — anh làm việc này ? : Who *(hu)* told you to do this ?/ Tôi — nó đi : I told him to go/ Làm ơn — ông Nguyên các điều mà tôi đã nói với anh : Please tell Mr. Nguyên what I told you/ Sao anh không làm như lời tôi — ? : Why *(hoai)* don't you do as you are told ?/ Dạy — : To instruct (*in-străct'*)/ Dễ — : Obedient *(ô-bi'đi-ânt)*/ Khó — : Stubborn *(stăb'bơn)*.

Báo 1. [nhật trình] Newspaper *(niuz'-pê'pơr)*/ — tin: To announce (*ờ-naons'*)/ — động: Alarm (*ờ-lam'*) || 2. — thù: To revenge *(ri-venj')* || 3. Con —: Leopard *(lep'pơđ)*.

Bạo [can đảm] Brave *(brêv)*/ — ngược: Saucy *(so'si)*/ Hung — : Fierce *(fi'ơrs)*.

Bát Cái — : Bowl *(bôl)*/ — cơm: Bowl of rice.

Bầu 1. — lên: To elect *(i-lecl')* || 2. Cái—: A flask.

Bắu Quý — : Precious *(pre'shâs)*.

Bắc Hướng —: North/ — cực: Arctic Pole *(pỏl)*/ Sao — đẩu: Polar *(pô'lơr)* star/ Gió —: North wind *(uynđ)*/ Thuốc —: Chinese medicine *(chainiz, međ'đi sin)*.

Bắn To shoot *(shul)*, [q. k. Shot *(shot)*]/ — súng: To shoot with a gun *(găn)*/ Đi —: To go ahunting *(ờ-hăn'ting)*.

Băng 1. Cái —: Bandage *(ben'đuj)* || 2. [ngàn hàng]: Bank *(bengk)* || 3. — phiến: Camphor *(kem'phơr)* || 4. Vua — hà: The king dies *(đaiz)*.

Bằng 1. — nhau: Equal *(i'kuơl)*/ Dường —: Even though *(i'vưn-THô)*/ Vi— thế: If so *(sô)*/ Nhược —: Supposed that *(sắp-pôzđ THet)* || 2. — bạc: Of silver *(sil'vơr)*/ — gì?: Of what *(hoắt)*?/ — vàng: Of gold *(gôlđ)* || 3. Cái thăng —: Level *(lev'vơl)* || 4. Sự — yên: Peace *(piis)* || 5. Văn —: Diploma *(đi plô'mơ)* || 6. — chứng: Evidence *(ev'vi-đâns)* || 7. — lòng: Pleased *(pliizđ)*.

Bắp 1. [ngô] Maize *(mêz)* || 2. Cải — : Cabbage *(keb'-burj)* || 3. — thịt : Muscle *(măs'surl)* || 4. Nói lắp — : To speak hurriedly.

Bắt To catch *(ke-ch)*/ — bớ : To persecute *(pơ'si-kiul)*/ — cóc : To kidnap *(kiđ'nep)*/ — giam : To imprison *(im-prï'zân)*/ — đền : To force to repay *(ri-pê')*/ — chước : To imitate *(ï'mi-têt)*/ — thăm : To draw *(đro)* lots/ — mạch : To feel the pulse *(păls)*/ — đầu : To begin *(bi-ghin')*/ — tay vào việc : To begin to work *(uơk)*/ — tay : To shake hands *(shêk hendz)*.

Bấc 1. [đèn] Wick *(uyk)* || 2. Gió — : North wind *(uynđ)*.

Bậc 1. [thang] Step || 2. [trình độ] Degree *(đi grï)*.

Bây — giờ : Now *(nao)*/ — giờ mấy giờ ? : What time *(taim)* is it ?

Bấy — giờ : At that time/ — nhiêu : So much *(sô măch)*.

Bậy — bạ : Nonsense *(non'sâns)*/ Lộn — : To go into disorder/ Làm — : To do without thinking/ Anh nói — : You speak nonsense.

Bẫy Cái — : A trap *(lrep)*/ Đánh — : To set a trap.

Bấm To press with the nail *(nêl)*/ — chuông : To ring the bell.

Bần Nghèo — : Poor *(pur)*/ — tiện : Mean *(miin)*.

Bẩn Dirty *(đơr'ti)*/ Mày — lắm : You are very dirty/ Chân — : Dirty feet *(fit)*.

Bận Busy *(bï'zi)*/ Bây giờ tôi — lắm : I am very busy now/ Ông ấy có vẻ — bịu cả ngày : He seems to be busy all day long.

Bất [không] Not/ — đắc dĩ : Unavoidable *(ăn-ơ-voi'-đơ-bưl)*/ — thình lình : Suddenly *(săđ'đân-li)*.

Bè 1. [gỗ, luồng] Raft || 2. [đảng] Party *(par'ti)*,

Bẻ To break *(brêk)*/ Đừng — cái que ấy : Don't break that stick/ — ra từng miếng : To break to pieces.

Bé Small *(smol)*/ Vợ — : Concubine *(con'kiu-bain)*.

Béo Fat *(fet)*/ To — : Big and fat/ Nuôi — : To fatten.

Beo 1. [xem Bẹo] || 2. [con hổ] Tiger *(taï'gơ)*.

Bẹo To pinch.

Bét 1. [cuối cùng] Last || 2. Nát— : Completely spoilt.

Bê Con — : Calf *(caf)*/ Thịt — : Veal *(vi-l)*.

Bề Side *(saiđ)*/ — trên : Superior *(siu-pi'ri-ơ)*.

Bế [xem Ẳm].

Bễ Cái — : Bellows *(be'lôz)*.

Bể Sea *(si)*/ Ngoài— : At sea/ Nước— : Sea-water *(uo'tơ)*/ Gió — : Sea-breeze *(briiz)*/ Bờ — : Sea-side *(saiđ)*/ —nước : Water-tank *(tenyk)*/—bơi: Swimming-bath.

Bên Side *(saiđ)*/ — này : This side/ — kìa : That side/ Cả hai— : Both sides/ Ở—nào?: On which side/ — tay trái: On the left/ — phải : Right *(rait)* side/ Đi sang — kia : Go to the other side/ Ở — cạnh : By the side of/—cạnh nhau : Side by side.

Bến —xe : Station *(stê'shân)*/—đò : Landing-place of the ferry-boat/ — tầu : Pier *(pi'ơ)*, wharf *(huorf)*.

Bền Lasting/—lòng: Persevering *(pơ-si-viơ'ring)*.

Bênh To be on the side of.

Bệnh Sickness, illness/—nặng: Serious *(si'ri-âs)* illness/ Thụ — : To fall *(fol)* sick/ Khỏi — : To recover *(ri-căv'vơr)*/—bớt : The sickness lessens *(les'sânz)*.

Bếp [người] Cook *(kuk)*/ [nhà] Kitchen *(kit'chân)*/ Làm —: To do the cooking.

Bi 1. Hòn—: Marble *(mar'bul)* || 2. — quan : Pessimist.

Bì 1. [da] Skin || 2. [túi] Bag *(beg)* || 3. Phân — *(ghen)*: To be jealous *(je'lâs)*.

Bí 1. — đại tiện : Constipation *(con-sti-pê'shân)*/— tiểu tiện : Retention of urine *(yù-rin')* || 2. Tôi — lắm : I am in a corner.

Bỉ 1.—báng: To mock at || 2. Nước—: Belgium (*bel'jâm*).

Bị 1. [túi] Bag *(beg)* || 2. Bị+động-từ (Xem văn-phạm).

Bia 1. [để tập bắn] Target *(tar'gât)* || 2. [rượu] Beer *(biơr)* || 3.—mộ : Tombstone (*tum'stôn*).

Bìa —sách : Cover *(căv'vơr)* of the book/ Giấy —: Cardboard *(carđ borđ)*/ Đóng — : To bind *(bainđ)* [đ. t. b. t.]

Biên 1. [viết] To write *(rait)* [đ. t. b. t.]/ — tên : To inscribe *(in-scraib')* the name/—lai: Receipt *(ri-siit')*/ — bản : Report *(ri-port')* || 2. — giới : Boundary *(baon'đơ-ri)*.

Biến To disappear *(đis-ơ-piơr')*/ — hóa : To transform *(trèns-form)*/ — cải : To change *(chênj)*

Biển 1. [xem Bể] || 2. — lận : Covetous *(căv'vơ-lâs)*/.

Biện — bác : To contradict *(con'trơ-đict)*/ — bạch : To expose clearly *(cliơr'li)*/ — hộ : To defend *(đi-fenđ')*/ Ông—lý: The Judge (*jăj*)

Biếng Lười — : Lazy *(lê'zi)*.

Biết To know *(nô)* [đ. t. b. t.]/ Tôi không — : I don't know/ Tôi không — gì về việc đó cả : I know nothing *(nă'thing)* about it/ Tôi không — bây giờ nó ở đâu : I don't know where he is now/ Tôi không — nói thế nào : I don't know what to say *(sê)*/ Cố nhiên là tôi — : Of course I know/ Như ông — : As you know/ Ông có — người kia không ? : Do you know that man/ Tôi có — : Yes I know him/ Tôi không — thế có phải hay không : I don't know whether it is so or not/ Nó — khá tiếng Anh : He knows English quite well/ Tôi — hơn thế : I know better than that/ Cho tôi — với : Let me know/ — ơn : Grateful *(grêt'ful)*.

Biệt — ly : Separation *(sep-pơ-rê'shân)*/ Từ — : To say farewell *(fer'uel)*/ Phân — : To distinguish/ — thự : Villa *(vil'lơ)*.

Biếu To offer *(of'fơr)*/ Đồ — : Presents *(prez'zânts)*.

Biểu — diễn : To exhibit/ Cuộc — diễn : Exhibition *(ex-hi-bi'shân)*/ — đồng tình : To express sympathy *(sim'pơ-thi)*/ — quyết : To vote *(vôt)*/ — ngữ : Slogan *(slô'gân)*/ Cuộc — tình : Meeting *(miit'ting)*/ — dương : To manifest *(men'ni-fest)*.

Binh 1. — lính : Soldier *(sôl'jơr)*/ — khí : Arms and munitions *(miu-ni'shânz)*/ Một đạo — : An army *(ar'mi)*/ — bộ : Infantry *(in'fân-tri)*/ Kỵ — : Cavalry *(ke'vơl-ri)*/ Thủy — : Navy *(nê'vi)*/ Lãnh — : General *(jen'nơ-rơl)*/ Mộ — : To recruit *(ri-crut')* soldiers ‖ 2. [xem Bênh].

Bình 1. — an : Peace *(piis)*/ — đẳng : Equality *(i-quo'li-ti)*/ — luận : To comment *(còm-ment')*/

— nguyên : Plain *(plên)*/ — thường : Ordinary *(or'đi-nơ-ri)* || 2. [lọ] : Vase *(vês)*, pot/ — hương : Censor *(sen'sơr)*/ — phóng : Spittoon *(spit'tun)* || 3. — phong : Screen *(scriin)*.

Bịnh [xem Bệnh].

Bịt To cover *(căv'vơr)*/ [giấu] To hide *(haiđ)*

Bít — tất ngắn : Socks/ — tất dài : Stockings.

Bo [hà tiện] : Miserly *(mai'zơr-li)*.

Bó Bundle *(băn'đurl)*/ — đũa: Bundle of chopsticks.

Bỏ To abandon *(ở-ben'đân)*/ — vào : To put into.

Bõ 1. — công : To be worth the trouble || 2. Người — : Watchman *(uotch-mân)*, sexton *(sek'stân)*.

Bò 1. — đực : Ox *(oks)* ; bull/ — cái : Cow *(cao)*/ — con [bê] : Calf *(caf)*/ Thịt — : Beef *(biif)* || 2. To walk on four legs.

Bọ [xâu] : Insect *(in'sect)*, worm *(uơm)*.

Bóc — vỏ: To peel *(pil)*/ — lột: To rob.

Bọc 1. — sách: To cover a book || 2. Một — : A parcel *(par'sơl)*.

Bói Đi xem—: To consult a fortune-teller/ Thầy—: A fortune-teller *(for'chun-tel'lơr)*.

Bom Quả—: Bomb *(bom)*/--lửa : Incendiary *(in-sen'điơ-ri)* bomb/ — nguyên-tử : Atomic *(ơ-tom'mik)* bomb.

Bón — đất: To fertilize *(fơ'ti-laiz)*.

Bọn Band *(benđ)*, group *(grup)*/ — thợ gặt : A group of reapers *(ri'pơrz)*.

Bong — ra: To come off, to get loose *(lus)*.

Bỏng Phải—: To be burnt *(bơnt)*/ Tay tôi phải—: My hand is burnt.

Bóng 1. Quả —: Ball *(bol)* || 2. Bong— Bulb *(bălb)* || 3. — người: Shawdow *(she'đô)* || 4. Đánh — (cho sáng): To polish *(po'lish)*/ [sáng] Bright (*brait*).

Bóp 1. To squeeze *(squiiz)*/ — cổ: To strangle *(streng' gưl)* || 2. [làm tiền]: To squeeze || 3. [sở cẩm] Police-station *(pở-lis'stê'shân)*.

Bọt — dãi: Saliva *(sở-lai'vơ)*/—nước biển: Foam *(fôm)*/ Rượu —: Beer *(biơr)*.

Bồ Basket *(bas'cât)*.

Bổ Thuốc —: A tonic *(ton'nik)*/ Có chất —: Nutritious *(niu-tri'shiưs)*/ — túc: To perfect, to complete.

Bố 1. [cha]: Father || 2.—thí: To give alms *(ghiv amz)*.

Bộ 1. Một —: A set/— tách đĩa: Tea-set/ — quần áo: A suit of clothes || 2. Ministry, department/ — trưởng: Minister *(min'nis-tơr)* || 3. Làm —: To be proud *(praođ)* || 4. Trên—: On land *(lenđ)*/—binh: Infantry *(in'fân-tri)*/ Đi —: To walk *(uok)*/ Người — hành: Passenger, traveller; pedestrian.

Bốc Một —: A handful *(henđ'ful)*/ Ăn —: To eat with the fingers *(fing'gơz)*.

Bôi — trát: To coat *(côt)*, to smear. *(smi'or)*

Bồi 1.—thường: To indemnify *(in-đem'ni-fai)* || 2. Người —: Boy *(boi)*, waiter *(uêl'tơr)*.

Bối — rối: Troubled *(tră'bơlđ)*, uneasy *(ăn-i'zi)*/ Tôi — rối quá: I feel very uneasy.

Bội 1. — tin: To cheat *(chiit)*, defraud || 2. Gấp —: To multiply *(măl'ti-plai)*.

Bốn Four (*for*)/ — mươi: Forty (*fo'ti*).

Bổn 1. — phận: Duty (*điu'ti*) ‖ 2. — đạo: The faithful (*fêth'ful*)/ Sách — : Catechism (*ke-ti-ki'zưm*).

Bông 1. Cotton (*cot'tân*) ‖ [để mua hàng]: Coupon.

Bồng — lai: Paradise (*pe'rơ-đaiz*), Eden (*i'đưn*)

Bột 1. Flour (*flao'ơr*)/ [phấn]: Powder (*pao'đơ*)/ — mì: Wheat (*huyt*) flour/ Xay — : To grind (*grainđ*) [đ. t. b. t.] ‖ 2. — tạt [để giặt]: Potash (*pot'tesh*).

Bơ 1. Butter (*băt'tơr*) ‖ 2.— phờ : Wretched (*ret'chud*).

Bờ — sông : Bank (*bengk*) of a river/ — biển : Sea-side (*si-saiđ*)/ — hồ: Lake-side.

Bỡ — ngỡ : Stupefied (*stiu'pi-faiđ*), to feel strange.

Bơi To swim [đ. t. b. t.]/ Anh biết — không ? : Can you swim ?/ Tôi không biết : I can't.

Bới To dig up (*đig ăp*).

Bởi — vì : Because (*bi-coz'*)/ — đó cho nên : That' s why (*hoai*).

Bớt [tiền, giá] : To lower (*lô'ơr*)/ Ăn — : To glean (*gliin*)/ — giận : To calm (*cam*) one' s anger (*eng'gơ*).

Bù 1. To compensate (*com'pen-sêt*) ‖ 2. — nhìn : Puppet (*păp'pât*)/ Chính phủ — nhìn : Puppet government (*găv'vơrn-mânt*).

Bú To suck (*săk*)/ Cho —: To give suck to.

Bùa Charm.

Búa Hammer (*hem'mơr*)/ — rìu: Axe (*eks*)/ — chim : [Pick-axe.

Bùi Savoury (*sê'vơ-ri*).

Bụi Dust (*đăst*)/ Giũ — : To shake (*shêk*) the dust.

Bùn Mud (*măđ*)/ — lầy : Muddy/ Con đường này — lầy quá : This road is too muddy.

Bún Vermicelli (*vơ-mi-chel'li*).

Bủn — xỉn : Stingy (*stin'ji*).

Bụng Belly (*bel'li*)/ Đau — : Belly-ache (*êk*)/ Tốt — : Kind (*kainđ*)/ Xấu — : Wicked (*uyk'kưđ*).

Buộc 1. To tie (*tai*) || 2. Bắt — : To oblige (*ờ-blaij'*)/ Tôi — lòng phải trở về : I am obliged to return.

Buồm Sail (*sêl*)/ Lên — : To set sail/ Tầu — : Sailing-boat (*bôt*).

Buôn To trade (*trêđ*)/ Lái — : Merchant (*mơr'chânt*) Bán — : To sell wholesale (*hôl'sêl*).

Buồn Sad (*seđ*)/ Trông anh có vẻ — : You look sad.

Buông To let go/ — nó ra : Let it go/ — tôi ra : Let go me.

Buồng Room (*rum*)/ — ăn : dining-room/ — ngủ : Bedroom/ — khách : Sitting-room.

Bút Pen/ — lông : Brush (*brăsh*)/ — chì : Pencil (*pen'surl*)/ Quản — : Penholder/ Ngòi — : Nib/ — máy : Fountain-pen (*faon'tưn-pen*).

Bữa — ăn : Meal (*miil*).

Bức Hot (*hót*).

Bực Angry (*eng'ri*).

Bước Một — : One step/ — ra ngay ! : Get out !/ Lùi — : To step back/ — đầu : First (*fơrst*) step.

Bướm Con — : Butterfly (*băt'tơ-flai*).

C

Ca 1. Bản — nhạc : Song *(xong)*/ — hát : To sing (đ. t. b. t.) || 2. [trường hợp] : Case *(kês)*.

Cà 1. Quả — : Egg-phant/ Quả — chua : Tomato *(tồ-mê'tô)* || 2. — phê : Coffee *(kof'fi)*.

Cả 1. [lớn nhất) : Eldest *(el'đâst)*/ Anh—tôi : My eldest brother || 2. — ngày : The whole day *(hôl đê)*/—thảy: All *(ol)*/ Hết — : Completely *(cỏm-plit'li)* || 3. — quyết : Determined *(đi-tơ'minđ)*.

Cá 1. Fish/—tươi : Fresh fish/—luộc : Boiled *(boilđ)*fish/ — bỏ lò : Baked *(bêkt)* fish/ — sống : Raw *(ro)* fish/ — rán : Fried *(fraiđ)* fish/ Đi câu— : To go fishing/ Người bán — : Fishmonger *(fish-màng'gơ)*/ Người đánh — : Fisherman *(fish'shơ-mân)* || 2. Mắt— chân : Ankle *(eng'kơl)*.

Các 1. All *(ol)*/ — học-sinh : All the pupils *(piu'pưlz)* || 2. [cái thẻ] : Card || 3. Nội—: Cabinet *(keb'bi-nât)*.

Cách 1. — thức: Manner *(men'nơ)*, way *(uê)* || 2.—biệt : Separated *(sep'pơ-rêt-tưđ)* || 3. — chức : To degrade *(đi-grêđ')* || 4. Cuộc — mệnh : Revolution *(rev-vơ-liu' shân)* || 5. — ngôn : Maxim *(mek'sim)*.

Cai 1. [nhà binh]: Corporal *(cor'pơ-rơl)*/ — thợ : Foreman *(for'mân)* || 2.—trị : To govern *(găv'vơn)*/— quản : To administrate *(eđ'mi-nis-trêt)* || 3. [chừa]: To abstain *(eb-stên')* from.

Cài — khuy : To button *(băt'tân)*.

Cái 1. Một — : One piece *(uăn piis)* || 2. [chính]: Principal *(prin'si-pơl)*/ Đường— : Public way (*păb'lik uê*)/ Sông—: The big river || 3. Female *(fi'mêl)*/ Mèo—: Female cat *(ket)*/ Giống — : Feminine *(jem'mi-nin)* gender.

Cải 1. —bắp: Cabbage *(keb'bâj)*/ Củ—: Turnip *(tơ'nip)* || 2. — biến: Alteration *(ol-tơ-rê'shân)*/ — cách: To reform *(ri-form')*/ — chính: To rectify *(rek'ti-fai)*/— giá: To marry again *(me'ri ờ-ghên)*/ — tạo: Reconstruction *(ri-con străc'shân)*.

Cãi — nhau: To quarrel (*qua'rơl*)/—lẽ: To object (*ob-ject'*).

Cay [vị]: Hot/ Món này — quá: This dish is too hot/ Lời — đắng: Unpleasant words (*ăn-ple'zânt uơđz*).

Cầy Cái — : A plough (*plao*)/ Đi — : To plough/ Đất—: Ploughed land (*lenđ*).

Cấy To transplant *(trèns-plent')*.

Cậy [nhờ] To ask.

Cam 1. Quả —: Orange (*o'rânj*) || 2. — chịu: To suffer (*săf'fơr*), to bear (*ber*).

Cảm 1. — thấy: To feel (đ. t. b. t.)/—động: Emotion (*i-mô'shân*)/—hóa: To convert (*cơn-vơrt'*)/ — tạ: To thank (*thengk*)/ — tình: Affection (*ờ-fek'shân*)/ — hàn: To catch a cold.

Cám 1. Bran (*bren*) || 2. — ơn: To thank (*thengk*).

Can 2. — đảm: Brave (*brêv*) || 2. Không — chi: That does not matter || 3. — thiệp: To intervene (*in tơ-vin'*).

Cán — dao: Handle (*hen'đol*)/ — gươm: Hilt.

Cản — trở : To prevent (*pri-vent'*)/ — vệ : To defend (*đi-fenđ'*)/ Tôi sẽ làm — trở việc đó : I will prevent it/ Có sự gì — trở anh không ? : Did anything prevent you ?

Cạn [khô đi] : To dry up (*đrai ăp*) || 2. [nông] : Shallow (*shel'lô*).

Càng 1. More and more || 2. Kỹ — : With grea care (*grêt ker*).

Cảng Hải — : Port/ Thương — : Commercial port.

Canh 1. [Món ăn] : Soup (*súp*) || 2. — gác : To watch (*uo-ch*) || 3. — tân : To reform (*ri-form'*).

Cành — cây : Branch (*brench*).

Cánh Wing (*uyng*)/ Cất — : To take off, to fly up.

Cảnh 1. Phong — : Site *(sait)*, landscape *(lenđ'skêp)*/ Mến — : To love the beauty (*biu'ti*) of the landscape || 2. — binh : Policeman (*pơ-lis'mân*)/ — cáo : To warn/ — ngộ : Situation *(si-tiu-ê'shân)*.

Cạnh 1. Ở bên — : By the side of || 2. — tranh : To rival (*rai'vơl*)/ — mại : Auction *(ok'shân)*.

Cao 1. High *(hai)*, tall *(tol)*/ — cấp : Superior degree/ Nhà này — : This house is high/ Em tôi — hơn tôi : My brother is taller than I || 2. [thuốc] : Ointment/ [thuốc bổ] : Unguent *(ăng'gu-ânt)* || 3. — ly : Korea (*cori'ơ*) || 4. — su : Rubber *(răb'bơr)* || 5. — miên : Cambodia (*kèm-bô'đio*) || 6. — nguyên : Plateau *(plơtô')*.

Cào To scratch *(skre-ch)*.

Cáo 1. Con — : Fox (*foks*) || 2. [mách] : To report (*ri-port'*) || 3. — bạch : Advertisement *(eđ-vơ'tis-mânt)*/ — biệt : To take leave *(têk liiv)*/ — thị : Notice (*nô'tis)*/ — tố : To accuse (*ở-kiuz'*).

Cảo — bản : Manuscript (*me'niu-script*).

Cạo To shave (*shêv*) [đ. t. b. t.]/ Dao — : Razor (*rê'zơr)*/ Thợ — : Barber *(bar'bơ).*

Cát 1. Sand *(senđ)*/ Bãi — : Sand-bank (*bengk*)/ Bão — : Sand-storm.

Căm — tức : Angry (*eng'ri*).

Cằm Chin.

Cắm To drive into *(đraiv in-tù*).

Căn 1. — bản : Base (*bêz*), origin (*o'ri-jin*)/ — cứ : Base/ — nguyên : Origin/ — do : Cause (*coz*) || 2. — cước : Identity (*ài-đen'ti-ti*)/ Thẻ — cước : Identity card.

Cắn To bite (*bait*) [đ.t.b.t.]/ — răng : To grind (*grainđ*) the teeth (*tiith*).

Cặn Residue (*re'zi-điu*).

Căng 1. To stretch || 2. Kiêu —: Proud (*praođ*).

Cẳng Leg

Cắp 1. [xách] : To carry (*ke'ri*)/—nách : To carry under the arms || 2. Ăn —: To steal (*stiil*) [đ. t. b. t.]/ Kẻ—: Thief (*thif*).

Cắt To cut (*cät*) [đ. t. b. t.].

Cây Tree (*tri*)/ — sinh quả : Fruit-tree.

Cầy To plough (*plao)*/ Lưỡi — : Ploughshare *(sher).*

Cấy To transplant (*trèns-plent'*).

Cậy Trông—: To hope in, to trust (*trăst*)/ Tôi trông — cả vào anh: I trust all in you.

Câm Dumb *(đăm)*,/ Nó—và điếc: He is dumb and deaf *(đef)*/ — đi! Shut up (*shăt ăp*).

Cầm 1. To hold (*hôld*) [đ. t. b. t.]/ -- lại: To retain *(ri-tên')*/—lòng—trí: To collect one's self || 2. — cố: To pawn *(pon)*/ Anh—bộ áo ấy bao nhiêu tiền?: How much did you pawn that suit *(siut)*? || 3. [nhạc cụ]: Lyre *(lai'ơr)*, lute *(liut)*.

Cấm To forbid, to prohibit/ Tôi—anh đi với thằng kia: I forbid you to go with that fellow *(fe'lô)*/ Đây — chụp ảnh: It's prohibited to photograph here/ — vào: Entry *(en'tri)* prohibited/ — gián giấy: Stick no bill/ — hút thuốc: No smoking.

Cẩm -- nhung: Poplin (*pop'lin*)/—thạch: Marble (*mar' bơl*).

Cân To weigh *(uê)*/ Cái—: Balance (*be'lâns*)/ Mặt—: Scale (*skêl*)/ Một — (ta hay Tàu): One catty (*kel'ti*).

Cần 1. — đến: To need (*niđ*)/ Ông — bao nhiêu tiền?: How much do you need?/ Tôi — 300 đồng: I need three hundred dollars/ Anh có — cái này không?: Do you need this?/ Tôi không — : I don't need it || 2.—kíp: Urgent (*ơr'jânt*) || 3. Rau—: Water-cress || 4. — lao: Effort *(ef'fơt)*/—mẫn: Diligent (*đi'li-jânt*)/ — vương: Royalism (*roi'ơl-li-zưm*).

Cấn Residue (*re'zi-điu*).

Cẩn 1. — kính: Respectful/ — mật: Secret (*si'crât*)/ — thận: Prudent (*pru'đânt*), careful.

Cận [gần] Near (*nir*)/—đông: Near East/—đại: Modern *(mo'đơn)*/—lai: Near future *(fiu'chơr)*/—thị [mắt]: Short-sight (*sait*).

Cấp 1. [cho]: To furnish (*fơ'nish*) || 2. [bực, lớp]: Grade (*grêđ*), class || 3. [kíp] Urgent (*ơr'jânt*)/—cứu: First aid (*fơst êđ*)/ — tốc : Quickly, promptly.

Cất To put away (*ở-uê'*)/ — quyển sách này đi: Put this book away.

Câu 1. — văn: Phrase (*frêz*), sentence (*sen'tâns*) || 2.— lạc bộ : Club (*clăb*) || 3.—cá: To fish/ Lưỡi — : Hook (*huk*)/ Cần —: Fishing-rod/ — liêm : Scythe (*saith*), sickle (*sik'kơl*) || 4. Chim —: Pigeon (*pi'jân*) || 5. — lơn : Balustrade (*be-lâs-trêđ'*).

Cầu 1. – xin : To beg, pray (*prê*), wish/—nguyện: To pray/ Tôi—giời đừng mưa : I wish it will not rain/ — ân : To ask for a favour (*fê'vơr*)/ — cứu : To ask for help/—hòa: To ask for peace (*piis*)/—hôn : To ask the hand of/—kỳ: complicated (*com'pli-kê-tưđ*) ? || 2. [để qua sông] Bridge/ — tre : Bamboo bridge/ —treo : Hanging bridge/ — vồng : Rainbow (*rên'bô*) || 3. Địa — : globe (*glôb*)/ — thủ : Ball-player (*plê'ơr*).

Cấu 1. To scratch (*scre-ch*) || 2. — tạo: To build (*bilđ*), construct/ — thành : To form.

Cẩu — thả : Careless, immoral (*im-mo'rơl*).

Cậu Maternal uncle (*me-tơ'nơl ăng'cơl*).

Co To contract (*cần-trect'*), to shrink.

Cò 1. Con — : Aigret (*ê'grât*) || 2. — súng: The cock of the gun (*găn*), Trigger (*trig'gơr*).

Cỏ Grass/—khô: Hay (*hê*)/ Bãi—: Grass-plot/ Ruộng—: Grass-land (*lenđ*).

Có To have (*hev*)/ — của (giầu) : Rich.

Cóc Toad (*tôđ*), frog.

Cọc Pole (*pôl*).

Coi To see [đ.t.b.t.]/ Trông—: To look after, to watch/— sóc: To take care of/ — việc: To supervise (*siu'po-vaiz*)/—chừng: To pay (*pê*) attention/ Dễ — : Good-looking/ Khó — : Ugly (*ăg'li*).

Còi Cái —: Whistle (*huys'sơl*)/ Thổi —: To blow (*blô*) the whistle/ Huýt — : To whistle.

Cói Rush (*răsh*)/ Mũ — : Rush hat (*het*).

Con 1. — trai: Son (*sân*), boy (*boi*)/ — gái : Daughter (*đoł'tơr*), girl (*gơl*)/ — nuôi : Adopted (*ở-đop'tâđ*) son ‖ 2. [bé] : Small (*smol*)/ Cái thuyền — : A small boat (*bôt*)/ Vịt—: Duckling (*đăc'ling*)/ Chó—: Puppy (*păp'pi*)/ Mèo — : Kitten (*kit'tân*).

Còn Still/ Tôi hãy — ba viên đạn : I still have three bullets (*bul'lâts*)/ — nguyên như trước : Still as it was before (*bi-for'*)/ Anh — lại bao nhiêu tiền? How much have you left?

Cong Curved (*cơvđ*)/ Lưng — : Bent.

Cõng To carry (*ke'ri*) on the back (*bek*)

Cô 1. [em gái cha] Aunt (*ant*) ‖ 2. [xưng hô] Miss/ — Nga: Miss Nga/ — Nhàn còn trẻ : Miss Nhàn is still young (*yăng*)/ Chào — : Good morning, miss ‖ 2. — độc: Lonely (*lôn'li*), alone (*ở lôn'*)/ — nhi : Orphan (*or'phân*).

Cố 1. — gắng : To make an effort (*ef'fơt*) ‖ 2. [cũ] : Old, ancient (*ên'shânt*)/ [qua đời] : Late (*lêt*)/ — chủ : Old master/ — đô : Old capital (*kep'pi-tơl*)/ — cựu : Old acquaintance (*ở-quên'tâns*)/ — chủ-tịch : The late president (*pre'zi-đânt*) ‖ 3. — ý : Intentionally (*in-ten'shân-nơl-li*)/ — nhiên : Naturally (*ne'cho-rơl-li*) ‖ 4. Ông — đạo : Priest (*priist*) ‖ 5. — vấn : Adviser (*eđ-vai'zơr*).

Cổ 1. Cái — : Neck *(nek)*/ Thắt—: To hang one's self/ Cứng—: Stubborn *(stăb'bơn)*/ — áo: Collar *(co'lơ)*/ — tay: Wrist *(rist)* || 2. [cũ]: Ancient *(ên'shânt)* || 3. — động: To propagandize *(prop-pơ-ghen'đaiz)*.

Cỗ 1. [bộ] Set, pack *(pek)*/ Một— bài: A pack of cards || 2. [tiệc]: Dinner-party.

Cốc 1. Cái — : Glass || 2. Ngũ —: Cereals *(si'riơlz)*.

Cộc Short/ Áo —: Short dress.

Côi Đứa trẻ mồ —: An orphan *(or'phân)*.

Cối — say: Mill/ — say cà-phê: Coffee-mill.

Côn 1. Cái—: Stick, staff || 2. — trùng: Insect || 3. —đồ: Rascal *(ras'cơl)*.

Công 1. —chúng: Public *(păb'lik)*/—an: Public security *(si-kiu'ri-ti)*/ — an cục: Police station *(stê'shân)*/ — bình: Just *(jâst)*/ — bố: To announce *(ờ-naons')*/ — chúa: Princess *(prin'sâs)*/ — chức: Civil servant *(sơ'vânt)*/—dân: Citizen *(sit'ti-zân)*/ — đoàn: Syndicate *(sin'đi-kêt)*/—hiệu: Effect *(i-fect')*/—nhận: To recognize *(rek'kơ-naiz)*/—sở: Office *(of'fis)*/ —sứ: Ambassador *(em-bes'sơ-đơr)*/—ty: Company *(căm'pơ-ni)* || 2. Con—: Peasant *(pe'zânt)* || 3.—việc: Work *(uơk)*/ —nhân: Worker *(uơk'kơr)*/ Thành—: Success *(săk-ses')*/ Tiền—: Salary *(sel'lơ-ri)*/ — nghiệp: Industry *(in'đâs-tri)*/—xưởng: Factory *(fec'tơ-ri)*.

Cộng 1. To add *(eđ)*/ Ông làm ơn — xem tất cả là bao nhiêu tiền: Please add it up to see how much it amounts *(ờ-maont's)* to || 2. —hòa: Republic *(ri-păb-lik)*/—sản chủ-nghĩa: Communism *(com'miu-ni-zưm)*/—sản đảng: Communist party *(par'ti)*/ — sự: To collaborate *(cờ-leb'bơ-rêt)*.

Cổng Gate *(ghêt)*/ — vào: Entrance *(en'trâns)*.

Cơ 1. — đốc giáo: Christianism (*krist'tiên ni-zưm*) || 2. — giới: Machine (*mơ-shi:n'*) || 3. — hồ: Almost (*ol'môst*), nearly/ — hội: Occasion (*ơ-kê'zhân*), chance.

Cờ 1. Flag (*fleg*)/ Kéo —: To hoist the flag/ Hạ —: To lower (*lổ'ơ*) the flag || 2. [môn chơi]: Chess/ Đánh —: To play (*plê*) chess/ Người— bạc: Gambler (*gem' blơr*).

Cớ Reason (*ri'zân*)/ Chứng —: Evidence (*e'vi-đâns*)/ — sao?: Why (*hoai*)/ Vì — gì?: For what reason/ Không có — gì anh không tới dự cuộc hội-họp: There is no reason why you did not attend (*ơ-tenđ'*) the meeting (*mit'ting*).

Cỡ Size (*saiz*), dimension/ — nhỏ: Small size.

Cởi — dây: To untie (*ăn-tai'*)/—dây cho tôi mau: Untie me, quick.

Cỡi — ngựa: To ride (*raiđ*) on horseback.

Cơm Cooked rice (*cukt rais*)/ Bữa—: Meal (*miil*), dinner (*đin'nơ*)/ Ăn —: To take one's meal/ Chị tôi đang — cơm: My sister is taking her meal/ — nước xong chúng ta đi xem chớp bóng: After dinner we shall go to the cinema/ Mời ông xơi — với chúng tôi: Please take dinner with us (*ăs*).

Cù 1. [làm cho cười]: To tickle (*tic'cơl*) || 2. — lao: [đảo] Isle (*ail*).

Cú Con —: Owl (*aol*).

Cũ Old (*ôlđ*)/ Kiểu —: Old fashion (*fes'shân*)/ Đồ —; Second-hand goods (*guđz*).

Cụ 1. Old person *(pơ'sân)*/ Bà — : Old lady *(lê'đi)* || 2. Dụng — : Instrument *(in'stru-mânt)*/ — bị *(sẵn-sàng)* : Ready *(rê'đi)*/ — thể : Concrete *(con'crit)*.

Cua Crab *(kreb)*.

Của 1. — cải : Wealth *(uelth)*/ Có — : Rich/ -- qúy: Precious *(pre'shiurs)* thing/ — lễ : Gift *(ghift)* || 2. [thuộc về] : Of *(ov)* [xem văn-phạm]/ — ai? : Whose *(huz)*/ Con dao này — ai? : Whose knife is this ?/ — tôi : It's mine *(main)*.

Cúc 1. Cái — : Button *(băt'tân)* || 2. Hoa — : Chrysanthemum *(cri-sen' thimâm)*.

Cục 1. [miếng] : Lumb *(lăm)*, piece *(piis)* || 2. [nơi làm việc] : Office *(of'fis)*.

Cùi Bark, peel, crust *(crăst)*.

Cúi To bend [đ. t. b. t,]/ -- đầu : To bow *(bao)* the head *(heđ)*.

Củi Firewood *(faï'ơ-uđ)*.

Cũi Cage *(kêj)*

Cùn Blunt *(blănt)*.

Cung 1. [võ khí] : Bow *(bô)* || 2. — đình : Palace *(pe'lâs)*, court *(cort)* || 3. — cấp : To supply *(săp-plaï')*/ — hiến : To offer *(of'fơr)* || 4. — kính : To respect ; respectful.

Cùng 1. — nhau : Together *(tù-ghe'THơ)*, with/ Anh đi — với nó : You go with him || 2. Tận — : End, extreme *(èks-trim')*/ — khổ : Very poor *(pur)*.

Cúng To offer *(of'fơr)*.

Củng — cố : To consolidate *(con-sol'li-đêt)*.

Cũng Also (*ol'sô*), too (*tu*)/Tôi — có : I have also/ Nó — muốn đi: He also wants to go/ — vậy: The same (*sêm*).

Cuốc — đất : To dig the earth *(ơth)*.

Cuộc 1. Một — [đá bóng] : A match *(me-ch)* || 2. Đánh — : To bet/ Tôi đánh — với anh : I bet you/ Ai được — ? : Who won *(uăn)* the bet ?/ Được — : To win a bet/ Thua — : To lose *(luz)* a bet.

Cuối End/ — cùng : Last/ — tháng : At the end of the month *(mânth)*/ Từ đầu đến — : From the beginning till the end.

Cuội Đá — : Pebble (*peb'bơl*), shingle (*shing'gơl*).

Cuốn — sách : Volume (*vol'lium*), copy.

Cuộn To roll (*rôl*)/ — lại : To roll up.

Cuồng [điên] : Mad *(međ)*, crazy *(crê'zi)*/ — bạo : Violent (*vai'ơ-lânt*)/ — phong : Tempest *(tem'pâst)*.

Cuống 1. [hoa, lá] : Stem || 2. — họng : Throat *(thrôt)*.

Cụt Short/—tay : Maimed (*mêmđ*)/—chân : Lame (*lêm*).

Cứ 1. To go on/ Nó — đọc : He goes on reading || 2. [theo] : According to/ Cứ lý : According to reason *(ri'zân)*.

Cử 1. To appoint, to elect (*i-lect'*) || 2. — chỉ : Attitude *(et'ti-tiuđ)*, gesture *(jes'chơr)*/ — động : To move (*muv*)/ — nhạc : To play music/ — nhân : Bachelor *(be'chơ-lơ)*/ Nhất — lưỡng tiện : To kill two birds with one stone/ Ông X trúng — tổng-thống hai lần : Mr X was twice (*tuais*) elected president *(pre'zi-đânt)*.

Cự 1. [mắng] : To scold *(scôlđ)*, to reproach/ — địch ; To fight (*fait*) [đ. t. b. t.].

Cưa To saw (*so*)/ Cái — : A saw/ Lưỡi — : Saw-blade (*blêđ*)/ Mạt — : Saw-dust (*đâst*)/ Thợ — : Sawyer (*so'yơr*)/ Sưởng — : Saw-mill.

Cửa Door (*đor*)/ — chính : Front-door/ — sổ : Window (*uyn'đô*)/ Mở — : Open the door/ Đóng — : Close the door/ — sông : Estuary (*es'chu-ơ-ri*).

Cựa To move (*muv*)/ Tôi hết chỗ — : I've no room to move.

Cực 1. — khổ : To suffer (*săf'fơ*) very much/ — lực : Strongly (*stroong'li*)/ — tả : Extreme left || 2. Bắc — : North pole (*pôl*).

Cửi Khung — : Weaving-machine (*uy'ving mở-shin'*).

Cứng Hard/ — cổ : Stubborn (*stăb'bơn*).

Cước Tiền — : Freight (*frêt*)/ Tiền — bao nhiêu ?: What is the freight?

Cười To laugh (*laf*)/ Mỉm — : To smile (*smail*)/ Họ — tôi : They laugh at me/ Không có gì đáng — : There's nothing to laugh about/ Tôi không nhịn được — : I can't help laughing (*laf'fing*)/ — nhạo : To mock at/ — khúc-khích : To laugh in one 's sleeve.

Cưới To marry (*me'ri*)/ Sang năm tôi sẽ — vợ : I shall get married next year (*yi-ơr*)/ Đi ăn — : To go to a wedding-party/ Bánh — : Wedding-cake (*kêk*).

Cưỡi To ride (*raiđ*).

Cương 1. Dây — ngựa : Rein (*rên*) || 2. — quyết : Decided (*đi-sai'điđ*), resolute/ — trực : Straight-forward (*strêt-fo'uơđ*) || 3. — giới : Frontier (*frăn'tir*).

Cường 1. [Mạnh]: Strong *(strong)*/ — chi: Strong will/ — độ: Intensity *(in-ten'si-ti)*/ — quyền: Force/ — quốc: Great power *(grêt pao'ơr)*/ — tráng: Robust *(rồ-băst')* || 2. — thủy: Acid *(e'siđ)*.

Cưỡng To resist *(ri-zist')*/ — bách: To oblige *(ồ-blaij')*/ — dâm: To rape *(rêp)*/ Miễn —: Unwillingly.

Cừu Con —: Sheep *(shiip)*/ Con — non: Lamb *(lem)*.

Cứu To help, to save *(sêv)*/ Cầu —: To ask for help/ — tôi với: Help!/ Vị — tinh: Saviour *(sê'vi-ơr)*/ — viện: Reinforce *(ri-in-fors')*/ Đội — thương: Ambulance *(em'biu-lâns)*.

Cựu Old, ancient *(ên'shânt)*, former, ex-/ — Hoàng-đế: Ex-emperor *(em'pơ-rơ)*/ — truyền: Tradition *(trở-đi'shân)*/ — học-sinh: Old pupils *(piu'pưlz)*.

CH

Cha Father *(fa'THơ)*/ — nuôi: Foster-father/ — ghẻ: Step-father/ — truyền con nối: The son succeeds the father.

Chai Bottle *(bot'tul)*.

Chải To brush (*brăsh*)/ Bàn —: A brush/ Bàn — răng: Tooth-brush.

Chaỵ Ăn —: To fast/ Mùa —: Lent.

Chảy To flow *(flô)*,

Cháy To be burnt *(bơnt)*/ Ở kia nhà —: There is a fire *(fai'ơr)* over there/ Nó không —: It won't burn.

Chạy To run *(răn)*.

Chàm Màu —: Indigo *(in'đi-gô)*.

Chám Quả —: Olive (*ol'liv*).

Chạm To carve/ Thợ —: Sculptor (*skălp'tơ*).

Chanh Quả —: Lemon (*le'mân*).

Chánh [Xch. Chính]

Chào To salute (*sờ-liut'*), to greet/ Người lính — người đội: The soldier salutes the sergeant *(sa'jânt)*/ Các em tôi — đón tôi niềm-nở: My brothers greet me with joy *(joi)*.

Cháo Stew (*stiu*), potage (*pot'tâj*).

Chảo Frying-pan (*frai'ing-pen*).

Cháu 1. [cậu, chú...] — giai : Nephew *(nev'viu)*/ — gái : Niece *(niis)* || 2. [ông bà] — giai : Grandson *(grenđ'sân)*/ — gái : Grand-daughter *(-đot'tơ)*.

Chắc Firm *(fơm)*, solid *(so'liđ)*/ — chắn : Sure *(shur)*/ Anh có — không ? : Are you sure ?

Chăn 1. Cái — : Blanket *(bleng'cât)* || 2. — giữ : To look after/ Kẻ — chiên : Shepherd *(shep'pơđ)*.

Chẵn Số — : Even number *(i'vưn năm'bơr)*.

Chăng — dây : To stretch a rope.

Chắp — lại : To join/ — hai miếng này lại : Join these two pieces together.

Chặt 1. To cut *(căt)*, to chop/ — cây : To fell a tree/ — cổ : To behead *(bi-heđ')* || 2. [hẹp] : Narrow *(ne'rô)*/ — chẽ [hà tiện] : Miserly *(mai'zơ-li)*.

Châm 1. [ghim] : Pin, needle *(ni'đưl)* || 2. — ngôn : Wise saying *(uaiz sê'ing)*.

Chấm Point, dot.

Chậm Slow *(slô)*.

Chân 1. Foot *(fut)*/ Đi — không : To walk bare-foot/ Trượt — : To slip/ — trời : Horizon *(hồ-rai'zân)* || 2. — châu : Pearl *(pơl)*/ — chính : Honest *(on'-nâst)* ; genuine/ — dung : Portrait *(po'trêt)*/ — lý : Truth/ — thực : Sincere *(sin-sir')*.

Chấn — chỉnh : To reform *(rl-fom')*/ — hưng : Encouragement *(èn-cơ'rêj-mânt)*/ — phát : To stimulate *(sti'miu-lêt)*.

Chấp — chính : To govern *(găv'vơn)*/ — hành : To execute *(ek'si-kiut)*.

Chất Substance (*săb'stâns*)/ — lỏng : *(li'quyđ)*/ — liệu : Raw material *(ro mâ-ti'riơl)*/ — phác : Simple/ — vấn : To question (*ques'chân*).

Chật [Xch. Chặt].

Châu 1. Chân — : Pearl (*pơl*) || 2. Province (*pro'vins*)/ — thành : City (*si'ti*) || 3. — mày : To frown (*fraon*).

Chầu To attend, to wait *(uêl)* on.

Chậu Cái — : Basin (*bê'zưn*).

Che To cover (*căv'vơ*)/ — chở : To protect (*prở-tect'*)/ — kín : To conceal (*cần-siil'*)/ Làm ơn — cái chén kia Please cover that cup (*căp*).

Chè Tea *(tii)*/ — tươi : Green tea/ Pha — : To prepare (*pri-per'*) tea.

Chém To cut (*căl*)/ — đầu : To behead *(bi-heđ')*/ Máy — : Guillotine (*ghil'lơ-tin*).

Chen To jostle (*jos'sưl*).

Chén Cup (*căp*).

Chẹn — đường : To block the way (*uê*).

Cheo 1. To hang *(heng)*/—đèn này lên : Hang this lamp up/ Anh — áo tôi đâu ? : Where did you hang my coat? || 2. — leo : Perilous *(pe-ri'lâs)*.

Chèo 1. To climb *(claim)*/—lên mau : Climb up quick || 2. —thuyền : To row *(rô)*/ Cái bơi — : Oar *(o'r)*.

Chéo Oblique, slant *(slent)*.

Chép 1. To copy (*cop'pi*) || 2. Cá — : Carp.

Chê To depreciate *(đi-pri'shi-êt)*/ — bác : To scorn/ — — ghét : To hate *(hêt)*/ — bỏ : To reject *(ri-ject')*/ Gièm — : To defame *(đi-fêm')*.

Chế 1. To tease (*tiiz*)/ Đừng — nó: Don't tease him || 2. — chỉ: To forbid || 3. — độ: Regime (*rề-jim'*) || 4. — ra: To invent (*in-vent'*)/ — tạo: To make (*mêk*), to manufacture *(me-niu-fec'chơr)*.

Chết To die (*đai*)/ — đuối: To be drowned (*đraonđ*)/ —tươi: To die all at once (*uăns*)/—đói: To be starved to death *(đeth)*/ Đánh —: To kill/ Nó sắp —: He is dying/ Người —: Dead man (*đeđ men*)/ Xác —: Corpse/ Ai bắn — người này?: Who shot this man dead?

Chì Lead *(leđ)*/ Bút—: Pencil (*pen'surl*).

Chi 1. — điếm: Branch office || 2. — phí: Expenses (*èks-pen'surs*)/ — tiền: To pay (*pê*)/ — tiêu: To spend.

Chí 1. — khôn: Mind (*mainđ*)/—khí: Energy *(en'nơ-ji)*/ — nguyện: Hope, aspiration *(es-pi-rê'shân)* || 2. — thiện: Perfect *(pơ'fecl)*.

Chỉ 1. To show (*shô*)/ — điểm: To indicate *(in'đi-kêt)*/ Ông làm ơn— giúp tôi đường đến trường Đại-Học: Please show me the way to the University (*yu-ni-vơ'si-ti*) || 2. –khâu: Thread (*thređ*) || 3.— có: Only (*ôn'li*) || 4. — chích: To criticize (*krit'ti-saiz*).

Chị Elder sister *(el'đơ sis'tơ)*/—dâu: Sister-in-law *(lo)*.

Chia To divide *(đi-vaiđ')*/ — phần: To share (*sher*)/ Tôi sẽ — cho anh một nửa: I shall share half to you.

Chiêm 1.—bao: To dream (*đriim*) || 2—mộ: To admire (*eđ-mai'ơr*).

Chiếm To occupy (*ok'kiu-pai*)/—đoạt: To take by force/ — đất đai: To take possession *(pở-zes'shân)* of a place *(plês)*/ Quân địch đã — tỉnh X: The enemy had occupied X.

Chiên Con —: Lamb (*lem*).

Chiến — đấu : To fight *(fait)*/ — địa : Battle-field *(bet' tơl-fiild)*/ — hạm : Man-of-war/ — lược : Strategy *(stret'tơ-ji)*/ — pháp : Tactic *(tek'tik)*/ — sĩ : Warrior *(uo'ri-ơr)*/ — thời : Wartime *(uor'taim)*/ — tranh : War/ — tuyến : Front *(frănt)*/ — thắng : Victory *(vik'tơ-ri)*.

Chiều 1. Evening *(iv'ning)* || 2. — lòng : To please *(pliiz)*/ Tôi làm việc này để — lòng anh : I do this to please you.

Chiếu 1. Cái — : Mat *(met)* || 2. To shine *(shain)*/ Mặt giời — : The sun shines/ — ánh : To reflect *(ri-flect')*,

Chim Bird *(bơđ)*/ — sẻ : Sparrow *(spe'rô)*.

Chìm To sink.

Chín 1. [số] Nine *(nain)*/ — mươi : Ninety *(-ti)* || 2. [hoa quả] : Ripe *(raip)*/ Quả cam này chưa — : This orange is not yet ripe || 2. [đồ ăn] : Cooked *(kukt)*/ Cơm — chưa ? Is the rice cooked ?

Chính 1. Principal *(prin'si-pơl)*/ — cách : Right way *(rait uê)*/ — lý : Reason *(ri'zân)*/ — thống : Orthodox *(or'thơ-đoks)*/ — thức : Official *(of-fi'shơl)* || 2. — trị : Politics *(pol'li-tiks)*/ — đảng : Political party/ — kiến : Political opinion *(ở-pi'ni-ân)*/ — phủ : Government *(gă'vơn-mânt)*/ — quyền : Political power *(pao'ơr)*/ — sách : Policy *(pol'li-si)*.

Chỉnh 1. — đốn : Reorganize *(ri-or'gơ-naiz)*/ — tề : In good order, uniform.

Chịu 1. — tiền : To owe *(ô)* || 2. — đựng : To bear *(ber)*/ Tôi không — được : I can't bear it.

Cho To give (*ghiv*)/ — phép : To give permission/ — mượn : To lend.

Chó Dog/ — cái : Bitch/ — săn : Hunting (*hăn'ting*) dog/ — dại : Mad dog/ — sói : Wolf (*ulf*).

Chói 1. To shine (*shain*)/ — mắt : To dazzle (*đez'zul*) the eyes (*aiz*)/ — lọi : Very bright (*brait*) || 2. [buộc] To tie (*tai*).

Chòm Tuft (*tăft*), bunch (*bănch*), clump.

Chỏm Top/ — đầu : Pate (*pêt*).

Chọn To choose (*chuz*).

Chòng — ghẹo : To tease (*tiiz*).

Chóng 1. Quick, fast || 2. — quạt : Propeller (*prồ-pel'lơ*) || 3. — mặt : To get dizzy (*điz'zi*).

Chỗ Place (*plês*)/ — nào ? : Where (*huer*)/ Ở một — : In one place/ Kế vào — ông X : In the place of Mr. X/ Hãy để tôi thay — anh : Let me take your place.

Chộ [dọa] To scare (*sker*).

Chốc A moment (*mồ'mânt*)/ Đợi tôi một — : Wait for me a moment/ — nữa : In a while (*huail*), afterwards.

Chối To deny (*đi-nai'*), to refuse (*ri fiuz'*)/ Nó — lỗi : He denies his mistakes/ Xin ông đừng — : Please do not refuse.

Chôi To drift along (*ờ-loong'*).

Chổi Broom (*brum*)/ — lông gà : Feather (*fe'thơ*) broom.

Chôn To bury (*be'ri*).

Chồng 1. Husband (*hăz'bând*)/ Vợ — tôi : My wife (*uaif*) and I/ Lấy — : To get married (*me'riđ*) || 2. — chất : To pile up (*pail ăp*).

Chống — lại : To resist *(ri-zist')*, to oppose *(ơ-pôz')*.

Chốt Lock, padlock.

Chột Người — : A one-eyed man *(uăn-aiđ men)*.

Chờ To wait *(uêt)*/ — một chốc : Wait a moment *(mổ'mânl)*/ Bảo nó — một chốc : Tell him to wait a little/ Nếu ai đến bảo họ — : If anybody comes tell him to wait/ Tôi có phải — anh không : Must I wait for you ?/ Làm ơn — đến khi tôi trở về : Please wait until I come back/ Anh nên — thì hơn : You had better wait/ Tôi sẽ — anh : I shall wait for you/ Tôi không — được : I can't wait/ Tôi không — được nữa : I can't wait any longer *(loong'gơ)*/ — ở ngoài : Wait outside *(aol'saiđ)*/ — dịp : To wait for a chance.

Chớ [Xch Đừng].

Chở To transport, to carry *(ke'ri)*.

Chợ Market *(mar'kât)*/ Phiên — : Market-day *(đê)*/ Hội — : Fair *(fer)*/ — phiên : Festival *(fes'ti-vơl)*.

Chơi To play *(plê)*/ Đừng — với lửa : Don't play with fire *(fai'ơr)*/ Dễ như — : It's too easy *(i'zi)*

Chơn Slippery *(slip'pơ-ri)*.

Chớp Lightning *(lait'ning)*/ — ảnh : Cinema *(sin'ni-mơ)*.

Chu — cấp : To give help/ — đáo : To neglect nothing *(nă'thing)*/ — vi : Circumference *(sở-căm'fơ-râns)*/ — toàn : Perfect *(pơ'fect)*.

Chù [đề ý hăm hè] To have a grudge against, to have bad impressions on.

Chú 1. Uncle *(ăng'kưl)* || 2. — giải : To explain *(eks-plên')*/ — ý : To pay *(pê)* attention.

Chủ Master (*mas'tơ*)/ — bút: Editor-in-chief *(e'đi-tơ-in chíf)*/ — đích: Chief aim (*êm*)/ — giáo: Bishop *(bi'shâp)*/ — nghĩa: Doctrine *(đok'trin)*/ — nhân: Host (*hôst*)/ — nhật: Sunday *(săn'đê)*/ — quyền: Sovereignty *(sov'vơ-rin-ti)*/ — tịch: President *(pre'zi-đânt)*.

Chua Sour (*sao'ơr*).

Chùa Pagoda *(pờ-gô'đơ)*.

Chúa God, lord/ Lạy — tôi!: My Lord!

Chuẩn — bị: To prepare *(pri-per')*/ — đích: Rule; goal *(gôl)*/ — hứa: To authorize *(o'thơ-raiz)*/ — y: To approve *(ờ-pruv')*.

Chúc — hạ;—mừng: To congratulate *(con-gret'tiu-lêt)*/ —thư: Will *(uyl)*/—từ: Compliment *(căm'pli-mânt)*.

Chùi To wipe (*uaip*).

Chùy Một — : One stroke *(strôk)*.

Chuyên 1. To be special (*spe'shâl*) in/ — cần: Hard-working/ — chế: Absolutism (*eb'sơ-liut-ti-zum*)/ — khoa: Specialty (*spe'shơl-ti*)/ Nhà — môn: Specialist/ — quyền: Absolute power (*pao'ơr*).

Chuyền Dây — : Chain (*chên*).

Chuyện [Xch. Truyện].

Chuyển To move (*muv*)/ — giao: To transmit

Chum Big jar

Chung 1. [hết] End/ — cục: At the end/ — thân: The whole life *(hôl laif)* ‖ 2. Của—: Common property *(prop'pơ-ti)*.

Chúng 1. Dân —: The people *(pi'pưl)*/ — sinh: Creature *(cri'chơr)* || 2. [Xem Văn-phạm].

Chủng Dân —: Race *(rês)*/ — loại: Kind *(kaind)*.

Chuôi Handle *(hen'dơl)*.

Chuối Banana *(bờ-na'nơ)*.

Chuội [làm cho trắng]: To bleach *(bli-ch)*.

Chuông Bell/ Tháp —: Bell-tower *(tao'ơr)*/ Rung —: To ring the bell.

Chuồng [gà, chim]: Cage *(kêj)*/ [ngựa]: Stable *(stê'bơl)*/ [lợn]: Pig-stye *(stai)*/ — bò: Cow-shed.

Chuộng [ưa]: To be fond of.

Chuột Rat *(rel)*/ — nhắt: Mouse *(maos)*.

Chụp 1. Cái —: Cover *(căv'vơ)*/ Cái — đèn: Lamp-shade *(lem-shêđ)* || 2. — ảnh: To photograph.

Chư — hầu: Feudal *(fiu'đơl)* lords.

Chữ Letter *(let'tơr)*, word *(uơrđ)*/ — nho: Chinese character *(chai niz'ke'rắc-tơ)*.

Chưa Not yet/ Tôi — ăn cơm: I have not yet taken my meal/ Anh biết —? Do you know (*nô*) it yet?/ — hề bao giờ: Never before/ Xong —?: Have you finished it?/ — xong: Not yet.

Chừa To refrain (*ri-frên'*) from; to abstain from.

Chứa — đựng: To contain *(cờn-tên')*/ — trong nhà của ăn cắp: To receive stolen goods in the house (*haos*).

Chửa To be pregnant (*preg'nânt*).

Chữa To correct (*cờ-rect'*)/ — bệnh: To cure (*kiu'ơr*)/ —máy móc: To repair (*ri-per'*)/—mình: To justify (*jăs'ti-fai*) one's self.

Chức Function (*făng'shân*)/ — nghiệp : Profession (*prồ-fes'shân*)/—phận : Duty (*điu'ti*)/—quyền : Authority (*ồ-tho'ri-ti*)/ — viên : Employee (*èm-ploi'i*).

Chửi To scold (*scôlđ*)/ — bới : To insult (*in-sălt'*).

Chứng 1. — bệnh : Illness, sickness || 2. — kiến : To eye-witness/ — minh : To prove (*pruv*)/ — nghiệm : To check, to verify (*ve'ri-fai*)/—nhận: Witness (*uyt' nâs*)/ — thư : Certificate (*sơ-tif'fi-cât*)/ — thực : To certify (*sơ'ti-fai*).

Chước Bắt —: Imitate (*im'mi-têt*).

Chương Chapter (*chep'tơ*)/ — trình : Programme (*prô' grem*).

Chướng Nói —: To speak against common sense/ Làm — : To act thoughtlessly (*thot'lâs-li*)/ — ngại vật : Obstacle (*obs'tơ-cơl*).

D

Da 1. Skin/ — thuộc: Leather (*le'THơ*)/ — sống: Hide (*haiđ*)/ — chín: Tanned (*tenđ*) leather/ Lột — : To skin || 2.—tô giáo: Christianism (*cris-ti-en'ni-zưm*).

Dạ 1. — dày: Stomach (*stăm'mâc*)/ Sáng —: Intelligent (*in-tel'li-jânt*)/ Tối — : Stupid (*stiu'piđ*) || 2. — dịp: To say yes without knowing why || 3. [đêm] Night (*nait*)/ — ca: Serenade (*se'rơ-nêđ'*)/ — điểu: Night bird (*bơđ*).

Dả [Giả]: False (*fols*)/ —danh: Pseudonym (*siu'đơ-nim*)/ — như: Suppose (*sắp-pôz'*)/ — trang: To disguise (*đis-gaiz'*)/ — vờ: To pretend (*pri-tenđ'*).

Dã — man: Savage (*sev'vâj*)/ — tâm: Cruelty (*cru'ơl-ti*).

Dác [Giác] Angle (*eng'gơl*)/ Hình tam — : Triangle (*trài-eng' gơl*)/ — trụ: Prism (*pri'zưm*).

Dai Flexible (*flek'si-bơl*)/ Nói— : To speak unceasingly.

Dài Long (*loong*)/ Bề — : Length/ Kéo —: To lengthen.

Dãi Saliva (*sờ-lai'vơ*).

Dải 1. — lưng: Belt || 2. — thưởng: Prize (*praiz*)/ Cướp — : To carry off a prize.

Dại Stupid (*stiu'piđ*), mad (*međ*)/ Ngây — : Dumb (*đăm*), idiot (*i'đi-ât*)/ Ra — : To become (*bi-căm'*) mad/ Chó — : Mad dog/ Anh nói như người ra — ; You talk (*tok*) like a mad man.

Dày Thick/ Bề — : Thickness.

Dãy Một — : A line *(lain)*, a row *(rô)*.

Dạy To teach *(ti-ch)*/ Làm ơn — tôi : Please teach me/ Ai — nó ? : Who taught *(tot)* him/ — bảo : To instruct *(ins-trăct')*.

Dám To dare *(đer)*, Tôi không — nói : I dare **not** speak/ Tôi không — hỏi ông ấy : I dare not ask him/ Ai — đi trước ? : Who dares to go first ?

Dán To stick, to clue (*clu*).

Danh [tên] Name *(nêm)*/ — dự : Honour *(on'nơr)*, reputation/ — giá : Honour/ — nhân : A great man (*men*)/ — sách : List of names/ — từ : Noun *(naon)*, name/ Lấy giả — : To take a false (*fols*) name.

Dành Để — : To reserve (*rl-zơv'*)/ — cái này cho nó : Reserve this for him/ — ít nhiều cho tôi : Reserve some for me.

Dao Con — : Knife *(naif)*/ — cạo : Razor *(rê'zơr)*/ — găm : Dagger (*đeg'gơr*).

Dây String/ — giầy : Shoe-lace *(shu-lês)*/ — da : Leather (*le'THơ*) belt/ — thép : Wire *(uaï'ơr)*/ — thép gai : Barbed (*babđ*) wire.

Dầy [Xch. Dày].

Dậy 1. [Xch. Dạy] || 2. To rise (*raiz*) ; to wake up *(uêk ăp)*/ — sớm : To wake up early *(ơr'li)*/ — đi ! : Wake up !

Dâm — dật : Debauch (*đl-bo-ch'*)/ Lòng — dục : Debauchery/ Loạn — : Insest *(in'sest)*/ — phụ : Adulterous *(ở-đăl'tơ-râs)* woman.

Dân People *(pĭ'pơl)*/ — chính : Civil administration/ — chủ : Democracy *(đ'l-mok'krơ-si)*/ — chủ quốc : Republic *(rl-păb'lik)*/ — quyền : The rights *(raits)* of the people/ — số : Population *(pop-piu-lê'shân)*/ — tộc : Race *(rês)*, nation *(nê'shân)*.

Dần — — : Gradually *(gređ'điu-ơ-li)*.

Dẫn To lead *(liiđ)*/ — bảo : To show *(shô)*/ — đường : To lead, to show the way *(uê)*.

Dâu 1. Con — : Daughter-in-law *(đot't'ơ-in-lo)* || 2. Quả — : Strawberry *(stro'bơ-ri)*.

Dầu Oil *(oi-l)*/ — tây : Kerosene *(ke'rô-sin)*/ — sơn : Varnish/ — thông : Turpentine *(tơ'pân-tain)*.

Dấu 1. [cất đi] To conceal *(cân-sil')* || 2. Cái — vết : Mark, sign *(sain)*/ Con — : A stamp *(stem)*/ Đóng — : To stamp, to seal *(siil)*.

Dép Sandal *(sen'đơl)*, slipper *(slip'pơ)*.

Dê Con — : Goat *(gôt)*.

Dế Con — : Cricket *(crik'kât)*.

Dệt To weave *(uyv)*/ Thợ — : Weaver *(uyv'vơ)*/ Máy — : Weaving-machine/ Thoi —: Shuttle *(shăt'tơl)*.

Di 1. Tờ — chúc : Will || 2. — dân : To emigrate *(em'mi-grêt)*.

Dì Aunt *(ant)*/ — ghẻ : Stepmother *(step'mă-THơ)*.

Dí — vào : To poke *(pôk)* into.

Dỉ — tai : Whisper *(huys'pơ)*.

Dị — nghị : To contradict/ — thường : Extraordinary *(eks-trơ-or'đi-nơ-ri)*/ — tướng : Odd physiognomy *(fi-zi-on'nơ-mi)*.

Dĩ — nhiên : Naturally *(ne'chơ-rơl-li)*/ — vãng : The Past.

Dịch 1. Phiên — : To translate *(trèns-lêl')* || 2. Bệnh — : Pest, epidemic/ — tả : Cholera *(co'lơ-rơ)*.

Diêm Match *(me-ch)*/ — sinh : Sulphur *(săl'fơ)*.

Diễm — lệ : Beauty *(biu'ti)*/ — ca : Love song/ — tuyệt : Extreme beauty.

Diến — điện : Burma *(bơ'mơ)*/ Người — điện : Burmese *(bơmiz')*.

Diễn To exhibit *(eks'hi-bit)*/ — đàn : Tribune *(trib'-biun)*/ — giả : Orator *(o'rơ-tơ)*/ — giải : To explain *(èks-plên')*/ — thuật : To give a speech/ — văn : A speech *(spi-ch)*/ — lại : To relate *(ri-lêt')*.

Diệt To destroy, to exterminate *(eks-tơ'mi-nêt)*.

Diều 1. Kite *(kait)*/ Thả — : To fly *(flai)* a kite || 2. Con — hâu : Hawk *(hok)*.

Diệu — kế : Marvellous method *(me'thâđ)*/ — tuyệt : Excellent *(eks'sơ-lânt)*.

Diễu — quanh : To march around *(ờ-raonđ')*.

Dinh Building *(bil'đing)* ; place *(pel'lâs)*.

Dính To stick.

Dịp 1. Occasion *(ơ-kê'zhân)*/ Nhân — : At the occasion/ Thừa — : To profit the occasion/ Tùy — : According to circumstances || 2. Đánh — [âm nhạc] : To beat the time.

Dịu — dàng : Graceful *(grês'ful)* ; sweetly ; softly.

Do 1. From, by *(bai)*/ Nguyên — : Cause *(coz)* || 2. — dự : To doubt *(đaot)*, to suspect/ — thám : To spy (*spai*) on/ Quân — thám : A spy.

Dò Hỏi — : To ask, to inquire (*in-koai'ơr*)/ — xét : To investigate (*in-ves'ti-ghêt*).

Doạ To scare (*sker*), to menace (*me'nâs*)/ Anh chỉ — tôi : You only scare me.

Dọc 1. Bề — : Length/ — đường : On the way *(uê)*/ Theo — : Along *(ở-loong')* || 2. — tẩu : Opium-pipe *(ô'pi-ưm paip)*.

Dòm To peep *(piip)*/ Nom — : To spy *(spai)*/ Ống — : Telescope *(te'lâs-côp)*/ Ống — đôi : Binocular (*bai-nok' kiu-lơ*).

Dọn To prepare (*prì-per'*), to arrange *(ơ rênj')*/ — dẹp : To put in order (*or'đơ*)/ — bàn đi : Clear the table/ — đường đi : To prepare the way (*uê*)/ — nhà : To remove *(rì-muv')*.

Dòng 1. — dõi : Family (*fem'mi-li*)/ — dõi sang trọng : Noble family || 2. — nước : Water-course (*uo'tơ-cors*)/ Giữa — : In the middle of the current || 3. [tu] : Religious (*rì-li'jâs*) order/ Nhà — : Convent *(con'vânt)*/ Thầy — : Monk (*măngk*), friar *(frai'ơr)*.

Dỗ Cám — : To seduce (*si-đius'*), to tempt/ — ngọt : To flatter (*flet'tơ*).

Dối False *(fols)*/ Nói — : To lie (*lai*)/ Làm chứng — : To bear false witness/ Làm — : To do carelessly (*ker'lâs-li*).

Dốt Stupid, ignorant *(ig'nơ-rânt)*.

Dở 1. [Xch. Mở] || 2. [tồi] Bad (*beđ*) || 3. Unfinished.

Dơi Con — : Bat *(bet)*.

Du 1. Gã — côn: A rascal (*ras'cơl*) || 2. — lịch: To travel *(tre'vơl)*/ — khách: Traveller.

Dù — rằng: Even if *(i'vân if)*.

Dụ 1. [Xch. Dỗ] || 2. — chỉ: Decree (*đi-cri'*).

Duy — nhất: Only (*ôn'li*), sole (*sôl*)/ — tân: To reform (*ri-fom'*)/ — trì: To maintain (*mền-tên'*), to keep/ — vật luận: Materialism (*mơ-ti'ri-ơl-li-zưm*).

Duyên — cớ: Cause (*coz*)/ Có — : Graceful (*grês'ful*)/ Vô — : Ungraceful (*ăn-*).

Duyệt [xem qua] To review (*ri-viu'*).

Dùng To use (*yuz*)/ Sự — : (*yus*)/ Tôi — cái này đã được hai năm: I have used this for two years/ — cái này thế nào?: How do you use this?

Dụng — cụ: Tools (*tulz*)/ Vô —: Unuseful (*ăn-yus''ful*), useless.

Dư – dật: Superabundance (*siu-pơ-ở-băn'đâns*).

Dử — mồi: To bait (*bêt*).

Dữ Fierce (*fiơrs*), cruel *(cru'ơl)*.

Dự 1. Tham —: To participate *(par-ti'si-pêt)* || 2. — án: Plan (*plen*), project/ — bị: To protect *(prồ-tect')*; [sửa-soạn] to prepare *(pri-per')*.

Dưa Melon (*mel'lân*)/ — chuột: Gherkin (*gơ'kin*).

Dừa Cocoa-nut (*cô'cô-năt*)/ Dầu — : Cocoa-nut oil.

Dừng To stop/ — lại!: Stop!/ — chân: To rest.

Dửng — dưng: Indifferent (*In-đif'fơ-rânt*).

Dựng To erect (*i-rect'*)/ — thành: To create (*cri-êt'*).

Dược [thuốc]: Medicine (*međ'đi-sin*)/ — hoàn: Pill/ — phòng: Pharmacy (*fa'mơ-si*).

Dưới Under (*ăn'đơ*), below (*bi-lô'*)/ Để nó — bàn: Put it under the table/ Tôi không bán nó — 1000 đồng: I would not sell it under one thousand dollars.

Dương 1. [bể lớn] Ocean (*ô'shân*) || 2. — lịch: Solar calendar (*sô'lơ kel'lân-đơ*).

Dưỡng [nuôi] To feed (*fiiđ*)/—khí: Oxygen (*ok'si-jân*).

Dựt To pull/ — dải: To carry off a prize (*praiz*).

Đ

Đa [nhiều] Many (*me'ni*), much (*mă-ch*)/ — cảm: Sentimental (*sèn-tl-men'tơl*)/ — nghi: Suspicious (*săs-pi'shi-âs*)/ — số: Majority (*mờ-jo'ri-ti*)/ — tạ: Thanks (*thengks*).

Đà 1. Con — điểu: Ostrich (*os'tri-ch*) || 2. Con lạc — : Camel (*kem'mơl*).

Đá 1. To kick/ — bóng: To kick the ball (*bol*) || 2. Stone (*stôn*)/ — ngọc: Jade (*jêđ*)/ — nam châm: Magnet (*meg'nât*).

Đả [đánh] To fight (*fait*)/ — đảo: To overthrow; down with!/ — động: To touch (*tă-ch*).

Đã Already (*ol-re'đi*)/ — vậy thì: If so then/ — vậy tôi không mua nữa: If so I shall not buy (*bai*) it/ Khoan —!: Wait (*uêt*)!

Đai Belt.

Đài 1. Lâu — : Palace (*pel'lâs*) || 2. — tải : To transport (*trèns-port'*) || 3. — kỷ-niệm : Monument.

Đái To urinate (*yu'ri-nêt*)/ Nước — : Urine (*yù-rin'*).

Đãi Thết — : To receive with honour/ — khách : To receive a guest (*ghest*).

Đại 1. Great (*grêt*), big/ — bác : Cannon *(ken'nân)*/ — chiến : Great war/ — cục : General aspect/ — đa-số : Great majority *(mở-jo'ri-ti)*/ Trường — học : University *(yù-ni-vơ'si-ti)*/ — hội-nghị : General Assembly *(-bli)*/ — tá : Colonel *(kơ'nơl)*/ — tài : Great talent *(te'lânt)*/ — úy : Captain *(kep'tân)*/ — xá : Amnesty *(em'nâs-ti)* || 2. To replace *(ri-plês')*/ — biểu : Representative *(rep-pri-zen'tơ-tiv)*/ — diện : To represent *(rep'pri-zent)*/ — lý : Delegate *(đel'li-gât)*.

Đay Jute *(jut)*.

Đáy Bottom *(bot'tâm)*.

Đám — người : Group (*grup*) of men/ — đất : Piece of land/ — cưới : Wedding party/ — ma : Funeral *(fiu'nơ-rơl)*.

Đàm — đạo : To talk (*tok*)/ — phán : To negotiate *(ni-gô'shi-êt)*/ — thoại : To converse *(còn-vơs')*.

Đan To knit (*nit*).

Đàn 1. [nhạc cụ] : Musical instrument || 2. — bà : Woman (*u'mân*).

Đạn Bullet (*bul'lât*)/ —trái-phá : Shell/ Lựu — : Grenade *(gren'nâđ)*.

Đang [Xem văn-phạm].

Đàng [Xch. Đường].

Đảng Party (*par'ti*)/ — tranh : Party strife *(straif)*.

Đãng — trí : Absent-minded (*eb'sânt-main'đưđ*).

Đáng Worth *(ươth)*/ Cái này—bao nhiêu? : How much is this worth/ Nó—3 đồng : It's worth three dollars/ Nó không—gì cả : It's not worth anything/ Một vật — xem : A thing worth seeing (*si'ing*)/ Việc đó không — kể : That's not worth mentioning/ Có — không?: Is it worth while (*huail*)/—thương : Pitiful.

Đanh [Xch. Đinh].

Đánh To beat (*biit*)/ — chết : To kill/—què : To cripple (*crip'pơl*)/ — giá : To estimate (*es'ti-mêt*)/ — bài : To play cards/ — bạc : Gamble (*ghem'bơl*).

Đào 1. Quả — : Peach (*pi-ch*)/ Má — : Rosy cheeks (*rô'zi chiiks*) || 2. To dig/ — giếng : To dig a well || 3. — ngũ : To desert (*đi-zơt'*)/ Linh — ngũ : Deserter (*-tơ*).

Đảo 1. Hòn — : Island (*ai'lânđ*) || 2. — lại : To turn over (*tơn ô'vơ*)/ Cuộc — chính : A coup d'état (*ku đê-ta*).

Đạo Religion (*ri-li'jân*)/ — đức : Pious (*pai'âs*)/ — Thiên Chúa : Catholicism *(ke'thơ-li-si-zưm)*/ Bổn — : The faithful (*fêth'ful*)/ Giảng — : To preach (*pri-ch*).

Đáp To answer (*en'sơr*), to reply (*ri-plai'*).

Đạp To stamp (*stem*) on/ Xe — : Bicycle (*bai'si-cơl*)/ — xe : To ride (*raiđ*) a bicycle.

Đau Sore, painful (*pên'ful*)/ Chịu — khổ : To suffer (*săf'fơ*)/ Tôi — khổ lắm : I am suffering very much/ Tôi rất — đớn được tin rằng : I am very sorry to hear that...

Đắc — chí : To be satisfied (*set'tis-faiđ*)/ — lực : Able (*ê'bơl*)/ Bất — dĩ : Unavoidable (*ăn-ờ-voi'đơ-bơl*)/ — thắng : To win (*uyn*) ; victorious (*adj.*)

Đặc 1. Thick/ Dầu này — lắm : This oil is very thick ‖ 2. — biệt : Particular (*pâr-tik'kiu-lơ*)/ — cách : Exceptional (*ek-sep'shân-nơl*)/ — phái viên : Special envoyce/ — tính : Characteristic (*ke-rek-tơ-ris'-tik*).

Đăng — báo : To publish in the newspaper.

Đắm — tàu : To shipwreck/ Đánh — : To sink.

Đắng Bitter (*bit'tơ*).

Đẳng Degree (*đi-gri'*), category (*kel-ti'gơ-ri*)/ — cấp : Class, rank (*rengk*).

Đắp — lên : To heap up (*hip ăp*)/ Xây — : To build (*bilđ*)/ — đường : To pave (*pêv*) a road/ — đê : To make a dike (*đaik*)/ — chăn : To cover with a blanket.

Đắt : Dear (*đi'ơr*)/ — quá : Too dear.

Đặt To place (*plês*)/ Tôi đã — nó trên bàn : I have placed it on the table (*tê'bơl*)/ Bầy — truyện : To invent stories.

Đây Here (*hir*)/ — là nhà tôi : Here is my house (*haos*)/ Ở — với tôi : Stay (*stê*) here with me/ Lại — : Come (*căm*) here.

Đầy 1. Full/ Chén kia có — không ? : Is that cup full ? ‖ 2. — tớ : Servant (*sơ'vânt*).

Đẩy To push/ Đừng — : Don't push.

Đấy There (*THer*)/ Đây và — : Here and there/ Ta lại — đi : Let's go there/ Đấy, tôi đã bảo mà ! : There, I have told you !

Đậy To cover (*căv'vơ*).

Đâm To stab (*steb*), to pierce (*piơrs*).

Đấm To punch (*păn-ch*).

Đậm Dark/ — màu : Dark colour (*căl'lơ*).

Đần Stupid (*stiu'piđ*).

Đập 1. To beat (*biit*) || 2. Cái — : Dike (*đaik*).

Đất Earth (*ơth*)/ — đai : Land (*lenđ*)/ — hoang : Waste-land (*uêst-lenđ*)/ — người : Foreign countries (*fo' rưn căn'triz*)/ — thánh : Cemetery (*sem'mi-tri*).

Đâu Where (*huer*)/ Anh đi -- ? : Where are you going?/ Ảnh ở — đến ? : Where do you come from ?/ Ông ở — ? : Where do you live ?/ Anh có biết nó — không ? : Do you know (*nô*) where he is ?

Đầu 1. Cái — : Head (*heđ*)/ Từ — đến chân : From head to foot/ Tôi không hiểu — đuôi ra sao : I can make neither head nor tail (*têl*) of it/ Con — lòng : First-born child (*chaild*)/ Bắt — : To begin (*bi-ghin'*)/ — gối : Knee (*ni*) || 2. — cơ : To speculate (*spek' kiu-lêt*)/ — độc : To poison (*poi'zân*)/ — hàng : To surrender (*sở-ren'đơ*)/ — phiếu : To vote (*vôt*)/ — quân : To enrol one's self.

Đấu Tranh — : To fight (*fait*)/ — giá : Auction sale (*ok' shân sêl*)/ — võ : Boxing (*bok'sing*)/ — xảo : To compete at the exhibition.

Đậu 1. Pea *(pi)*, bean *(biin)*/ Lên — : To have smallpox/ Chủng — : To vaccinate (*vek'si-nêt*) || 2. — thi : To pass the examination.

Đe 1. To frighten (*frait'tân*) || 2. Cái— : Anvil (*en'vurl*).

Đè To press upon (*ở-pon'*)/—nén : To oppress (*ồ-pres'*)/ — dập: To crush (*crăsh*).

Đẻ To give birth *(ghiv bơth)*/ — trứng : To lay eggs.

Đem To bring/ — đi : To bring away (*ở-uê'*)/ — hành-lý của tôi vào buồng này : Bring my luggage (*lăg' ghêj*) to this room/ Ai — cái này đến đây? : Who brought this here?/ — bạn anh đi cùng anh : Bring your friend with you/ — lại : To bring back (*bek*)/ — đây ! : Bring here !

Đen [màu] Black (*blek*); [da, trời] Dark/ Bôi — : To blacken *(blek'kân)*/—rủi : Unlucky (*ăn-lăk'ki*)/—cho tôi quá : It's too unlucky for me.

Đèn Lamp (*lemp*)/ — điện : Electric light (*lait*).

Đeo To wear (*uer*), to carry/—vòng : To wear a bracelet (*bres'sơ-lât*).

Đèo Hill, path.

Đẹp Pretty (*prit'ti*), beautiful (*biu'ti-ful*)/ — gái : Beautiful/ — giai : Handsome (*henđ'sâm*)/ Làm — lòng : To please (*pliiz*).

Đê 1.—sông : Dike (*đaik*) || 2. — khâu : Thimble (*thim' bưl*) || 3.—hạ : Humble (*hăm'bưl*), low (*lô*)/—triều : Low tide (*taiđ*)/ — tiện : Mean *(mi-n)*.

Đề [Xch. Viết].

Đế 1. —quốc : Empire *(em'pai-ơr)*/— quốc chủ nghĩa : Imperialism *(im-pi'ri-ơl li-zưm)* || 2. — giầy : Sole.

Để To put/ — nó trên bàn : Put it on the table *(tề'bơl)*/ — dành : To reserve *(ri-zơv')*/ — mà : So that *(sô THet)*/ Anh phải học — sau này có ích cho quốc-gia : You must study so that you may be useful to the country *(căn'tri)*.

Đệ 1. — tử : Disciple *(đi-sai'pơl)* || 2. — tam quốc tế : Comintern *(cô'min-tơn)* || 3. — trình : To submit to.

Đêm Night *(nait)*/ Suốt — : All night long/ Nửa — : Midnight/ — nay : To-night/ — qua : Last night/ — kia : The night before last/ — — : Every night/ Qua — : To pass a night at.

Đếm To count *(caont)*.

Đệm Mattress *(met'trâs)*, cushion *(cu'shân)*.

Đền 1. To restore *(ris stor')*/ — bồi : To pay a damage *(đem'muj)*/ — ơn : To be grateful *(grêt'ful)* || 2. — chùa : Temple *(tem'pơl)*/ — thờ : Chapel *(chep'-pơl)*.

Đến To arrive *(ở-raiv')*, to come *(căm)*/ — gần : To approach *(ở-prô-ch')*/ Anh — bằng gì ? : By what did you come/ Anh — lúc mấy giờ ? : What time did you arrive ? — nay : Until now *(nao)*/ — sau : Later *(lết'tơr)*/ — ngày đã định : On the fixed day *(đê)*.

Đều Equal *(i'kuơl)*/ Chia cái này ra bốn phần — nhau : Divide this into four equal parts/ Hát — nhau : Sing together || 2. [Xch. Điều].

Đểu Thằng — : Swindler *(suynđ'tơr)*/ — giả : Tricky.

Đi To go *(gỏ)*/ Chúng ta hãy — : Let's go/ Ông có — được không ? : Can you go ?/ Tôi muốn — Saigon :

I want to go to Saigon/ Tôi muốn — cùng với anh : I would like (*laik*) to go with you/ Tôi sẽ — thay anh : I will go for you/ Ông sẽ — độ bao lâu ? : How long will you be gone/ Xe lửa — chưa ? : Is the train gone ?/ — bảo ông X con ông ấy đã tới : Go and tell Mr X that his son has arrived/ — bộ : To walk (*uok*)/ — ngựa : To ride (*raiđ*) on horse-back/ — về : To go back (*bek*)/ — — lại lại : To go to and fro (*frô*).

Đĩ Prostitute (*pros'ti-tiut*), whore (*hor*).

Địa Land, earth (*ơth*)/ — bàn : Compass (*căm'pâs*)/ — cầu : Globe (*glôb*)/ — chỉ : Address (*ở-đres'*)/ — dư : Geography (*ji-og'grơ-phi*)/ — đồ : Map (*mep*)/ — ngục : Hell/ — vị : Condition (*cân-đi'-shân*), position/ — vực : Region (*ri'jân*).

Đỉa Leech (*li-ch*).

Đĩa [bé] : Saucer (*so'sơr*) ; [to] dish, plate (*plêt*).

Đích Target (*tar'gât*)/ Trúng — : To hit the target/ — nó ! : That's he/ — xác : Exact (*ẻg-zekt'*).

Địch 1. Enemy (*en'ni-mi*) || 2. Ống — : Flute (*flut*).

Điếc Dumb (*đăm*).

Điềm 1. Presage (*pres'sâj*) || 2. — tĩnh : Calm (*cam*).

Điểm 1. Mark, point || 2. — trang : To dress/ — soát : To verify (*ve'ri-fai*)/ — tâm : Breakfast (*brek'fâst*)/ — chỉ : To finger-print.

Điên Mad (*međ*), crazy (*crê'zi*)/ Mày — : You are mad/ Đừng—cuồng như vậy : Don't be so crazy/ Phát—: To become mad/ Người — đảo : Deceiver (*đi-si'vơr*),

Điền — chủ ; Land-owner (*ôn'nơ*),

Điện — khí: Electricity *(i-lek-tri'si-ti)*/—báo: Telegram *(tel'li-grem)*/—thoại: Telephone *(tel'li-phôn)*/ Xe—: Tramcar *(trem'car)*.

Điêu — ngoa: Liar *(lai'or)*/ Nói — : To tell a lie.

Điều — đình: To arrange *(ở-rênj')*, to compromise *(com'prô-maiz)*/ — khiển: To control/ — khoản: Article *(ar'ti-col)*/ — kiện: Condition *(con-đi'shân)*/ — tra: To examine *(ek-zem'min)*/ — ước: Treaty *(tri'ti)*.

Điếu Cái— : Pipe *(paip)*/—thuốc: Cigarette *(si-gơ-ret')*.

Điệu — nhạc: Tune, melody *(mel'lơ-đi)*/ Dáng — : The gait *(ghêt)*/ Yểu — : Delicate *(đel'li-kât)*/ Làm cách làm — : To stand on ceremony.

Đinh 1. Cái — : Nail *(nêl)*/ — ốc: Screw *(scru)* || 2. Dân — : Men of the village *(vil'lâj)*.

Đình 1.—làng: Meeting-place of the village || 2.—bản: To stop an edition *(i-đi'shân)*/ — chỉ: To stop/ — chiến: Armistice *(ar'mis-tis)*/ — công: Strike *(straik)*/ — hoãn: To postpone *(pôst-pôn')*/ — bãi: To cancel *(ken'sol)*.

Đính — chính: To correct. to rectify *(-fai)*/ — hôn: To betroth *(bi-troth')*/ — ước: To conclude a treaty.

Định To fix *(fiks)*, to determine *(đi-tơ'min)*/ — đoạt: To decide *(đi-saiđ')*/ — hạn: Term, fixed delay *(đi-lê')*/ — mệnh: Fate *(fêt)*/ — nghĩa: To define *(đi-fain')*/ Nhất — : To decide firmly *(fơm'li)*.

Đỉnh Top/ — đầu: Top of the head *(heđ)*.

Đít Backside *(bek'saiđ)*/ Mông — ; Buttock *(bắt'tâk)*.

Đo To measure *(me'zhơr)*/ Làm ơn — buồng này : Please measure this room.

Đò Sampan *(sem'pen)*, boat *(bôt)*.

Đó There *(THer)*/ Cái — : *(THet)*.

Đỏ Red/ — hoe : Bright *(brait)* red/ — lòm : Deep red/ — mặt [xấu hổ]: To blush *(blăsh)*/ — mặt [tức]: To be reddened with anger.

Đọa — thai : Abortion *(ờ-bo'shân)*.

Đoái — thương : To have pity on.

Đoan — chính : Upright *(ăp-rait)*/ — trang : Serious *(si'ri-âs)*/ — trinh : Loyal *(loi'ơl)*.

Đoàn Troop/ — linh : A troop of soldiers/ — trâu : A herd of buffaloes/ Sư — : Division *(đi-vi'zhân)*/ — kết : To unite *(yù-nail')*/ — thể : Group, body *(bo'đi)*.

Đoán To guess *(ghes)*/ Anh — được tôi có bao nhiêu tiền trong túi không ? : Can you guess how much money I have in my pocket ?

Đoạn 1 — đầu đài : Scaffold *(skeƒ'fôld)*/ — mãi : Definite sale *(sêl)*/ — tuyệt : To break off, to cease *(siiz)* || 2. — thứ ba : The third *(thơd)* chapter || 3. Một — : [miếng] : A piece.

Đoảng Stupid *(stiu'pid)*.

Đoạt To seize upon, to lay hold of.

Đọc To read *(riid)*/ Khó — lắm : It's very difficult to read/ Tôi đã — cái này : I have read *(red)* this.

Đòi To ask for/ Ai — tôi ? : Who asks for me/ Học — ; To imitate *(im'mi-têt)*.

Đói To be hungry (*hăng'ri*)/ Anh — không?: Are you hungry ?/ Chết — : To starve to death *(đeth)*.

Đom Con — đóm : Firefly *(fai'ơ-fiai)*.

Đóm : Torch.

Đòn — gánh : Bamboo pole/ Đánh — : To beat with a stick.

Đón To receive *(ri-siv')*, to wait *(uêt)*/ — rước : To welcome *(uel'căm)*.

Đóng To close *(clôz)*/ Hôm nay — cửa : Closed to-day *(tu-đê)*/— đinh : To drive *(đraiv)* in a nail *(nêl)*/ — sách : To bind *(bainđ)* a book/ — trại : To camp *(kemp)*/ — tàu : To build *(bilđ)* a boat *(bôt)*/ — thuế : To pay tax *(pê teks)*.

Đô — đốc hải quân : Admiral *(eđ'mi-rơl)*/ — thị : City *(sit'ti)*/ Thủ — : Capital.

Đồ 1. — vật : Thing/ — ăn : Food || 2. — đệ : Disciple *(đis-sai'pơl)* || 3. Bản — : Map *(mep)*.

Đố To bet.

Đổ 1. To pour *(por)* ; to fall *(fol)*/ — nước vào chậu này : Pour water into this basin *(bê'zưn* / Nhà — : Collapsed *(cờ-lepst')* house || 2. — bộ : To land *(lenđ)*/ — vạ : To blame *(blêm)*.

Đỗ 1. Bean *(biin)*, pea *(pi)*/ — xanh : Green peas || 2. — thi : To succeed *(sắc-siđ')* in the examination *(ek-zơ-mi-nê'shân)*.

Độ 1. Degree *(đi-gri')*/ Hôm nay nóng 30 — : The temperature *(tem'pơ-rơ-chơr)* is thirty *(thơ'ti)* degrees || 2. Phỏng — : About *(ơ baot')*/ — bao nhiêu?: About how much,

Đốc — học : Headmaster (*heđ-mas'tơr*)/ — lý : Mayor (*me'ơr*)/ — công : Overseer (*ô'vơ-si'ơr*).

Độc 1. Poisonous *(poi'zơ-nâs)*/ Thuốc — : Poison (*poi'zân)*/ Hơi — : Poisonous gas *(ghes)*/ Đầu — : To poison ‖ 2.—đoán : Dogmatic *(đog-met'tik)*/ —lập : Independent *(in-đi-pen'đânt)*/ — quyền: Monopoly *(mở-nop'pơ-li)*/ Nhà — tài: Dictator *(đik-tê'tơ)* ‖ 3. — bản: Reader *(ri'đơ)*/ — giả : Reader

Đôi Pair *(per)*, couple *(căp'pơl)*.

Đồi 1. [núi con]: Hill ‖ 2. — bại : Corrupted.

Đối [ngang nhau] To correspond *(cơ râs-ponđ')*/ [đáp lại] To answer *(en'sơ)*/—với: To, towards *(tô'ươđz)*/ Người kia — với tôi tốt lắm: That man is very kind *(kainđ)* to me/ — chiếu: To compare *(cỏm-per')*/ — diện: To be face to face *(fês)*/ — đãi: To treat *(triil)*/ — phó : To face *(fês)*/ Một đôi câu —: A pair of scrolls *(skrôlz)*.

Đổi To change *(chênj)*/ — ý-kiến: To change opinion *(ở-pi'ni-ân)*/ Không có gì — cả: There's no change/ Làm ơn — giấy bạc này ra tiền nhỏ: Please change this note into small money.

Đội 1. —trên đầu: To carry *(ke'ri)* on the head/—mũ: To wear *(uer)* a hat *(het)* ‖ 2. — quân : A company *(căm'pơ-ni)*/ — trưởng: Chief, sergeant *(sar'jânt)*.

Đồn 1. — binh: Military *(mil'li-tơ ri)* post/ — điền: Concession *(cân-ses'shân)* ‖ 2. Tiếng —: Rumour *(ru'mơr)* ‖ 3. — tích: To stock.

Đông 1. Hướng — : East *(iist)*/ —Á: East Asia *(ê'zhiơ)*/ — Dương: Indochina *(in'đô-chai'nơ)* ‖ 2. Mùa —: Winter *(uyn'tơ)* ‖ 3. — lại: To freeze ‖ 4. [nhiều người] Crowded *(crao'đươđ)*/ Đây — người quá: It's too crowded here.

Đồng 1. [kim khí]: Copper (*cop'pơ*)/ — thau: Brass || 2. [tiền]: Dollar (*đol'lơ*), piastre/ — tiền: Coin (*coin*) || 3. [giống nhau] Same (*sêm*)/ — bào: Fellow-citizen/ — chí: Comrade (*com'râđ*)/ — nghiệp: Colleague (*col'liig*)/ — lòng: Of a common agreement || 4. — hồ cheo: Clock/ — hồ quả quýt: Watch/ — hồ đeo tay: Wrist-watch/ — hồ báo thức: Alarm-clock || 5. — ruộng: Field (*fiilđ*).

Đống Pile (*pail*), heap (*hiip*).

Động 1. To move (*muv*)/ Đừng —: Don't move! || 2. Hang —: Cave (*kêv*) || 3. — cơ: Motor (*mô'tơ*), dynamo (*đai'-*)/ — kinh: Convulsion (*cân-văl'shân*)/ — sản: Furniture, personal property/ — từ: Verb (*vơb*)/ — binh: To mobilize (*mob'bi-laiz*).

Đốt 1. To burn (*bơn*)/ — thơ này đi: Burn this letter/ — nhà: To set fire (*faï'ơ*) to a house || 2. [vi trùng] —: To sting/ Con muỗi —: The mosquito stings || 3. — ngón tay: Knuckle.

Đột — nhiên: All of a sudden (*săđ'đân*).

Đỡ 1. To help, to assist/ — tôi với!: Help me please (*pliiz*) || 2. Bà —: Midwife (*miđ'uaif*).

Đời Life (*laif*)/ Trong —: In this life/ — trước: Formerly (*fo'mơ-li*)/ — nay: Nowadays (*nao'ơ-đêz*)/ — —: Eternal (*i-tơ'nơl*)/ Ra —: To come to the world/ Qua —: To die (*đai*).

Đợi To wait (*uêt*)/ — tôi: Wait for me/ — một chút: Wait a moment (*mô'mânt*)/ Bảo ông ấy — một chốc: Tell him to wait a little.

Đờm Glair (*gler*).

Đơn 1 — từ : Letter *(let'tơ)*/ — khai : Declaration *(đek-clờ-rê'shân)*/ — hàng : Invoice *(in'vo s)*, bill || 2. — độc : Single *(sing'gơl)*/ — sơ : Simple *(sim'pơl)*.

Đờn [Xch: Đàn].

Đu Swing, seesaw *(si'so)*.

Đủ 1. Enough *(i-năf')*, Thế này — không ? : Is this enough ?/ Vâng thế là — : Yes that's enough/ Độ 20 đồng thì — : About twenty dollars will be enough || 2. Cây — đủ : Papaya-tree.

Đùa To play *(plê)*/ Nói — : To joke *(jôk)*/ Nó không biết nói — : He cannot take a joke.

Đũa Chopstick.

Đúc To melt ; to cast/ Lò — : Foundry.

Đục 1. To drill, to pierce *(pirs)* || 2. [không trong] : Turbid.

Đùi Thigh *(thai)*.

Đun 1. To push || 2. — nước : To boil water.

Đúng Correct, exact *(êk-zect')*/ — ba giờ : It's three o'clock sharp/ — như thế : Exactly so/ Thế có — không ? : Is that correct ?

Đuốc Torch/ — thiêng : The sacred torch.

Đuôi Tail *(têl)*/ — xam : Pig-tail/ Từ đầu đến — : From head to tail.

Đuối 1. Yếu — : Weak *(uyk)* || 2. Chết — : To be drowned *(đraond)*.

Đuổi To chase away *(chêz ở-uê')*.

Đút — vào : To introduce, to insert *(in-sơt')*/ — nút : To cork/ — tiền [hối lộ] : To bribe *(braib)*.

Đưa 1. To lead *(liđ)*/ — chân : To accompany *(ờ-căm'-pơ-ni)*/ Anh — tôi đi đâu đây ? : Where are you leading me ? || 2. [trao cho] : To hand, to pass/ — tiền cho tôi : Hand me the money.

Đức 1. Virtue *(vơ'chu)*/ — tin : Faith *(fêth)*/ — dục : Moral education || 2. Nước — : Germany *(jơ'mơ-ni)*/ Người — : German *(jơ'mân)*.

Đực Male *(mêl)*/ Mèo — : Male-cat *(kel)*.

Đừng Do not... [theo sau là động-từ]/ — đi : Do not go/ — nói : Don't speak/ — nói nhảm : Don't talk nonsense *(non'sâns)*.

Đứng 1. To stand *(stenđ)*/ — yên ! : Stand still/ — dậy : Stand up || 2. — đắn : Serious *(si'ri-âs)*.

Đựng To contain *(cỏn-tên')*/ Hộp này — gì ? : What does this box contain ?

Được 1. Can *(ken)*, to be able *(ê'bơl)*/ Tôi làm — : I can do/ Anh làm — không ? : Can you do it ?/ Ông nói — tiếng Anh không ? : Can you speak English? || 2. [thắng lợi] : To win *(uyn)*.

Đương 1. [Xem văn-phạm] || 2. Nhà — cục : The authorities *(ò-tho'ri-tiz)*/ — nhiên : Naturally *(ne' cho-rơl-li)*.

Đường 1. [thực phẩm] : Sugar *(shu'gơ)* || 2. — đi : Road *(rôđ)*, way *(uê)*.

Đứt Cut *(cắt)*, to burst *(bơrst)*.

E

E To be afraid (*ờ-frêđ'*), to fear (*fiơr*)/ Ông—gì ? : What are you afraid of ?/ Tôi — nó không thành-công: I am afraid he will not succeed (*săc-sid'*).

Em — giai : Younger *(yăng'gơr)* brother/ -- gái : Younger sister/ — rể : Brother-in-law (*lo*).

Én Chim — : Swallow (*soa'lô*).

Eo — bể : Strait (*strêt*), channel (*chen'nơl*).

Ép To force/ Đừng — nó: Don't force him/ Tôi bị — phải đi : I was forced to go.

Ét — săng : Gasoline (*gez'zơ-lin*), gas.

Ê

Ê — chệ: Disgraceful (*đis-grês'ful*).

Ế Hàng này — lắm: These goods have no buyers (*bai'ơrz*).

Ếch Frog.

Êm Soft, sweet (*suyt*)/—dịu: Melodious (*mi-lô'đi-âs*)/—trời: Calm weather (*ue'THơ*)/ Đi——: To walk softly.

G

Ga Nhà — : Railway station (*rêl'uê stê'shân*).

Gà Chicken (*chic'cân*)/ — trống : Cock/ — mái : Hen/ — con : Chick/ — chọi : Fighting (*fait'ting*) cock/ — rừng : Wild (*uaild*) chicken/ — tây [dindon]: Turkey (*tơ'ki*).

Gả —con : To grant one's daughter (*đot'tơ*) in marriage (*me'rurj*).

Gác 1. [tầng] Floor, storey (*sto'ri*) || 2. Người — : Watchman (*uo-ch'mân*).

Gạc [xóa] : To strike out (*straik aot*).

Gạch 1. Brick/ Lò — : Brick-yard || 2. [vẽ]: To trace (*três*)/ Đường — [vẽ] : A line (*lain*) || 3. — cua : Grease of the crab (*kreb*).

Gai 1. — nhọn : Thorn || 2. [để làm dây] Hemp/ Dây — : Hemp rope/ Vải — : Hemp cloth.

Gài — cúc, khuy : To button (*băt'tân*).

Gái Con — : Girl (*gơl*), daughter (*đot'tơ*).

Gãi To scratch (*scre-ch*).

Gãy Broken (*brô'kân*)/ Đánh — : To break (*brêk*).

Gảy — đàn : To play a string-instrument.

Gan Liver (*liv'vơ*)/ Bệnh đau — : Liver-complaint (*câm-plênt'*)/ — dạ : Brave (*brêv*).

Gần 1. — dở : Crack-brained *(crek-brênđ)* || 2. [khuyên đừng làm] : To dissuade (*đis'su-êđ*), to persuade not to.

Gang Cast-iron (*ai'ân*)/ **Lời** — thép : Strong and effective speeches.

Gào To shout (*shaot*), to scream (*skriim*), to bawl.

Gạo Rice (*rais*).

Gắn [đính] : To stick.

Gắng [cố] : To try (*trai*) hard, to make an effort/ Anh phải — lên : You must make an effort.

Gặp To meet (*miit*)/ Tôi đã — bạn tôi : I have met my friend/ Hình như tôi đã — ông ở đâu : I think I have met you somewhere/ — tai nạn : To meet with an accident.

Gặt To reap *(riip)*/ Mùa — : Harvest (*har'vâst*)

Gầy Thin, skinny.

Gậy Stick, cane *(kên)*, staff.

Gân Nerve *(nơrv)*.

Gần Near *(ni'ơr)*/ Lại — tôi : Come near me/ Nha bưu điện ở — nhà ngân hàng : The post-office is near the bank (*bengk*)/ — đến giờ : It's nearly time (*taim*).

Gấp 1. Urgent (*ơr'jânt*)/ Việc — : Urgent business (*biz'nâs*) || 2. — lại : To fold *(fôlđ)* || 3. — hai : Double *(đăb'bơl)*/ — ba : Trible (*trib'bưl*).

Gật — đầu : To nod the head (*heđ*).

Gấu 1 Con — : Bear *(ber)*/ Mật — : Bear's gall *(gol)* || 2. — áo : Dress-fringe.

Ghẻ Bệnh — : Itchiness, mange *(mênj)*.

Ghen Jealous (*je'lâs*)/ Tính - : Jealousy (*-si*)/ Nổi — : To become jealous.

Ghẹo To tease *(tiiz)*/ Đừng — nó : Don't tease him.

Gl.ép — lại : To join together (*tù-ghe'THơ*).

Ghét To hate (*hêt*), to detest (*đi-test'*)/ Tôi — nó lắm : I hate him very much.

Ghê To fear (*fir*)/ — tởm : Horrible (*ho'ri-bơl*).

Ghế Chair (*cher*)/ — dài : Bench/ — đẩu : Stool (*stul*)/ — bành : Arm-chair.

Ghi To note (*nôt*), to take note/ — lấy điều đó : Take note of that.

Ghì To insist/ Xin đừng — tôi : Please don'insist.

Ghim Pin/ — đan : Knitting-needle (*ni'đưl*).

Gì What *(huăt)*/ Anh nói — ? : What are you saying *(sê'ing)*/ Ích — ? : What' s the use *(yus)* ?/ Còn — ? : What' s left ?/ — nữa ? : What more ?

Gia 1. — đình : Family (*fem'mi-li*)/ — sản : Property *(prop'pơ-ti)*/ — tài : Fortune *(for'chun)*/ — truyền : Hereditary *(hi-ređ'đi-tơ-ri)* || 2. Nước — nã-đại : Canada *(ken'nơ đơ)* || 3. — vị : To season *(si'zân)*/ — nhập : To add, to enter (*en'tơ*).

Già Old (*ôlđ*)/ Ông — : An old man (*men*)/ — trẻ : Old and young.

Giá 1. — tiền : Price *(prais)*/ — tiền bao nhiêu ? : What' s the price ?/ — bán buôn : Wholesale *(hôl'-sêl)* price/ — bán lẻ : Retail *(ri-têl')* price/ — chợ : Market price/ — trung bình : Average *(ev'vơ râj)*

price/ — cao quá : The price is too high *(hai)*/ — thực phẩm đã xuống : The price of food has dropped/ Bản kê — : Price-list/ — nửa tiền : Half *(haf)* price/ — hạ nhất : Lowest *(lô'âst)* price/ — trị : Value *(vel'liu)*/ Hạ — : To lower *(lô'ơ)* the price || 2. — thú : Marriage *(me'ri-j)* || 3. Cái — : A stand *(stenđ)*/ — để ô : Umbrella-stand || 4. [lạnh] : Very cold.

Giả 1. False *(fols)*/ — vờ : To pretend *(pri-tenđ')*/ — danh : To take a false name *(nêm)* || 2. — như : Supposed *(sắp pôzđ)* that. [Xem Dả].

Giai 1. Con — : Boy *(boi)*, son *(săn)* || 2. — cấp : Social rank *(rengk)*/ — đoạn : Period *(pï'ri-âđ)*, phase *(fês)*.

Giãi — bầy : To show clearly *(cli'ơ-li)*.

Giải 1. — đi : To bring/ — buồn : To dispel one's sadness/ — độc : To give an antidote *(en'ti-đôt)*/ — hoà : To make peace *(piis)*/ — nghĩa : To explain *(èks-plên')*/ — quyết : To resolve *(ri-zolv')*/ — tán : To dissolve *(đi-zolv')*/ — trí : To refresh, to recreate *(ri-cri-êt')* || 2. — thưởng : Prize *(praiz)*, reward/ Ai được — đó ? : Who carries off that prize || 3. — phẫn-học : Anatomy *(ơ-net'tơ-mi)*.

Giày [Xch. Giầy].

Giam To imprison *(im-pri'zân)*, to keep in custody *(căs'tơ-đi)*/ — nó vào tù : Put him in prison.

Giám 1. — mục : Bishop *(bi'shâp)*/ — đốc : Director, manager *(men'nâ-jơ)*/ — thị : Supervisor *(siu'pơ-vaï'zơ)*/ — khảo : Examiner *(ek-zem'mi-nơr)*.

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. IMPRIMÉS

Giảm To diminish (*đi-min'nish*), to lessen/ — giá : To lower (*lô'ơ*) the price.

Gian 1. — giảo : Deceitful (*đi-sil'ful*), dishonest/ — tham : Dishonest and ambitious/ — thần : Traitor (*trê'tơ*) || 2. — nguy : Danger (*đên'jơ*)/ — truân : Adversity, Misfortune (*-chun*).

Giàn — hoà : To reconcile (*re'cên-sail*).

Gián — đoạn : To break off/ — tiếp : Indirect (*in'đai-rect*)/ — tiếp thuế : Indirect tax (*teks*) || 2. Con — : Cockroach (*-rô-ch*) || 3. — điệp : Spy (*spai*).

Giản — dị : Simple (*sim'pơl*)/ — tiện : Simple and convenient (*-vi'niânt*).

Giãn To expand (*èks-penđ'*).

Giáng — sinh : To incarnate (*in-car-nêt'*).

Giảng To preach (*pri-ch*), to teach (*li-ch*)/ — giải : To explain (*èks-plên'*)/ — hòa : To discuss (*đis-căs'*) peace.

Giao 1. To hand, to pass/ — quyển sách này cho ông kia : Pass this book to that gentleman || 2. — ước : To convince with/ — hứa : To promise (*prom'miz*)/ — chiến : To engage (*èn-ghêj'*) in a fight (*fait*)/ — thiệp : To negotiate (*ni-gô'shi-êt*)/ — thông : Communication (*còm-miu-ni kê'shân*).

Giáo 1. Thày — : Teacher (*ti'chơr*)/ — dục : Education (*eđ-điu-kê'shân*)/ — huấn : To educate (*eđ'điu kêt*)/ — đường : Church (*chơ-ch*)/ — hoàng : Pope (*pôp*)/ — hội : The Church/ — sĩ : Priest (*prist*)/ — sư : Professor (*prô-fes'sơr*) || 2. Cái — : Lance (*lens*).

Giáp Áo — : Coat of mail (*mêl*).

Giàu 1. Rich/ Làm — : To enrich ‖ 2. [nhầu]: To be crumpled *(crăm'pơld)*.

Giặc [cướp]: Thief *(thif)*/ [quân địch]: Enemy *(en'ni-mi)*/ — giã: War/ Giết quân — ! : Kill the enemy!

Giăng Moon *(mun)*/ Ánh — : Moonlight *(-lait)*.

Giặt —quần áo: To wash the clothes/ Thợ— : Laundry *(lon'đri)*, cleaner.

Giây: String; rope *(rôp)* ‖ 2. Một — : A second *(sec' cânđ)* ‖ 3. — bẩn: To be stained *(stênđ)*/ Áo tôi — phải dầu: My coat is stained with oil.

Giầy: Shoe *(shu)*/ — cao ống: Boot *(but)*/ Hiệu đóng — : Shoe-maker *(mê'kơr)*.

Giấy: Paper *(pê'pơ)*/ Một tờ — : A sheet of paper/ — thông-hành: Passport/ – thấm: Blotting-paper/ — dầu: Oil-paper/ — ráp: Sand-paper/ — gói hàng: Wrapping *(rep'ping)* paper/ — bạc [tiền]: Banknote.

Giẩy To push/ Đừng — ! : Don't push !/ — xuống: To push down *(đaon)*.

Giấm: Vinegar *(vin'ni-gơ)*.

Giận: To be angry *(eng'ri)*/ Anh có — tôi không?: Are you angry with me?/ — nó làm gì!: What's the use of being angry with him/ Nó — lắm: He is very angry/ Tôi — anh lắm: I am very angry with you/ Đừng — tôi: Don't be angry with me.

Mấy câu thường nói khi giận

Đồ điên!: Fool *(ful)*!/ Ngu như bò!: Stupid donkey!/ Mày là đứa nói điêu!: You're a liar

(*lai'ơr*)/ Mày vô tích-sự!: You're a nuisance!/ Mày nói dở!: You talk nonsense (*non'sâns*)!/ Mày bất lịch-sự!: You have no manners (*men'nơz*)/ Im đi!: Shut up (*shăt ăp*)/ Anh lừa tôi!: You're cheating me!/ Đó không liên can gì đến anh!: It's none of your business (*biz'nâs*)!/ Anh chậm như rùa! You're a slow coach!/ Mày vô ý lắm!: You're very careless!/ Xê ra cho tôi đi!: Get out of my way (*uê*)!/ Cút ra!: Get out.

Giâu Quả —: Mulberry (*măl'be-ri*)/ — tây: Strawberry (*stro*-).

Giầu [Xch. Giàu].

Giấu: To hide (*haiđ*)/ Anh — nó đâu?: Where do you hide it?/ Đừng — tôi!: Don't hide it from me.

Giếng: Well.

Giết: To kill/ Ai -- người này?: Who killed this man?

Gìn — giữ: To take care of.

Giỏ: Basket (*bas'cât*).

Gió: Wind (*uynđ*)/ — ngược: Contrary (*con'trơ-ri*) windđ/—dịu: Fair (*fer*) wind/—lớn: High (*hai*) wind/ Hôm nay — quá!: It's too windy to-day?/—gì đó?: Where is the wind?

Giỏi: Clever (*clev'vơ*), skilful.

Giòn: Brittle (*brit'tơl*).

Giọng: Tone (*tôn*), accent (*ek'sânt*), voice/ Anh có — tốt: You have a good voice/ Anh có — nói tiếng Anh hay: You have a good English accent/ —khàn: Hoarse (*hors*) voice.

Giỗ: Anniversary of the death (*đeth*).

Giổ : [nhổ] — bọt: To spit/ Ống — : Spittoon.

Giối [lối] — cho con cái : To leave to one's children/ — lại gia tài: To make a will.

Giống [như] To look like, to resemble/ Nó có — tôi không? : Does he resemble me?/ Làm — tôi: Do as I do.

Giộng [Xch. Rộng].

Giột To leak *(liik)*/ Nhà này — : The roof of this house leaks.

Giờ 1. [thời-gian]: Hour *(ao'or)*/ Tôi đi bộ hai — : I walked for two hours/ Mấy — đồng hồ? : How many hours? Ba — : Three hours/ Nửa — : Half an hour/ Một — rưỡi: An hour and a half/ — làm việc: Business *(biz'nâs)* hours/ — khám bệnh : Consultation hours/ Cho thuê — : To hire *(hai'or)* by the hour/ Từ đây đi Hải-phòng phải mấy—?: How many hours does it take from here to Haiphong? || 2. [trên mặt đồng hồ]: O'clock *(ô-clok')*/ Mấy — rồi ?: What time *(taim)* is it ?/ Mười — : It's ten o'clock ?/ Mấy — xe lửa tới? : At what time will the train arrive *(ờ raiv')*/ Năm — rưỡi : At half past five *(faiv)*/ Sáu — 15: Quarter past six/ Kém năm đầy 7 —: It's five to seven/ Sắp 9 — : It will soon be nine/ Đúng 11 — sáng mai: At eleven o'clock sharp to-morrow *(mo'rô)* morning || 3. Bây — : Now *(nao)*/ Bấy — : At that time, then.

Giời 1. [không trung] : Air *(er)*/ Bầu — : Sky *(skai)*/ Giữa — : In the open *(ô'pân)*/ Xanh da — : Sky blue *(blu)*/ Ông — : Providence *(prov'vi-đâns)* || 2. [thời tiết]: Weather *(ue'THơ)*/ — hôm nay đẹp : It's fine weather to-day.

Giới 1. — hạn: Limit, boundary (*baon'đơ-ri*) ‖ 2. — thiệu : To introduce (*in'trô-đius*)/ Tôi xin — thiệu ngài Vũ tiên-sinh : Permit me to introduce you Mr. Vũ.

Giũa To file *(fail)*/ Cái — : File.

Giục Thúc — : To urge (*ơrj*), to impel, to push/ — lòng : To excite (*èk-sait*).

Giùi To make a hole with an awl (*ol*)/ Cái — : Punch *(păn-ch)*, awl/ — trống : Drumstick (*đrăm'stik*).

Giụi — mắt : To rub the eyes (*aiz*).

Giùm [Xch. Giúp].

Giúp To help/ Ta nên — đỡ kẻ yếu : We should help the weak (*uyk*)/ — nhau : To help each other.

Giữ To keep, to hold/ Anh phải — lời hứa : You must keep your word (*uơđ*)/ — mình: To take care of one's self/ Thời buổi này nên — miệng : Nowadays, you must take care in your conversations.

Giữa Middle (*miđ'đơl*)/ Ở — buồng này : In the middle of this room/ Đúng — : The very middle/ Vào khoảng — tháng 10 : About the middle of October/ — giời : In the open/ — đường : Half way (*hơf-uê*).

Giứa Pineapple (*pain'ep-pơl*).

Giường Bed.

Gò Hill.

Gõ To knock/ — cửa : Knock at the door.

Góa Người — vợ : Widower (*uy'đô-ơ*)/ Người — chồng : Widow (*uy'đô*).

Góc Corner (*co'nơ*)/ — nhọn : Sharp angle (*eng'gơl*)/ Hình ba — : Triangle (*trài-eng'gơl*)/ — đường : Street-corner.

Gói To wrap (*rep*)/ Một — : Parcel, packet (*pek'kát*)/ — cái này lại : Wrap this up.

Gọi To call (*col*)/ — nó lại đây : Call him to come here/ Ông — phải không? : Did you call?/ Tiếng Anh — cái này là gì?: What do you call this in English?

Gọn Well arranged *(ở-rênjđ)*/ Xếp các sách này —lại : Put these books in order.

Góp To subscribe (*săbs-craib'*)/ Mỗi người phải — hai đồng : Each person must subscribe two piastres/ — nhặt : To collect (*co-lect'*).

Gót Heel *(hiil)*/ Từ đầu tới — : From head to foot.

Gọt To shave (*shêv*)/ — đầu: To shave the head (*heđ*)/ — vỏ: To peel (*piil*)/ — tượng [gỗ]: To carve.

Gỗ Wood (*uđ*)/ Bằng — : Wooden (*u'đân*).

Gốc — cây : Trunk (*trăngk*) of a tree/ — tích : Origin (*o'ri-jin*)/ Nguồn — : Source *(sôrs)*.

Gối Pillow *(pi'lô)*/ Đầu — : Knee (*ni*).

Gội — đầu: To wash the head.

Gồm To include (*in-cluđ'*)/ — cả tôi chứ? : Does that include me?

Gù — lưng: Bent/ Người — lưng: Hunchback (*hăngch'bek*).

Gụ Teak (*ti-k*).

Gục — đầu : To incline (*in-clain'*) the head.

Guốc Wooden clog.

Gừng Ginger (*jin'jơ*).

Gươm Sword (*sorđ*).

Gương Mirror (*mi'rơ*), looking-glass/ Soi — : To look in the mirror/ Làm — : To give examples (*ek-zem' pơlz*).

Gượng To make an effort (*ef'fớt*)/ Tôi — đi : I make an effort to walk/ Anh ấy — vui để giấu nỗi buồn trong lòng : He pretends to be happy to hide his sadness (*seđ'nâs*)/ Cô ấy — cười : She laughs (*lafs*) on the wrong side of her mouth.

H

Hà 1. [sông] River (*ri'vơ*)/ Ngân — : The milky way (*uê*) || 2. — hiếp : To oppress/ — tiện : Miserly (*mai' zơ-li*), avaricious || 3. Nước — lan : Holland (*ho' lânđ*)/ Người — lan : Dutch (*đă-ch*).

Hạ 1. — xuống : To lower (*lô'ơr*)/—giá tiền : To lower the price (*prais*)/ Thiên — : The world, people (*pi' pơl*)/—cờ xuống : To strike down the flag/—mình : To humiliate (*hiu'mi-li-êt*) || 2. Mùa — : Summer (*săm'mơr*).

Hạc [chim] Stork.

Hạch 1. Gland (*glenđ*), ganglion/ Nổi — : To have a gland || 2. Bệnh dịch — : Pest || 3. — xách : To scold (*scôlđ*).

Hai Two (*tu*)/ — mươi : Twenty /Mười — : Twelve.

Hài 1. -cốt : Bones (*bônz*) || 2 —nhi : Infant (*in'fânt*) || 2. —hước : To joke (*jôk*)/—kịch : Comedy (*com'mi-đi*).

Hái To gather (*ghe'THơ*), to pick, to plarck (*plăk*).

Hải [Bể] Sea *(si)*/ — cảng: Port/ — ngoại: Oversea *(ô'vơ-si)*/ — miên: Sponge/ — quân: Navy.

Hãi To be afraid *(ờ-frêđ')*/ Anh — gì?: What are you afraid of?

Hại To harm/ Có — : Harmful.

Hay 1. [Xch. Biết] || 2. [luôn] Often *(of'fân)*/ Tôi — tới đó: I often go there/ Việc thế này có — xảy ra không?: Does this often happen?/ — nói: Talkative *(tok'kơ-tiv)*/ — giận: Irascible *(i-res'si-bơl)*/ || 3. [tốt] Interesting, well, good/ Cô kia hát — lắm: That girl sings very well/ Quyển sách này — : This book is interesting || 4 — là: Or/ Cái này — cái kia?: This or that?

Hãy — còn: Still/ — còn ba người: There are still three persons.

Ham — mê: To lust *(lăst)* for, to like *(laik)*.

Hàm 1. Cái — : Jaw *(jo)* || 2. — hồ [không rõ]: Vague *(vêg)*.

Hãm To brake *(brêk)*, to stop/ Cái — : A brake.

Hám To love *(lơv)*, to like *(laik)*.

Hạm [thuyền chiến]: Man-of-war/ — đội: Fleet *(fliit)*.

Hàn 1. [lạnh]: Cold *(côlđ)*/ Bệnh thương — : Typhoid *(tai'foid)* fever || 2. — gắn: To solder *(sôl'đơ)*, to weld || — lâm-viện: Academy *(ờ-ke'đi mi)* || 4. — the: Borax *(bo'reks)* || 5 - thử biểu: Thermometer *(thờ mo'mi-tơ)*.

Hán — văn: Chinese *(chainiz')*.

Hạn 1. Great dryness *(đrai'nâs)* || 2. Limit/ Thời — : Delay *(đi-lê')*/ Một — 3 ngày : A delay of three days.

Hang Cave *(kêv)*, den.

Hàng 1. Line *(lain)*/ — chữ : A line of words/ — ghế : A row *(rô)* of chairs *(cherz)*/ — rào : Fence *(fens)*/ Sắp — : To fall *(fol)* in line || 2. — hóa : Goods *(guđz)*/ — hải : To navigate *(nev'vi-ghêt)*/ — không : Aviation *(ev-vi-ê'shân)* || 3. Đầu — : To surrender *(sở-ren'đơ)*/ — phục : To make one's submission || 4. Cửa — : Shop || 5. [cả] : Whole *(hôl)*/ — tháng : The whole month *(mânth)* ; every month.

Háng Hip.

Hạng Category *(ke-ti'gơ-ri)*, class/ — nhất : First *(fơst)* class.

Hành 1. Củ — : Onion *(ăn'nhi-ân)* || 2. — chính : Administration *(-trê'shân)*/ — động : To act *(ekt)*/ — hạ : To ill-treat *(triit)*/ — lý : Luggage *(lâg'ghâj)*/ — vi : Conduct *(con'đâct)* || 3. Nói — : To speak ill of.

Hao — phí : To waste *(uêst)*.

Hào 1. Một — : A ten-cent piece || 2. — lũy : Moat *(môt)* || 3. — phú : Powerful and rich.

Hảo [tốt] : Good *(guđ)*/ — hạng : Good quality/ — tâm : Kind *(kainđ)*, generous.

Hát To sing/ Bài — : Song *(soong)*/ — mừng : To sing in praise *(prêz)*/ Cô kia — hay : She sings well/ Xin anh — một bài tiếng Anh : Please sing an English song/ Người — : Singer *(sing'gơ)*/ Nhà — : Theatre *(thi'ơ-tơ)*.

Hạt 1. [hột] : Seed (*siđ*), grain (*grên*)/ Reo — : To sow (*sô*) seeds/ — cát : A grain of sand (*senđ*)/ Tràng — : Rosary (*rô'zơ-ri*)/ — trai : Pearl (*pơl*) || 2. Địa — : Region (*ri'jân*).

Hắc 1. — in : Tar, pitch || 2. [Khó] Difficult, tough (*tăf*).

Hẳn Surely (*shu'ơ-li*), certainly (*sơ'tân-li*).

Hăng 1. Vivid, fiery (*fai'ơ-ri*) || 2. Mùi — : Acrid (*e'criđ*) smell.

Hắt — nước : To splash (*splesh*) water/ — hơi : To sneeze (*sniz*).

Hầm Cave (*kêv*)/ — rượu : Cellar (*sel'lơ*).

Hân — hạnh : Delight (*đi-lait'*), honour (*on'nơ*)/ Tôi rất — hạnh : I am much delighted/ — hoan : Joyful, merry.

Hấng To collect/ — nước : To collect water.

Hấp 1. — dẫn : To attract (*ờ-trect*) || 2. [nấu] To cook.

Hầu 1. — hạ : To serve (*sơv*)/ Nàng — : Concubine (*con'kiu-bain*) || 2. [loài khỉ] : Monkey (*măng'ki*) || 3. — hết : Almost all (*ol'môst ol*).

Hậu 1. Hoàng — : Queen (*kuyn*), empress || 2. [sau] : After (*af'tơ*), post (*pôst*)/ — thế : Future generation (*jen-nơ-rê'shân*) || 3. — môn : Anus (*ê'nâs*).

Hè 1. Mùa — : Summer (*săm'mơ*)/ Kỳ nghỉ — : Summer holidays (*hol'li-đêz*) || 2. — nhà : Verandah (*ve-ren'đơ*).

Hèn Ignoble (*ig-nô'bơl*), low (*lô*), mean/ — nhát : Coward (*cao'uơ-đ*).

Hẹn [hứa] To promise (*prom'miz*)/ — ngày : To fix a date (*đêt*)/ Sai — : To break a promise.

Heo [Xch. Lợn].

Héo Faded (*fê'đưđ*).

Hẹp Narrow (*ne'rô*)/ Buồng này — quá : This room is too narrow/ — lượng : Narrow-minded (*main'dưđ*).

Hét To scream (*skriim*).

Hề 1. Người — : Clown (*claon*) || 2. -- gì ? : What does it matter (*met'tơ*)/ Chẳng — gì : That does not matter.

Hệ — trọng : Important (*lm-por'tânt*)/ — thống : System (*sis'tâm*)/ — số : Coefficient (*cô-i-fi'shânt*).

Hết End/ — cả : All (*ol*)/ — bệnh : To be cured (*kiurđ*)/ Trước — : First (*fơst*) of all/ Sau — : Lastly (*-li*)/ — lòng : With all one's heart (*hart*).

Hy 1. — sinh : Sacrifice (*sec'cri-fais*)/ — vọng : Hope (*hôp*) || 2. Nước — lạp : Greece (*griis*)/ Người — lạp : Greek (*griik*).

Hỷ [mừng] : Happy (*hep'pi*), joyful.

Hiềm — ky : Hatred (*hêt'trâđ*).

Hiếm Rare (*rer*), scarce (*skers*).

Hiểm Nguy — : Dangerous (*đên'jơ-râs*)/ Ta đang trong vòng nguy — : We are in danger.

Hiền Kind (*kaimđ*), generous (*jen'nơ-râs*)/ Ở — gặp lành : Virtue (*vơ'chu*) is always rewarded (*ri-uođ'-đưđ*).

Hiến 1. To offer (*of'fơ*) || 2. — binh : Policeman (*pồ-lis'mân*)/ — chương : Charter (*char'tơ*)/ — pháp : Constitution (*cỏn-sti-tiu'shân*).

Hiển — nhiên: Clear, evident *(ev'vi-đânt)*/ — vi: Magnify *(meg'ni-fai)*/ Kính — vi: Microscope *(mai' crô-scôp)*/ — vinh: Glorious *(glô'ri-âs)*.

Hiện To appear *(ờ-piơr')*/ — tại: Present *(pre'zânt)*/ — thực: Real *(riil)*.

Hiếp — dâm: To rape *(rêp)*/ — bách: To oppress *(ờ-pres')*.

Hiệp 1.—định: Agreement *(ờ-gri'mânt)*/—ước: Treaty of alliance *(ờ-lai'âns)*.

Hiếu 1. Filial piety *(fi'liơl pai'ơ-ti)* || 2.—danh: Vanity *(ven'ni-ti)*/ –học: Studious *(stiu'đi-âs)*/—kỳ: Curious *(kiu'ri-âs)*/ — nhạc: Musical *(miu'zi-cơl)*.

Hiệu 1. [nhà bán hàng] Shop || 2. — lệnh: Order, signal *(sig'nơl)*/—lực: Efficacy *(ef'fi-cơ-si)*/ – quả: Result *(ri-zălt')*/ — triệu: To summon *(săm'mân)* || 3. — trưởng: Director, headmaster.

Hiểu To understand *(ăn'đơ-stenđ)*/ Ông có—tôi không?: Do you understand me?/ Tôi không —anh nói gì?: I don't understand what you say *(sê)*/ Ông có — tiếng Anh không?: Do you understand English?/ Xin đừng—nhầm tôi: Please don't mis-understand me/ Anh có--thấu tôi không?: Do you understand me fully?

Hình 1. Image *(i'mâj)*/ — học: Geometry *(ji-om'mi-tri)*/ — thể: Stature *(stê'chơ)*/ — thức: Appearance *(ờ-piơ'râns)* || 2.—như: As if || 3.—phạt: Punishment *(păn'nish-mânt)*.

Ho To cough (*cof*)/ Ông—nặng: You have a bad cough/ Tôi cần it thuốc — viên: I need some cough drops/ Bệnh — lao: Consumption (*con-săm'shân*).

Hò To cry (*crai*), to shout (*shaol*).

Họ 1. [tên] Surname (*sơ'nêm*)/ — ngài là gì?: What is your surname? || 2. [người ta] People (*pi'pơl*), they (*thê*)/ — nói rằng: They say that.

Hoa 1. Flower (*flao'ơr*)/ — quả: Fruit (*frul*)/ — tai: Ear-ring (*io'ring*) || 2. — hồng: Commission || 3. — mỹ: Fine (*fain*), nice (*nais*).

Hòa 1. — bình: Peace (*piis*)/ — giải: Conciliation (*con-si-li-ê'shân*)/—thuận: In peace, harmony || 2. [chộn] To mix (*miks*) || 3. — thượng: Monk (*măngk*).

Hỏa Fire (*fai'ơ*)/ — sơn: Volcano (*vol-kê'nô*)/ — tai: A fire/ — tiễn: Rocket (*rooc'cât*).

Hóa 1. To change (*chênj*), to become/—học: Chemistry (*kem'mis-tri*) || 2. Hàng — : Goods.

Họa 1. Bad luck (*lăck*) || 2. [vẽ] To paint (*pênt*).

Hoài — nghi: To suspect, suspicion/ — niệm: To remember.

Hoan —hỉ: Joyful, merry/—nghinh: Welcome (*uel'căm*).

Hoàn 1. [trả lại] To give back || 2. — bị: Perfect (*pơ'fect*), complete/—toàn: Perfect, entire (*ên-tai'ơ*) || 3. — cầu: The world (*uơlđ*).

Hoạn — nạn: Misery (*mi'zơ-ri*), misfortune.

Hoãn To postpone (*pôst-pôn'*)/ Tôi đã — việc tôi đi Saigon: I have postponed my going to Saigon/ Buổi nhạc hôm nay phải — : The concert (*con'sơt*) has been postponed.

Hoang — phí: To waste (*uêst*)/ — vu: Wild (*uaild*)/ Đất — : Wasteland/ Ruộng — : Uncultivated land/ Con — : Bastard (*bas'tơđ*).

Hoàng — đế: Emperor (*em'po-rờ*)/ — hậu: Empress (*em'prâs*)/ — tử: Prince.

Hoảng — sợ: Frightened (*frait'tânđ*), scared (*skerd*).

Hoạt — động: Activity (*ek-ti'vi-ti*)/ — kê: Joke (*jôk*).

Hoặc Or.

Học To study (*stă'đ*), to learn (*lơn*)/—đường: School (*scul*)/ — giả: Scholar (*sco'lơ*)/ — phi: School fees (*fi-z*)/ — sinh: Pupil (*piu'pưl*)/ — thuyết: Doctrine (*đooc'trin*)/— thức: Knowledge (*no'lej*)/ — vị: Title (*tai'tưl*)/ Bây giờ anh—gì?: What are you studying now?/ Tôi — tiếng Anh: I am studying English/ Tiếng Anh dễ —: English is easy to learn/ Việc — tiếng Việt-nam đối với người ngoại quốc thật khó lắm: The study of Vietnamese is really very difficult for a foreigner (*fo'rê-nơ*)/—đòi: To imitate (*i'mi-lêt*)/ Chớ — đòi kẻ giàu nếu anh nghèo: Do not imitate the rich if you are poor.

Hóc 1. — xương: To be choked (*chôkt*) with a bone (*bôn*) || 2. — hách: Quarrelsome (*kuo'rơl-sâm*).

Hỏi To ask, to question, to consult/ — xem nó có biết tiếng Pháp không?: Ask if he knows French?/ Anh làm ơn—giúp tôi: Will you ask it for me/ — thăm: To ask the news (*niuz*)/ Tôi muốn — thăm tin cha tôi: I wish to ask the news of my father/ — vợ: To ask the hand of a girl.

Hói Bald (*bolđ*)/ Ông kia — : He is bald.

Hòm Trunk (*trăngk*)/ — thư : Letter-box.

Hòng To hope (*hôp*)/ Đừng có — : Don't you hope that . . .

Hỏng Out of order, broken (*brô'cưn*)/ — thi : To fail (*fêl*)/ Thế là — cả : That is all spoilt.

Họng Throat (*thrôt*)/ Bệnh đau — : Sore-throat.

Họp To assemble (*ở-sem'bưl*), to meet.

Hót To sing, to twitter (*tuyt'tơ*).

Hô To cry (*crai*), to call (*co-l*)/ — hào : To appeal (*ở-pil'*)/ — hấp : To breathe (*bri-TH*).

Hố Pit, moat (*môt*), hole (*hô-l*), ditch.

Hồ 1. [dán] paste (*pês-t*), glue (*glu*)/—này không dính : This paste does not stick well || 2. Lake (*lêk*).

Hổ Tiger (*tai'gơ*)/ — thẹn : To be ashamed (*ơ-shêm'đ*), To be shy (*shai*).

Hộ Phù — : To help, to aid (*êđ*)/ Bảo — : To protect (*prô tekt'*)/ Người — vệ : Bodyguard (*bo'đi-garđ*).

Hôi Stink, stench/ Mùi — : Bad smell/ — miệng : Bad breath (*breth*)/ Mồ — : Sweat (*su-et*).

Hối 1. Hấp — : Dying (*đai'ing*)/ Nó đang hấp — : He is dying || 2. — hận : To repent (*ri-pent*)/ Nó đã — : He has repented.

Hồi 1. — sức : To recover (*ri-că'vơ*) || 2. [Thời gian] : Time (*tai'm*), period (*pi'ri-âđ*), interval (*in'tơ vơl*)/ — này : This time/ — nãy : Just now (*jăst nao*) || 3. — giáo : Mohammedism (*mô-hem'-mơ-đi-zưm*)/

Luân — : Metempsychosis *(mi-tem-si-cô'sis)* ‖ 4. Bồi — : anxious *(eng'shi âs)*.

Hội — đồng: Meeting *(mi'ting)*/ — đồng hàng niên: Annual *(en'nu-ơl)* meeting/ — thánh: The Holy *(hô' li)* Church *(chơ'-ch)*/ — quán: Club *(clăb)*/ — viên: Member *(mem'bơ)*/ Vào —: To enter into a society *(sô saï'ơ-ti)*.

Hôm Chiều —: Evening *(iv'vơ-ning)*/ — nay: To-day *(tù-đê')*/ — qua: Yesterday *(yes'tơ-đê)*/ — kia: The day before yesterday/ — nào?: What day?/ — nọ: The other day.

Hôn 1. To kiss/ Một cái —: A kiss/ Người mẹ đã — người con: The mother kissed the child ‖ 2. — nhân: Marriage *(me'rurj)*/ Từ —: To refuse *(ri-fiu'z)* the marriage/ Lìa —: To divorce *(đi-vor's)*.

Hồn Soul *(sô-l)*.

Hỗn — độn: Chaos *(kê'os)*, confusion *(con-fiu'hzân)*/ — hào: Impolite *(im-pô-laï't)*/ Sao mày — thế?: Why are you so impolite?/ Mày là một đứa —: You are an ill-bred person.

Hông Flank *(fleng-k)*, side *(saï'đ)*.

Hồng Red, Rosy *(rô'zi)*/ Hoa —: Rose/ — quân: The Red Army.

Hổng Trống —: Empty *(em'ti)*.

Hộp Box *(boks)*/ Người làm —: Box-maker/ Cái — này đựng gì?: What does this box contain?

Hót [Xem Hát].

Hơ To dry *(đrai)* at the fire *(faï'ơ)*.

Hờ — hững: Indifferent (*in-đif'fơ-rânt*)/ Anh không nên — hững trong việc này: You must not be indifferent in this matter.

Hở Uncovered (*ăn-că'vơ-đ*)/ Nó để — lưng: He leaves his back uncovered/ Kẽ —: Slit, crack (*crek*), chink (*ching-k*).

Hơi 1. —thở: Breath (*breth*)/—nước: Vapour (*vê'pơr*), steam (*sti-m*) || 2. — khá: Rather (*ra'THơ*) good/ — to: A bit too big.

Hơn More/ Tốt —: Better (*bet'tơ*)/ Cài nào đắt —: Which is more expensive? (*eks-pen'siv*)/ Tôi có nhiều tiền — anh: I have more money (*măn'ni*) than you have/ Ít —: Less/ — bù kém: Average (*e'vơ-rưj*)/ — bù kém mỗi cái áo phải đáng giá tới tám chục bạc: It costs at an average of eighty dollars for each coat.

Hớn — hở: Jolly (*jol'li*), merry (*me'ri*), happy (*hep'pi*)/ Nó có vẻ — hở lắm: He seems to be very happy.

Hờn To cry/ Đứa bé này — suốt ngày: This child cries all day long/ Sự căm —: Anger (*eng'gơ*).

Hợp To unite (*yu-nait'*)/ — tác: To collaborate (*cơl-le'bơ rêt*)/ Giấy — đồng: Contract (*con'trekt*).

Hũ Jar.

Huệ Hoa —: Lily.

Hủy To destroy (*đis-troi'*)/ Cả tỉnh bị — vì một quả bom nguyên-tử: The whole (*hôl*) town (*tao-n*) was destroyed by an atomic (*ơ-tom'mik*) bomb.

Huyệt Pit, hole, trench/ [Để chôn người]: Grave (*grêv*)/ Người đào —: Grave-digger (*đig'gơ*).

Hùm Con — : Tiger *(taï'gơ)*.

Hung — dữ : Cruel *(cru'ơl)*, violent *(vaï'ơ lânt)*.

Hùng Anh — : Hero *(hï'rô)*/ — cường: Powerful *(pao'ơ-ful)*/ Nước Đức là một nước — cường: Germany *(jơ'mơ-ni)* is a powerful country *(căn'tri)*.

Hút To smoke *(smô-k)*/ Ông có — thuốc không?: Do you smoke?/ Tôi không ưa — thuốc: I don't like *(laï'k)* smoking/ Ở đây có được — thuốc không?: Is smoking allowed *(ơ-lao'đ)* here?

Hụt To miss, To be short/ Tôi đã bắn — con nai kia: I missed that deer *(điơ-r)*/ Cái giây này hụt mất một thước: This string is short by one meter *(mï'tơ)*.

Hư — thối: Rotten *(rot'tân)*/ — nát: Ruined *(ru'in-đ)*, spoilt/ Đứa trẻ — : A naughty (*no'ti*) boy.

Hứa To promise *(pro'mis)*/ Lời —: A promise/ Giữ lời — : To keep *(kiip)* a promise/ Sai lời — : To break *(brê k)* a promise/ Tôi sẽ giữ lời — : I will keep my promise/ Đừng — nếu anh không chắc giữ được lời: Do not promise if you are not sure *(shu-ơ)* to keep your word.

Hương 1. [đốt]: Incense *(in'sens)*/ Cái — : Josstick *(jos'stik)* || 2. — sư: Village schoolmaster.

Hươu Roebuck *(rô'bâck)*, Deer *(điơ'r)*.

Hưu — trí: To be on pension (*pen'shân*).

I

Ích Useful *(yüs'ful)*/ Cái này có — lắm : This is very useful/ Anh nói như thế phỏng có — lợi gì không ?: Is there any good for saying so ?/ — riêng, tư : Personal *(pơr'sơ-nơl)* advantage *(âđ-ven'tâj)*/ — kỷ : Selfish *(sel'fish)*/ — gì ? : What is the use ?/ Vô — : Useless *(yus'lâs)*.

Im Calm *(cam)*, peaceful *(pis'ful)*, still/ Bể — sóng lắm : The sea is very calm/ — đi ! : Shut *(shăt)* up ! Silence ! *(sai'lâns)*.

In To print/ Quyển sách này — ở đâu ? : Where was this book printed ? / Tôi muốn — tập sách này : I want to have this manuscript *(me'nius - cript)* printed/ Nhà — : Printing-works/ Máy — : Printing-machine *(mơ-shin')*/ — vào trí : To carve in one's mind *(maind)*/ Giống như — : To look exactly *(ek-zect'li)* like *(lai-k)*.

Ít Little *(lit'tơl)*/ — nữa : Some more/ Cho tôi xin — nữa : Give me some more/ Cha tôi — lời lắm : My father speaks very little/ — — một : Little by little/ Cứ uống — — một : Just *(jăst)* drink little by little/ Tôi — khi gặp ông : I seldom *(sel'đâm)* meet you.

Y

Y 1. — như : Exactly like, as/ Đứa trẻ này — như cha nó : This boy looks exactly like his father/ — như nhau : To look alike *(ơ lai'k)* || 2. — phục : Clothings *(clô'thing-z)* || 3. — sĩ : Doctor *(đoc'tơ)*.

Ý 1. — muốn : will, wish/ — anh muốn gì ? : What is your wish/ Đó là Thánh — Chúa định : That is God's will/ — kiến : Idea (*ai-điơ'*), opinion (*ô-pi'ni-ân*)/ — kiến ông thế nào ? : What is your opinion/ Đó là một — kiến hay ! : That is a good idea/ — kiến đó thì tuyệt ! : That is a grand *(gren-đ)* idea/ Ông ấy không có — kiến gì riêng cả : He has no idea of his own (*ôn*)/ Chủ — : intention (*in-ten'shân*)/ Tôi biết — anh lắm : I know fairly well your intention/ Vô — : Inattentive (*in-ơ-ten'tiv*), careless (*ker'lâs*)/ Sao mày vô — thế ? : Why are you so careless ?/ Có — : Attentive (*ơ-ten'tiv*) || 2. Nước — : Italy (*it'tơ-li*)/ Người — : Italian (*i-te'li-ân*).

Yên 1. [Xem An] || 2. — ngựa : Saddle (*sed'đơl*).

Yến [để ăn] : Swallow-nest *(soa'lô-nest)*.

Yết — kiến : To ask for audience (*o'đi-áns*)/ — thị : A notice (*nô'tis*)/ Tờ—thị đó nói gì đấy ? : What does it say on that notice ?/ Dán — thị : To stick up a bill/ Cấm dán — thị : Stick no bill.

Yêu To love (*lơv*)/ Ông ấy — cô kia : He loves that young lady/ Tôi — mẹ tôi trên hết : I love my mother above all/ Hai anh em — nhau : The two brothers love each other/ Người — : Lover (*lâv'vơr*), sweetheart (*suyt-hat*).

Yếu [Không khỏe] : Weak (*'uyk*)/ [ốm] : Ill/ Anh — quá : You are too weak/ Sao anh — luôn thế ? : Why are you ill so often (*of'fân*).

Yểu Chết — : To die (*đai*) at an early (*ơ'li*) age.

K

Kem Cream (*criim*)/ — lạnh : Ice-cream/ — bôi mặt : Face cream/ Hiệu — : Creamery (*cri'mơ-ri*).

Kém Less/ Cái này — đẹp cái kia : This is less beautiful than that/ Tuổi nó — tuổi tôi : His age is less than mine.

Kèm Đi — : To accompany (*â căm'pơ-ni*)/ Ai — nó về nhà ? : Who accompanies him home ?

Kẽm Zinc (*zing-k*).

Kén — chọn : To choose (*chu-z*)/ Tổ — : Cocoon (*cơ-cun'*).

Kèn Musical (*miu'zi-cơl*) wind instrument (*ins'trumânt*).

Keo 1. [dán] : Glue (*glu*) ‖ 2. Người — : A miser (*mai' zơr*)/ Ông ấy — lắm : He is very miserly (*mai'zơ-li*).

Kéo 1. To pull, to draw (*đro*)/ — mạnh ! : Pull hard !/ — cái áo lên ! : Pull up the coat !/ — cái mành xuống ! :

Pull down the blind *(blaind)*/—sợi: To spin/—neo: To pull anchor *(eng'kơr)*/ — buồm: To set sail *(sêl)* || 2. Cái —: Scissors *(si'zơrz)*.

Kèo Làm một tờ giao—: To make a contract *(con'trekt)*.

Kẻo Lest, for fear *(fi'ơr)* that/ Đi ngay — muộn: Go at once *(uăn's)* lest you should be late *(lêt)*.

Kẹo Candy *(ken'đi)*, sweets *(suyts)*.

Kê Cây —: Millet *(mil'lât)*.

Kế 1. Mưu —: Stratagem *(stre'tơ-jâm)*, plan *(plen)*/ Đó là một mưu—hay: That is a good plan/ Lập —: To plan, to lay *(lê)* an ambush *(em'bush)* || 2. — tiếp: To succeed *(sâc-siđ')*/ Con tôi sẽ — tiếp tôi: My son *(săn)* will succeed me.

Kể To relate *(ri·lêt')*, to tell/ Bà tôi — truyện cổ-tích cho chúng tôi nghe: My grandmother *(grenđ-mă' THơr)* relates fairy tales to us/ Xin anh — cho tôi nghe đầu đuôi việc ấy: Please tell me in detail *(đi-têl')* about that business *(biz'nâs)*/ — chi việc nhỏ mọn đó!: That is insignificant *(in sig-nif'-fi-cânt)*; That is a trifle *(trai'fơl)*/ — cả: Including *(in-clu'đing)*/ Anh phải trả 400$ về tiền trọ — cả tiền cơm: You must pay *(pê)* four hundred *(hăn'đrâđ)* piastres for lodging including food/ Có — cả tôi không?: Does that include me?/ — ra thì: In reality *(ri-el' li-ti)*.

Kệ Tôi mặc — anh: I don't care *(ker)* for you.

Kền Nickel *(nic'kơl)*/ Mạ —: Nickel-plated *(plê'tưđ)*/ Tôi muốn mạ—cái này: I want to have this nickel-plated.

Kết To unite *(yu-nait')*/ — án : To administer *(âđ-mi' nis-tơr)* a judgment *(jăđj'mânt)*, to sentence *(sen' tâns)*/ — thúc : To conclude *(cân-cluđ')*/ Lời — : Conclusion *(con-clu'zhân)*/ — bè : To make a raft.

Kêu To cry *(crai)*/ Làm sao mà — ầm ỹ thế ? : Why do you shout like that ?/ — nài : To implore/ — khóc : To sob/ [Xem Gọi].

Ký To sign *(sai'n)*/ Chữ — : Signature *(sig'nơ-chơr)*/ — lục : Secretary *(sek'crơ-tơ ri)* clerk *(clar-k)*/ Tôi có phải — tên tôi không ? : Have I to sign my name?

Kỳ 1. Strange *(strên'j)*, extraordinary *(eks-trơ-o'đi-nơ-ri)*/ — ngộ : Funny *(făn'ni)* ‖ 2. — hẹn : Delay *(đi-lê')*/ Xin đừng quá — hẹn : Please do not pass the delay/ Chẳng — khi nào : Not exactly when/ Chẳng — ai : No matter who/ Quân địch có thể đến bất — lúc nào : The enemies *(en'ni-miz)* may come at any time.

Kỹ Carefully *(ker'ful-li)*/ Đọc cho — : Read carefully/ — nghệ : Industry *(in'đâs-tri)*.

Kia That, Those/ Người — : That person *(pơ'sân)*/ Ngày — : The day after to-morrow/ Hôm — : The day before yesterday/ Bên— :On the other *(ă'THơr)* side.

Kích — thước : Measures *(me'jơrz)*.

Kịch A play *(plê)*/ Vở — đó có hay không ? : Was *(uoz)* that play interesting ?

Kiếp Life *(lai'f)*/ Đời đời — — : Eternally *(i-tơ'nơl-li)*/ Mãn — : The whole life/ Nó thi mãn — vẫn nghèo khổ : He will be miserable for the whole life/ Đáng — : Well deserved *(đi-zơvđ')*/ Mày đáng — lắm ; That serves you right.

Kiêu — hãnh : Proud (*praođ*)/ Sự — hãnh, sự — ngạo : Pride *(praid)*.

Kiếu Tôi xin — : I beg you to excuse *(ek-skiuz')* me.

Kiểu —mẫu : Model *(mo'đơl)*/ Xin cứ theo đúng— mẫu này mà làm : Please make it exactly *(ek-zekt'li)* like this model/ [Cách ăn mặc] : Fashion *(fes'shân)*, Style *(stai'l)*/ Đó là — mới bây giờ : That is the fashion of nowadays *(nao'ơ-đêz)*/ Anh ăn mặc—cách lắm : You are very stylish *(stai'lish)* in your dressing.

Kiệu Sedan-chair *(si-đen'cher)*.

Kim — cương : Diamond *(đai'ơ-mânđ)*/—khâu : Sewing-needle *(sô'ing ni'đơl)*/ — kèn hát : Gramophone-needle *(grem'mơ-fôn ni'đơl)*/ — gài : Pin/ — đồng hồ : Hand of the clock/—gài tóc : Hair pin *(her-pin)*.

Kìm Pincers *(pin'sơrz)*/ — gắp than : Tongs *(toongz)*.

Kín —đáo : Hidden *(hiđ'đân)*/ [Không hở] : Well joined/ Việc — : Secret *(si'crât)*/ Anh phải giữ — việc này : You must keep this secret.

Kinh 1 Prayer *(prer)*/ Sách — : Prayer-book/ Thánh : The Bible *(bai'bơl)*/ Đọc — : To pray *(prê)* || 2. — nguyệt : Menses *(men'surz)* || 3. — Đô : Capital *(ke'pi-tơl)* || 4. —sợ : Terrified *(te'ri faiđ)*, frightened *(frai'tânđ)*/—quá ! : That's terrible || 5 — nghiệm : Experience *(ek-spi'ri-âns)*/ Có — nghiệm : Experienced/ Ông ấy có — nghiệm : He is experienced.

Kính To respect *(ris-pekt')*, to honour *(o'nơr)*/ Hãy — trọng người già cả ! : Respect the old !/ — mến : To love *(lâv)*/ Tủ — : Glass-case *(glas kês)*/ — đeo mắt : Eye-glasses, spectacles *(spek'tơ-colz)*/ — hiển vi : Microscope *(mai'crơ-scôp)*.

Kịp In time/ Anh có — không? : Are you in time?

Khá Quite (*quaï't*), rather (*ra'THơr*)/ Cái ấy — đẹp : That is quite pretty/ Em anh cũng — to lớn : Your brother is rather tall.

Khả — nghi : Doubtful *(đao t'-ful)*, suspicious (*sâs-pi' shi âs*)/ Nó trông có vẻ — nghi : He looks very suspicious.

Khác Other (*ă'THơr*), different (*đif'fơ-rânt*)/ Đôi giầy —của tôi đâu ? : Where is my other pair of shoes?/ Cho tôi xem cái — !: Show me the other one/ Không phải cái này, cái — cơ mà ! : Not this one, the other!/ Cái này — cái của tôi : This is different from mine/ Đó là một vấn đề —!: That is a different question (*ques'chân*)/ — thường : Extraordinary (*ek-strơ-o'đi nơ-ri*)/ — gì : As if/ Ông ấy nói — gì tôi là đầy tớ ông ấy : He spoke as if I were his servant (*sơ'vânt*)/ Khi — : Some other time.

Khạc To spit/ Cấm—nhổ bậy : Do not spit ; no spitting.

Khách Visitor *(vi'zi-tơr)*, guest *(ghest)*/ Nhà — : The drawing-room *(đro'ing-rum)*/ Tiếp — : To receive (*ri-siv'*) a visitor/ Đãi — : To entertain *(en-tơr-tên')* a guest/ — trú: A Chinese *(chai-niz')*.

Khai 1. To declare (*đi-cler'*)/ Anh phải — trước chủ-nhật này: You must declare before this Sunday/ — phá đất, rừng: To bring into cultivation (*cơl-ti vê'shân*), to clear land || 2. Mùi — : Smell of urine (*yu'rin*), pungent (*păn'jânt*).

Khay Tray (*trê*)/ — chè : Tea-tray.

Khám To examine (*ek-zem'min*), to inspect (*in-spekt'*)/ Hành lý của ta có phải — ở đây không? : Will our

luggage (*lăg'ghâj*) be examined here?/ Họ — nhà tôi: They searched (*sơcht*) my house.

Khan [hiếm] Rare (*rer*)/ Hàng này — lắm trong thị trường: These goods are very rare in the market (*mar'kât*).

Khán—giả: Audience (*o'đi âns*);spectators (*spek'lê-torz*).

Khản — tiếng: Hoarse (*hors*) voice.

Kháng — cự: To resist (*ri-zist'*)/ Họ — cự quân địch một cách can đảm: They resist the enemy bravely (*brêv'li*).

Khánh — thành: To inaugurate (*i-no'ghiu-rêt*)/ Ai — thành sân vận-động này?: Who inaugurated this stadium *(stê'đi-âm)*.

Khát To be thirsty *(thơrs'ti)*/ Ông — nước không?: Are you thirsty?/ Tôi vừa — vừa đói: I am both *(bồth)* thirsty and hungry.

Kháu [xinh và có duyên]: Cute *(kiu't)*/ Trông em — quá: You look very cute.

Khắc To carve *(ca'v)*/ — chữ: To carve letters/ Một — đồng hồ: A quarter *(quo'tơr)* of an hour.

Khắm Stinky, ill-smelling.

Khăn — tay: Handkerchief *(hendkơr-chi/)*/ — mặt: Towel *(tao'ơl)*/ — quàng cổ: Scarf/ — quấn đầu: Turban *(tơr'bân)*/—giường: Bed-sheet (*shit*)/—bàn: Table cloth.

Khắp — mọi nơi: Everywhere (*e'vơ-ri-hoe-r*)/ Tôi tìm — mọi nơi mà không thấy nó: I searched *(sơrcht)* everywhere but could not find him.

Khấn To vow (*vao*)/ Lời —: A vow.

Khẩn Urgent (*ơr'jânt*)/ Thượng — : Very urgent.

Khất Tôi xin — ông: I beg you to grant (*grent*) a delay (*đi-lê'*).

Khâu To sew (*sô*)/ Kim — : Sewing-needle (*ni'đơl*)/ Máy — : Sewing-machine.

Khấu — trừ: To subtract (*sâb-trect'*).

Khẩu[Mồm]Mouth (*mao-th*)/ —hiệu: Pass-word; slogan.

Khen To praise (*prêz*), to commend/ Đừng — nó: Do not praise him !/ Vị tướng — quân lính về sự can-đảm của họ: The General (*jen'nơ-rơl*) praises his soldiers for their bravery/ Đáng —: Praiseworthy (*prêz-uơr'thi*)/ Việc đó không đáng — : That is not praise-worthy.

Kheo Stilt/ Họ đi —: They walk on stilts.

Khéo Clever (*cle'vơr*), dexterous (*đeks'tơ-râs*), skilful/ Anh —chân tay lắm: You are very clever/ Kiểu này — nhất: This style (*stai'l*) is the smartest/ — không ngã!: Attention (*ât-ten'shân*) or you will fall !

Khép To close (*clô'z*)/ Làm ơn—cửa lại : Please close the door/ — án: To condemn (*cân-đem'n*), to sentence (*sen'tâns*)/ Nó bị — án tử hình : He is condemned to death/Nó bị—án 4 năm tù:He is sentenced to 4 years of imprisonment (*im pri'zân-mânt*).

Khi [Thời giờ]: When/ — trước: Before, formerly/ — ấy: At that time; Then/ — ấy anh sẽ làm thế nào?: What would you do at that time ?/ — nào?: When?/ —nào chúng ta sẽ đi? : When shall we go ?/ Đang —: While (*hoai'l*)/ Đang — tôi đi ở phố : While I am walking in the street/ Từ —: Since/ Từ

— đó : Since then/ Từ — tôi dời Hànội : Since my departure *(đi-pa'chơr)* from Hanoi/ Một đôi — : Sometimes *(săm'taimz)*/ Một — : Once *(uăn's)*.

Khí Không —: Air *(er)*/—độc : Foul *(fao'l)* air/—huyết : Sperm *(spơr-m)*/ — hậu : Climate *(clai'mât)*/ Thán —: Carbon monoxide/ Dưỡng—: Oxygen *(ok'si-jân)*.

Khỉ Con — : Monkey *(măng'ki)*.

Khiêm—nhường: Humble *(hăm'bơl)*/ Người—nhường : A humble person/ Cử chỉ — nhường: Humble attitude *(et'ti ti uđ)*/ Đức — nhường: Humility *(hiu-mi'li-ti)*.

Khiêng To carry *(ke'ri)*/ — cái này hộ tôi ! : Carry this for me.

Khiếp To be afraid *(ơ-frêđ')*, to be scared *(skerđ)*/ Tôi — lắm : I am very afraid/ Anh — nó à ? : Are you scared of him ?/ — quá ! : That's horrible !

Khinh To despise *(đis-pai'z)*/ Chớ — kẻ nghèo : Do not despise the poor.

Kho — đề hàng : Warehouse *(oer-hao's)*, godown *(gô-đao-n)*/ — bạc: Treasury *(tre'zhơ ri)*.

Khó Difficult *(đif'fi-cât)*/ — nhọc : Toilsome *(toil'sâm)*, painful *(pên'ful)*/ — chịu : Unpleasant, hard to bear/ Kẻ — : The poor.

Khóa 1. Lock *(lok)*/ — cửa lại ! : Lock the door !/ Chìa — : Key *(ki)* || 2. [kỳ] Session *(ses'shân)*.

Khoác 1. Nói — : To bluff *(blăf)*/ Đừng nói — : Don't bluff || 2. — tay : Arm-in-arm/ Chúng nó — tay đi qua đây : They walk past here arm in arm || 3. [che] : To cover *(căv'vơ)* || 4. Áo — : Overcoat.

Khoai Củ — : Tubercle *(tiu'bơ-cơl)*/ — tây : Potato *(pô-tê'tô)*/ — lang : Sweet potato.

Khoái — chí : Content *(con-tent')*, glad *(gled)*, joyful/ Sự — lạc : Joy *(joi)*, ecstasy *(eks'tơ-si)*, pleasure.

Khoan 1. — nhân : Benevolent *(bơ-ne'vô-lânt)*, kind *(kai-nl)* || 2. — đã ! : Wait *(uêl)* a moment *(mô'-mânt)* || 3 — lỗ : To bore a hole *(hôl)*/ Cái — : A wimble *(uym'bơl)* || 4. — thai : Slowly, gently.

Khoán Thuế — trắng : To order a work by the job/ Làm — : To work by the job.

Khoản Article *(a'ti-cơl)*, Item *(ai'tâm)*/ — thứ nhất : The first article/ — chi tiêu : Item of expenditure *(eks pen'đi-chơr)*.

Khóc To cry *(crai)*, to weep *(uyp)*/ Đứa bé — : The child cries/ Sao bà — ? : Why are you weeping ?

Khoe To boast *(bôst)*, to show off/ Đừng — khoang !: Don't boast !/ Nó là đứa — khoang : He is a boaster.

Khỏe Strong *(stroong)*/ Nó — lắm : He is very strong.

Khoét To bore, to perforate *(pơ'fơ rêt)*/ —lỗ : To make a hole.

Khỏi — bệnh : To recover *(ri-că'vơr)*/ Bà ấy — bệnh chưa ? : Has she recovered from her illness.

Khói Smoke *(smôk)*/ — này bởi đâu mà ra ? : Where does this smoke come from ?/ Không có lửa đâu có — ! : There is no smoke without *(uy-THao-t')* a fire *(faï'ơr)*/ Ống — : Chimney *(chim'ni)*/ Ống — tầu : Funnel *(făn'nơl)*.

Khô Dry *(đrai)*/ Cá — : Dried fish/ Phơi — : To dry.

Khổ Suffering *(săf'fơ-ring)*, painful (*pên'ful*), miserable/ Chịu— : To suffer/ Tôi đã chịu đau—nhiều : I have suffered much || 2. — rộng : Breadth (*bre-th*)/ [kích thước] : Size (*saiz*).

Khôn Wise *(uai'z)*, smart/ — từng xu, dại từng đồng : Penny wise pound foolish.

Khốn — khổ : Miserable, poor.

Không 1. No, not/ Tôi — đi : I do not go/ Nó — ăn : He does not eat *(it)*/ Tôi — có tiền : I have no money || 2. — khí : Air *(er)*/ — quân : Aviation *(e-vi-ê'shân)*, Air force.

Khơi Bể—:Open sea (*si*)/ Ra—:To go into he open sea.

Khởi — sự, công : To begin (*bi-ghin'*) a work.

Khu Quarter *(kuo'tơr)*, district/ — buôn bán : Commercial *(com-mơ'shơl)* district/ — đất : Plot of ground, piece of land (*lenđ*).

Khù — khờ : Unskilful *(ăn-skil'ful)*, clumsy (*clăm'zi)*, silly, stupid.

Khuây To forget/ Làm — giải phiền : To clear *(cli'ơr)* off the sadness *(seđ'nâs)*.

Khuân To carry *(ker'ri)*.

Khuất Che — : To cover *(că'vơr)*, to hide (*hai'đ*)/ Xin ông đi -- mắt tôi : Please get away from me.

Khung — ảnh : Photo frame *(frêm)*/ — cửa sổ : Window frame/ Đóng — : To frame.

Khuôn Mould *(môlđ)*/ — mẫu : Model *(mo'đơl)*.

Khuy — cúc : Button (*băt'tân)*/ Làm ơn đính cái — này hộ tôi : Please sew (*sô)* on this button for me.

Khuya Late *(lêt)*/ – rồi : It is already *(ol-re'đi)* late.

Khuyên 1. To advise *(eđ-vai'z)*/ Tôi — anh không nên hút thuốc nhiều quá : I advise you not to smoke too much/ Lời — : An advice *(âđ-vai's)*/ — dụ : To persuade *(pơr-suê'đ)* || 2. — đeo tai : Ear-rings *(i'ơr-ringz)*.

Khuỷu — tay : Elbow *(el'bô)*.

L

La To cry *(crai)*, to shout *(shao-t)*.

Lá Leaf *(li-f)*/ — bài : A card.

Là 1. [động-từ] To be *(bi)*/ Tôi — cháu ông X: I am Mr. X' s nephew *(ne'viu)*/ Nghĩa — : That is to say : || 2. — quần áo : To iron *(ai'ân)*/ Đừng — cái áo này : Do not iron this coat.

Lã Nước — : Natural *(ne'chơ-rơl)* water.

Lạ Strange *(strên'j)*/ Chỗ này— : This is a strange place/ — thật ! : That's strange/ Việc đó thì có gì — ? : What is strange about it ?/ Khách — : Stranger/ Phép — : Miracle *(mi'rơ-cơl)*.

Lác — mắt : Cock-eyed *(cooc'kaiđ)* ; squint.

Lạc 1. —đường : To lose *(luz)* one's way/ Tôi—đường : I lose my way || 2. Củ — : Peanut, earthnut || 3. Con — đà : Camel *(ke'mơl)*.

Lạch Canal *(cơ-nel')*.

Lai Người — : Half-breed *(haf-briiđ)*.

Lái 1. Bánh — ô-tô: Driving-wheel/ Bánh — thuyền: Rudder *(răđ'đơr)*/ Cầm — xe hơi: To drive a motor-car || 2. — buôn: Merchant *(mơr'chânt)*.

Lãi To gain *(ghên)*/ Tôi được — ba trăm: I gain three hundred/ Lời —: profit *(pro'fit)*/ — nợ: Interest *(in'tơ rât)*.

Lại 1. To come *(căm)*/ Bảo nó —đây!: Tell him to come here || 2. [lần nữa] Again *(ờ-ghên')*, once *(uăn-s)* more/ Đọc — !: Read again/ Chắc — thằng ấy: I suppose it is that fellow again.

Lay To shake *(shêk)*/ Đừng — cái cây!: Do not shake the tree!

Lạy To bow *(bao)* in humble respect *(ris-pekt')*/ — ông ạ!: Good morning, sir!

Làm To make *(mêk)*, to do *(đu)*/ Ông có —được không?: Can you make it?/ Cái này — bằng gì?: What is this made of?/ Cái này—ở bên Anh: This is made in England/ Anh — tôi đợi lâu quá: You made me wait too long/ Ai bảo anh — thế?: Who tells you to do so?/ Ai đã — bài này?: Who has done this exercise?/ — sao?: Why *(hoai)*/ — chi?: What is the use?/ — việc: To work *(uơrk)*/ — việc chăm chỉ: To work hard/—đầu: To be the chief/ — ăn: To earn *(ơn)* the living/ — ơn: To do a favour *(fê' vơr)*, please/ Ông ấy đã—ơn cho tôi: He has done me a favour/ — ơn cho tôi mượn cái ô!: Please lend me the umbrella!

Lan 1. To spread *(spred)* || 2. Hoa —: Lilac *(lai'lâk)*.

Làn Hamper *(hem'pơr)*.

Lang Ông —: Doctor *(đok'tơr)*.

Láng — diềng: Neighbour *(nê'bơr)*.

Làng Village *(vil'lâj)*.

Lánh To avoid *(ơ-voiđ')*/ — khỏi: To flee away/ Anh nên — khỏi đất này: You had better flee away from this country/ Nó muốn — mặt tôi: He wants to avoid meeting me/ — nạn: To take refuge *(ref' fiuj)*/ Người — nạn: Refugee (*re-fiu-jii'*).

Lành Amiable *(e'mi-ơ-bơl)*, kind (*kainđ*).

Lãnh — binh: General *(je'nơ-rơl)*/ — sự: Consul *(con' sơl)*/ Phó — sự: Vice *(vai's)* consul/ Tòa — sự: Consulate (*con'sơ-lât*)/ Tòa — sự Anh: British Consulate.

Lạnh Cold *(côlđ)*/ Nước —: Cold water/ Hôm nay —: It is cold to-day/ Tôi thấy —: I feel cold.

Lao 1. Ho —: Pulmonary (*păl'mơ-nơ-ri*) consumption *(con-săm'shân)*, tuberculosis *(tiu-bơr kiu-lô'sis)* || 2. [đề nèm]: Javelin (*jev'lin*) || 3. Cù —: Island (*aï'lânđ*).

Láo Insolent (*in'sơ-lânt*)/ Nói —: To talk nonsense (*non'sâns*).

Lào Thuốc —: Tobacco (*tô-bek'cô*).

Lão Old/ Ông —: The old man.

Lát 1. To pave (*pêv*)/—ván: To plank (*plenk*)/—gạch: To pave with bricks/ Gạch —: Flooring bricks || 2. Một —: A moment (*mô'mânt*).

Lạt 1. Bamboo strip || 2. Phai —: To fade (*fêđ*).

Lau To wipe (*uaip*)/ Tôi — bàn: I wipe the table/ Tôi — mặt: I wipe my face.

Lắc To shake (*shêk*)/ Ông ấy — đầu : He shakes his head/ — cái chai trước khi uống : Shake the bottle before drinking.

Lắm Very, exceedingly, extremely/ Nhiều — : Very much/ — lúc : Quite often.

Lăn Roll (*rôl*).

Lặn To dive (*đai'v*)/ Anh có — được lâu không ? : Can you dive for a long time ?/ Mặt trời — : The sun sets.

Lẳng — lơ : Coquettish (*cô-ket'tish*)/ Người lẳng — : A coquet (*cô ket'*).

Lắp 1. — lại : To join || 2. Nói — : To stammer (*stem'mơr*).

Lây Contagious (*con-tê'ji-âs*), infectious (*in-fec'shi-âs*)/ Bệnh — : Contagious disease (*đi-ziiz'*).

Lấy To take (*têk*)/ Ai — quyển sách của tôi ? : Who takes my book ?/ — nhầm : To take by mistake/ — vợ : To marry (*mer'ri*) a wife/ — chồng : To marry a husband/ — lòng : To please (*pli-z*)/ — lại : To take back.

Lâm — thời : Temporary (*tem'pơ-rơ-ri*), provisional (*prô-vi'zhơ-nơl*)/ Chính phủ — thời : Provisional government (*găv'vơn-mânt*).

Lấm Dirty (*đơr'ti*), stained (*stênđ*), soiled/ Làm — : To soil/ Anh làm — áo tôi rồi ! : You have soiled my coat.

Lầm [Xem *Nhầm*].

Lẩm — bẩm : To murmur (*mơr'mơr*), to mutter (*măt'tơr*)/ Mày — bẩm gì ? : What are you muttering ?

Lẫm — lúa : Granary (*gre'nơ-ri*).

Lân — cận : Neighbouring *(nê'bơ-ring)*/ Vùng — cận : Neighbourhood (*nê'bơr-huđ*).

Lấn Xâm — : To take over, to invade *(in-vêđ')*.

Lần 1. Time (*tai'm*)/ Một — : Once (*uăn's)*/ Hai — : Twice *(toai's)*/ Ba — : Thrice (*thrai's*), three times/ Nhiều — : Several *(se'vơrơl)* times/ — này : This time/ — lượt : In turn (*tơn*) || 2. — hạt : To say the rosary (*rô'zơ-ri)*, to thumb *(thăm)* the beads *(biiđz)*.

Lẩn — chốn : To hide *(haiđ)* oneself/ — tránh : To avoid *(ơ-voiđ'); to* keep away from.

Lẫn To be mistaken (*mis-tê'kân*), to confound *(con-fao'nđ)* to get mixed up (*mixt ăp)*/ Tôi — cả rồi : I have got all mixed up.

Lấp To cover (*că'vơr)*/ — đất : To cover with earth/ — lỗ : To stop up a hole.

Lập 1. To found *(fao-nđ)*, to establish (*es-te'blish*), to set up/ Nhà thờ này — từ năm 1942 : This church was founded in nineteen forty-two/ Ai — công ty buôn này ? : Who established this company ? || 2. — tức : At once *(uăn's)* ; immediately (*im mi'đi ât-li)*.

Lật To turn (*tơn*) down/ — cái cây xuống : To turn down the tree/ — úp : To turn upside down/ — ngửa : To turn over || 2. — đật : In a hurry (*hơr'ri*).

Lâu 1. Long time/ Tôi đợi anh — : I have waited for you a long time/ Đã — rồi : A long time ago/ — năm : Many years, several years/ Bao — ? : How long ?/ Bấy — : So long, such a long time, since || 2. — đài : Palace (*pe'lâs*).

Lậu 1. Buôn — : To contraband (*con'trơ-benđ*), to smuggle (*smăg'gơl*)/ Người buôn — : Smuggler || 2. Bệnh — : Blennorhœa (*blen-nơ ri'ơ*).

Lè — lưỡi : To draw (*put*) out the tongue.

Lẻ Số — : Odd number/ — loi : Alone (*ơ lôn'*)/ Buôn bán — : Retail (*ri-têl'*) trade (*trêđ*).

Lẽ 1. Reason (*ri'zân*)/ Vì — gì ? : For what reason ?/ Không có — : There is no reason/ Có — : Reasonable (*ri'zơ-nơ-bơl*)/ — dối : Sophism (*sof'fi-zum*)/ — tự nhiên : Common sense || 2. Vợ — : Concubine (*con'kiu-bain*)/ Lấy vợ — : To take a concubine.

Len Wool (*ul*)/ Cái này bằng — : This is made of wool/ Hàng — : Woollen goods.

Lẻn — vào : To steal (*stiil*) in.

Leo To climb (*claï'm*)/ — cây : To climb up a tree.

Lê 1. Quả — : Pear (*per*) || 2. Kéo — : To drag (*đreg*) oneself along.

Lề 1. — luật : Rule (*rul*), law (*lo*) || 2. Bản — : Hinge (*hinj*).

Lễ Ceremony (*se'ri-mơ-ni*)/ — phép : Polite (*pô-lai't*)/ Đứa bé đó rất — phép : That boy is very polite/ Áo — : Chasuble (*chê'ziu-bơl*)/ Xem — : To hear mass (*mas*)/ Ngày — : Festival (*fes'ti-vơl*)/ Chịu — : To receive communion (*com-miu'ni-ân*).

Lệ Custom *(căs'tâm)*/ Đây có — ấy : It is a custom here.

Lệch Bent, not perpendicular (*pơr-pân - đi'kiu-lơr*).

Lên To go up/ Đi — gác: To go upstairs (*ăp'sterz*)/ — ngựa: To mount (*mao-nt*) a horse/ — giá : To raise (*rêz*) the price.

Lệnh Order (*or'đơr*)/ Đó là — của cha tôi : That is my father's order/ Ông ấy đã ra — cho quân tiến: He gave order to the troops to advance.

Lều Hut (*hăt*), cottage (*cot'tâj*).

Li — dị : To divorce (*đi-vors'*)/ Ông ấy đã — dị vợ : He divorced his wife / — biệt : To separate.

Lị Bệnh — : Dysentery *(đis'sân tơ-ri)*.

Lý Reason *(ri'zân)*/ Vô — : Absurd *(áb-sơrđ')*/ Không có — gì anh lại mắng tôi được : There is no reason why you can scold me.

Lìa To separate *(se'pơ-rêt)*/ Anh phải — tôi : You must separate from me.

Lịch 1. Quyển — : Calendar *(ke'lân đơr)*/ — sử : History *(his'tơ-ri)*/ — sự : Polite, gentle || 2. Du — : A tour *(tu'ơr)*/ Đi du — : To make a tour/ Người đi du — : A tourist || 3.Lai — : Origin *(o'ri jin)*.

Liếc To glance *(glan-s)*, [trông qua] to glance one's eye over/ Ông ấy — tôi : He glances at me.

Liêm — sỉ : Decent *(đi'sânt)*/ Vô — sỉ : Indecent, impudent *(im-piu'đânt)*/ Người vô — sỉ : An impudent person.

Liếm To lick / — gót : To lick the heels.

Liềm Sickle *(sik'kơl)*.

Liên 1. [hoa sen] Lotus *(lô'tâs)*, nenufar *(ne'niu-far)* ‖ 2. [luôn] always *(ol'uâz)*, without stopping/ Súng — thanh : Machine-gun *(mơ shin'găn)*.

Liền [gần] Near *(ni'ơr)*/ Đất —: Continent *(con'ti-nânt)*.

Liếp Bamboo *(bem-bu')* screen *(scriin)*.

Liều 1. — mình : To risk one's life *(lai'f)*/ Nó — mình để cứu tôi : He risks his life to save me/ Tôi phải —: I must run the risk/ Nói — : To talk *(tok)* without thinking ‖ 2. Một — thuốc : A potion *(pô'shân)*, A dose *(đôz)*.

Liễu Willow *(uy'lô)*/ — rủ : Weeping *(uy'pinh)* willow.

Liệu To think over, to examine *(ek-ze'min)*/ Định —: To decide *(đi-sai'đ)* to make up one's mind/ Anh phải định — ngay : You must make up your mind at once/—cách : To find a means/ Anh phải—đấy ! : Take care of yourself ! Look out ! Beware ! *(bi-uer')*.

Linh 1. — hồn : Soul *(sôl)*/ — tính : Instinct *(in'stinkt)*/ — thiêng : Supernatural *(su-pơr-ne'chơ-rơl)*/ —mục : Priest *(priist)*/ — cữu : Coffin *(cof'fưn)* ‖ 2 — tinh : Diverse *(đai-vơrs')*.

Lính Soldier *(sôl'jơr)*/ — thủy : Sailor *(sê'lơr)*/—kỵ mã : Cavalry *(ke'vơl ri)*/ — pháo thủ : Artilleryman *(ar' ti-lơ-ri-mân)*/ Mộ —: To recruit *(ri-crut')* soldiers/ Đi —: To join *(joi-n)* the army/ — dự bị : Soldiers in reserve *(ri-zơrv')*/ Trại —: Barracks *(ber'râks)*.

Lĩnh 1. To receive *(ri-siv')*/ — lương : To draw *(đro)* one's salary *(se'lơ ri)* ‖ 2. Vải —: Satin *(se'tin)*,

Lo To worry (*uơr'ri*), to be worried/ Tôi — về việc đó: I worry about that/ Tại sao anh — ?: Why are you worried ?/ — liệu: To arrange (*ơ-rênj'*)/ — phiền: To be sad (*seđ*).

Lò [làm bánh]: Oven *(ăv'vân)*, [nung gạch] kiln (*kil*)/ — đúc: Smelting place/ — rượu: Distillery (*đis-til' lơ-ri*)/ — sát-sinh: Slaughter (*slo'tơr*)-house.

Lọ Pot, Vase/ — hoa: Flower-vase/ — mực: Ink-pot.

Loa Ống —: Speaking-trumpet (*trăm'pât*).

Lóa To dazzle (*đez'zol*)/ Ánh sáng làm — mắt tôi: The light dazzles my eyes.

Lõa — lồ: Naked (*nê'kâđ*), bare (*ber*).

Loài Species (*spi'shiz*)/ — này rất hiếm: This species is very rare.

Loại To reject (*ri-jekt'*), to refuse (*ri-fiu'z*).

Loan — báo: To warn (*uon*), to inform (*in form'*).

Loạn Disturbance *(đis-tơr'bâns)*, confusion *(con-fiu' jân)*, rebellion *(ri-bel'li-ân)*/ Nội —: Civil *(si'vưl)* war/ — luân: Incest *(in'sest)*.

Loãng Diluted (*đi-liu'tâđ*/ Nước toan này — quá: This acid is too diluted.

Lọc 1. To filter *(fil'tơr)*/ Nước —: Filtered water || 2. [chọn]: To pick out, to choose (*chuz*).

Lòi To jut (*jăt*) out/ Lợn —: Wild boar.

Lòng Heart (*hart*)/ Có —: Kind (*kai-nd*), generous (*je' nơ râs'*)/ — tham: Covetousness (*că'vet-tâs-nâs*)/ — thương: Love (*lăv*)/ — giận: Anger (*eng'gơr*)/

—sốt-sắng: Devotion (*đi-vô'shân*)/—dục: Concupiscence (*con-kiu'pis-sâns*)/ Sẵn —: Willingly/ Hết —: With one's whole heart/ Ngã —: To be in despair (*đis per'*)/ Chiều —: To please (*pliz*)/ Thuộc —: To know by heart/ Động —: Moved (*muvđ*)/ — sông: The river bed/ — bàn tay: The palm (*pam*) of the hand/ Con đầu —: The first-born child.

Lỏng [Xem Loãng].

Lọng Parasol (*pe'rơ-sol*).

Lọt To pass through (*thru*)/ Cái xe không đi — qua cái cổng: The car cannot pass through the gate.

Lỗ Hole (*hôl*)/ Đục một cái —: To make a hole/ [thiệt]: To lose (*luz*)/ Nước —: Rumania (*ru mê'ni-ơ*).

Lộc [Lá non] Bud (*bădđ*).

Lôi 1. — kéo: To pull, to draw (*đro*) || 2. Cột thu —: Lightning (*lai't-ninh*) rod (*rođ*) || 3. — thôi quá!: It is too troublesome (*trăb'bơl săm*).

Lối 1 Way (*uê*)/ — nào?: Which way? || 2. — lại: To be I queath (*bi-quith*)/ Lời —: Bequest (*bi-quest'*).

Lỗi Fault (*folt*), Mistake (*mis'têk*)/ Đó là — tại tôi!: That is my fault!/ làm —: To commit (*com mit'*) a fault/ Đổ—: To blame (*blêm*)/ Xin—: To beg (*begh*) pardon, To apologize (*ơ-pol'lơ jai z*)/ Tha —: To excuse (*eks-kiu'z*), to forgive (*for giv'*), To pardon (*par'đăn*).

Lội Bơi —: To swim (*suym*), to wade (*uê'l*).

Lộn — xộn: In disorder (*đis-or'đơr*)/ — lại: To return (*ri-tơrn*) — trái: To turn inside out/ Ngã — nhào; To tumble (*tăm'bơl*).

Lông Hair (*her*)/ [chim, gà] Feather (*fe'THơr*)/ — mày: Eye-brow (*aï'brao*)/ — mi: Eye-lash (*aï'lesh*)/ Nhổ —: To pluck (*plăck*) the feather.

Lồng 1. Cage (*kêj*)/ — chim: Bird cage ‖ 2 — vào nhau: To put one into the other.

Lột — da: To skin/ Nó—da con trâu: He skins a buffalo/ — trần: To strip, to unclothe (*ăn-clôTH*), to denude (*đi-niu'-đ*).

Lơ 1. Làm —: To pretend (*pri-tenđ'*), to take no notice (*nô'tis*)/ Tôi làm — như không biết: I pretend not to know ‖ 2. [Phẩm]: Indigo (*in'đi-gô*).

Lời 1. — nói: Word (*u-ơrđ*), speech (*spiich*)/ — hứa: Promise (*pro'mis*)/ Anh cứ tin ở — tôi: You may take my word for it ‖ 2. [Lãi]: Profit (*pro'fit*).

Lợi Profit (*pro'fit*), advantage (*âđ-ven'tâj*).

Lớn Big, great (*grêt*)/ Người —: A grown-up.

Lợn Pig/ — lòi: Wild (*oaï'lđ*)-boar (*bor*)/ Thịt —: Pork (*por-k*)/ Chuồng —: Pig-sty (*-stai*).

Lớp Class (*clas*)/ — trên: Upper form (*class*).

Lợp — nhà: To cover (*că'vơr*) the house/ — ngói: To cover with tiles.

Lúa Cây—: Rice-stalk (*rai's-stok*)/—thóc: Paddy (*peđ'đi*).

Lụa Silk (*sil-k*)/ Hàng —: Silk goods (*gudz*).

Luân 1. — lý: Moral (*mo'rơl*)/ Loạn —: Incest (*in'sest*) ‖ 2. — hồi: Metempsychosis (*mơ-tem-si-kô'sis*).

Luận Bài —: Essay (*es'sê*)/ Tranh—: To debate (*đi-bêt'*).

Luật Law (*lo*), rule (*rul*)/ Dân —: Civil (*si'vul*) law/ Quân —: Martial (*mar'shol*) law/ — tự nhiên: The natural (*ne'chơ rol*) law.

Lúc Moment (*mô'mânt*), Instant (*ins'tânt*)/ Một —: A moment, an instant/ — ấy: At that time/ — tôi còn hàn vi: At the time when I was poor.

Lục 1. [sáu] Six (*siks*) || 2. — quân: Army (*ar'mi*) || 3. — xét: To examine (*ek-ze'min*) || 4. Sở — lộ: Public (*păb'blik*) work department (*đi-part'mânt*) || 5. Súng —: Revolver (*ri-vol'vơr*), pistol (*pis'tol*).

Lui To withdraw (*uyth-đro'*), to move (*muv*) back/ Cuộc rút — quân đội: A retreat (*ri-trit'*).

Lùi To go backwards (*bek'uơđz*)/ — lại một bước: Move back one step!

Lũy Stronghold (*strong'hôlđ*)/ Chiến — Maginot: Maginot line (*lain*)/ Hào —: Moat (*môt*).

Luyện — tập: To practise (*prek'tis*)/ Sự — tập: The practice/ — một học-sinh: To coach a pupil.

Lùn Dwarf (*đu-orf*), short/ Người —: A short person; A dwarf.

Lung — lay: To shake (*shêk*)/ — tung: Confused.

Luộc To boil (*boi-l*)/ — trứng: To boil eggs.

Luôn Always (*ol'uâz*)/ Nó đi vắng —: He is always out.

Luồn To pass, to sneak (*snik*)/ — cái giây này qua cái ống!: Pass this string through the tube!/ Nó — qua cửa sổ: He sneaks through the window.

Lụt Flood (*flăđ*), Inundation (*i-năn-đê'shân*).

Lừa 1. Con – : Ass (*es*) || 2. – đảo : To cheat (*chiit*), to deceive (*đi-siiv'*)/ Nó đánh lừa tôi : He cheats me.

Lửa Fire (*faï'or*)/ Xin ông tý — : Please give a light/ Ngọn -- : Flame (*flêm*)/ Đốt — : To light a fire/ Tắt — : To extinguish (*eks-ting'guụsh*) a fire.

Lựa — chọn : To choose (*chuz*)/ — dịp : To find an occasion (*ok-kê'jân*).

Lực Force (*fors*)/ Bất — : Incapable (*in-kê'pâ-bơl*)/ Mã — : Horse-power (*hors pao'ơr*).

Lưng Back (*bek*)/ — chừng : Half-way (*haf-uê*).

Lược 1. Comb (*côm*) || 2. Nói — lại : To relate (*ri-lêt'*) in brief (*brif*)/ Yếu — : A summary (*săm'mơ-ri*).

Lưới Net (*net*)/ — cá : Fishing-net/ — tóc : Hair-net.

Lười — biếng : Lazy (*lê'zi*), idle (*ai'đơl*).

Lưỡi Tongue (*tăng*)/ -- dao : Blade (*blêđ*) of the knife/ — lê : Bayonet (*bê'ơ-net*)/ — câu : Fish-hook.

Lượm — lặt : To gather (*ghe'THơr*).

Lươn Con — : Eel (*i - l*).

Lương 1. Tiền — : Salary (*se'lơ ri*)/ — thực : Food (*fuđ*) || 2. — tâm : Conscience (*con'shâns*)/ — thiện : Honesty (*o'nâs-ti*).

Lưỡng — lự : Undecided (*ăn đi-sai'đưđ*); to hesitate.

Lượt [Xem Lần].

Lựu — đạn ; Grenade (*grơ-nêđ'*).

M

Ma Ghost *(gôst)*, phantom *(fen'tâm)*/ Đám — : Funeral *(fiu'nơ-rơl)*.

Má Cheek *(chiik)*/ — hồng : Rosy *(rô'zi)* cheeks/ Phấn — hồng : Rouge *(ruzh)*.

Mà 1. That *(THet)*/ Nhưng — : But *(băt)*/ Dù — : Even *(i'vân)* though *(THô)*/ — thôi : Only *(ôn'li)* || 2. — cả : To bargain *(bar'gân)*.

Mả Grave *(grêv)*, tomb *(tum)*.

Mạ 1 — kền : To nickel-plate *(nik'kơl-plêt)*/ — vàng : To gold-plate || 2. Cây — : Young rice-plant.

Mách To report *(ri-port')*.

Mạch 1. Pulse *(păls)*/ Bắt — : To feel *(fiil)* the pulse || 2. — nước : Source *(sors)*.

Mai 1. Ngày — : To-morrow *(tù-mo'rô)*/ Sáng — : To-morrow morning || 2. Cái — : Spade *(spêđ)*.

Mái 1. — nhà : Roof *(ruf)*. || 2. Gà — : Hen.

Mài To grind *(graind)*, to sharpen/ Đá — : Grindstone.

Mải — miết : To be hard-working.

Mãi 1. So long *(loong)*/ Tôi đợi anh — : I wait for you so long || 2. [Mua] : To buy *(bai)*/ Đoạn — : To sell definitely *(đe'fi-nit-li)*.

May 1. — vá : To sew *(sô)*/ Thợ — : Tailor *(lê'lơr)* || 2. — quá ! : How lucky ! *(lăk'ki)*/ Không — : Unlucky *(ăn-lăk'ki)*.

Máy 1. Machine *(mơ-shin')*, engine *(en'jin)* || 2. — mắt : To wink *(uynk)* the eye.

Mày 1. You || 2. Lông — : Eye-brow *(ai-brao)* || 3. Ăn — : To beg/ Kẻ ăn — : Beggar *(beg'gơr)*.

Man 1. — trá : Dishonest *(đis-o'nâst)*/ Dã — : Barbarian *(bar be'riân)*.

Mán Savage *(se'vâj)*/ [tiếng lóng] Mày — lắm ! : You are very savage !

Màn — cửa : Curtain *(cơr'-tân)*/ — muỗi : Mosquito-net *(mos-ki'tô-net)*.

Mãn 1. — đời : The whole life *(hôl-lai-f)*/ — đời nó sẽ khổ : He will suffer for the whole life/ — nguyện : Satisfied *(se'tis-fai-đ)* || 2. — Châu : Manchuria *(men chu'ri-ơ)* || 3. Con — : Cat *(ket)*.

Mang 1. To carry *(ker'ri)*/ — giúp tôi : Carry for me || 2. Có — : To be pregnant *(preg'nânt)*/ Bà ấy có — : She is pregnant.

Máng — nước : Gutter *(găt'tơr)* ; Water-pipe.

Màng Cataract *(ke'tơ-rekt)*/ Mắt kéo — : Cataract forms on the eyes.

Mạng 1. To mend *(men-đ)* || 2. [Đời] : Life *(lai-f)*/ Cách — : Revolution *(re-vơ-lu'shân)*/ Án — : Murder *(mơr'đơr)* || 3. — nhện : Cobweb *(cob'-ueb)*.

Mánh — khoé : Cunning *(căn'ning)*/ Nó — khoé lắm : He is very cunning.

Mành Blind *(blai-nđ)*/ Kéo cái — xuống : Pull down the blind.

Mãnh Fragment *(freg'mânt)*.

Mạnh — khỏe : Strong *(stroong)*, healthy *(hel'thi)*.

Mào — gà : Comb *(côm)* of a cock, crest *(cres-t)*.

Mạo 1. To counterfeit *(cao-n'tơr-fit)*, to forge *(for-j)*/ Họ đã — một tờ giấy thông hành : They counterfeited a passport || 2. — tự : Article *(ar'ti-curl)*.

Mát Cool *(cul)*/ Nói — : To talk *(tok)* sarcastically *(sar-kes'ti cơ-li)*.

Mạt 1. — hạng : Inferior *(in-fi'ri-ơr)* rank *(rengk)*/ Hèn — : Low *(lô)*, mean *(miin)* || 2. — cưa : Sawdust *(so'đăst)* || 3. — sát : To speak *(spiuk)* ill/ Họ — sát nhau : They speak ill of each other.

Mau Quick *(quik)*/ Chạy — ! Run quick !/ Làm — lên !: Do it quickly !/ — lên ! : Hurry up ! *(hă'ri-ăp)*.

Máu Blood *(blăđ)*/ Cuộc đổ — : Bloodshed *(blăđ'sheđ)*.

Màu Colour *(că'lơr)*/ — này phai : This colour fades.

Mắc 1. — áo : Peg *(peg)* || 2. — nợ : To contract *(contrekt')* a debt *(đet)*/ — bận : Busy *(bi'zi)*.

Mặc 1. — quần áo : To dress *(đres)*/ — áo : To put *(put)* on a coat || 2. — kệ tôi ! : Let me alone *(ơ-lôn')*.

Mắm Nước — : Fish-sauce *(sos)*/ — tôm : Shrimp-sauce.

Mặn Salty *(sol'ti)*/ Nước — : Brine *(brain)*.

Măng — tre : Bamboo-shoot *(bem-bu'shut)*/ — tây : Asparagus *(ơ-spe'rơ-gâs)*.

Mắng To scold *(scôlđ)*, to chide *(chai'đ)*.

Mắt Eye *(ai)*/ Thuốc đau — : Eye-lotion *(lô'shân)*/ Đau — : Sore *(sor) eyes*/ Nó đau — : He has sore eyes/ — lác : Squint-eyed *(squint ai-đ)*, cock-eyed *(cok'aiđ)*/ Nước — : Tear *(tiơr)*/ — cá chân : Ankle *(eng'curl)*.

Mặt Face *(fês)*/ Có — : To be present *(pre'zânt)*/ — nước : Surface *(sơr'fâs)* of the water/ — phải miếng vải : The right side of the cloth.

Mây 1. Cloud *(clao-đ)*/ Trời — u ám : It is cloudy || 2. [đan ghế, làn] : Rattan *(rơ'ten')*/ Roi — : Rattan rod *(rođ)*.

Mấy How *(hao)* many *(me'ni)*/ Anh có — quyển sách? : How many books have you?

Mâm Tray *(trê)*.

Mầm Germ *(jơr-m)*, sprout *(spraol)*.

Mận Quả — : Plum *(plăm)*.

Mất To lose *(luz)*/ — lòng : To offend *(ơ-tend')*/ — công : To lose the trouble *(tră'bơl)*/ Tôi — công không : I lose my trouble for nothing/ — tiếng : To lose one's reputation *(re-piu-tê'shân)*/ — mùa : To lose the harvest *(har'vâst)*.

Mật 1. [trong thân thể] : Bile *(bai'l)* || 2. [ăn] : Honey *(hă'ni)* || 3. Bí — : Secret *(si'crât)*/ — thám : Detective *(đi-tek'tiv)*/ — chỉ : Secret order *(or'đơr)*.

Mầu 1. Phép — nhiệm : Mystery *(mis'tơ-ri)* || 2. [Xch. **Mẩu** Bit *(bit)* ; Piece *(piis)*. [Màu].

Mẫu 1. — mực : Model *(mo'đơl)*/ — hàng : Sample *(sem'pơl)*/ Cái này không được như — : This is not up to the sample/ Ra — : To give a model || 2. — ruộng : An acre *(ê'kơr)* of land.

Mẻ Broken (*brở'kân*) at the side *(sai'đ)*.

Mẹ Mother (*mă'THơr*)/ — ghẻ : Step-mother/—vợ (hay chồng): Mother-in-law (*lo*)/ — nuôi: Mother of an adopted (*ơ-đop'tâđ*) child *(chai-lđ)*/ — thiêng liêng: God-mother (*gođ mă'THơr*).

Men 1. Leaven (*le'vân*), ferment (*fơr'mân-t*) || 2. — sứ: Enamel (*en-ne'mơl*)/ Chậu — : Enameled basin *(en-ne'mơlđ-bê'zưn)*.

Méo Crooked (*cru'kâđ*), curved (*cơrvđ*).

Mèo Con — : Cat (*ket*).

Mẹo [Văn Phạm] Grammar (*grem'mơr*)/ Mưu — : Trick (*trik*), contrivance *(con-trai'vâns)*.

Mép Edge *(eđj)*/ — sách : The edge of a book/ — giấy: The margin (*mar'jưn*) of the paper.

Mét Tái — mặt: To turn (*tơrn*) pale (*pêl*).

Mê [Trong khi ngủ]: To dream (*đriim*)/ [ham thích]: To become attached (*ơ-techt*) to, to be charmed (*charmđ*) with/—dâm-dục: To fall *(fol)* into debauchery (*đi-bo'chơ-ri*)/ — ăn uống : Gluttonous (*glăt' tơ nâs*)/ Làm cho—: To charm (*char-m*), to fascinate (*fes'si nêt*)/ Thuốc —: Ether (*i'thơr*), Anaesthetic (*en-nis-the'tik*).

Mềm Soft (*sof-t*)/ — mỏng, dịu dàng: Sweetly (*suyt'li*), Tenderly (*ten'đơ-li*).

Mến To love (*lăv*), to be fond (*fon-đ*) of, to like (*lai'k*)/ Sự — thương: Charity (*che'ri-ti*).

Mệnh — lệnh: Order (*or'đơr*)/ Số — : Fate (*fêt*), Destiny (*đes'ti ni*).

Mệt Tired (*tai'âđ*)/ Tôi — lắm : I am very tired.

Mi 1. [Mày] You (*yu*)/ || 2. Lông — : Eye-lash (*ai'lesh*)/ — mắt : Eye lid (*ai'lid*).

Mì Lúa —: Wheat (*huyt*), corn (*cor-n*)/ Bột —: Corn-flour (*flao'ơr*).

Mỹ 1. —miều: Graceful (*grês'ful*)/ Hoa —: Artistic (*ar-tis'tik*) ‖ 2. Nước — [Hoa kỳ]: The United (*yu-nai' tưđ*) States (*stêt-s*) of America (*ơ-me'ri-cơ*) [thường viết tắt U. S. A.]/ Người —: An American (*ơ-me'ri-cân*).

Mía Sugar-cane (*shu'gơr-kên*).

Mỉa — mai: Sarcastic (*sar-kes'tik*)/ Lời nói — mai: Sarcastic words.

Miến Lúa —: Wheat (*huyt*).

Miền Region (*ri'jân*).

Miễn — thứ: To forgive (*for-ghiv'*)/ — thứ cho tôi: Forgive me/ — trừ: To exempt (*ek-zempt'*)/—thuế: Free from tax (*teks*)/—là: Provided (*prơ-vai'dưđ*) that, So long as/ — cưỡng: Reluctantly (*ri lăk'tânt-li*), Unwillingly (*ăn-uy'ling-li*).

Miếng Piece (*piis*)/ Một — phấn: A piece of chalk/ Một — đất: A patch (*petch*) of land/ Cho nó cắn một —: Let him have a bite (*bai't*).

Miệng [Xem Mồm].

Miếu [Miễu] Small (*smol*) temple (*tem'pơl*).

Mím — môi: To tighten (*tai'tân*) the lips (*lips*) ; to bite [one's lip.

Mịn Smooth (*smuth*).

Minh —bạch: Clearly (*cli'ơr-li*), distinctly (*đis-tingkt'li*).

Mình Cái — [Thân]: The body (*bo'đi*)/ Một —: Alone (*ơ-lôn'*)/ Nó với — ở đây: He and I stay here.

Mó To touch (*tă-ch*)/ Đừng —: Don't touch.

Mõ Thằng —: The public (*păb'blik*) crier (*crai'ơr*)/ Cái —: Tocsin (*tok'sin*).

Mỏ 1. [quặng khi] Mine (*mai'n*)/ — than: Coal (*côl*) mine/ Khai —: To explore (*esk-plor'*) a mine || 2. — chim: Beak (*biik*), Bill.

Móc Cái —: Hook (*huk*)/ — ra: To draw (*đro*) out.

Mọc To grow (*grô*), to rise (*rai'z*)/ Cây —: The tree grows/ Mặt trời —: The sun rises.

Mỏi [Xem Mệt].

Mọi 1. Người — rợ: Savage (*se'vâj*)/ Cử chỉ — rợ: Barbarous (*bar'bơ-râs*) action (*ek'shân*) || 2. [Tất cả]: All (*ol*), every (*e'vơ-ri*)/ — người: Everybody (*e'vơ-ri-bo'đi*)/ — điều: Everything (*e'vơ-ri-thing*).

Móm Toothless (*tuth'lâs*)/ Ông ấy —: He is toothless.

Mõm Mouth (*mao-th*), muzzle (*măz'zơl*).

Món — ăn: Dish (*đish*)/ — nguội: Cold dish.

Mòn Used up (*yuzđ-ăp*), Worn out (*uôrn'aot*)/ Cái bút chì này — rồi: This pencil is used up/ Giầy anh — rồi: Your shoes are worn out.

Mong To long (*loong*) for/ Tôi — anh: I long for you/ Tôi — gặp cha tôi: I long to meet my father.

Móng — tay: Finger-nail (*fing'gơr-nêl*)/ — chân: Toe-nail (*tô'nêl*)/ — vuốt [chim, súc vật]: Claw (*clo*)/ — sắt ngựa: Horse-shoe (*hors-shu*)/ Đóng — ngựa: To shoe a horse.

Mỏng Thin (*thin*)/ Giấy —: Thin paper.

Mọt Con —: Wood-worm (*uđ'uơrm*)/ Bị —: Worm-eaten (*ï'tân*)/ Cái giường này bị —: This bed is worm-eaten.

Mồ 1. [Mả] Grave (*grêv*), tomb (*tum*) || 2. Trẻ — côi: Orphan (*or'fân*) || 3. — hôi: Sweat (*soet*)/ Ra — hôi: To sweat || 4. — hóng: Soot (*sut*).

Mổ 1. To cut *(cắt)* open *(ô'pân)*/ — bụng con lợn : To cut open the belly of a p'g/ — bụng tự-tử [của người Nhật] : To commit *(com-mit')* Harakiri *(ha-ra-ki-ri)*/ Chích — [chữa bệnh] : To operate *(o'pơ-rêt)*/ Nó đã bị — ở đây : He underwent an operation here ‖ 2. [Chim ăn] : To peck *(pek)*.

Mộ 1. — binh : To recruit *(ri-crut')* soldiers *(sôl'jơrz)* ‖ 2. Hâm — : To love *(lăv)*, to be fond *(fonđ)* of ‖ 3. [Mồ] : Grave *(grêv)*. .

Mốc Mouldy *(môl'đi)*/ Gạo này — : This rice is mouldy.

Mộc 1. [Gỗ] Wood *(uđ)*/ Thợ — : Carpenter *(car'pân-tơr)*/ — mạc : Simple *(sim'pơl)*, modest *(mo'đâst)* ‖ 2. [để đỡ] : Shield *(shiild)*.

Môi Lip *(lip)*/ — son : Lipstick *(lip'stik)*.

Mồi Prey *(prê)*/ [cá] : Bait *(bêt)*.

Mỗi Each *(iich)*, every *(e'vơ-ri)*/ — người : Each man/ — ngày : Every day.

Mồm Mouth *(mao-th)*.

Môn Hậu — : Anus *(ê'nâs)*/ Của hồi — : Dower *(đao'ơr)*/ — đệ : Disciple *(đis-sai'pơl)*/ — bài : License [*(lai'sâns)*; patent.

Mông — đít : Buttock *(băt'tâck)*.

Mồng — hai tháng giêng : The second (2nd) of January.

Mộng 1. To dream *(đriim)*/ Cơn — : A dream/ Mơ — : Dreamy *(đri'mi)*/ Mắt mơ — : Dreamy eyes ‖ 2. Lỗ — : Mortise *(mor'tis)* ‖ 3. [Màng mắt] : Cataract *(ke'tơ-rekt)*.

Một One *(uăn)*, A (*ê* hay *ơ*), An *(ẻn)*/ — lần : Once *(uăn's)*/ — chút : A little *(lit'tơl)*/ Con — : The only son *(săn)*.

Mơ 1. Quả — : Small (*smol*) plum *(plăm)* || 2. Giấc —: A dream/ — mộng: Dreamy *(đri'mi)*.

Mờ Dim *(đim)*, faint *(fên-t)*; Not clear *(cli'ơr)*/ Đèn— : The light is dim.

Mở To open *(ô'pân)*/ — cửa : To open the door.

Mỡ Fat *(fet)*, grease *(griis)*.

Mợ Aunt *(an-t)*.

Mới New *(niu)*/ Năm — : New year/ Có gì — không?: Is there anything new?/ Tôi — mua cái này : I have newly bought this/ Tôi - được biết : I have just *(jăst)* been told/ — rồi : Recently *(ri'sânt-li)*, Lately *(lêt'li)*.

Mời To invite *(in-vai't)*/ Tôi muốn — ông đến sơi cơm với tôi : I should like to invite you to come and take dinner with me/ — thầy thuốc : To send *(senđ)* for a doctor.

Mu — rùa : The upper *(ăp'pơr)* shell *(sheo-l)* of the tortoise *(tor'tâs)*.

Mù Blind *(blai-nđ)*/ Nó — : He is blind/ — trời : Cloudy *(clao'đi)*.

Mủ Pus *(păs)*/ Ra — : Pus comes *(căm-z)* out/ Nung —: Pus forms *(form-z)*.

Mũ Hat *(het)*, cap *(kep)*/ — dạ : Felt *(fe-lt)* hat/ — dơm: Straw *(stro)* hat/ — nồi : Flat *(flet)* cap/ — trắng đi nắng : White helmet *(hel'mât)*/ Đội — : To put on the hat.

Mụ Bà —: Sister *(sis'tơr)*/ Nhà —: Convent *(con'vânt)*.

Mua To buy *(bai)*/ — tiền mặt : To buy on cash *(kesh)*/ — chịu : To buy on credit *(cre'đit)*/ — buôn: To buy wholesale *(hôl'sêl)*/ — lẻ : To buy by retail *(ri-têl')*.

Múa To dance *(đan's* hay *đen's).*

Mùa Season *(si'zân)*/ Đang —: In season/ Hết —: Out of season/ Bây giờ đang — cam: Oranges are now in season/—gặt: Harvest *(har'vâst)*/ — màng: Crop *(crop)*/ — chay: Lent *(len-t).*

Múc —nước: To draw (*đro*) out water, To scoop (*skup*).

Mục 1. — nát: Worn-out (*uôrn ao-t*) || 2. — lục: Index *(in'đeks)*/ — kỉnh: Spectacles (*spek'tơ-kơl-z*) || 3. — đồng: Shepherd (*shep'pơđ*) || 4. [chương] Chapter *(chep'tơr).*

Mui Roof *(ruf)*, Top (*top*)/ — thuyền: The roof of the bark.

Mùi Smell (*smel*). Odour (*ô'đơr*)/—thơm: Good smell/ — thối: Bad smell.

Mũi Nose (*nôz*)/ Lỗ—: Nostrils (*nos'trilz*)/ Hỉ—: To blow (*blô*) one's nose/ Nó sổ —: He has a cold (*côl-đ*)/ — tên: The point *(poi-nt)* of an arrow *(er'rô).*

Mụn Pustule *(păs'tiul)*, Button *(băt'tân).*

Muối Salt *(sol-t)*/ — cá: To salt the fish.

Muỗi Mosquito *(mos ki'tô).*

Muỗm 1. Spoon *(spun)*/ || 2. Quả —: Mango *(meng'gô).*

Muốn To want *(uăn-t)*, To desire *(đi-zai'ơr)*, To wish *(uysh)*/ Anh — đi với tôi không?: Do you wish to come along with me?

Muộn Late (*lêt*)/ — rồi: It is already late.

Mút To suck *(săk).*

Mưa Rain (*rên* / Trời —: To rain (*rẻn*)/ — to: Heavy (*he'vi*) rain/ — nhỏ: Small (*smol*) rain/ Tạnh —: It stops raining/ Áo đi —: Raincoat (*rên'côt*)/ Mùa —; Rainy *(rê'ni)* season/—đá; Hailstorm (*hêl'storm*).

Mửa To vomit *(vom'mit)*.

Mực Ink *(ing-k)*/ Lọ —: Inkstand *(ingk'stenđ)*/ Cá —: Cuttle-fish *(cắt'tơl-fish)*.

Mưng — lên: To tumefy *(tiu'mi fai)*.

Mừng To rejoice *(ri-joi's)*/— lễ: To celebrate *(se'lơ-brêt)* a feast *(fiist)*/ Tôi—sự thành công của anh: I rejoice at your success.

Mươi Hai —: Twenty *(tuen'ti)*/ Ba —: Thirty *(thơr'ti)*/ Bốn —: Forty *(for'ti)*/ Năm —: Fifty *(fif'ti)*.

Mười Ten *(ten)*/ — một: Eleven *(i-le'vân)*/ — hai: Twelve *(tu-el'-v)*/—ba: Thirteen *(thơr-tiin')*/ — bốn: Fourteen *(for-tiin')*/ — lăm: Fifteen *(fif-tiin')* [Xem văn-phạm].

Mượn To borrow *(bor'rô)*/ Cho —: To lend *(len-đ)*/ —người vác hộ tôi cái này: Hire *(hai'ơr)* somebody to carry this for me.

Mứt Preserved *(pri-zơrvđ')* fruit *(frut)*; jam *(jem)*.

Mưu Stratagem *(stre'tơ-jâm)*, Trick *(trik)*, Plot *(plot)*/ Nó — hại tôi: He plots against *(ơ-ghên'st)* me.

N

Ná Cái —: Cross-bow *(cros'bô)*.

Nách Arm-pit *(am pit)*.

Nai Deer *(điơ-r)*/ Con — cái: Hind *(nai-nđ)*.

Nài To implore *(im-plor')*, to insist *(in-sist')*.

Nay Now *(nao)*/ Hôm —: To-day *(tủ-đê')* — mai: In the near *(nia-r)* future *(fiu'chơr)*/ Năm —: This year *(yi'ơr)*/ Đêm —: To-night *(tủ nai't)*/ Xưa —: Until *(ăn-til')* now.

Náy Áy —: Worried *(uơ'riđ)*.

Này This *(THis')*, These *(THiiz)*/ Cái —: This one *(uăn)*/ Cái nhà —: This house/ Lần —: This time *(tai'm)*/ Lối —: This way *(uê)*/ Ở bên —: On this side *(sai'đ)*.

Nãy Lúc —: Just *(jăst)* now *(nao)*/ Lúc — anh đi đâu?: Where did you go just now?

Nam 1. Phương —: South *(sao-th)*/ Đông —: South-East *(iist)*/ Tây —: South-West *(u-est)*/ Gió —: South wind *(uynđ)*/ — Hoa: South China *(chai'nơ)*/ — Dương: Indonesia *(in-đô ni'zhơ)* || 2. Người —: Man(*men*)/ Trẻ —: Boy *(boi)*.

Nan Nguy —: Dangerous *(đên'jơ-râs)*, perilous *(pe'ri-lâs)*.

Nạn Misfortune *(mis-for'chun)*, disaster *(đi-zas'tơr)*, calamity *(cơ-le'mi-ti)*/ Mắc —: To fall *(fol)* in a

misfortune/ Tai — : Accident (*ek'si-đânt*)/ Thoát — : To escape (*es-kêp'*) an accident/ — nhân : Victim (*vik'tim*).

Nàng — ấy : She (*shi*)/ — dâu : Daughter-in-law (*đot'tơr-in-lo*)/ — hầu : Concubine (*con'kiu bain*).

Nành Đậu — : Soya-bean (*soi'ơ-biin*).

Nào Which (*huyh-ch*)/ Quyển sách — ? : Which book?/ Thế — : How (*hao*)/ Ngày — : What (*hoăt*) day/ Khi — : When (*huen*)/ Cha — con ấy : Like (*lai'k*) father like son.

Não — lòng : Heart-broken (*hart-brô'kân*).

Nát Làm — ra : To crush (*cră-sh*), to pound (*pao-nđ*)/ Hư — : Demolished (*đi-mo'lisht*), decayed (*đi-kê'đ*).

Nạt Dọa — : To menace (*me'nâs*), to threaten (*thre'tân*)/ Bắt — : To bully (*bul'li*).

Năm 1. Five (*fai'v*)/ Thày già — : Sub-deacon (*săb-đi'cân*) || 2. [Ngày tháng] : Year (*yi'ơr*)/ — nay : This year/ — ngoái : Last (*las-t*) year/ Sang — : Next (*neks-t*) year/ Cách đây hai — : Two years ago (*ơ-gô'*)/ Quanh — : All the year round/ Suốt — : All the year through (*thru*)/ — mới : New (*niu*) year/ Thứ — (trong tuần) : Thursday.

Nắn To grasp (*gras-p*), to lay (*lê*) hold (*hôl-đ*) of/ — lấy cành cây : Grasp the branch/ — tay lại ! : Close (*clôz*) the hand.

Nằm To lie (*lai*)/ — nghiêng : To lie on the side (*sai'đ*)/ — ngửa : To lie on the back (*bek*)/ — sấp : To lie on the belly (*bel'li*).

Năn — nỉ : To moan (*môn*), to lament (*lơ-ment'*), to insist/ Ăn — : To repent (*ri-pent'*).

Nắn To shape (*shêp*), to mould (*môl-đ*).

Nặn To model (*mo'đơl*).

Năng Often (*of'fân*)/ Anh phải — viết : You must write often/ — làm : Hardworking (*harđ-uơr'king*).

Nắng Sunshine (*săn'shai-n*)/ Trời — : It is sunny (*săn' ni*), the sun shines/ Một ngày — : A sunny day.

Nặng Heavy (*he'vi*)/ Cái hòm này — : This trunk is heavy/ Thuốc lá này — : This cigarette is strong (*stroong*).

Nắp Cover (*că'vơr*), lid (*liđ*).

Nấc To have a hiccough (*hik'koƒ*)/ Tôi — : I have a hiccough.

Nấm Mushroom (*măsh'rum*).

Nâng To support (*săp-porƒ'*)/ — đỡ : To help (*help*)/ — niu : To cherish (*che'rish*).

Nâu Mầu — : Chestnut (*chest-năt*) colour (*că'lơr*) ; brown (*brao-n*).

Nấu To cook (*cuk*)/ — cơm : To prepare (*pri-per'*) the meal (*miil*).

Nẫu Giời — : It is sultry (*săl'tri*).

Nẻ To split (*split*), to crack (*crek*)/ Cái cốc — : The glass cracks.

Neo Anchor (*eng'kơr*)/ Bỏ — : To cast (*cas-t*) anchor/ Kéo — : To weigh (*uê*) anchor.

Nẹp — quần áo : Fringe (*frin-j*), trimming.

Nề Thợ — : Bricklayer (*brik'lê-ơr*), mason (*mê'sân*)/ — nếp : In order (*or'đơr*).

Nể To have regard *(ri-gard')* for, to have consideration *(con-si-đơ-rê'shân)* for/ Tôi — cha anh lắm : I have a great consideration for your father.

Nếm To taste *(tês-t)*.

Nệm Mattress *(met'trâs)*.

Nên Should *(shuđ)*, must *(măs-t)*/ Anh — đi : You should go/ Anh không — làm thế : You must not do so/ Cho — : Thus *(THăs)*, that is why *(huai)*.

Nến Candle *(ken'đơl)*/ Chân — : Candle-stick.

Nền — nhà : Foundation; Ground-work *(grao-nđ-uơrk)* of the house/ — tảng : Basis *(bê'sis)*.

Nện To tramp *(tremp)* down.

Nếp 1. — quần áo : Crease *(crii-s)* || 2. Gạo — : Gluant *(glu'ânt)* rice *(raï's)*.

Nết Manners *(men'nơrz)*/ — tốt : Good manners/ — xấu : Bad manners.

Nếu If *(if)*/ — ông đi : If you go/ — vậy : If it is so/ — không : If not, otherwise *(ă'THơr oaiz)*.

Nín To keep *(kiip)* silence *(sai'lân-s)*.

Nịnh To flatter *(flet'tơr)*/ Ông X ưa —: Mr. X likes to be flattered/ Người — hót : Flatterer.

Nịt Belt *(be-lt)*/ — bi tất : Sock-suspender.

Níu To pull *(put)*, To cling *(cling)* to.

No To be full *(ful)* up/ Tôi—rồi : I am already full up.

Nó He *(hi)*/ Của — : His *(hiz)*/ Chúng — : They *(THê)*/ Của chúng —: Their *(THer)*.

Nọ The other *(ă'THơr)*/ Hôm —; The other day.

Nọc — độc: Venom *(ve'nâm)*/ Có – độc: Venomous *(ve'nơ mâs)*.

Nói To speak *(spiik)*/[với một người nữa]: To talk *(to-k)*/ Ông có—tiếng Anh không?: Do you speak English?/ — to hơn: Speak more loudly *(lao-đ'li)*/ — nhỏ: Speak lowly *(lô'li)*/ — xấu: Speak ill *(il) of*/ — lại: To repeat *(ri-piit)*.

Nòi Species *(spi'shiz)*.

Nom To see *(sii)*/ — xem nó về chưa?: See if he has come back?/ Trông — : To look *(uk)* after.

Non Young *(yăng)*/ Anh còn — lắm: You are still very young/--gan: Coward *(cao'ârđ)*/ [gần] — một trăm: Nearly *(ni'ơr-li)* one hundred.

Nón Conical *(co'ni-cơl)* hat *(het)*.

Nóng Hot *(hot)*/ Nước — : Hot water/ — tính: Hot-tempered/ Ông — tính quá: You are too hot-tempered/ — ruột: Anxious *(eng'shâs)*.

Nổ To burst *(bơrst)*, To explode *(ex-plôđ')*/ Quả bom đã --: The bomb has exploded/ Bánh xe bị —: The tyre is punctured *(păng'chơr-đ)*.

Nối To join *(joi-n)*/ — hai cái này lại: Join these two together/ — nghiệp: To succeed *(săc-siiđ')*.

Nồi Boiler *(boi'lơr)*, Porridge-pot *(po'rij-pot)*.

Nổi 1. To float *(flôt)*/ Cái này — trên mặt nước: This floats on the water/ — tiếng: To become famous *(fê'mâs)*/ — hiệu: To give the signal *(sig'nơl)*/ — lên chống lại: To revolt *(ri-volt')* against *(ơ-ghên'-st)* || 2[Có thể] Tôi làm —: I can *(ken)* do it.

Nỗi Cause *(coz)*/ Vì — gì?: For what cause?

Nội — các: State (*stêt*) council (*cao'-n sưl*), cabinet (*ke' bi nât*)/ Họ —: Paternal (*pơ-tơ'nơl*) relatives (*re' lơ-tivz*)/ — [trong vòng]: Within (*uy-thin'*)/ — trong một tuần: Within a week.

Nôn — mửa: To vomit (*vo'mit*).

Nông 1. Agriculture (*ơ-gri-căl'chơr*)/ — dân: Farmer (*fa'mơr*) ‖ 2. [không xâu]: Shallow (*shel'lô*).

Nộp To pay (*pê*)/ — thuế: To pay tax (*teks*)/ — mình: To deliver (*đi-li'vơr*) oneself up/ — đơn: To send in an application (*ep-plikê'shân*).

Nở To bloom (*blum*)/ [gà, chim] To hatch (*het-ch*)/ Hoa—vào mùa này: Flowers bloom in this season/ Những gà con kia vừa mới —: Those chicks have just hatched.

Nợ To owe (*ô*)/ Món —: Debt (*đet*)/ Tôi — ông 200 hạc: I owe you two hundred dollars/ Mắc —: To be indebted (*in-đe'tưđ*)/ Trả —: To settle (*set'tơl*) a debt/ Lật —: To deny (*đi-nai'*) a debt/ Hỏi —: To reclaim (*ri-klêm'*) a debt.

Nơi Place (*plês*), Spot (*spot*).

Nới —ra: To loosen (*lu'zân*)/—giá: To reduce (*ri-điu's*) the price.

Núi Mountain (*mao-n'tân*)/ Một dãy—: A chain (*chên*), A ridge (*rij*) of mountains/ — lửa: Volcano (*vol-kê'nô*).

Nung To heat (*hiit*), To bake (*bêk*).

Nuôi To nourish (*nă'rish*), to feed (*fiiđ*)/ [súc vật] To raise (*rêz*)/ Con —: Adopted (*ơ-đop'tưđ*) child.

Nuốt To swallow (*su-o'lô*).

Núp To hide (*hai'đ*).

Nút Cork (*cor-k*), Bung (*băng*), Stopper (*stop'pơr*)/ [giây] Knot (*not*)/ Thắt — : To make a knot.

Nữ [Đàn bà] : Woman (*u'mân*)/ — vương : Queen (*quiin*)/ Đồ — trang : Jewellery (*ju'ơl-lơ-ri*).

Nứa Bamboo (*bem-bu'*).

Nửa Half (*haf*)/ — giờ : Half an hour (*ao'ơr*)/ — ngày : Half-day/ — giá : Half price (*prai's*)/ — đêm : Mid-night (*mid'nai-t*)/ — đường : Half-way (*uê*).

Nữa More (*mor*), Again (*ơ-ghên*)/ Tý — : A little (*lit'tơl*) more/ Nhiều — : Much (*mă-ch*) more/ Một lần — : Once (*oăn's*) more/ Tôi không muốn — : I don't want any more/ Bao nhiêu — ? : How much more ?/ Gì — ? : What more ?

Nực Hot (*hot*).

Nước 1. Water (*uo'tơr*)/ — trong : Clear (*cli'ơr*) water/ — lã : Natural (*ne'chơ-rơl*) water/ — để uống : Drinking water/ — mưa : Rain (*rên*) water/ — chè : Tea (*tii*)/ — tiểu : Urine (*yu'rin*)/ — mắt : Tear (*li'ơr*)/ — chanh : Lemonade (*le'mơ-nêđ*)/ — dãi : Saliva (*sơ-lai'vơ*)/ — đá : Ice (*ai's*)/ — phép : Holy (*hô'li*) water/ — lên : High (*hai*) tide (*tai'đ*)/ — xuống : Ebb (*eb*) tide || 2. [xứ sở] : Country (*căn'tri*), nation (*nê'shân*).

Nương — tựa : To rely (*ri-lai'*) on, To depend (*đi-penđ'*) on.

Nướng To grill, to toast (*tôst*), to burn (*bơrn*).

Nứt To crack (*crek*), to split.

NG

Nga 1. Nước — : Russia *(răs'shơ)*/ Người — : Russian *(răs'shi-ân)* || 2. Hằng — : The moon *(mu-n)*

Ngà Ivory *(ai'vơ-ri)*/ Cái — : Tusk *(tăsk)*.

Ngã 1. To fall *(fol)*/ Đứa bé — : The boy falls/ — lòng: To get discouraged *(đis-că'râjđ)* || 2. — ba, — tư : Cross-road *(cros'rôđ)*.

Ngác Ngơ— : Dumbfounded *(đăm'faon-đurđ)*; confounded *(con-faon'đurđ)*.

Ngạc — nhiên : To be surprised *(sơ-prai'zđ)*/ Sự — nhiên : Surprise/ Tôi rất — nhiên về tài của anh : I am much surprised at your skill.

Ngai — vua : Throne *(thrôn)*.

Ngài 1. Con — : Butterfly *(băt'tơ-flai)* of the silkworm *(silk-uơm)* || 2. [ông] : Sir *(sơr)*.

Ngại Trouble *(tră'bơl)*/ Anh có gì — ? : What trouble have you?/ — ngùng : Perplexed *(pơr-plekst')*.

Ngay At once *(uăn's)*, Immediately *(im-mi'đi-ât-li)*/ Đi — ! : Go at once!/ — sau khi tôi tới : Immediately after I arrived/ — thẳng : Sincere *(sin-si'ơr)* Truthful *(truth'ful)*/ — ngắn : Upright *(ăp'rai-t)*/ — trước mắt : Right *(rai't)* in front/ — lúc đó : Right at that moment/ Nó biết cả — cha anh : He even *(i'vân)* knows your father.

Ngáy To snore *(snor)*.

Ngày Day (*đê*)/ — và đêm: Day and night/ Cả — : All (*ol*) day/ — — : Every đay/ — hôm sau : The following (*fol lô-ing*) day/ Ban — : During (*điu'ring*) the day, In the day/ — xưa : Formerly (*for'mơ-li*); In old days/ — nào ? : What day ?

Ngan Con —: Duck (*đăc-k*); swan (*suon*).

Ngán To get sick (*sik*) of, To be tired (*tai'âđ*) of, To be disgusted (*đis-găs'tưđ*) with.

Ngàn Thousand (*thao'zân-đ*).

Ngang Bề — : Width (*uyđ-th*), Breadth (*bređ-th*)/ Đi — qua : To cross (*cros*). To pass (*pas*) through (*thru*).

Ngành — cây : Branch (*branch*).

Ngảnh — mặt lại : To turn (*tơn*) the face (*fês*) back (*bek*)/ Đừng — lại : Don't turn back.

Ngao Đứa — du : Vagabond (*ve'gơ-bon-đ*).

Ngáp To yawn (*yon*).

Ngắm To look (*luk*) at, To admire (*âđ-mai'ơ*), To examine (*ek-ze'min*)/ Suy — : To meditate (*me'đi-tết*).

Ngăn 1. — trở : Obstacle (*ob'stâ-cơl*)/ Không có — trở : There is no obstacle/ — cản không cho đi : To prevent (*pri-vent'*) from going, To keep (*kiip*) from going ‖ 2.[chia] To separate (*se'pơ rết*)/ — kéo : Drawer (*đro'ơr*)/ Có — nắp : In good order (*or'đơr*).

Ngắn Short (*short*)/ Làm — : To shorten (*shor'tân*).

Ngắt — lời : To interrupt (*in'tơr-răpt*)/ Đừng — lời tôi : Don't interrupt me/ — hoa : To pick, to gather (*ghe' THơr*) flowers.

Ngặt Nghiêm —: Severe *(si-vi'ơr)*, strict *(strikt)*/ Đây cấm — hút thuốc: It is strictly forbidden to smoke here.

Ngâm 1. — nga: To hum *(hăm)*/ — thơ: To recite *(ri-sai'l)* apoem *(pô'âm)* || 2. — xuống nước: To dip, to soak *(sôk)* into the water.

Ngấm To be impregnated *(im-preg'nê-tưđ)*/ Không — nước: Waterproof *(uo'tơr-pruf)*/ Cái đồng hồ này không — nước: This watch is waterproof.

Ngầm Tầu — : Submarine *(săb'mâ rin)*/ [kin]: Secretly.

Ngẫm — nghĩ: To think *(thing-k)* over *(ô'vơr)*/ Ông hãy — nghĩ xem: Think it over.

Ngân 1. [Bạc] Silver *(sil'vơr)*/ Thủy — : Mercury *(mơ' kiu-ri)*/ Nguyên — : Pure silver/ Nhà — hàng: Bank *(beng-k)*/ Đông-Dương — hàng: Bank of Indochina || 2. [hát]: To vibrate *(vai-brêt')*/ —dấu này!: Vibrate this note!

Ngần —ngừ: To hesitate *(he'zi-têt)*/ Sự — ngừ: Hesitation *(he-zi-tê'shân)*.

Ngẩn — ngơ: Silly *(sil'li)*/ — người ra: To be stupefied *(stiu'pi-fai-đ)*/ — ấy: So much.

Ngập — nước: Covered *(că'vơr-đ)* with water, Flooded *(flă'đưđ)*/ — ngừng: Undecided *(ăn-đi-sai'đưđ)*.

Ngất To faint *(fênt)*, To swoon *(sun)*/ Bà ấy —: She has fainted.

Ngây — thơ: Innocent *(in'nơ-sânt)*/ — ngô: Duli.

Nghe To hear *(hi'ơr)*, To listen *(lis'sưn)* to/ Tôi không — rõ: I don't hear well/ — tin: To hear of/ — lời: To obey *(ô-bê')*/ Anh phải — lời cha anh: You must obey your father/ Hãy lắng tai-tôi: Listen to me.

Nghén Có —: To be pregnant *(preg'nânt)*.

Nghẽn — thở: To be suffocated *(săf'fô-kê-tưđ)*/ — lối: To be blocked *(blokt)*.

Nghèo Poor *(pu'ơr)*/ Kẻ —: The poor.

Nghề Profession *(prô-fes'shân)*, Trade *(trêđ)*, Occupation *(ok-kiu-pê'shân)*/ Ông làm — gì?: What is your profession?/ Ông ấy là một võ sĩ nhà —: He is a professional boxer *(booc'sơr)*.

Nghệ — sĩ: Artist *(ar'tist)*/ — thuật: Art *(ar-t)*.

Nghi 1. To doubt *(đao-t)*, to suspect *(săs-pekt')* || 2.—lễ: Ceremony *(se'ri-mơ-ni)*.

Nghỉ To rest *(res-t)*, To take *(têk)* a rest/ — việc: To take a holiday *(ho'li-đê)*/ Ngày —: Holiday.

Nghĩ To think *(thing-k)*/ Anh đang — gì?: What are you thinking of?/ Xin ông — kỹ việc đó: Please think it over carefully.

Nghị — định: Decree *(đi-crii')*/ Ra — định: To decree/ --viên: Councillor *(cao'n-sư-lơr)*/ Hội—: Conference *(con'fơ-râns)*/ Đề —: To propose *(prơ-pôz')*.

Nghĩa Meaning *(mi'ning)*, To mean/ Cái này — là gì?: What is the meaning of this; What does this mean?/ Giải —: To explain *(eks-plên')*.

Nghịch [Đùa]: To play *(plê)* the fool *(ful)*.

Nghiêm — trang: Solemn *(so'lâm)*/ — ngặt: Severe *(si-vi'ơr)*/ – trọng: Grave *(grêv)*; Critical *(crit'ti-cơl)*.

Nghiệm To know *(nô)* by experience *(eks-pi'ri-âns)*/ Kinh —: Experience/ Có kinh —: Experienced.

Nghiến — răng: To grind *(grai nđ)*, to gnash *(nesh)* the teeth.

Nghiền To pounder (*pao'-n-đơr*), to grind (*grai-nđ*) into small pieces.

Nghiện To yield (*yii-lđ*) passionately (*pes'shơn-nât-li*) to/ Nó — thuốc phiện: He has yielded passionately to opium-smoking/ Người — thuốc phiện: Opium-smoker.

Nghiêng To incline (*in-clai'n*), to bend (*ben-đ*).

Nghiệp Profession (*prô-fes'shân*)/ Nó nối — cha nó: He succeeds (*sâc-siiđ'z*) to his father's profession/ Cơ —: Heritage (*he'ri-tâj*)/ Tốt —: To graduate (*gre'đu-êt*) from a school.

Nghiệt Hard (*har-đ*); strict; severe (*si-vi'ơr*).

Nghìn Thousand (*thao'zân-đ*).

Nghinh — tiếp: To receive (*ri-siiv'*); To welcome

Ngó To peep (*piip*). [(*ue'l-câm*).

Ngỏ Để —: To leave (*liiv*) open (*ô'pân*)/ Để — cửa: To leave the door open/ — lời: To declare

Ngõ Lane (*lên*)/ Cửa —: Gate (*ghêt*). [(*đi-cler'*).

Ngoái 1. Năm —: Last (*las-t*) year || 2. — cổ lại: To turn back.

Ngoài Out (*ao-t*)/ Bên —: Outside (*ao't-sai-đ*)/ Ra —: To go out/ — ra: Besides; moreover (*môr-ô'vơ*).

Ngoại — quốc: Foreign (*fo'rân*) countries (*căn'triz*)/ Đi — quốc: To go abroad (*ơ-brođ'*)/ Họ —: Maternal (*mơ-tơr'nơl*) relatives (*re'lơ-tivz*)/ — tình: Adultery (*ơ-đăl'tơ-ri*)/ Con — tình: Bastard (*bas'tơrđ*).

Ngoan Amiable *(ê'mi-ơ-bơl)*, good/ — đạo : Pious *(pai'âs)*/ Trẻ con — : Good children.

Ngóc To raise *(rêz)* oneself up/ Cố — dậy : Try to raise yourself up/ — đầu : To lift *(lif-t)* up the head.

Ngọc — thạch : Jade *(jêđ)*.

Ngói Tile *(tai'l)*/ Lợp —: To tile ; to cover with tiles.

Ngòi — bút : Nib *(nib)*/ — pháo, mìn : Match *(met-ch)*/ Sông — : Canal *(cơ-nel')*.

Ngon Tasty *(tês'ti)*, Savoury *(sê'vơ-ri)*, Delicious *(đi-li'-shâs)*, Pleasing *(pli'zing)* to the taste.

Ngón — tay : Finger *(fing'gơr)*/ — chân : Toe *(tô)*/ — tay cái : Thumb *(thăm)*.

Ngọng To speak *(spiik)* badly *(bed'li)*, To stammer *(stem'mơr)*, To stutter *(stăt'tơr)*.

Ngót [gần] : Nearly *(ni'ơr-li)*/ — ba tháng : Nearly three months.

Ngọt Sweet *(suyt)*.

Ngô 1. Maize *(mêz)*, Indian corn || 2. Ngây — : Stupid

Ngố Stupid *(stiu'piđ)*, dull *(đăl)*. [*(stiu'piđ)*.

Ngộ To happen *(hep'pân)*/ — giời mưa : If it happens to rain.

Ngôi 1. Rẽ — tóc : To part *(par-t)* the hair *(her)* || 2. — Vua : Throne *(thrôn)*.

Ngồi To sit *(sit)*, To be seated *(si'tưđ)*.

Ngỗng Goose *(guz)*/ — giời : Wild *(oai'lđ)* goose.

Ngốt [Bức] : Hot *(hot)*.

Ngớ — ngẩn : Insensible *(in-sen'si-bơl)*, Dumbfounded *(đăm'fao-n-đưđ)*.

Ngờ To think (*thinh-k*)/ Ai — : Who ever thought of it /— vực : To doubt (*đao't*), To suspect (*săs pekt'*), To be suspicious (*sâs-pi'shâs*),

Ngợi — khen : To praize (*prêz*).

Ngợm Beast (*biist*)/ Mày là người hay — ? : Are you a man or a beast ?

Ngớp To be afraid (*ơ-trêđ'*)/ Nó còn — tôi : He is still afraid of me.

Ngu — dốt : Ignorant (*ig'nơ-rân-t*)/ — đần : Stupid (*stiu'piđ*), Silly (*sil'li*).

Ngủ To sleep (*sliip*)/ Giấc — say : Sound (*sao-nđ*) sleep/ Ông — ngon không ? : Did you sleep well ?/ Buồn — : Sleepy (*slii'pi*)/ Thuốc — : Sleeping draught (*đraf't*)/ Buồng — : Sleeping-room ; Bed-room.

Ngũ 1. [Số] Five (*fai'v*)/ — quan : The five senses (*sen'surz*) || 2. Giải — : To demobilize (*đi-mo'bi-lai-z*)/ Đào — : To desert (*đi-zơ-t'*) the army (*ar'mi*).

Ngục Prison (*pri'zân*)/ Bỏ — : To imprison (*im-pri'zân*).

Nguy Danger (*đên'jơr*)/ Bị — : To be in danger.

Nguyên — nhân : Cause (*coz*)/ — chúng tôi : Only (*ôn'li*) us/ — thủy : The origin ; the source.

Nguyền To swear (*soe-r*) ; to take an oath (*ôth*).

Nguyện — kinh : To pray (*prê*)/ Tình — : To volunteer (*vo lân-ti'ơr*).

Nguyệt Moon (*mun*)/ — thực : Eclipse (*i-clips*).

Nguôi —giận : To calm (*cam*) down the anger (*eng'gơr*)/ Xin ông — giận : Please calm down your anger.

Ngứa Itchy (*it'chi*)/ Tay tôi — : My hand is itchy.

Ngửa — mặt: To turn *(tơn)* up the face/ Nằm —: To lie *(lai)* on the back/ Ngã—: To fall on one's back.

Ngựa Horse *(hor-s)*/—cái: Mare *(mer)*/ Cỡi — : To ride *(rai'đ)* a horse/ Đua — : Horse-race *(rês)*/ Quần — : Race-course *(cor-s)*/ Xe — : Coach (*cô-ch*).

Ngực Chest *(ches-t)*; bust *(băst)*; breast (*brest*).

Ngửi To smell *(smel)*.

Ngược Upside down *(ăp'sai-đ-đao-n)*, Contrary *(con' trơ-ri)*/ Trái — lại: On the contrary.

Ngươi Con — mắt: Pupil *(piu'pưl)* of the eye (*ai*).

Người Person (*pơ'sân*), Man (*men*), Human *(hiu'mân)* being *(bi'ing)*/—ta: One *(uăn)*, They *(THê)*, People *(pi'pơl)*/ — lạ mặt: Stranger *(strên'jơr)*/ — chăn bò: Cowboy (*cao'boi*).

NH

Nha — phiến: Opium (*ô'pi-âm*).

Nhà House (*hao'z*)/ Thuê —: To rent (*ren-t*) a house/ Cho thuê —: To let a house/ — thờ: Church (*chơr-ch*)/ — in: Printing (*prin'ting*) press (*pres*)/ — tu: Abbey (*eb'bi*), monastery (*mô-nes'tơ-ri*)/ — trọ: Inn (*in*)/ —bếp: Kitchen (*kit'chân*)/ — tiêu: Watercloset (*u-o'tơr-clô'zât*)/—tắm: Bath-room (*ba-th-rum*)/—tôi: My family (*fe'mi-li*)/ — quê: Country-side (*căn'tri-sai-đ*)/ — nước: Government (*gă'vơrn-mân-t*).

Nhả 1. [Nhổ]: To spit (*spit*) out || 2. Chơi —: To play (*plê*) rudely (*ruđ'li*).

Nhã — nhặn: Modest (*mo'đâs-t*).

Nhạc 1. Âm —: (*miu'zik*)/—sĩ: Musician (*miu-zi'shân*) || 2. [chuông]: Small (*smol*) bell (*be-l*) || 3. — phụ: Father-in-law (*lo*)/ — mẫu: Mother-in-law.

Nhai To chew (*chu*)/ Kẹo —: Chewing-gum (*chu'ing găm*).

Nhái Con —: Frog (*fro-g*).

Nhan —sắc: Beauty (*biu'ti*)/—đề: Title (*tai'tưl*); name.

Nhàn Free (*frii*); Easy (*i'zi*).

Nhạn Con —: Swallow (*su-o'lô*).

Nhãng — tính: Absent-minded (*eb'sânt-mai'n-đưđ*)/ Sao —: Neglecttul (*ni glek-t'ful*).

Nhanh Fast (*fas-t*), quick (*quik*)/— lên!: Quick! Hurry (*hă'ri*) up!/ — trí: Quick-witted (*uyt'tưđ*), shrewd (*shrud*).

Nhánh Chi —: Branch (*bran-ch*).

Nhào — bột: To knead (*niiđ*)/ — vôi: To make mortar (*mor'tơr*)/ — xuống nước: To dive into the water.

Nhão Doughy (*đô'i*).

Nhạo — báng: To mock (*mok*) at, to laugh (*laf*) at.

Nhát 1. [sợ] Timorous (*ti'mơ râs*); [bẽn lẽn] Timid (*ti'miđ*)/—gan: Coward (*cao'ơr-đ*) || 2.—dao: Stroke (*strôk*).

Nhạt Tasteless (*têst'lâs*), Savourless (*sê'vơr-lâs*)/ [chuyện] Dry (*drai*), Dull (*đăl*).

Nhau [Hai người]: Each (*iich*) other (*ă'THơr*)/ [hơn hai người] One (*oăn*) another (*ơ-nă'THơr*)/ Chúng ta phải giúp đỡ —: We must help one another/ Cùng —: Together (*tu-ghe'THơr*).

Nhàu 1. Làm —: To crumple (*crăm'pơl*)/ Nó làm — tờ giấy: He crumples the paper || 2. Càu—: To grumble (*grăm'bơl*).

Nhắc 1. To remind (*ri-mai'n-đ*)/ Chỗ này — tôi đến quê hương tôi: This reminds me of my native country/ [khi quên]: To prompt (*prom-t*)/ Nó — bạn nó khi đọc bài: He prompts his friend while saying the lesson || 2. — lên: To lift up.

Nhắm To aim (*ẻm*) at.

Nhắm — mắt: To close (*clôz*) the eyes.

Nhăn To wrinkle (*ring'kơl*)/ Nét — trên mặt: Wrinkle/ — nhó: To make faces (*fê'suz*).

Nhắn To tell *(te-l)*/ — nó về : Tell him to come back.

Nhẵn Smooth *(smuth)*, even *(i'vân)*.

Nhăng Nói — : To talk *(tok)* nonsense *(non'sân-s)*/ — nhít : Insignificant *(in-sig-ni'fi-cânt)*, Unimportant *(ăn-im-por'tânt)*/ Việc — nhít : unimportant [matter.

Nhặt — lên : To pick *(pik)* up.

Nhấm [cắn] : To nibble *(nib'bơl)*/ [uống] : To sip *(sip)*, To drink.

Nhầm To be mistaken *(mis-tê'kân)*/ Sự — lỗi : Mistake *(mis'têk)*, Error *(er'rơr)*/ Hiểu —: To misunderstand *(mis-ăn-đơr sten-đ')*/ Anh — : You are mistaken/ Cầm — : To mistake.

Nhân 1. — đức : Virtue *(vơr'chu)*/ — từ : Charitable *(che'ri-tơ-bơl)*, Generous *(je'nơ-râs)*/ — danh : In the name *(nêm)* of/ — thể : At the same *(sêm)* time || 2. [Toán] : To multiply *(măl'ti-plai)*/ Phép tính — : Multiplication *(măl-ti-pli-kê'shân)* || 3, — ngôn : Arsenic *(ar'sơ-nik)*.

Nhấn — mạnh : To emphasize *(em'phơ-sai-z)*.

Nhẩn — nha : Slowly *(slô'li)*.

Nhẫn 1. Cái — : Ring *(ring)*/ — cưới : Wedding-ring *(ueđ'đing)*/ Đeo — : To wear *(uer)* a ring || 2. — tâm : Merciless *(mơr'si-lâs)*, Cruel *(cru'ơl)*/ — nhục : Enduring *(en-diu'ring)*, perseverant *(pơr-si-vi'ơ-rânt)*.

Nhận To receive *(ri-siiv')*/ — đồ biếu : To accept *(âc-sept')* a gift *(ghif-t)*/ — diện : To recognize *(re'cơ-nai-z)*/ Công — : To recognize, To acknowledge *(âc-no'lâj)*/ — thực : To certify *(sơr'ti-fai)*, To test fy *(tes'ti-fai)*.

Nhập To enter (*en'tơr*)/ — làm một : To unite (*yu-nai't*) into one/ Tiền — : Income (*in'căm*)/ — cảng : To import (*im-por't*).

Nhất Thứ — : First (*fơrst*)/ — định : To decide (*đi-sai'đ*)/ — là : Especially (*is-pe'shơ-li*), above (*ơ-băv'*) all (*ol*), chiefly (*chiif'li*).

Nhật [ngày] : Day (*đê*)/ Chủ — : Sunday (*săn'đê*)/ — trình : Newspaper (*niu'z-pê'pơr*)/ — ký : Diary (*đai'ơ-ri*)/ — bản : Japan (*jơ-pen'*)/ Người — bản : Japanese (*je-pơ-niiz'*).

Nhẽ [Xem Lẽ].

Nhẹ Light (*lai't*)/ — — : Softly (*soft'li*), Gently (*jen'tli*)/ — tính : Frivolous (*fri'vơ-lâs*).

Nhét — vào : To thrust (*thrăs-t*) in, To insert (*in-sơr't*).

Nhện Spider (*spai'đơr*)/ Mạng — : Cobweb (*cob'ueb*).

Nhi — đồng : Small (*smol*) children (*chil'đrân*).

Nhì Thứ — : Second (*se'cânđ*).

Nhị — hoa : Stamen (*stê'mân*) of a flower.

Nhiếc Mắng — : To scold (*scôlđ*), To chide (*chai'đ*).

Nhiệt Hot (*hot*)/ Vùng — đới : Tropical (*tro'pi-cơl*) zone (*zôn*)/ — tâm : Enthusiastic (*en-thu-zi-es'tik*).

Nhiêu Bao — ? : How (*hao*) much (*mă-ch*), How many (*me'ni*) ?/ Bao — tiền ? : How much money ?/ Bấy — : So much.

Nhiều Many (*me'ni*), Much (*mă-ch*)/ — người : Many people/ — nước : Much water.

Nhiễu 1. [Tơ lụa] : Crêpe (*crêp*) || 2. Quấy — : To trouble (*tră'bơl*), To disturb (*đis-tơr'b*).

Nhìn To look (*luk*) at, To gaze (*ghêz*) at/ — đây : Look here !/ — trừng trừng : To stare (*ster*) at.

Nhịn To bear (*ber*)/ Tôi không — được nữa : I can't bear it any longer/ Tôi không — cười được : [I can't help laughing

Nhịp [Xem Dịp].

Nho 1. [khô] : Raisin (*rê'zưn*)/ [tươi] : Grape (*grêp*)/ Vườn — : Vineyard (*vin'yâđ*)/ Cây — : Vine (*vaï'n*)/ Chùm — : Bunch (*băn-ch*) of grapes || 2 Chữ — : Chinese (*chai-niiz'*) character (*ke'râk-tơr*).

Nhỏ 1. Small (*smol*), Little (*lit'tơl*)/ — mọn : Insignificant (*in-sig-ni'fi-cânt*)/ Con — [của súc vật] : The little ones (*uăn-z*), The young ones/ — nhen : Narrow-minded (*ner'rô-maï'n-đưđ*)/ Ông — nhen lắm : You are very narrow-minded, mean (*miin*)/ Nói — : To speak in a low (*lô*) voice (*voi's*) || 2. — giọt : To drop (*đrop*)/ Tôi — thuốc đau mắt : I drop eye-lotion (*ai-lô'shân*).

Nhọc [Xem Mệt và Mỏi].

Nhóm 1. — người : Group (*grup*) of people || 2. — lấy [Bắt] : To catch (*ket-ch*)/ — lửa : To make (*mêk*) a fire, to kindle (*kin'đơl*) a fire.

Nhọn Sharp (*shar-p*), pointed (*poi'n-tưđ*)/ Vót — : To sharpen (*shar'pân*).

Nhọt Pustule (*păs'tiu-l*).

Nhổ 1. [khạc] To spit (*spit*) || 2. [cây] To pull (*pul*) up, to uproot (*ăp-rut'*)/ Tôi muốn — cái răng này : I want to have this tooth pulled out.

Nhốn —nháo : In a panic (*pe'nik*)/ Dân chúng — nháo : The people are in a panic.

Nhốt To shut *(shăt)* up, to lock *(lok)* up/ — nó vào buồng: Lock him up in the room.

Nhơ — nhớp: Dirty *(đơr'ti)*; Foul *(fao'l)*.

Nhớ To remember *(ri-mem'bơr)*/ – gọi tôi: Remember to call me.

Nhờ To rely *(ri-lai')* on, to ask/ Tôi — anh: I rely on you/ — dịp đó: To take *(têk)* advantage *(eđ-ven'têj)* of that occasion *(ơ-kê'zhân)*/--nó lấy hộ anh!: Ask him to get it for you.

Nhỡ 1. To happen *(hep'pân)*/—giời mưa: If it happens to rain/ — tầu: To miss *(mis)* the train *(trên)* || 2. [Trung bình] Medium *(mi'đi-âm)*.

Nhớn [Xem Lớn].

Nhu 1. — mì: Amiable *(ê'mi-ơ-bơl)* || 2. — cầu: Need *(niid)*.

Nhũ — hương: Incense *(in'sens)*.

Nhuận Năm —: [âm-lịch] Year of thirteen *(thơ-tin')* months *(măn-ths)*; [dương lịch] Leap year.

Nhún 1. -- mình: To humble *(hăm'bơl)* oneself *(uăn' self)*/ Ông—mình: You humble yourself || 2. — vai: To shrug one's shoulders.

Nhũn Mellow *(mel'lô)*, soft *(sof-t)*/ Chín —: Too ripe *(rai'p)*/ — nhặn: Modest *(mo'đâs-t)*.

Nhung Velvet *(vel'vât)*/ -- hươu, nai: Horns *(horn-z)* of a stag *(steg)*.

Nhúng [vào nước] To soak *(sôk)*, to dip *(đip)*.

Nhũng — nhiễu: To disturb *(đis-tơ'b)*.

Nhuộm To dye *(đai)*/ Làm ơn—cái áo này đỏ : Please dye this coat red/ Thợ — : Dyer *(đai'ơr)*/ Thuốc— : Dyestuff (*đai'stăf*) Hiệu — : Dyer's shop *(shop)*.

Nhụt To be weakened (*uy'kân-d*).

Như Like (*lai'k*), As (*ez*)/ — thế này : Like this/ Nhà nó cũng to — nhà này : His house is as big as this/ — thể : As if/ Anh nói — thể tôi không biết gì : You talk as if I do not know anything/ Ngay — : Even (*i'vân*)/ Cũng — : It is the same (*sêm*)/ — trước : As before/ — bao giờ hết : As ever (*e'vơr*).

Nhựa Gum (*găm*)/—thông : Resin (*re'zin*)/—giải đường : Tar (*tar*), Asphalt (*es'fell*).

Nhức Painful (*pên'ful*), Sore (*sor*)/ — đầu : Headache (*heđ'êk*)/ Tôi — đầu : I have a headache.

Nhưng But (*băt*), However (*hao·e'vơr*).

Nhưng Chẳng —: Not only (*ôn'li*).

Nhược 1. —bằng : Even (*i'vân*) if || 2.— sức : Exhausted (*ek-zos'tưđ*).

Nhường To cede (*siiđ*)/ — chỗ : To cede the place.

Nhượng — bộ : To yield *yi-lđ*).

O

Oai Majestic (*mơ-jes'tik*)/ — quyền: Power (*pao'ơr*)/ Ra — : To awe (*o*).

Oan Innocent (*in'nơ-sânt*)/ Nó — : He is innocent/ Vu –: To accuse (*âc-kiu'z*) unjustly (*ăn·jăst'li*)/ Anh không — gì: You deserved (*đi-zơr'vđ*) it.

Oán [ghét] To hate (*hết*), to detest (*đi-test'*)/ Thù — : To have an aversion (*ơ-vơr'shân*).

Oanh — liệt: Glorious (*glỏ'ri-âs*), Imperious (*im-pi'ri-âs*)/ Thời — liệt: Golden (*gôl'đưn*) time (*tai'm*).

Óc Brain (*brên*).

Ong Bee (*bi*)/ Tổ — : Hive (*hai'v*)/ Mật — : Bee-honey (*hăn'ni*)/ Đàn — : Swarm (*suorm*) of bees.

Óng — ánh : Sparkling ; brilliant.

Ô

Ô 1. Cái — : Umbrella (*ăm-brel'lơ*) || 2. Vùng ngoại —: Suburb (*săb'bơb*).

Ổ — chó : Kennel (*ken'nơl*)/ — gà con : Brood (*bruđ*)

Ốc Snail (*snêl*)/ Đinh — : Screw (*scru*). [of chicks.

Ổi Quả — : Guava (*goa'vơ*)/ Cây — : Guava tree.

Ôm To hold (*hô-lđ*) in the arms (*amz*), To embrace [(*em-brês'*).

Ốm Sick (*sik*), Ill (*il*).

Ồn — lại : To review *(ri-viu')*, To con over, To study [*(stă'đi)* over.

Ồn — ào : Noisy *(noi'zi)*.

Ông [Người sinh ra cha mình] : Grand-father *(grenđ-ta'THơr)*/ [Dùng trước tên] : Mister *(mis'tơr)*/ — Bình : Mr. Bình/ Thưa — : Sir *(sơr)*, You/ Đàn — : Man *(men)*/ Thưa quý — : Gentlemen *(jen'tơl-mân)*.

Ống Tube *(tiu-b)*/ — nước : Water-pipe *(uo'tơr-paip)*/ — nhòm : Binocular *(bai-no'kiu-lơr)*, Telescope *(te'lâs-côp)*/ — khói : Chimney *(chim'ni)*/ — tay áo : Sleeve *(sliiv)*.

Ốp — việc : To direct *(đai-rekt')* a work *(u-ơrk)*.

O'

Ơ — hờ : Indifferent *(in-dif'fơ-rânt)*.

Ờ [Phải] : Yes *(yes)*, All right *(ol'rai-t)*, okay *(ô-kê)*.

Ở At *(et)*, In *(in)*/ [trú ngụ] : To live *(liv)*/ Tôi — Hanoi : I live at Hanoï/ — đây : Here *(hi'ơr)*/ — kia : There *(l'Her)*/ — đâu : Where *(hoe'r)*/ — nhà : At home *(hôm)*/ Người — : Servant *(sơr'vân-t)*.

Ợ To belch *(bel-ch)*.

Ơn [chúc] : Grace *(grês)*/ [người giúp] : Kindness *(kai'n nâs)* ; Favour *(fê'vơr)*/ Làm — : To do a favour/ Làm — [dùng khi nói chuyện] : Please *(pliiz)*/ Biết — : Grateful *(grêt'ful)*/ Vô — : Ungrateful *(ăn-grêt'ful)*/ Cám — : To thank *(theng-k)*.

Ớt Chilly *(chil'li)*.

PH

Pha To mix (*miks*)/ Nói — trò : To joke *(jôk)*/ — chè : To prepare *(pri-per')* tea.

Phá To destroy *(đis-troi')*, To demolish *(đi-mo'lish)*/ To lay (*lê*) waste (*uês't*).

Phà Cái — [đò qua sông] : Ferry-boat *(fer'ri-bôt)*.

Phai To fade *(fêđ)*, To lose (*luz*) colour (*că'lơr*).

Phái 1. Đảng — : Party (*pat'ti*)/ — lao động : Labour (*lê'bơr*) Party || 2. [Sai] : To send *(sen-đ)*/ — quân đi : To send soldiers to.

Phải 1. [Bắt buộc] Must (*măst*), To have *(hev)* to || 2. Bên — : Right *(rai't)* side *(sai'đ)*/ Đi bên —: Keep *(kiip)* to the right side/ Ở bên — : On the right || 3. [đúng] : Right *(rai-t)* || 4. — bệnh : To fall *(fol)* sick/ — nạn : To meet (*miit*) a misfortune (*mis'for-chun*)/ — lòng : To be in love *(lăv)*.

Phẩy Apostrophe (*ơ-pos'trơ-fi*)/ [chấm câu] : Comma (*com'mơ*)/ [nét chữ] : Stroke *(strôk)*.

Phạm To commit *(com-mit')*/ — tội : To commit a sin/ — nhân : Criminal (*krim'mi-nơl*).

Phán To say (*sê*)/ Chúa — rằng : God says that.

Phàn — nàn : To complain (*com-plên'*)/ Nó — nàn về sự nghèo nàn của nó : He complains of his poverty.

Phản — bội : To betray *(bi-trê')*/ Kẻ — bội : Traitor *(trê'tơr)*/ — chiếu : To reflect *(ri-flek't)*/ — đối : To oppose *(ơ-pôz')*.

Phanh 1. To open *(ô'pân)* || 2. Cái — [hãm] : Brake *(brêk)*.

Phao 1. [bơi] : Life-buoy *(laï'f-boi)* || 2. [buộc ở giây câu] : Floater *(flô'tơr)* || 3. — tin : To spread *(spređ)* out a news.

Pháo Cracker *(crek'kơr)*/ —thủ : Artillery *(a-til'-lơ-ri)*/ — thăng thiên : Rocket *(rok'kât)*.

Pháp — luật : Law *(lo)*/ Nước — : France *(fran's)*/ Người — : Frenchman *(french'mân)*, [số nhiều] The French.

Phát 1. To distribute *(đis-trib'biut)*/—điên : To become *bi-căm'*) mad *(međ)*/ — bệnh : To fall *(fol)* sick || 2. — súng : Shot *(shot)*/ Ba — súng : Three shots.

Phạt To punish *(păn'nish)*/—tiền : To fine *(fai'n)*/ Người cảnh sát — tôi 5 đồng : The policeman fines me 5 dollars/ Hình — : Punishment *(păn'nish-mânt)*.

Phẳng — phiu : Plane *(plên)*, Even *(i'vân)*, Flat *(flet)*.

Phẩm 1. — giá : Quality *(quo'li-ti)*/ Thượng — : Best *(best)* quality || 2. — ruộm : Dyestuff *(đai'stăf)*.

Phân 1. [chia] To divide *(đi-vai'đ)*/ — biệt : To distinguish *(đis-tinh'guy-sh)*/ — xử : To judge *(jăđ'-j)*/ — phát : To distribute *(đis-tri'biut)*/ — bì : To be jealous *(je'lâs)*/—minh : Clearly *(cli'ơr-li)* || 2. [bón đất] Manure *(mơ-niu'ơr)* || 3. — vân : Perplexed *(pơr-plekst')*, Undecided *(ăn-đi saï'đuđ)*.

Phấn 1. [đánh mặt] Powder *(pao'đơr)* || 2. [viết bảng] Chalk *(cho-k)*/ — hoa : Flower-dust *(flao'ơr-đăst)* || 3. — khởi : To encourage *(en că'râj)*/ — chấn : To prosper *(pros'pơr)*.

Phần Part *(par-t)*/ — lớn việc này : The greater part of this work/—trên : The upper part/ — dưới : The lower part/ — thưởng : Prize *(prai'z)*/ — mồ : Grave *(grêv')*/ — đông : The majority *(mơ-jo'ri-ti)*.

Phận 1. Số — : Fate *(fêt)*, lot *(lot)* || 2. Địa — : Diocese.

Phấp 1. — phỏng : Uncertain *(ăn-sơr'tân)* || 2. Bay — phởi : To flutter *(flăt'tơr)*.

Phất — cờ : To wave *(uê-v)* a flag *(fleg)*/ Cái — trần : Feather-broom *(fe'THơr-brum)*.

Phật Buddha *(buđ'đơ)*/ Đạo— : Buddhism *(buđ'đi-zum)*.

Phe — đảng : Party *(par'ti)*.

Phèn Alum *(e'lâm)*/ Đường — : Crystallized *(cris'tơ-lai-zđ)* sugar *(shu'gơr)*.

Phép — lạ : Miracle *(mi'rơ-cơl)*/ —tắc : Polite *(pô-lai't)*/ [quyền] : Right *(rai't)*/ Anh không có—nói thế : You have no right to say so/ Xin — : To ask *(ask)* for the permission *(pơ-mis'shân)*/ Giấy— : Permit *(pơ'mit)*/ Cho— : To give *(ghiv)* permission/ Làm—lành : To bless *(bles)*/—bí tích : Sacrament *(se'crơ-mân-t)*.

Phét Nói — : To bluff *(blăf)*.

Phềnh To puff *(păf)* up, to swell *(su-el)* up, to inflate *(in-flêt')*.

Phết — hồ : To apply *(âp-plai')* paste to.

Phễu Funnel *(făn'nơl)*.

Phi 1. Gian —: Wicked *(uyk'kưđ)*, dishonest *(đis-o' nâst)*/ — thường: Extraordinary *(eks-trơ-o'đi-nơ-ri)*/ — lý: Illogical *(il-lo'gi-cơl)*/ — pháp: Illegal *(il-li' gơl)* ‖ 2. — cơ: Aeroplane *(e'rơ-plên)*/ — cơ chiến đấu: Fighter-plane *(fai'tơr-plên)*/ —cơ phóng pháo: Bomber *(bom'mơr)*/ — công: Aviator *(ê'vi-ê-tơr)* ‖ 3. — Châu: Africa *(ef fri-cơ)*.

Phí To waste *(uês-t)*/ Ông chỉ — thi giờ và tiền tài: You only waste your time and money.

Phía Side *(sai'đ)*, direction *(đai-rek'shân)*/ — kia: In that direction/ — bắc: In the North.

Phích — nước: Thermos *(thơ'mos)* flask *(flask)*.

Phiên 1. Turn *(tơr-n)*/ Đến— tôi: It is my turn/ — chợ: Market-day *(mar'kât'đê)*/ Chợ —: Festival *(fes'ti-vơl)*, Fair *(fer)* ‖ 2. — dịch: To translate *(tren-slêt')*.

Phiền Buồn —: Sad *(seđ)*/ — phức: Troublesome *(tră' bơl-sâm)*/ — lòng: To grieve *(griiv)*/ Làm —: To trouble *(tră'bơl)*.

Phiện Thuốc —: Opium *(ô'pi-âm)*.

Phiếu Tấm —: Coupon *(cu'pon)*/ — bầu cử: Vote *(vôt)*.

Phim [Ảnh] Film *(fi'lưm)*.

Phím — đàn: Key *(ki)*

Phỉnh Nói —: To flatter *(flet'tơr)*.

Pho Một — sách: A collection *(col-lek'shân)* of books.

Phó 1. To trust *(trăs-t)* ‖ 2. — giám đốc: Subdirector *(săb-đai-rek'tơr)*/ — lãnh-sự: Vice-consul *(vai's-con' sơl)* ‖ 3. —mát: Cheese *(chi-z)*/ Đối—: To face *(fês)*.

Phò To help *(hel-p)*, to assist *(ơ-sist')*.

Phong 1. — ba: Tempest: (*tem'pâst*)/ Cảm — : To faint *(fên-t)*, to swoon *(sun)*/ Bình — : Screen *(scriin)*/ — cảnh: Scenery *(si'nơ-ri)*/ — lưu: Rich, well-off/ — tục: Custom *(căs'tâm)* || 2. — chức: To award *(ơ-ươđ')* a title *(tai'tơl)*/—chức thánh: To canonise (*ke'nơ-nai-z*) || 3. — bì: Envelope (*en'vơ-lôp*) || 4. Bệnh — hủi: Leprosy (*le'prơ-si*)/ Người — hủi: Leper (*lep'pơr*) || 5. — tỏa: To blockade (*blok'kêđ*).

Phóng 1.—lao: To throw (*thrô*) a lance (*len-s*)/ Bình—: Spittoon (*spit'tun*) || 2. Viết — : To transcribe (*trens-crai'b*)/ — to: To enlarge (*en-larj'*) || 3. Giải —: To emancipate (*i-men'si-pêl*), to free.

Phòng 1. — bị: To prepare (*pri-per'*), to get ready (*re' đi*) || 2.— thất: Room (*rum*) || 3. Canh —: To guard (*gar-đ*)/ — thủ: To defend *(đi-fenđ')*.

Phỏng 1. — chừng: To estimate (*es'ti-mêt*); about (*ơ-baot'*)/ Nói —: To guess *(ghes)* || 2. — da: Blister (*blis'tơr*).

Phô — chương: To exhibit (*ek-si'bit*), to display (*đis-plê'*), to show off (*shô-of*).

Phố Street (*striit*), road (*rôđ*)/ — Lê-Lợi: Lê-lợi Street.

Phổ — thông: Popular *(po'piu-lơr)*.

Phổi Lung *(lăng)*/ Bệnh đau —: Consumption *(cân-săm'shân)*.

Phồng [Xem Phềnh].

Phơi To dry *(đrai)*/ — nắng: To dry in the sun, to expose *(eks-pôz')*.

Phu Coolie *(cu'li)*, porter *(por'tơr)*.

Phú — quý: Rich.

Phù 1. —hộ: To help *(help)*. To protect *(prô-tekt')* || 2. Bệnh —: Beriberi *(be'ri-be'ri)* || 3. Thày — thủy: Wizard *(uy'zơđ)* || 4. Đất — tang: Japan *(jơ-pen')*.

Phủ Che —: To cover *(că'vơr)*/ — vây: To surround *(sơ-raonđ')*.

Phũ —phàng: Insolent *(in'sơ-lân-t)*, rude *(ruđ)*, rough *(răf)*.

Phụ 1. — giúp: To help, to assist *(ơ-sist')*/ — vào: To add *(eđ)*/ Phần —: Supplement *(săp'pli-mânt)* || 2. — ơn: Ungrateful *(ăn-grêl'ful)*.

Phúc Luck *(lăc-k)*/ — đức: Virtue *(vơ'chu)*/ Làm —: To give alms *(am-z)*/ Vô —: Unfortunate *(ăn-for, chu-nât)*.

Phục 1. Lễ — sinh: Easter *(is'tơr)* || 2. — tòng: To yield *(yi-lđ)*, to submit *(săb-mit')*/ — xuống: To prostrate *(pros'trêt)*.

Phủi —bụi: To wipe *(uai'p)* off the dust *(đăs-t)*, to dust.

Phun To spout *(spao-t)*, to spray *(sprê)*.

Phung — phá: To waste *(uês-t)*.

Phụng —sự: To serve *(sơr'v)*/—sự quốc gia: To serve the country/—lệnh: To obey *(ô bê')* an order *(or'đơr)*.

Phút Minute *(mi'nut)*.

Phước Bà —: Christian *(cris'ti-ân)* sisters.

Phương Địa —: Region *(ri'jân)*/ Bốn —: The four cardinal *(ca'đi-nơl)* points/ — diện: Point of view *(viu)*/ — pháp: Method *(me'thâđ)*/ — tiện: Means

Phượng Chim — hoàng: Eagle *(i'gul)*. [*(miinz)*.

Q

Qua Over (*ô'vơr*), Past (*pas-t*)/ Con chim bay — nhà tôi: The bird flies over my house/ Nó chạy — nhà tôi: He runs past my house/—sông: To cross (*cros*) the river/—đời: To die (*đai*)/ Xem—: To look over/ —loa: A little (*lit'tơl*)/ Tôi biết—loa: I know a little/ Chẳng —: Just (*jăs-t*) because (*bi-coz'*).

Quá Too (*tu*)/ đắt —: Too dear/—độ: Beyond (*bi-yon'đ*) measure (*me'zhơr*). Exceedingly (*ek-si'đing-ly*)/ — trưa: Afternoon (*af'tơ-nun*).

Quả Hoa — Fruit (*frut*)/ — thật: Truly (*tru'li*), really (*ril'li*)/ — quyết: To affirm (*ơ-fơr'm*)/ Kết —: Result (*ri-zălt'*).

Quạ Con —: Raven (*rê'vân*).

Quai — bình: Ear (*i'ơr*) of a vase/ — nón: Chin-strap (*chin-strep*)/ Bệnh — bị: Mumps (*măm-s*).

Quái 1. —thai: Monster (*mon'stơr*)/—gở: Abominable (*ơ-bo'mi-nơ-bơl*)/ — thật: That's strange (*strên'j*)/ || 2. — cổ lại: To turn (*tơrn*) back.

Quay 1. To turn (*tơr-n*)/ — sang bên trái: Turn to the left/ —lại: Turn back/ Con—: Top (*top*)/ || 2. [Đốt thịt]: To roast (*rôs-t*)/ Thịt lợn —: Roast-pork/ Thịt bò —: Roast-beef (*rôst'biif*).

Quan 1. Mandarin (*men'đơ-rin*)/ — thày: Patron (*pê'trân*)/—tài: Coffin (*cof'furn*) || 2.—trọng: Important.

Quản Người — lý : Manager *(me'nơ-jơr)*/ Cai — : To direct *(đai-rekt')*/ — bút : Penholder *(pen·hôl'đơr)*/ Ông — : Adjutant *(eđ'jiu·tânt)*.

Quán Nhà — : Inn *(in)*,/ Chủ — : Inn-keeper *(kii'pơr)*.

Quang — đãng : Clear *(cli'ơr)*/ — cảnh : Sight *(sai-t)*.

Quáng — mắt : To be dazzled *(đez'zơlđ)*.

Quàng To hang *(heng)* up/ — cái này lên ! : Hang this up !/ — cái khăn này vào cổ ! : Put this scarf around your neck!

Quảng — đại : Generous *(je'nơ-râs)*/ — cáo : To advertise *(eđ'vơr-tai-z)*/ Mục — cáo : Advertisement *(eđ-vơr'tis-mânt)*.

Quãng Interval *(in'tơr-vơl)*/ — đề trống : Space *(spês)*.

Quanh Chung — : Round *(rao-nđ)*/ Chung — nhà : Round the house/ Nói — : To beat *(bii)* about the bush *(bush)*/ — năm : All *(ol)* the year round/ Đi — phố : To go about the town/ — co [không thẳng] : Crooked *(cru'kưđ)*, Winding *(oain'đing)*.

Quát To yell *(yel)*; to shout *(shaot)*.

Quạt To fan *(fen)*/ Cái — giấy : Paper *(pê'pơr)* fan/ — điện : Electric *(i-lek'trik)* fan/ — trần : Ceiling *(si'linh)* fan.

Quăn Twisted *(tuys'tưđ)*/ [Tóc] : Curled *(cơr·lđ)*, curly.

Quăng — ném : To throw *(thrô)*.

Quặp Bẻ — lại : To bend *(benđ)* round *(rao'nđ)*.

Quấy To disturb *(đis-torb')*, to trouble *(tră'bol)*, to annoy *(ơ-noi')*/ — cháo : To stir *(stơr)* the congee *(con'ji)*.

Quân Troops (*trup-s*), Forces (*for'sưz*)/ Không — : Air forces/ Lục — : Land forces/ Hải — : Naval (*nê'vơl*) forces/ — này [với giọng khinh miệt] : These fellows (*fel'lôz*)/ — tử : Great (*grêt*) man ; gentleman.

Quấn To roll (*rôl*)/ — lại : To roll up.

Quần 1. Cái — dài : Trousers (*trao'zơrz*)/ — ngắn : Knickers (*nik'kơz*)/ — lót : Under-pant (*ăn'đơr-pent*)/ — áo : Clothes (*clô-T'Hz*) || 2. — tụ : To assemble (*ơ-sem'bơl*). to gather (*ge'THơr*); to reunite (*ri-yu-nai't*).

Quận — công : Prince (*prin's*) duke/ — Công-An : Police (*pô-lis'*) station (*stê'shân*)/ — chỉ : Reel (*riil*) of thread (*thređ*).

Quật To beat (*biit*), to flog (*flog*), to whip (*huyp*)/ Doi — : Whip.

Que Cái — : Stick (*stik*)/ Đồ ba — : Swindler (*suynđ'lơr*)

Què Crippled (*crip'pơlđ*)/ Người — chân : Lame (*lêm*) person/ Đánh — : To make lame, to cripple.

Quen To be used (*yu'zđ*) to, to have a habit (*he'bit*)/ — biết : To know (*nô*)/ Làm — : To make the acquaintance (*âc-quên'tân-s*) of/ — mặt : Familiar (*fơ-mi'li ơr*).

Quét To sweep (*suyp*)/ Phu — đường : Street-sweeper.

Quê Native (*nê'tiv*) land (*len-đ*)/ Tôi nhớ — hương tôi : I miss my native land/ Ở nhà — : At the country-side (*căn'tri-sai-đ*)/ — mùa : Countrylike (*căn'-tri-lai-k*), unmannerly (*ăn-men'nơr-li*).

Quế Cinnamon (*sin'nơ-mân*).

Quên To forget (*for-ghet'*)/ Hay — : Forgetful.

Qui — phục : To submit *(săb-mit')*/ — thuận : To surrender (*sơr-ren'đơr*).

Quí Precious *(pre'shâs)*/ Vật — : Precious things/ — hồ : Provided (*prô-vai'đưđ*) that, as long as.

Quì To kneel (*niil*)/ — xuống : To kneel down/ Gối để — : Hassock (*hes'sâk*).

Quỉ Devil (*đe'vưl*), monster (*mons'tơr*)/ — quyệt : Cunning [(*căn'ning*).

Quít Small (*smol*) orange (*o'rânj*).

Quịt [Lừa đảo] : To double-cross (*đăb'bơl-cros*)/ — nợ : To deny (*đi-nai'*) a debt (*đet*).

Quyên — tiền : To make *(mêk)* a collection (*cơ-lek'shân*)

Quyến — luyến : To be attached (*ơ-te'cht*) to/ Gia — : Family (*fe'mi-li*)/ — dũ : To seduce (*si-điu's*).

Quyền 1. Power (*pao'ơr*), authority (*o-tho'ri-ti*), right (*rai't*)/ Cầm — : To govern (*gă'vơrn*)/ Nhà cầm — : The authorities/ Tôi có — nói : I have the right to speak ‖ 2. Môn — Anh : Boxing/ Đấu — : To box.

Quyển — sách : Book (*buk*), volume (*vo'li-um*).

Quyết To decide (*đi-sai'đ*) firmly (*fơm'li*), to make up one's mind/ Tôi đã — đi ngoại quốc : I have made up my mind to go abroad (*ơ-brođ'*).

Quyệt Xảo — : Cunning (*căn'ning*).

Quốc — gia : Nation (*nê'shân*)/ Cường — : Powerful (*pao'ơr-ful*) nation/ Ngoại — : Foreign (*fo'rưn*) country (*căn'tri*), Abroad (*ơ-brođ'*)/ — tế : International (*in-tơ-ne'shơ-nơl*)/ Liên hiệp — : United (*yu-nai'tưđ*) Nations/ Mẫu — : Mother (*mă'THơr*) country.

Quở — trách : To scold (*scôld*); to chide (*chai'đ*).

R

Ra Đi — : To go out *(ao-t)*/ — mặt : To present *(pri-zen't)* oneself *(uăn'self)*/ — trận : To go to battle *(bet'tul)*/ — nghị định : To issue *(is'shu)* a decree *(đi-cri')*/ — bài làm : To set tasks *(tas-ks)*.

Rá Cái — : Basket *(bas'kât)*.

Rạ Stubble *(stăb'bơl)*, Thatch *(thet-ch)*.

Rác Filth *(fil-th)*, Dust *(đăs-t)*.

Rách Torn, *(torn)*/ — rưới : Ragged *(reg'gưđ)*, In rags *(reg-z)*.

Rạch To cut *(căt)* open *(ô'pân)*.

Rái Con — cá : Otter *(ot'tơr)*.

Rải To spread *(spre-đ)*, To lay *(lê)*/ — bàn : To lay the table.

Rẩy — nước : To sprinkle *(sprinh'kơl)* water/ [Đun] : To push *(pu-sh)*/ Đừng — tôi : Don't push me.

Rẫy — vợ : To repudiate *(ri-piu'đi-êt)* one's wife.

Rám — nắng : Sunburnt *(săn'bơrnt)*.

Rán To fry *(frai)*/ Cá — : Fried fish.

Rang To roast *(rôst)*/ — cà phê : To roast coffee.

Rạng — đông : At dawn *(đon)*, At daybreak *(đê'brêk)*.

Rảnh Free *(fri)*, To have *(hev)* spare-time *(sper-tai-m)*.

Rãnh Gutter *(găt'tơr)*.

Rao To make known *(nôn)*; to bawl out *(bo-l aot)*.

Rào Cái hàng —: Fence *(fen's)*/ — vườn: To shut in the garden/ Nói — đón: To say *(sê)* cleverly *(cle' vơr-li)* before-hand *(bi-for'hendđ)*.

Ráp Viết — : To scribble *(scrib'bơl)*, to write *(rai't)* a rough *(răf)* draught (đraft)/ Bản— : Rough draught/ [không nhẵn]: Rough.

Rạp Shed *(shedđ)*/ — hát: Theatre *(thi'ơ-tơ)*.

Rát [đau] Smarting *(smar'ling)*, biting *(bai'ting)*/ [Sợ] Xem Nhát.

Rau Vegetable *(ve'jơ-tơ-bơl)*.

Rắc — hạt: To sow *(sô)* the seeds *(siidz)*/ — bột: To flour *(flao'ơr)*.

Răn — bảo: To teach *(tiich)*/ Khuyên —: To advise *(âđ-vai'z)*, to exhort *(ek-zort')*/ Mười điều —: The ten commandments *(com-manđ'mânts)*.

Rắn 1. Hard *(har-đ)*/ — mặt: Stubborn *(stăb'bơn)* ‖ 2. Con —: Snake *(snêk)*, serpent *(sơr'pânt)*.

Răng Tooth *(tu-th)*/ — giả: False *(fols)* tooth/ Bàn chải —: Tooth-brush *(brăsh)*/ Thuốc đánh —: Tooth-paste *(pêst)*/—đau: Tooth-ache *(êk)*/ Cái—này đau: This tooth aches/ Tôi bị đau—: I have a toothache/ Hàn —: To fill *(fil)* the tooth/ Nhổ —: To pull *(pul)* the tooth.

Rây —bột: To dress flour *(flao'ơr)*/ Cái —: Sieve *(siiv)*.

Rầy — rà: Troublesome *(trăb'bơl-sâm)*, disagreeable *(đi-zơ-gri'ơ-bơl)*/ — rà quá: How troublesome/ Từ —: From now on.

Râm Bóng—: Shade *(shêđ)*/ Chỗ—: Shady *(shê'đi)* place.

Rấm [cắn] To nibble (*nib'bơl*) ; to gnaw (*no*).

Rầm Kêu —: To yell *(yel)*/ Làm —: To make a big noise *(noi'z)*.

Rậm Thick (*thi-k)*/ Bụi —: Thick bush *(bush)*.

Rận Louse *(lao's)*/ [số nhiều: LICE *(lais)*].

Rất Very (*ve'ri*), exceedingly (*ek-si'đing-li*), most (*môst*).

Râu Beard (*bi'ơrđ*)/ — mép: Moustache (*mâs-tash'*)/ — mèo: Whiskers (*huy'skơrz*)/ Để —: To grow (*grô*) a beard/ Cạo —: To shave (*shêv*).

Rè Cracked (*crekt*)/ Tiếng —: Cracked voice.

Rẻ Cheap (*chi p*,/ — nhur bùn: Dirt-cheap.

Rẽ To turn (*tơn*)/ Chia —: To separate *(sep'po-rêt)*.

Ren Lace (*lês*)/ Hàng —: Lace-goods.

Rèn Thợ —: Blacksmith (*blek'smith*)/ Lò —: Smith's shop/—sắt: To forge *(forj)* iron/ Tập—: To exercise (*ek'sơr-sai-z*).

Reo To shout (*shao-t*)/ — mừng: To cheer *(chiơ-r)*.

Rét Cold (*cô-lđ*)/ Giời—: It is cold/ Bệnh sốt—: Fever *(fi'vơr)*.

Rể Con -: Son-in-law (*săn-in-lo*)/ Anh —: Brother-in-law (*bră'THơr-in-lo*).

Rễ — cây: Root (*rut*)/ Nhổ —: To uproot.

Rên To groan *(grôn)*.

Rện [Xem Nhện].

Rệp Bed-bug (*băg*).

Rết Con —; Centipede *(sen'ti-pid)*.

Rêu Moss (*mos*)/ — bể : Sea-weed (*si-uyđ*).

Rỉ To rust (*răs-t*), To be rusty/ Con giao này — : This knife rusts/ [nước] : To leak (*liik*)/ Cái chậu này — : This basin leaks.

Ria — sông : Bank (*beng-k*) of the river.

Rìa — mũ : Brim (*brim*) of a hat.

Riêng Own (*ôn*), In particular (*pơ-ti'kiu-lơr*)/ Cái này của — tôi : This is my own/ — anh : You in particular.

Rím Con — : Hedgehog (*hej'hog*), Porcupine (*por'kiu-pai-n*).

Rình To lie (*lai*) in wait (*nêl*), to spy (*spai*).

Rịt — thuốc : To dress (*đres*) a wound (*unđ*).

Rìu [búa] : Axe (*eks*).

Rỏ Bag (*begh*)/ Bỏ — : To put something into a bag.

Rõ Clear (*cliơr*)/ Viết — ràng : Write clearly.

Róc [Vỏ cây] : To strip off/ Nói — : To chatter (*chet'to*).

Rọc |Giấy v. v.] : To cut.

Roi Cane (*kên*), Rod (*rođ*)/ — ngựa : Horse-whip (*hors-huyp*).

Rón Đi — rén : To walk on tip-toc (*tip-tô*).

Ròng [Giòng] — nước : Current (*cơr'rân-t*)/ Xuôi — : Down-stream (*striim*)/ Ngược — : Up-stream/ — chữ : A line (*lai'n*) of words.

Rỏng Slender (*slen'đơr*), slim (*slim*).

Rót To pour (*pôr*)/ — thêm rượu : Pour some more wine/ — hết ra : To empty (*em'ti*).

Rồ — dại : Mad *(med)*, Crazy *(crê'zi)*,

Rổ Basket *(bas'kât)*/ [Xem Nhổ].

Rỗ Mặt — : Pock-marked *(pok-markt)* face *(fês)*.

Rôi — ra : Remainder *(ri-mên'đơr)*, Surplus *(sơr'plâs)*.

Rối To be entangled *(en-teng'gơlđ)*/ Chỉ bị — : The thread gets entangled/ Gỡ — : To disentangle *(đis-en-teng'gơl)*/ — trí : To be confused *(con-fiu'zđ)*/ Nó — tri : He is confused.

Rồi Already *(ol-re'đi)*/ Tôi gặp nó — : I have met him already/ — rào : Abundant *(ơ-băn'đân-t)*.

Rỗi Free *(frii)*/ Anh có — không ? : Are you free ?/ Thì giờ thư — : Spare-time *(sper-tai-m)*.

Rốn Navel *(nê'vơl)*.

Rộn — rực : Noisy *(noi'zi)*/ — rực xôn xao : Trouble *(tră'bơl)* and disorder *(đis-or'đơr)*/ Cái gì mà — lên thế ? : Why is it so noisy ?

Rồng Con — : Dragon *(đre'gân)*/ Vòi — để lấy nước : Waterspout *(uo'tơ-spaot)*.

Rỗng — không : Empty *(em'ti)*, Hollow *(hol'lô)*.

Rộng Wide *(uai'đ)*, Broad *(brođ)*, Large *(larj)*/ Bề — : Width *(uyđth)*, Breadth *(bređth)*/ Làm — : To widen *(uai'đân)* To broaden *(bro'đân)*/ — bụng : Generous *(je'nơ-râs)*.

Rốt Stupid *(stiu'piđ)*/ Sau — : Last/ [Xem Nhốt].

Rờ To touch *(tăch)*.

Rỡ — nhà : To bring down a house.

Rợ Barbarian *(bar-be'ri-ân)*.

Rơi To drop *(đrop)* down, To fall *(fol)* down/ Cẩn thận đừng đánh — : Attention not to drop it down/ — nước mắt : To shed *(she-đ)* tears *(ti'ơrz)*.

Rời [Dời] To leave *(liiv)*/ Tôi sẽ — Hanoi : I shall leave Hanoi/ [Không liền] : Separated *(se'pơrê-turđ)*/ Cái này — : This is separated.

Rơm Straw *(stro)*/ Mũ — : Straw hat.

Rớt 1. Mucous *(miu'câs)*, Muculent *(miu'kiu-lânt)*/ Cái này — lắm : This is very mucous/ Chất — : Mucosity *(miu ko'si-ti)* || 2. [Rơi] : To fall down.

Rủ — nhau : To call each *(iich)* other *(ă'THơr)*.

Rùa Tortoise *(tor'tâs)*/ Mu — : Tortoise-shell *(shel)*.

Rủa To curse *(cơrs)*.

Rủi Misfortune *(mis-for'chun)*/ Đó là một sự — : It is a misfortune.

Run To tremble *(trem'bơl)*, To quiver *(quy'vơr)*/ Sao anh — thế ? : Why are you trembling so ?/ Nó — vi lạnh : He trembles with cold.

Rủn — chí : To be discouraged *(đis cơ'râjđ)*.

Rung To shake *(shêk)*/ — chuông : To pull *(pul)* the bell, to ring the bell.

Rụng — xuống : To fall *(fol)* down *(đao-n)*.

Ruồi Fly *(flai* .

Ruộng Field *(fiilđ)*/ Làm — : To cultivate *(căl'ti-vêt)* the land.

Ruột Entrails *(en'trêlz)*, Intestines *(in-tes'tinz)*/ Nóng — : Eager *(i'gơr)*, Anxious *(en'sh-âs)*.

Rút To raw *(đro)* out/ Câu — : The cross *(cros)*.

Rửa To wash (*u-osh*)/ — tội: To baptize *(bep-tai'z)*/ Phép — tội: Baptism (*bep'ti-zum*).

Rừng Forest (*fo'râst*)/ — cây: Wood/ — thiêng: Jungle.

Rước Mời — : To invite (*in-vai't*)/ Đi — kiệu: To go in procession (*prô-ses'shân*)/ — đèn: Lantern (*len'tơn*) procession.

Rưởi Fifty (*fif'ti*)/ Ba trăm — : Three hundred and fifty.

Rưỡi Half (*haf*)/ Một giờ — : An hour (*ao'ơr*) and a half.

Rương [Hòm]: Trunk (*trăng·k*).

Rượu Wine (*uai'n*)/ — mạnh: Spirits *(spi'rits)*/ Lò — : [Distillery (*đis-til'lơ-ri*).

Rứt To pull (*pul*).

S

Sa — cơ: To meet (*miit)* with misfortune *(mis-for'chun)*/ —ngã [trụy lạc]: To be debauched (*đi-boch't*).

Sách 1. Book (*buk*)/ Viết — : To write (*rai't*) a book/ Đóng — : To bind (*bai'nđ*) a book/ Người đóng— : Bookbinder/ Bìa — : Book-cover (*că'vơr*)/ Mép — : Edge (*ej*) of a book/ Hiệu bán — : Bookseller's || 2. — nhiễu: To annoy (*ân-noi'*); to molest (*mơ-lest'*).

Sạch Clean *(cliin)*/ Sự — sẽ: Cleanness (*cliin'nâs*).

Sai 1. — khiến: To order (*or'đơr*), to bid (*biđ*)/ Ai — mày ?: Who orders you? || 2. [Nhầm]: Wrong *(roong)*/ Cái này — : This is wrong/—lời: To break (*brêk*) one's word (*u-ơrđ*)/ — ngày: To mistake (*mis-têk'*) the day || 3. Cái cây này — quả lắm: This tree gives many fruits.

Sái — tay: To sprain (*sprên*) the arm/ — chân: To sprain the leg.

Sãi [Nhà thờ]: Watchman (*u-otch'mân*).

Say — rượu: Drunk (*đrăng-k*), Intoxicated (*in-tok'si-kê-tưđ*)/ Trông ông gần —: You look half-drunk/ — mê: To be attached (*ât-techt'*) to.

San — hô: Coral (*co'rơl*).

Sàn — nhà: Floor (*flor*).

Sản — xuất: To produce (*prơ-điu's*)/ — vật: Product (*pro'đâct*)/ Thổ— : Products of the earth/ Sự— xuất: Production (*prơ-đăc'shân*)/ Bất động —: Landed (*len'đưđ*) property (*pro'pơr-ti*)/ Động —: Chattels (*chet'tơlz*), Movables (*mu'vơ-bơlz*)/ Cộng —: Communist (*com'miu-nist*)/ Chủ nghĩa cộng —: Communism (*com'miu-ni-zưm*).

Sang — qua: To go over, to cross (*cros*) over/ — sông: To cross a river/ — bên kia: To go to the other (*ă'THơr*) side (*sai'đ*)/ — năm: Next (*nekst*) year/ — trọng: Noble (*nô'bơl*).

Sáng Morning (*mor'ning*)/ — hôm nay: This morning/ — mai: To-morrow (*tù mor'rô*) morning/ — hôm qua: Yesterday (*yes'tor-đê*) morning/ — hôm sau: The following (*fol'lô-ing*) morning/ — sớm: Early (*ơr'li*) in the morning/ — bóng: Bright (*brai't*)/ Trời —: The sky is clear (*cliơr*)/ — trí: Intelligent (*in-tel'li-jânt*)/ Làm cho —: To brighten (*brai'tân*)/

Sánh So —: To compare (*com-per'*)/ So — hai cái: Compare the two/ Sự so —: Comparison (*com-pe'ri-zân*).

Sành Grit/ Chai— : Stone-bottle (*stôn'-boť'tơl*)/ Mảnh—: Piece of broken (*brô'kân*) glass/ —sỏi: Expert (*ek-spơrt'*), experienced (*ek-spri'ri-ânst*)/ Ông có — về đồ cổ không?: Are you expert in curios?

Sao 1.Ngôi—:Star (*star*)/ —mai: Morning star/ —hôm: Evening star || 2. Làm—?: Why? (*hoai*)/ —vậy: Why so?(*sô*)/ || 3.[Viết]—lại: To copy (*co'pi*)/ Bản—: Copy.

Sáo Ống —: Flute (*flut*)/ Thổi —: To play the flute Huýt—miệng: To whistle (*huys'sơl*)/ Con—: Starling.

Sào Cái — : Pole (*pôl*).

Sáp Wax (*ueks*)/ — bôi tóc: Hair-cream (*criim*).

Sau After (*af'tơr*)/ Ở — : Behind (*bi-haind'*)/ Tôi sẽ đi — : I shall go after/ Ông ấy đến — ông: He came after you/ — hết: After all/ Ở — nhà tôi: Behind my house/ — này: Hereafter (*hi'ơr-af'tơr*)/ Hôm — : The next day.

Sáu Six (*siks* / — mươi: Sixty (*siks'ti*)/ Thứ — : Sixth/ Hôm thứ — : Friday (*frai'đê*)/ Tháng — : June (*jun*).

Sắc 1. — chỉ: Decree (*đi-crii'*) || 2. Nhan — : Beauty (*biu'ti*) || 3. — sảo: Lively (*laiv'li*)/ Trông người kia — sảo lắm: That man looks very lively || 4. [Nhọn]: Sharp (*sharp*)/ Con dao này — : This knife is sharp/ — cạnh: Sharp edge.

Sắm 1. — sửa: To prepare (*pri-per'*)/ Tôi phải — sửa hành lý: I must prepare the luggage || 2. Đi — sửa: To go shopping (*shop'ping*)/ Tôi muốn đi — sửa vài thứ: I want to do some shopping.

Săn 1. To hunt (*hănt*)/ Đi —: To go ahunting (*ơ-hăn'-ting*)/ Người đi —: Hunter (*hăn'tơr*) || 2. — sóc:

To take *(têk)* care *(ker)* of, to look after/ Tôi sẽ — sóc đứa bé này : I shall look after this boy || 3. Thừng — : Well-twisted rope *(rôp)*.

Sắn Củ — : Manioc *(me'ni-ooc)*.

Sẵn — sàng : Ready *(re'đi)*/ Anh — sàng chưa ? : Are you ready/ Anh phải — sàng khi tôi đến : You must be ready when I come/ Làm — : Ready-made *(mêđ)*/ Quần áo may — : Ready-made clothes/ — lòng : Willing *(uyl'ling)*/ Tôi — lòng đi : I am willing to go/ Ông có — tiền không ? : Have you any money in hand *(henđ)*.

Săng Cái — : Coffin *(cof'fưn)*.

Sắp — lại : To put in order *(or'đơr)*/ — lại các lá thơ : Put the letters in order/ — chữ : To compose *(com-pôz')*/ Người — chữ : Compositor *(com-pô'zi-tơr)*/ [gần] : To be about *(ơ-baot)*, To be going to/ Tôi — nói : I am about to speak, I am going to speak.

Sắt Iron *(ai'ân)*/ Cái này làm bằng — : This is made of iron/ Mạt — : File-dust *(đăst)*.

Sấy [Làm khô] : To dry *(đrai)* over the fire.

Sấm 1. Thunder *(thăn'đơr)* || 2. Lời — : Prophecy *(pro'fơ-si)*.

Sân Yard/ — chơi : Playground *(plê'graonđ)*/ — tầu : Deck *(đek)*/ — đá bóng : Football-ground/ — khấu : [Stage *(stêj)*.

Sập Cái — [Giường] : Bed *(beđ)*.

Sâu 1. Deep *(điip)*/ Bề — : Depth *(đep-th)*/ Nước — không ? : Is the water deep ?/ Ý nghĩ — xa : Deep thought || 2. Con — : Caterpillar *(ke'tơr-pil'lơr)*, Worm *(uơrm)*.

Sấu Cá — : Crocodile (*cro'co-đail*).

Sầu Buồn — : Sad (*sed*), Sorrowful (*so'rô-ful*).

Sẻ 1. To share (*sher*), To divide (*đi-vaiđ'*)/ — cho nó một ít : Share him some || 2. Chim — : Sparrow (*sper'rô*).

Sẽ 1. [Chỉ sự sắp tới] : Shall (*shel*), Will (*uyl*)/ Tôi — đi : I shall go/ Nó — đến : He will come || 2. Softly (*soft'li*)/ Nói — chứ ! : Speak softly !

Sen Hoa — : Lotus (*lô'lâs*).

Sén [Cắt] : To trim, To cut off.

Sẻn [Hà tiện] : Miserly (*mai'zơr - li*)/, Avaracious (*e'vơ-ri-shi-âs*).

Sẹo Scar (*scar*), Cicatrix (*si'cơ-triks*).

Sét 1. Lightning (*lait'ning*)/ Bị — đánh : Thunder-struck (*thăn'đơr-străck*) || 2. Đất — : Clay (*clê*).

Sên Con — : Snail (*snêl*).

Siêng — năng : Diligent (*đi'li-jânt*)/ — làm : Hard-working.

Sinh To give (*ghiv*) birth (*bơrth*)/ Bà ấy đã — một đứa con gái : She gave birth to a girl/ Ông — bao giờ ? : When were you born?/ — nhật : Birthday (*bơrth'đê*)/ — sản : To propagate (*pro'pơ-ghêt*)/ — sự : To look for trouble (*tră'bơl*)/ Lễ Thiên Chúa Giáng — : Christmas (*cris'mâs*)/ Diêm — : Sulphur (*săl'fơr*).

So — sánh : To compare (*com-per'*)/ Hãy — sánh hai cái này ! : Compare these two.

Sọ [đầu lâu] : Skull (*skăl*).

Soạn To prepare (*pri-per'*)/ Tôi phải -- bài diễn văn: I must prepare a speech/ — một quyển sách: To compile (*com-pail'*) a book/ — lại: To put back in order/ — giả: Compiler.

Soát To verify (*ve'ri-fai*)/ Kiểm—: To control (*con-trôl'*).

Sóc Con —: Squirrel (*squir'rơl*).

Soi 1. To light (*lait*)/ Bó đuốc — đường: The torch lights the way || 2. — gương: To look in a mirror (*mir'rơr*).

Sói 1. Chó —: Fox (*foks*) || 2. — đầu: Bald (*bold*).

Son Môi —: Lipstick.

Song 1. Chấn —: [cửa sổ]: Bar || 2. — le: But (*băt*).

Sóng Làn — Wave (*uêv*)/ Trời — gió: It is stormy (*stor'mi*)/ — [trên tóc]: Permanent (*pơr'mâ-nânt*) waves.

Sòng 1. — phẳng: Frank (*frenk*) || 2. — cờ bạc: Gambling (*ghem'bling*) house (*haos*).

Sót To omit (*ô-mit'*)/ Bỏ —: To forget (*for-ghet'*)/ Anh bỏ—quãng này: You have omitted this part/ Không — một ai: All without exception (*ek sep'shân*)

Sọt Basket (*bas'kât*)/ — bỏ giấy: Waste-paper (*uêst-pê-pơr*) basket.

Số Number (*năm'bơr*)/ — 10: Number ten/ Buồng ông — bao nhiêu?: What is the number of your room?/ Một — đông: A large (*larj*) number/ Một — nhỏ: A small (*smol*) number/—chẵn: Even (*i'vân*) number/ — lẻ: Odd (*od*) number/ — phận: Fate (*fêt*), lot/ Thày —: Fortune-teller (*for'chun-tel'lơr*).

Sổ 1. — sách : Account (*ơ-caont'*) book/ — mẫu hàng : Catalogue (*ke'tơ log*) || 2. —lồng : To escape (*es-kêp'*) from a cage (*kêj*) || 3. Cửa — : Window (*uyn'đô*) || 4. — mũi : To have a cold (*côld*) in the head.

Sôi Đun — : To boil (*boil*)/ Nước — : Boiling water.

Sông River (*ri'vơr*)/ Lòng — : River-bed/ Bờ — : River-side (*saiđ*)/— ngân hà : The milky (*mil'ki*) way (*uê*).

Sống 1. To live (*liv*)/ Cha mẹ tôi còn — : My parents are still living/ — một mình : To live alone (*ơ-lôn'*)/ Đời — : Living/ Đời — dễ chịu : Comfortable (*căm' fơ tơ bơl*) living || 2. [Không chín] : Raw (*ro*)/ Cái này còn — : This is still raw.

Sốt 1. Fever (*fi'vơr*)/ — thương hàn : Typhoid (*tai foiđ*) fever/ Tôi — rét : I have a fever || 2.—sắng : Zealous (*ze'lâs*), Ardent (*ar'đân-t*)/ —ruột : Anxious (*eng'shi-âs*)/ Tôi — ruột về em tôi : I am anxious about my brother.

Sơ 1. — sài : Simple (*sim'pơl*)/ — ý : Inattentive (*in-ât-ten'tiv*) || 2. — học : Elementary (*i-li-men'tơ-ri*) school (*skul*) || 3. Bà — : Sister.

Sớ Fibre (*fai'bơr*)/ To— : Big fibre/ Nhỏ— : Small fibre.

Sờ To touch (*tăch*)/ Đừng — cái ấy : Do not touch it.

Sở [Nhà giấy] : Office (*of'fis*).

Sợ To be afraid (*ơ-frêđ'*), to fear (*fi'ơr*)/ Tôi — lắm : I am very afraid/ Đừng — : Don't be afraid/ Nó — ông : He is afraid of you/ Nó—tối : He fears the dark.

Sởi Lên — : To have measles (*mi'zơlz*).

Sợi —bông : Cotton (*cot'tân*) yarn (*yarn*)/—len : Woollen (*u'lân*) yarn/ — tơ : Silk yarn/ — hóa học : Staple (*stê'pơl*) fibre (*fai'bơr*).

Sớm Early *(ơr'li)*/ Còn — : It is still early/ Tôi giậy — : I get up early/ Càng—càng hay : As early as possible *(pos'si-bơl)*.

Sơn To paint *(pênt)*, [danh tự] paint/ Tôi muốn — cá buồng này : I want to have this room painted/ — trắng : White paint/ — dầu : Oil paint/ — bóng : Varnish *(var'nish)*/ — son : Lake *(lêk)*/ Chú ý —còn ướt ! : Wet paint !/ Thợ — : Painter *(pên'tơr)*.

Sờn — lòng : To be discouraged (*đis-cơ'râjđ*).

Sủa To bark (*bark*)/ Con chó kia — cả đêm : That dog barked all night long.

Súc 1. — vật : Animal *(en'ni-mơl)* || 2. To rinse (*rins*)/ — cái chai kia : Rinse that bottle.

Sùi — bọt : To froth (*froth*), to form froth.

Suy 1. — xét : To consider (*con si'đơr*), to think/ Tôi phải — xét việc này cẩn thận : I must think over this matter carefully/ Xin ông — xét kỹ : Please consider it well || 2. To decline (*đi-clai'n*)/ Gia đình nó bắt đầu — : His family begins to decline/ Ở đời này — thịnh là thường : Prosperity and decline are very common in this life.

Suyễn Bệnh — : Asthma (*est'mơ*).

Sung 1. — sướng : To be happy (*hep'pi*), glad (*gleđ*)/ Được gặp ngài tôi lấy làm — xướng lắm : I am very glad to meet you || 2. — túc : Well-off ; rich.

Súng — trường : Rifle (*rai'fơl*)/—lục : Revolver (*ri-vol' vơr*)/ — tay tự động : Automatic *(o-tơ-me'tik)* pistol *(pis'tơl)*/ — liên thanh nhỏ : Sub-machine-gun *(săb·mă-shin'găn)*/ — liên thanh lớn: Machine-gun/

— cao xạ: Anti-aircraft *(en'ti er-craft)* gun/ — đại bác: Cannon (*ken'nân*)/ — phá xe thiết giáp: Anti-tank (*tengk*) gun/ Lòng—:Gun-barrel(*ber'rơl*)/ Cò—: Trigger *(trig'gơr)*/ Bắn —: To fire *(fai'ơr)* a gun/ Phát —: Shot (*shot*).

Suối Stream *(striim)*, Brook *(bruk)*.

Suốt Through (*thru*)/ Đi —: To go through/ Viên đạn đi — ngực nó: The bullet (*bul'lât*) went through his chest/ — ngày: Throughout the day.

Sư 1. Ông—: Monk (*măngk*)/ Mục—: Parson (*par'sân*) || 2. Con — tử: Lion (*lai'ân*).

Sứ 1. — thần: Ambassador *(em-bes'sơ-đơr)*/ — quán: Embassy (*em'bâs-si*)/ — thần Anh: The British Ambassador || 2. Porcelain (*pors'lên*)/ Đồ— : Porcelain articles.

Sử —ký: History (*his'tơ-ri*)/—ký Việt-Nam: The history of Việt-Nam.

Sự Matter (*met'tơr*), thing/ Nếu ông có — gì cứ đến tôi: If you have any matter just come to me/ Có — gì thế?: What is the matter?

Sửa To correct *(ko-rekt')*/ — chữa: To repair *(ri-per')* to mend *(mend)*/ Ông làm ơn — cách đọc của tôi: Please correct my pronunciation/ Cái máy này phải — chữa lại: This machine has to be repaired.

Sữa Milk/—tươi: Fresh milk/ — đặc: Condensed *(con-đenst')* milk/ —bột: Powder *(pao'đơr)* milk/ Vắt—: To milk.

Sức 1. Strength, Force/ Việc đó quá — tôi: That is beyond my strength || 2. [Thông cáo] To order *(or'đơr)*.

Sực Suddenly *(săđ'đân li)*, all of a sudden/ Tôi — nghĩ tới anh: I suddenly think of you.

Sưng — lên: To swell *(soel)* up/ Tay tôi — lên: My hand gets swollen *(suô'lân)*.

Sừng Horn *(horn)*/ — bò: Cow *(cao)* horn.

Sưởi To warm *(u-om)* oneself/ Ông muốn — không?: Do you want to warm yourself?

Sườn Xương —: [người] Rib *(rib)*; [bò, lợn, cừu] Chop *(chop)*/ — núi: Slope *(slôp)*.

Sương Dew *(điu)*/ —sáng: Morning dew/ — mù: Foggy *(fog'ghi)*.

Sướng [Xem Sung].

Sứt Splitted *(split'tưđ)*/ — môi: Splitted lip.

Sưu — thuế: Tax *(teks)*/ Tôi phải nộp — bao nhiêu?: How much tax have I to pay?

T

Ta I *(ai)*, Me *(mi)*/ Chúng —: We *(uy)*/ Người —: People *(pii'pơl)*, One *(uăn)*, They *(THê)*.

Tá Một —: One *(uăn)* dozen *(đă'zân)*/ Cho tôi ba —: Give me three dozen.

Tà Gian —: Wicked *(uyk'kưđ)*.

Tã Cái —: Swathe *(suêTH)*.

Tả 1. — cảnh: To describe *(đis-craib')*/ Hãy — cái nhà đó!: Describe that house!/ Không — được! [Đẹp lắm]: Indescribable! *(in-đis-crai'bâ-bơl)* || 2. Bệnh —: Cholera *(co'lơ-rơ)*.

Tạ 1. — ơn : To thank *(thengk)* || 2. Một — : One picul *(pi'cal)*, one quintal *(quyn'tơl)*.

Tác — giả : Author *(ơ'thơr)*/ — phẩm : Work *(ươrk)*, Masterpiece *(mas'tơr-piis)*.

Tạc 1. — tượng : To sculpture *(scălp'chơr)* a statue/ —bia : To carve *(carv)* a stone || 2.—đạn : Grenade.

Tách 1. Cái — : Cup *(căp)* || 2. — ra : To separate *(sep'pơ-rêt)*/ — hai cái này ra !: Separate these two !

Tai 1. Ear *(i-ơr)*/ Hoa — : Ear-rings || 2 — nạn : Accident *(ek'si-đânt)*/ — hại quá ! : What a misfortune *(mis-for'chun)*.

Tái 1. [Xanh] : Pale *(pêl)*/ Sao anh — đi thế ?: Why do you look so pale ? || 2. —hồi : To return *(ri-tơrn')* || 3. Thịt — : Underdone meat.

Tài 1. Talent *(te'lânt)*, Skill *(skill)*/ Ông ấy có — về kiếm thuật : He has a talent in fencing/ Ông là một người — giỏi : You are a talented *(te'lân-tưđ)* man/ Một người thợ — giỏi : A skilful *(skil'ful)* workman || 2. — sản : Property *(pro'pơr-ti)* || 3. — tử : Star ; [không chuyên nghiệp] Amateur.

Tải To transport *(trens-port')*/ — hàng hóa : To transport goods/ Tiền vận — : Cost of transport.

Tại [Ở] : At *(et)*/ [vì] : Because *(bi-coz')*/ — Hanoi : At Hanoi/ — sao : Why *(hoai)*/ — vì tôi đã hiểu nhầm : Because I have misunderstood/ Lỗi — ai ? : Whose *(huz)* fault *(folt)* is it ?/ — tôi : It's my fault.

Tay Hand *(henđ)*/ — phải : Right *(rait)* hand/ — trái : Left hand/ Cả hai — : Both *(bôth)* hands/ Cánh — : Arm/ — không : Empty *(em'ti)* hand/ Bắt — : To

shake *(shêk)* hands/ Giúp tôi một — : Give me a hand/ Giơ — lên !: Hands up !/— áo : Sleeve *(sliiv)*/ Bao — : Glove *(glăv)*.

Tám Eight *(êt)*/ — mươi : Eighty *(êt'ti)*.

Tạm — thời : Temporary *(tem'pơ rơ-ri)*, Provisional *(prỏ-vi'zhơ-nơl)*.

Tan [Đường, muối] : To dissolve *(đi-zolv')*/ Cái này không — trong nước : This does not dissolve in water/ — nát : Destroyed *(đis-troiđ')*/ Nhà tôi bị — nát cả : My house is completely destroyed.

Tán 1. — ra bột : To pulverize *(păl'vơ-raiz)*, To reduce *(ri-dius')* to powder *(pao'đơr)* || 2. To praise *(prêz)*, to flatter *(flet'tơr)*.

Tàn 1. — thuốc lá : Cigarette *(si-gơ-ret')* ashes *(e'shuz)*/ Cái đựng — thuốc lá : Ashtray *(esh'trê)* || 2. — phá : To cause *(coz)* damages *(đe'mâj-jus)*, to lay *(lê)* waste *(uêst)*, to destroy *(đis troi')*/ Sự — phá : Destruction *(đis trăc'shân)* || 3. — tật : Crippled *(crip'pơld)*. Lame *(lêm)*, Infirm *(in-fơrm')*, Invalid *(in-vơ-liđ')*/ Nó bị — tật : He is infirm/ Người — tật : An invalid || 4. Hoa — : Withered *(uy'THơrđ)* flower, Faded *(fe'đuđ)* flower.

Tản — cư : To evacuate *(i-ve'kiu-êt)*/ Việc — cư : Evacuation *(i-ve'kiu ê'shân)*/ — mát : Dispersed.

Tang 1. Tôi có — : I am in mourning *(môr'ning)* || 2. — chứng : Proof *(pruf.)* Evidence *(e'vi đâns)*/ Không có — chứng : No evidence.

Tanh [Mùi] : Fishy *(fi'shi)*.

Tạnh — mưa : It has stopped raining *(rê'ning)*.

Táo Quả -- : Apple (*ep'pơl*).

Tạo — nên : To create (*cri-êt'*)/ Đấng — hóa : Creator (*cri-ê'tơr*)/ — vật : Creature (*crii'chơr*).

Tạp — hóa : Sundry (*săn'đri*) goods (*guđz*).

Tát [vào mặt] : To slap (*slep*).

Tàu Ship (*ship*)/ — chiến : Warship (*u-or'ship*)/ — buôn : Merchant (*mơr'chânt*) ship/ — hàng : Freight (*frêt*) ship/ Mũi — : Prow (*prao*)/ Đàng lái — : Stern (*stơrn*)/ — ngầm : Submarine (*săb'mơ-rin*)/ — phóng ngư lôi : Torpedo (*tor-pi'đô*) boat (*bôt*)/ — vớt thủy lôi : Minesweeper (*main'suy-pơr*).

Tắc [không thông] : Stopped (*stopt*) up, obstructed (*ob-străc'tưđ*).

Tăm Cái — : Tooth-pick (*tuth-pick*).

Tắm To bathe (*bêTH*), To take (*têk*) a bath (*bath*)/ — ở đâu ? : Where can I bathe ?/ Tôi muốn — : I want to have a bath/ Buồng — : Bath-room/ Áo — bể : Bathing-suit (*bê'THing-siu-t*).

Tằm Con — : Silk-worm (*silk-uơrm*)/ Nuôi — : To raise (*rêz*) silk-worms.

Tăng To increase (*in-criiz'*)/ — giá : To increase the price (*prais*)/ Tôi sẽ — lương anh : I will increase your salary (*se'lơ-ri*)/ Giá hàng mới — : Prices have increased lately.

Tặng To offer (*of'fơr*)/ [Một tác phẩm] : To dedicate (*đe'đi-kêt*)/ Tôi muốn — ngài cái quà này : I want to offer you this small present/ Tác phẩm này — ông X : This book is dedicated to Mr. X./ Bài — : Panegyric (*pe-nơ-ji'rik*).

Tắt 1. To extinguish (*eks-ting'guysh*)/ — lửa : To extinguish a fire/ — đèn : To put out the light/ Tắt đèn điện : To switch (*suytch*) off the light || 2. Vắn — : In brief (*briif*), In short (*short*)/ Nói — : To say (*sê*) in a few words/ Lối — : Short-cut (*căt*)/ Đây là lối — đi Nam Định : This is a short-cut to N. Đ./ Bài tóm — : Summary (*săm'mơ-ri*).

Tây West (*u-est*), Occident (*ok'si-đânt*)/ — phương : Western (*u-est'tơrn*), European (*yu-râ-pi'ân*)/ Kiểu — phương : European style (*stail*)/ Tỉnh ấy ở về phía — : That town is in the West.

Tẩy — sạch : To clean (*cliin*)/ — vết mực : To erase (*i-rêz'*), to remove (*ri-muv'*) an ink-spot/ — ruột : To purge (*pơri*)/ Tôi cần phải — : I must take a purge/ Thuốc — : Purgative (*pơr'gơ-tiv*)/ Cái — : Eraser (*i-rê'zơr*), Rubber (*răb'bơr*).

Tâm Heart (*hart*)/ Trong — tôi : In my heart/ Tận — : With all one's heart/ Tôi sẽ tận — giúp ông : I will help you with all my heart.

Tấm — vải : Piece (*piis*) of cloth/ — ván : Board (*bord*).

Tầm 1. — thường : Common (*com'mân*) || 2. — nã : To follow (*fol'lô*), To track (*trek*).

Tẩm To soak (*sôk*)/ — dầu : To soak with oil/ — bổ : To strengthen (*streng'thân*).

Tấn 1. — tới : To make (*mêk*) progress (*prô'gres*)/ Tôi đã — tới ít nhiều về tiếng Anh : I have made some progress in English/ — công : To attack (*ât-tek'*) || 2. — kịch : A play (*plê*) || 3. Một — : One (*uăn*) ton (*tăn*).

Tâng — bốc : To praize *(prêz)*/ Người ấy thích được — bốc : That man likes to be praised.

Tầng — nhà : Floor *(flor)*, storey *(sto'ri)*/ Nhà ba — : Three-storied house/ — thứ tư : Third *(thơrd)* floor.

Tập 1. To practise *(prec'tis)*, To exercise *(ek'sơr-saiz)*, To drill/ Tôi — nói tiếng Anh : I practise speaking English/ — thể thao : To do physical *(fi'zi-cơl)* exercise/ — nghề : To learn *(lơrn)* a trade *(trêđ)*/ — cho quen : To accustom *(ơ-căs'tâm)*/ Vở — đồ : Penmanship *(pen'mân-ship)* book || 2. Đánh — hậu : To attack *(ât-tek')* from the back-side *(bek'saiđ)*.

Tất 1. — cả : All *(ol)* || 2. — nhiên : Naturally *(ne'chơ-rơ-li)*, Of course *(côrs)* || 3. Bít — : Socks, stockings.

Tật Infirmity *(in-fơr'mi-ti)*.

Tẩu — thoát : To escape *(es-kêp')*/ Đừng để nó — thoát : Don't let him escape.

Té — nước : To splash *(splesh)* water *(uo'tơr)*/ Cái xe hơi — ướt áo tôi : The car splashes my suit.

Tê 1. Benumbed *(bi-nămđ')*/ — thấp : Rheumatism *(ru'mơ-ti-zưm)*/ Bệnh — phù : Beri-beri || 2. Con — giác : Rhinoceros *(rai-nos'sơ-râs)*.

Tế — lễ : To sacrifice *(se'cri-fais)*.

Tệ 1. — bạc : Ungrateful *(ăn-grêt'ful)*/ Anh — quá ! : You are very bad *(bed)* || 2. Tiền — : Currency *(căr'rân-si)*.

Tên 1. Name *(nêm)*/ — anh là gì ? : What is your name ?/ — tôi là Thinh : My name is Thinh/ Tôi chỉ nghe — ông ấy thôi : I only know *(nô)* him

by name/ Đặt — : To name/ — họ : Surname (*sơr'nêm*)/ — thánh : Christian (*cris'ti-ân*) name/ — chế nhạo : Nickname || 2. Mũi — : Arrow *(er'rô)*.

Tết New *(niu)* Year *(yi-ơr)*/ Ăn — : To celebrate *(se'lơ-brêt)* the New Year.

Ti [Đại lý] : Distributor *(đis-tri'biu tơr)*.

Tí Một — : A little *(lit'tơl)*.

Tì [Xem Dựa]

Tỉ Marrow (*mer'rô*).

Tị — nhau : To be jealous (*je'lâs*) with one another *(ơ nă'THơr)*.

Tích 1. — trữ : To store *(stor)*/ Họ — trữ các thứ hàng : They store all kinds of goods || 2. [chuyện] : Story (*sto'ri*) || 3. Dấu — : Trace (*três*)/ Không có dấu — : No trace.

Tịch 1. Nhập — : To become *(bi-căm')* naturalized (*ne' chơ rơ-laizđ*)/ Ông ấy nhập—Mỹ : He is naturalized American/ Quốc — : Nationality (*ne-shơ-ne'li-ti*) || 2. — thu : To confiscate (*con'fis-kêt*)/ Hàng hóa bị — thu cả : The goods have been all confiscated (*-tưđ*).

Tiếc To regret (*ri-gret'*). To be sorry *(sor-ri)* for/ Tôi rất — ông phải đi sớm thế : I am sorry you have to leave so soon/ Tôi rất — tôi không thể đến được : I regret I cannot come/ Đáng—quá ! : That's regretful.

Tiệc Banquet (*beng'quât*)/ Mở — : To hold *(hô-lđ)* a banquet.

Tiêm [thuốc] To inject *(in-ject')*/ Ông nên đi — trừ tả: You had better get an anti-choleric *(en'ti-co'lơ-ric)* injection *(in-jec'shân* / Ống —: Syringe *(sir'rinj)*/ Kim — : Injection needle *(nii'đơl)*.

Tiệm — thuốc phiện: Opium *(ô'pi-âm)* den/ — ăn: Restaurant *(res'tô-rânt)*.

Tiên 1. Fairy *(fe'ri)*/ Chuyện — : Fairy tale *(têl)* ‖ 2. Nhà — tri: Prophet *(pro'fât)*/ Thoạt — : At *(et)* first *(fơrst)*.

Tiến 1. To advance *(eđ-vans')* ‖ 2.—sĩ: Doctor *(đok'tơr)*.

Tiền 1. Money *(măn'ni)*/ — mặt: Ready *(re'đi)* money, Ready cash *(kesh)*/ — giấy: Paper *(pê'pơr)* money/ — lẻ: Small *(smol)* money/—giả: Counterfeit *(caon' tơr-fit)* money, Forged *(forjđ,* money/ Hiệu đổi —: Money-changer *(chên'jơr)*/ — công: Salary *(se'lơ ri)*, wages *(uê'jưz)*/ — đồng: Money coin *(coi n)*/ — tệ: Currency *(căr'rân'si)* ‖ 2. [trước] Before.

Tiện 1. Convenient *(convi'ni-ânt)*/ — lắm: ! That's very convenient/ Nếu — tôi sẽ đi với ông: If convenient, I shall go with you/ Bất—: Inconvenient ‖ 2. Đại—: To have relief *(ri liif')* of the bowels *(bao'ơlz)*/ Tiểu—: To make *(mêk)* water; to urinate *(yu'ri nêt)* ‖ 3. [sắt, gỗ. v. v.] To turn *(tơrn)*/ Thợ —: Turner/ Bàn —: Turning-lathe *(lêTH)*.

Tiếng 1. [sinh ngữ] Language *(leng'guâj)*/ — nói: Voice *(vois)*/ [câu] word *(ươrđ)*/ — Anh khó đọc: The English language is difficult to read/—ngoại quốc: Foreign *(fo'rưn)* language/ — cô ấy hay: Her voice is nice/ — êm: Soft voice/ — to: Loud *(laođ)* voice/ Đọc từng—[chữ]: Read word by word ‖ 2. Danh —

Reputation (*rep-piu-tê'shân*), Renown (*ri-naon'*)/ Có — : Famous (*fê'mâs*)/ Cuốn sách này có — : This book is famous/ — đồn : Rumour (*ru'mơr*)/ Đó chỉ là — đồn thôi : That's only a rumour.

Tiếp 1. [Nhận] To receive (*ri-siiv'*)/ Tôi đã — được thư ngài : I have received your letter/ Tôi phải—khách : I must receive a guest (*ghest*) || 2. — nối : To join (*join*)/ — theo : To continue (*con-ti'niu*)/ Còn — theo : To be continued/—thêm : To add (*eđ*)/—tục : To proceed (*prô-siiđ'*) on, to carry (*ker'ri*) on/ Tôi sẽ—tục công việc đó : I shall carry on that business/ — viện quân : To reinforce (*ri-in-fors'*)/ — tế : To supply (*sâp-plai'*).

Tiết — kiệm : To be thrifty (*thrif'ti*), to be economical (*i-cơ-no'mi cơl*)/ — độ : Temperate (*tem'pơ rât*).

Tiêu 1. To spend (*spenđ*)/ Tôi — nhiều tiền : I spend much money/ — hủy : To destroy (*đis-troi'*)/ Khoản chi — : Expense (*eks-pens'*)/ — thổ : To scorch the earth || 2. Hạt — : Pepper (*pep'pơr*) || 3. — hóa : To digest (*đi-jest'*)/ Sự — hóa : Digestion (*đi-jes'chân*).

Tiều — tụy : Desolate (*đes'sơ-lât*), forsaken (*for-sê'kân*).

Tiểu 1. — nhi : Infant (*in'fânt*)/ — tâm : Narrow-minded (*ner'rô-main'đưđ*)/, Mean-spirited (*miin-spi'ri-tưđ*) || 2. Đi — tiện : To make water; to urinate.

Tim 1. Heart (*hart*) || 2. Bệnh — la : Syphilis (*si'fi-lis*).

Tím [Màu] Violet (*vai'ơ lât*), Purple (*pơr'pơl*).

Tìm To look (*luk*) for, to search (*sơrch*)/ — thấy : To find (*fainđ*).

Tin 1. To believe (*bi-liiv'*)/ — cậy: To trust (*trăst*)/ Ông có — tôi không?: Do you believe me?/ Tôi — Chúa: I believe in God/ Tôi—như thế: I believe so/ Tôi — cậy anh: I trust you/ Đáng — cậy: Trustworthy (*trăst'uơrthi*) || 2. — tức: News (*niuz*)/ Có — tức gì không?: Is there any news?/ Tôi có — mừng cho ông: I have good news for you/ —chót: Latest (*lê'tâst*) news/ Thông—: To announce (*ơn-nao'ns*) a news/ Phòng thông —: Information (*in-for-mê'shân*) hall *(hol)*.

Tín 1. — nhiệm: Trustworthy *(trăst'uơr-thi)*, Reliable *(ri·laï'ơ·bơl)*/ Mất — nhiệm: Breach *(briich)* of trust || 2. Điện —: Telegram *(te'lơ-grem)*/ Đánh điện —: To telegraph *(te'lơ-gref)*, To wire (*uaï'ơr*)/ Đánh điện — cho ông ấy về: Wire him back.

Tinh 1. Sharp (*sharp*), cute (*kiut)*/ Nó — lắm: He is very sharp/ — ranh: Cunning *(căn'ning)* || 2—thần: Spirit *(spi'rit)*/ Hôm nay trông ông có —thần lắm: You are in high spirits to-day.

Tính 1. Character *(ke'râc-tơr)*/ Ông ấy — tốt: He has a good character/—vui: Gay (*ghê*) character/—nóng: Irascible *(i-res'si-bơl)* || 2. — toán: To calculate (*kel' kiu lêt*)/ Xin ông — tiền: Please let me know the amount (*ơ maont'*)/ Phép —: Arithmetic (*ơ-rith'mi-tik*) || 3 [định]. To intend (*in tenđ'*), to think/ Tôi—đi Thượng-Hải: I intend to go to Shanghai (*sheng'hai*).

Tình 1. Love *(lăv)*, Affection (*âf-fek'shân*)/ — mẫu tử: Maternal (*mâ·tơr'nơl*) love/ — phụ tử: Paternal (*pâ-tơr'nơl*) love/ — huynh đệ: Fraternal (*frâ tơr'nơl*) love/ — bằng hữu: Friendship (*frenđ'ship*)/ Ngoại

—: Adultery (*â-đăl'tơ-ri*)/ — nguyện: To volunteer (*vo-lân-ti'ơr*)/ — cờ: Accidentally (*ek-si-đen'tơl-li*)/ Tôi—cờ gặp ông ấy: I accidentally met him/ —thế: Situation (*si-tiu-ê'shân*)/—thế thế-giới: The situation of the world (*uơrlđ*) || 2. Bệnh — : (giang-mai, lậu) Venerial (*vi-ni'ri-ơl*) disease (*đi-ziiz'*).

Tỉnh 1. — thành: City (*sit'ti*), Town (*tao-n*) || 2. — thức: To be awake (*ơ-uêk'*)/ Ông ấy — hay ngủ?: Is he awake or asleep (*ơ-sli-p*)?

Tĩnh Lonely (*lôn'li*)/ Một chỗ — mịch: A lonely place.

To Big (*big*), Large (*larj*).

Tò — mò: Curious (*kiu'ri-âs*)/ Sao anh — mò thế?: Why are you so curious?/ Tính — mò: Curiosity (*kiu-ri-o'şi-ti*).

Tỏ — ra: To make (*mêk*) known (*nôn*)/ Ông phải — ra cho tôi biết: You must make it known to me/ —tường: Clearly (*cli'ơr-li*), Distinctly (*đis-tingkt'li*)/ Đêm nay trăng — lắm: The moonlight (*mun-lait*) is very clear to-night.

Toa — xe lửa: Wagon (*ue'gân*).

Tòa — án: Court (*cort*) of justice (*jăs'tis*).

Toại 1. — lòng: To satisfy (*se'tis-fai*)/ Việc đó sẽ làm —lòng ông: That will satisfy you || 2. Tật—: Paralysis (*pơ-re'li-sis*).

Toan 1. To intend (*in-tenđ'*)/ Tôi — đi: I intend to go || 2. Nước cường —: Acid (*es'siđ*).

Toàn Entire (*en-tai'ơr*), Whole (*hôl*)/ — một mầu cả: They are entirely of the same colour/—thể: Every

(e'vơ ri), All (*ol*)/ Ông — quyền: Governor (*gă'vơr-nơr*)/ Tôi có — quyền để. . .: I have full (*ful*) power (*pao'ơr*) to . . .

Toát — mồ hôi: To sweat (*suet*).

Tóc Hair (*her*)/ — bạc: White *(huait)* hair/ — vàng: blonde *(blonđ)* hair/ — quăn: Curly *(cơr'li)* hair/ — giả: Wig (*uyg*)/ Rẽ —: To part *(part)* the hair/ Đi cắt —: To have a hair-cut (*căt*)/ Hiệu cắt —: Hair-dresser (*đres'sơr*)/ Tôi không thích để — kiểu này: I don't like my hair dressed *(đres)* this way *(uê)*/ Cắt — tôi ngắn hơn một chút: Cut my hair a little *(lit'tơl)* shorter *(shor'tơr)*/ Tôi muốn uốn —: I want to have a permanent *(pơr'mâ-nânt)* wave *(uêv)*.

Tóe — ra: To spread *(spređ)* out — nước: To splash.

Toi [dịch súc vật] Murrain *(mâr'rân)*.

Tỏi Garlic *(gar'lik)*.

Tô [vẽ theo]: To trace *(três)*/ Làm ơn — cái mẫu nhà này: Please, trace the plan of this house/—sơn: To paint *(pênt)*

Tố — cáo: To accuse *(ơ-kiuz')*/ Tôi không muốn — cáo nó: I don't want to accuse him/—giác: To denounce *(đi-nao'ns)*/ Ai đã — giác việc này với ty Liêm phóng?: Who has denounced this to the police department *(đi-part'mânt)*?

Tổ 1. — tiên: Ancestor *(en'sâs-tơr)* || 2. Cái —: Nest *(nes-t)*/ Làm —: To build *(bilđ)* a nest.

Tốc Xe lửa — hành: Express-train *(eks pres'-trên)*/ — độ: Speed/ Hết — độ: At full speed.

Tôi 1. [Chủ động]: I *(ai)*/ [Bổ ngữ]: Me *(mi)*/ Của —: Mine *(main)*/ — đây: It is I / Không phải —: It is not I/ Ông ấy bảo —: He tells me/ Ông ấy là chú —: He is my uncle/ Lạy chúa —: My goodness *(guđ' nâs)*, God *(gođ)*, Gracious *(grê'shiâs)* || 2. — tớ: Servant *(sơr'vânt)*

Tối 1. [không sáng]: Dark *(đark)*/ [đêm]: Night *(nait)*/ [dốt] — dạ: Stupid *(stiu'piđ)*/ Trong nhà này — quá: It is too dark in this house/ — nay: To-night *(tu-nait')* [xem Đêm]/ Thằng kia — dạ quá!: He is too stupid || 2. — tân: Modern *(mo'đân)*/ Kiểu — tân: Modern style *(stail)*/ Khí giới — tân: Modern weapon *(ue'pân)*.

Tồi Bad *(beđ)*, Mean *(miin)*, Ruined *(ru-inđ)*/ Anh — lắm: You are very mean/ Cái nhà này — tàn lắm: This house is very much ruined.

Tội 1. [với lương tâm]: Sin *(sin)*/ Phạm —: To commit *(com-mit')* a sin/ Đó là một — ác: That's a crime *(craim)*/ — nhân: Criminal *(cri'mi-nơl)* || 2. — nghiệp: Pitiful *(pi'ti-ful)*, Merciful *(mơr'si-ful)*.

Tôm Shrimp *(shrimp)*/ — rồng: Lobster *(lob'stơr)*.

Tôn — kính: To respect *(ris-pekt')*/ Anh phải — kính ông ấy: You must respect him/ — thất: Royal *(roi'ơl)* family *(fe'mi-li)*/ —giáo: Religion *(ri-li'jân)*.

Tốn Expensive *(eks-pen'siv)*/ Sự — kém: Expense *(eks-pens')*/ — quá: It is too expensive/ — kém hết bao nhiêu?: What is the expense?

Tông 1. — đồ: Apostle *(ơ-pos'sơl)* || 2. [họ]: Family.

Tống — giam: To put *(put)* into custody *(căs'tơ-đi)*, To arrest *(ơ-rest')*/ — tiền [cướp]: To hold *(hôlđ)*

up/ — tiền [bằng thơ dọa nạt]: To blackmail *(blek'mêl)*/ Ngân hàng này đã bị — tiền hôm qua: This bank was held up yesterday/ Nó muốn — tiền tôi: He wants to blackmail me.

Tổng 1. Canton *(ken'tân, ken-ton')* || 2. — thống: President *(pre'zi-đânt)*/ — trưởng: Minister.

Tốt Good *(guđ)*/ Đồ ăn này —: This food *(fuđ)* is good/ — nhất: The best *(best)*.

Tột — bực: Maximum *(mek'si-mâm)*, Extremity *(eks-tri'mi-ti)*.

Tơ 1. — lụa: Silk *(silk)*/ Chỉ —: Silk thread *(thređ)*/ Buôn bán — lụa: Silk trade *(trêđ)* || 2. [Trẻ]: Young *(yăng)*/ Cô gái —: A young girl || 3. — tưởng: To think of/ Tôi không — tưởng đến việc ấy nữa: I do not think of it any more.

Tớ [xem Tôi]

Tờ Một — giấy: A sheet *(shiit)* of paper *(pê'pơr)*.

Tơi 1. Áo —: Raincoat *(rên'côt)* || 2. Rách —: In rags *(regz)*/ Quần áo nó rách —: His clothes are in rags.

Tới To arrive *(ơ-raiv')*/ Ông — lúc nào?: When did you arrive?/ Tôi — Hanoi hôm qua: I arrived at Hanoi yesterday/ Tôi sẽ báo cho ông biết ngày giờ tôi —: I shall let you know the time of my arrival

Tởm Horrible *(hor'ri-bơl)*, Foul *(fao-l)*. [*(ơ-raï'vơl)*.

Tu 1. Đi —: To enter *(en'tơr)* a religious *(ri-li'jiâs)* order *(or'đơr)*/ Nhà — nam: Monastery *(mon'nâs-tơ-ri)*/ Nhà — nữ: Convent *(con'vânt)* || 2. — bổ lại [chữa]: To repair *(ri-per')* || 3. Chim — hú: Cuckoo *(cuc'ku)*.

Tù 1. Nhà — : Prison (*pri'zân*)/ Người — : Prisoner (*pri'zâ-nơr*)/ — nhân chính trị : Political (*pô-li'ti-cơl*) prisoner/ Người coi — : Prison-keeper (*kii'-pơr*)/ — binh : Prisoner of war (*u-or*)/ Bỏ — : To put into prison, To imprison (*im-pri'zân*) || 2. — và : Horn (*horn*).

Tủ — áo : Wardrobe (*u·ord'rôb*)/ — sách : Book-case (*buk'kês*)/ — bầy hàng : Show (*shô*) case/ — kính : Glass-case (*glas'kês*).

Tụ — họp : To assemble (*âs·sem'bơl*), To gather (*ge'THơr*).

Tua Cái — : Fringe (*frinj*).

Tủa — ra : To spread (*spređ*) out.

Tuân — theo : To obey (*ô·bê'*). To follow (*fol'lô*)/ Anh phải — theo lệnh của tôi : You must obey my orders/ Tôi sẽ — theo lời khuyên của ông : I shall follow your advice (*eđ-vais'*).

Tuần 1. Một — lễ : A week (*uyk*)/ — này : This week/ — sau : Next (*nekst*) week/ — trước : Last week/ Mỗi — : Every (*e'vơ-ri*) week/ — lễ trước nữa : The week before last/ Trong một — lễ : Within (*uy-THin'*) a week/ Dưới một — lễ : Less (*les*) than a week/ Đầu — lễ này : At the beginning (*bi-ghin'ning*) of this week/ Cuối — này : At the end (*enđ*) of this week/ Báo hàng — : Weekly (*uyk'li*) magazine (*me'gơ-zin*).

Ngày trong tuần lễ :

Chủ nhật : Sunday (*săn'đê ;-đi*).
Thứ hai : Monday (*măn'đê*).
Thứ ba ; Tuesday (*tiuz'đê*).

Thứ tư : Wednesday (*uen'nưz-đê; uenz'đi*).
Thứ năm : Thursday (*thơrz'đê*).
Thứ sáu : Friday (*frai'đê*).
Thứ bảy : Saturday (*se'tơr-đê*).
2. Đi — : To patrol (*pâ-trôl'*)/ Lính — : Patrol.

Tục 1. Phong — : Custom (*căs'tâm*)/ Phong — tốt : Good (*guđ*) custom/ — cổ : Old custom/ — ngữ : Proverb (*pro'vơrb*) || 2. — tĩu : Obscene (*ob siin'*). Unchaste (*ăn-chêst'*)/ Lời — tĩu : Obscenity (*ob-si'-ni-ti*) || 3. Gà — tác : The hen (*hen*) cackles (*kec'cơlz*).

Tuế Vạn — : Long live (*liv*)/ Việt-Nam vạn — : Long live Viet-Nam/ Đồng — : Of the same age (*êj*).

Tuệch — toạc : Pell-mell (*pel-mel*).

Tủi — thân : To be afflicted (*âf-flic'tưđ*)/ Nó — thân lắm : He is much afflicted.

Túi Pocket (*pok'kât*)/ [Bị] : Bag (*beg*)/ — quần tây : Hip (*hip*) pocket/ Bỏ vào — : To put into the pocket/ Tiền — : [tiêu vặt] : Pocket-money (*măn'ni*)/ Sổ — : Pocket-book/ Móc — [ăn cắp] : To pick the pocket/ Quân móc — : Pickpocket.

Tụi Một — : A band (*benđ*).

Tuy Though (*THô*)/ — thế : Even (*i'vân*) so/ Tôi muốn mua cái ấy — tôi không cần đến : I want to buy it though I don't need it/ — thế anh phải có mặt ở đây : Even so, you should be present here.

Tùy According (*ơ-kor'đing*) to/ — trường hợp : According to circumstances (*sơr'câms-ten-surz*)/ — anh : As (*ez*) you like (*lai-k*).

Tủy [xem Tỷ].

Tuyên — truyền : Propaganda *(pro-pơ-ghen'đơ)*/ Đó chỉ là lời — truyền : That's only a propaganda.

Tuyến Quang — : Ray *(rê)*/ Vĩ — : Parallel *(pe'rơ lel)*.

Tuyền [Xem Toàn].

Tuyển To choose *(chuz)*/ — lính : To recruit *(ri-crut')*/ — lấy vài người : Choose a few men/ — cử : To elect *(i-lect')*/ Cuộc tổng —cử : General *(jen'nơ-rơl)* election *(i-lec'shân)*.

Tuyết Snow *(snô)*/ Ở Thượng-Hải có mưa — không ? : Does it snow at Shanghai ?

Tuyệt 1. — thực : To refuse *(ri-fiuz')* to eat *(iit)*/ Ông ấy — thực : He refused to eat || 2. Thế thì — [tốt lắm] : That's wonderful *(uăn'đơr-ful)*.

Túm — lấy : To hold *(hôld)*, To catch *(ket'ch)*/ — chặt lấy nó : Hold him tight *(tait)*.

Tứng To throw *(thrô)*/ — hoa : To throw flowers/ — hô : To cheer *(chi'ơr)*.

Túng — tiền : To be in need *(niid)* of money/ Ông ấy — tiền : He is in need of money.

Tùng — tiện [xem Tần]

Tuổi Age *(êj)*, Year *(yi'ơr)*/ Ông bao nhiêu — ? : How *(hao)* old *(ôld)* are you ?/ Tôi hai mươi — : I am twenty years old/ Trông ông trẻ hơn — ông : You look younger than your age/ Người — tác : The old, The aged *(êjđ, ê'jurđ)*.

Tuồng Play *(plê)*/ — vui : Comedy *(com'mơ đi)*/ — buồn : Drama *(đra'mơ)*.

Tuốt — gươm : To draw *(đro)* the sword *(sôrđ)*.

Tuột 1. Right (*rait*)/ Tôi đi — ra ngân hàng : I go right to the bank || 2 — chân : To slip *(slip)*.

Tư 1. Private (*prai'vât*)/ Tôi đến đây vì việc — : I am here on private business/ Trường học — : Private school/ Nhà — : Private house || 2. — lự : Thoughtful (*thot'ful*) || 3. Thứ — : Fourth (*forth*).

Từ 1. From *(from)*/ — đó : Since *(sins)* then/ — nay : From now (*nao*) on/ — sáng đến tối : From morning to night/ — đầu chí cuối : From the beginning to the end/ — ngày này sang ngày nọ : From day to day || 2. — bỏ : To reject *(ri-ject')*/ — chức : To resign *(ri-zain')*/ Sao ông — chức ?: Why did you resign your post ?/ — chối : To refuse *(ri-ʃiuz')* || 3. — điển : [Xem Tự].

Tử 1. — tế : Kind *(kaind)*/ Ông ấy — tế lắm : He is very kind/ Làm cho — tế : Do it with care (*ker*) || 2. [chết] To die (*đai*)/ — vì đạo : To die martyr *(mar'tơr)*/ Bị — thương : Deadly (*đed'li*) wounded *(un'đưđ)*.

Tự 1. — điển : Dictionary *(đik'shân-nơ-ri)*/ — điển Việt-Anh : Vietnamese-English dictionary || 2, — nhiên : Natural *(ne'chơ-rơl)*/ Vẻ đẹp — nhiên : Natural beauty (*biu'ti*)/ — động : Automatic (*o-tơ me'tic*)/ Máy — động : Automatic machine/ — ý : Of one's own (*ôn*) will/ — tử : To commit (*com-mit'*) suicide (*sui'saiđ*)/ — quyết : To decide *(đi-saiđ')* by oneself (*uăn'self*)/ Ông phải — quyết việc đó : You must decide that by yourself.

Tựa 1. To look like *(laik)*/ Cái này — như cái của tôi : This one looks like mine || 2. Bài — : Preface *(pref'fâs)* || 3. [tì] To lean (*liịn*) against.

Tức — giận : To be angry *(eng'gri)*/ Tôi—nó lắm : I am very angry with him/ Làm cho—giận: To exasperate *(ek-zas'pơ rêt)*/—khắc : At once *(oăns)*, immediately *(im-mi'đi ât li)*, Right *(rait)* away *(ơ uê')*.

Từng 1. — cái một: One *(uăn)* by one/ Đếm — cái một : Count one by one/ Đi — nhà : To go from house to house ‖ 2. — trải : To experience *(ek-spi' ri-âns)*/ Ông ấy đã — trải nhiều : He has experienced much ‖ 3. — này : So much *(mă-ch)*.

Tươi [Mới] Fresh *(fresh)*/ [đẹp] : Gay *(ghê)*/ Cá — : Fresh fish/ Anh lúc nào cũng — : You are always gay.

Tưới — nước: To water *(uo'tơr)*/ — hoa : To water the flowers/ Bình — nước: Watering-can.

Tương 1. — tư : Love-sick *(lăv'sik)*/ Ông ấy bị bệnh — tư : He is love-sick ‖ 2.—tự : Similar *(sim'mi·lơr)*/ Cái này — tự cái kia: This is similar to that ‖ 3. Đậu—: Soya *(soi'yơ)* bean *(biin)* ‖ 4.—lai : Future.

Tướng [Người đứng đầu] Leader *(lii'đơr)*/ [quan binh] General *(je'nơ rơl)*/ — giặc bị bắt : The leader of the thieves *(thiivz)* was caught/—John Dean: General John Dean.

Tường 1. Cái— : Wall *(u-ol)*/ — gạch : Brick-wall/ Giấy hoa giấy — : Wall paper *(pê'pơr)* ‖ 2.—tận : Clearly *(cli'ơr-li)*/ Tôi biết — tận : I know *(nô)*/ it clearly.

Tưởng 1. To think *(thingk)*/ Tôi — ông không đến: I think you will not come/ Tôi — thế: I think so *(sô)*/ Tư —: Thought *(thot)* ‖ 2. — tượng: To imagine *(i·me'jin)*.

Tượng 1. Statue (*ste'tiu*) || 2. — trưng: Symbol (*sim' bol*)/ Đó là — trưng nguyện vọng của dân tộc: That's the symbol of the people's aspiration (*es-pi-rê'shân*).

Tướt Đi —: To have dysentery (*đis'sân-tơ-ri*).

Tửu [rượu] Wine (*uain*), Spirits (*spi'rits*)/ —gia: Restaurant (*res'tơ-rânt, res'tô răng*).

TH

Tha 1. — thứ: To forgive (*for-ghiv'*), To pardon (*par' đân*)/ [không bắt] To set free (*frii*)/ [không kết án] To discharge (*đis-charj'*)/ — lỗi cho tôi: Please forgive me/ — nó ra: Set him free/ Nó được tòa — bổng: He is discharged by the court || 2. [Mang]: To carry (*ker'ri*).

Thà Had rather (*ra'THơr*), It would (*uđ*) be better/ Tôi — chết còn hơn sống như thế: I had rather die than live like that.

Thả To release (*ri-liiz'*), to let go/ Họ — tôi hôm qua: They released me yesterday/ — tôi ra!: Let me go/ — diều: To fly (*flai*) a kite (*kait*)/ — mồi: To throw (*thrô*) a bait (*bết*)/ — lỏng: To let loose (*lu-s*).

Thác 1. Cái —: Waterfall (*uo'tơr-fol*) || 2. Phó —: To trust (*trăst*)/ Ông cứ phó—mặc tôi: You may trust me with it || 3. [chết]: To die (*đai*); dead (*đeđ*).

Thách To defy (*đi-fai'*), To challenge (*chel'lânj*)/ Tôi — ông: I defy you.

Thạch 1. [đá] Stone (*stôn*)/ — cao : Plaster/ — nhũ : Stalactite *(ste'lâctait, stâ-lec'tait)* || 2. [ăn được] Jelly (*jel'li*).

Thai Có — : To be pregnant (*preg'nânt*)/ Bà ấy có — : [She is pregnant.

Thải To get rid of.

Thái 1. — quá : Too (*tu*)/ Ông ăn tiêu — quá : You are too spendthrift (*spenđ'thrift*) || 2. — tử : Prince (*prins'*) || 3. [cắt] To cut (*căt*).

Thay To replace (*ri-plês'*)/ Ai sẽ — ông ? : Who will replace you ?/ — đổi : To change (*chênj*)/ — quần áo : To change dresses (*đres'surz*)/ — mặt : To represent (*rep-pri zent'*)/ Tôi — mặt toàn gia quyến : I represent my whole (*hôl*) family.

Thày — giáo : Teacher (*tii'chơr* / — thuốc : Doctor (*đok'tơr*)/ — bói : Fortune-teller (*for'chun-tel'lơr*)/ — tu : Monk (*măngk*).

Tham To lust (*lăst*) for, to covet (*că'vet*)/ Họ — của : They lust for riches/ — lam : Covetous (*că'vâ-tâs*)/ Anh — lam quá : You are too covetous/ — ăn : Greedy (*grii'đi*).

Thám — thính : To spy (*spai*)/ — tử : Detective (*đi-tec' tiv*), spy/ Chuyện chinh — : Detective story (*sto'ri*).

Thảm 1. — thương : Pitiful (*pi'ti-ful*)/ Cảnh ngộ ông ấy — lắm : His situation is very pitiful || 2. Cái — : [giải sàn gác] Carpet (*car'pât*).

Than 1. Coal (*côl*)/ — củi : charcoal (*char'côl*)/ — đá : Stone-coal (*stôn'côl*)/ Mỏ — : Coal-mine (*main*)/ Người làm mỏ — : Coal-miner (*-nơr*) || 2. — vãn [khóc lóc] : To moan (*môn*)/ — thở : To complain (*com-plên'*).

Than — khí : Carbon dioxide (*car'bân-đai-ok'saiđ*).

Thang Cái — : Ladder *(leđ'đơr)*/ Cầu — gác : Staircase *(ster'kês)*/ Bậc — : Step of the ladder.

Tháng Month (*măntlı*)/ — này : This month/ — trước : Last month/ — sau : Next month/ Đầu — : The begi ning (*bi-ghin'ning*) of the month/ Cuối — : The end of the month/ — giêng : January *(je'nu-ơ ri)*/ —hai : February *(fe'bru-ơ-ri)*/—ba : March (*march)*/ — tư : April *(ê'prơl)*/ — năm : May (*mê*)/ — sáu : June *(jun)*/ — bảy : July (*ju lai'*)/ — tám : August *(o'gâst)*/ — chín : September (*sep-tem'bơr*)/—mười : October (*ok-tô'bơr*)/ — một : November (*nô-vem'-bơr)*/ — chạp : December *(đi-sem'bơr)*/ Báo hàng — : Monthly (*-li*) magazine.

Thanh 1. [Mầu] Limpid/ [tiếng] Sweet *(suyt)* || 2. — liêm : Upright (*âp-rait'*)/ — sạch : Pure (*puy'ơr)*/ — vắng : Lonesome *(lôn'sâm*).

Thánh Saint *(sênt)*/ — Phêrô : Saint Peter (*pi'lơr*)/ Lễ các — : All (*ol*) saints' day *(đê)*/ — thiện : Holy *(hô'li)*/ Chú tôi rất — thiện : My uncle is very holy.

Thành 1. To become (*bi căm'*)/ Cái này—vô ích : This has become useless/ Đứa bé lớn — một người : The boy grows into (*in'tu)* a man/ — công : To succeed *(săc-siiđ')*/ Tôi mong ông sẽ—công: I hope you will succeed/ — tục : To become a custom *(căs'tâm)* || 2. — lũy: Wall *(uol)*/ Vạn lý trường — : The Great (*grêl*) Wall || 3. — thực: Sincere (*sin-si' ơr*), Frank *(frengk)*/ Lòng — thực : Sincerity *(sin-se'ri-ti)*.

Thảnh — thơi : Free *(frii)* ; at ease *(i-z)*.

Thao Thể — : Sport/ — diễn : To march ; to exhibit

Tháo — ra: To untie *(ăn-tai')*/ — cái nút này ra: Untie this knot *(not)*/ — nước: To drain *(đrên)* off the water/ — lui: To retreat *(ri-triit')*/ Đánh —: To retract *(ri-trect')* one's word *(ưord)*, Ông ấy muốn đánh — lời: He wants to retract one's word.

Thảo 1. — kính cha mẹ: To honour *(o'nơr)* one's parents || 2. Bản —: Manuscript.

Thạo Expert *(ek-spơrt')*, smart, clever *(cle'vơr)*.

Tháp Tower *(tao'ơr)*/ — chuông: Belfry-tower.

Thau Cái chậu —: Brass *(bras)* basin *(bê'sưn)*.

Thaỵ —quần áo: To change *(chênj)* dresses *(đres'sưz)*.

Thăm 1. To visit *(vi'zit)*/ Đến —: To pay *(pê)* a visit/ Tôi muốn đi — ông ấy: I want to pay him a visit || 2. Rút —: To pick lots/ Để cho công bằng, chúng ta rút —: To be fair *(fer)*, we pick lots.

Thằn Con — lằn: Lizard *(li'zơđ)*.

Thăng 1. — chức: To promote *(prơ-môt')*/ Ông ấy được — chức: He is promoted/ Pháo — thiên: Rocket *(rok'cât)* || 2. — bằng: Level *(le'vơl)*.

Thắng 1. To conquer *(coong'kơr)*/Cuộc—trận: Victory *(vic'tơ-ri)* || 2. — yên ngựa: To saddle *(seđ'đơl)* a horse *(hors)*.

Thằng — kia!: That fellow *(fel'lô)*!

Thẳng Straight *(strêt)*/ Một đường —: A straight line *(lain)*/ Đi —!: Go straight!/ Ngay — [thực thà]: Straightforward *(strêt-for'ươđ)*.

Thắp — đèn: To light *(lait)* a lamp *(lemp)*.

Thắt To tighten *(tai'tân)*, To fasten *(fas'sưn)*/ Cái — lưng: Belt/ — cổ: To hang *(heng)*.

Thâỵ [sác]: Corpse *(corps)*.

Thấy To see (*sii*)/ Ông có — gì không?: Do you see anything?/ Tôi chưa từng — cái đó bao giờ: I have never seen it/ Tìm —: To find (*faind*).

Thầy — giáo: Master (*mas'tơr*)/ — mẹ: Parents (*pe'rânts*)/ — mẹ tôi ở nhà: My parents are at home. [Xch. Thày].

Thâm [màu]: Dark (*đark*)/ Màu này — quá: This colour is too dark/ — hiểm: Cunning (*căn'ning*).

Thấm To blot (*blot*)/ Giấy —: Blotting-paper (*pê'pơr*)/ — cái này đi!: Blot this!

Thầm Nói —: To whisper (*huys'pơr*)/ — vụng: Secretly (*si'crât-li*).

Thẫm Màu —: Dark colour (*că'lơr*).

Thân 1. Cái —: Trunk (*trăngk*)/ — thể: Body (*bo'đi*)/ Kết án chung —: To sentence (*sen'tâns*) for life (*laif*) || 2. — yêu: Dear (*đi'ơr*); Affectionate (*âf-fec'-shâ-nât*)/ Bạn — yêu của tôi: My dear friend.

Thần — bụt: Idol (*ai'đơl*), God/ Sự thờ bụt —: Idol worship (*ươr'ship*)/ Chúa Thánh —: The Holy (*hô'li*) ghost (*gôst*)/ Thiên —: Angel (*ên'jơl*).

Thận 1. Kidney (*kiđ'ni*)/ Đau —: To have pain (*pên*) in the kidney || 2. — trọng: To pay (*pê*) all attention (*ât-ten'shân*) to.

Thấp 1. Low (*lô*)/ Nhà —: Low building (*bil'đing*)/ Người — [lùn]: A person (*pơr'sân*) of low stature (*stê'chơr*)/ Giọng —: Low voice (*vois*) || 2. Bệnh phong —: Rheumatism (*ru'mâ-ti-zum*).

Thập — giá: Cross (*cros*)/ Hồng — tự: Red Cross.

Thất — lạc : To be lost/ Sách tôi bị — lạc cả : All my books are lost/ — hiếu với cha mẹ : To be ungrateful (*ăn-grêt'ful*) towards (*tô'uơrđz*) the parents/ — nghiệp : To be out of work, To be jobless (*job'lâs*)/ — cách : Wrong (*roong*) way (*uê*).

Thật Real (*riil*), True (*tru*)/ Cái này có phải ngọc — không ? : Is this real jade (*jêđ*) ?/ Có — không ? : Is it true ?/ Không — : It is not true/ Sự — : The truth (*truth*)/ — lòng : Sincere (*sin-si'ơr*)/ — thà : Honest (*o'nâst*)/ Sự — thà : Honesty (*-ti*)/ Nói — : To say (*sê*) the truth/ Anh phải nói — : You must say the truth/ Đó là sự — : That is the truth/ — là buồn quá : It is really (*riil'li*) very sad (*seđ*)/ — quả tôi không hiểu một tý gì về việc ấy : I really don't understand anything about that.

Thâu — đêm : The whole (*hôl*) night (*nait*).

Thầu 1. [hàng hóa, thực phẩm cho một đoàn thể nào] : To supply (*sâp-plai'*), To furnish (*fơr'nish*)/ Người [Nhà] — : Supplier (*sâp-plai'ơr*), Furnisher (*fơr'ni-shơr*)/ Tôi muốn — thực phẩm cho nhà binh : I want to be supplier of foodstuff (*fuđ'stăf*) for the army || 2. — dầu : Castor (*kes'tơr*) oil.

The — lụa : Silk veil (*vêl*).

Thé Tiếng thé — : High-pitched (*hai-pitcht*) voice (*vois*), Penetrating (*pe'nơ-trê-ting*) voice.

Thè — lưỡi : To draw (*đro*) out one's tongue (*tăng*).

Thẻ [vé, que con] : Ticket (*tic'kât*).

Thèm To covet (*căv'vet*), To lust (*lăst*) for, to have a desire (*đi-zai'ơr*) for/ Tôi — cái xe của nó : I have

a desire for his car/ Tôi — rượu: I have a desire to drink wine/ Nó — của cải của ông: He lusts for your riches.

Then Bolt (*bôlt*)/ Gài —: To bolt/ Kéo —: To draw (*đro*) the bolt/ — cửa: Door-bolt (*đor-bôlt*).

Then To be shy (*shai*), to blush (*blăsh*), to be ashamed (*ơ-shêmđ'*)/ Tôi—: I feel (*fiil*) shy/ Sao anh—: Why do you blush? Why are you ashamed?/ Tôi tự — khi thấy anh: I am ashamed of myself when I see you.

Theo To follow (*fol'lô*)/ Tùy —: According (*âc-cor'đing*) to/ Tôi sẽ — lời ông: I shall follow your advice/ Xin ông — tôi: Follow me, please!/ Ông phải mặc quần áo tùy — khí hậu ở mỗi nơi: You must wear your clothes according to the climate (*clai'mât*) of each place/ — như tôi đã nghe: According to what I heard/ — luật-lệ: According to the regulations (*re-ghiu-lê'shânz*).

Thép Steel (*stiil*)/ Dây —: Wire (*oai'ơr*)/ Cái này làm bằng —: This is made of steel.

Thét To scream (*scriim*)/ Ai — đấy?: Who is screaming there?/ Tôi nghe thấy tiếng —: I heard a scream.

Thê — thảm: Lamentably (*lơ-men'tâ-bli*), grievously (*gri'vâs-li*).

Thế 1. — giới: World (*ươrlđ*)/ Khắp — giới: The whole (*hôl*) world; all over the world/ Tôi muốn đi du lịch quanh—giới: I want to travel round the world/ Trên dương — này: On this earth (*ơrth*) || 2.— nào: How (*hao*)/ Ông giạo này — nào?: How are you lately?/ Anh coi bộ quần áo này — nào?: How do

you like this suit ?/ Tôi không biết làm — nào: I don't know how to do it/ Như — : Like (*laik*) that (*THet*)/ Làm như — : Do like that !/ — thì : Then (*THen*)/ — thì anh phải ở lại : Then you must stay/ Sao anh nói — : Why do you say so *(sô)*? ‖ 3.Quyền — : Authority *(o-tho'ri-ti)* ; Power *(pao'ơr)*/ Ông ấy ỷ quyền — của cha ông ấy : He relies *(ri-laiz')* on his father's power.

Thề To swear *(suer)*, to vow (*vao*)/ Tôi — với ông: I swear to you/ Ông có giám — không ? : Would you swear to it ?/ Tôi — : I swear to it/ Lời — : An oath *(ôth)*/ — dối : False (*fols*) oath/ Ông ấy bỏ lời — : He breaks (*brêks*) his oath/ — cùng nhau : To be bound (*baonđ*) to one another *(ơ nă'TH'or)* by oath.

Thể 1. — thao : Sport (*sport*)/ Tôi rất ưa chuộng — thao : I am very fond *(fonđ)* of sports/ Nhà [người] — thao : Sportsman (*sports'mân*) ‖ 2.Có — : Can (*ken*) ; [q. k.] Could *(cuđ)* ; to be able *(ê'bơl)* to/ Tôi có — nói tiếng Đức : I can speak *(spiik)* German (*jơr'mân*)/ Tôi hy vọng có — giúp anh : I hope to be able to help you.

Thệ Tuyên — : To swear *(suer)*, to take oath *(ôth)*.

Thêm To add *(eđ)*, to increase *(in-criiz')*, to augment *(og-ment')*/ — đường vào cốc sữa : Add sugar to the glass of milk.

Thềm — nhà : Floor *(flor)*.

Thết — đãi một người khách : To receive *(ri-siiv')* a guest *(ghest)*.

Thêu To embroider *(em·broi'đơr)*/ Áo của ông ấy có — hoa: His coat is embroidered with flowers/ Hàng —: Embroidery *(-ri)*/ Hàng — nước này có tiếng lắm: The embroidery goods of this country are very famous/ Thợ —: Embroiderer *(-rơr)*.

Thi [học] Examination *(ek-zơ-mi-nê'shân)*/ [tài năng] Competition *(com-pi-ti'shân)*, Contest *(con'test)*/ [chạy] Race *(rês)*/ Ông ấy đã đỗ kỳ — trước: He has passed the last examination/ Chiều hôm nay sẽ có cuộc — vẽ: There will be a drawing contest this afternoon/ Mai sẽ có cuộc — xe đạp: There will be a bicycle-race to-morrow.

Thí — dụ: Example *(ek-zem'pơl)*/ Làm ơn cho tôi một — dụ: Give me an example, please/ — dụ cái này của tôi: For example this is mine/ Ra — dụ: To give an example/ — nghiệm: To make an experiment *(eks-pe'rimânt)*/ Cuộc — nghiệm: Experiment/ Tháng sau họ sẽ — nghiệm trái bom đó: Next month they will make an experiment on that bomb/ — sinh: Candidate *(ken'đi-đêt)*.

Thì 1. — giờ: Time *(taim)*/ Ông có — giờ không?: Have you time?/ Ta có đủ — giờ không?: Have we enough time?/ Nếu tôi có nhiều — giờ hơn: If I have more time/ — giờ rỗi: Spare-time *(sper'taim)*, Leisure *(le'zhơr)*/ — buổi tân-tiến: Modern *(mo'đơn)* times/ — giờ lâu: A long time/ Có mất nhiều — giờ không?: Will it take much time? || 2. Gặp — [may]: To meet *(miit)* one's luck *(lăk)*/ Ông gặp —: You meet your luck/ — tiết: Weather *(ue'THơr)*/ Đang —: Youth *(yuth)*/ Khi tôi còn đang —: When I was in my youth ||

3. Thế — đã sao ? : What of it then ? || 4. — thảo : To whisper (*huys'pơr*).

Thị 1. Lính — vệ : Royal (*roi'ơl*) Guard (*garđ*) || 2. Cận — : Short-sighted (*sai'tưđ*)/ Viễn — : Long-sighted, Far-sighted/ Tôi hơi cận — : I am a little short-sighted/ Cha tôi viễn — : My father is long-sighted/ — giác : Sight || 3 — trường : Market (*mar'kât*)/ Trên — trường : On the market/ — trường quốc tế : The world (*uơrlđ*) market/ Giá — trường : Market price (*prais*) || 4. — thường : To disregard (*đis-ri-garđ'*), To slight (*slayt*).

Thìa Spoon (*spun*)/ — cà-phê : Coffee (*cof'fi*) spoon/ — súp : Soup-spoon (*sup*)/ Một — đầy : A spoon-ful (*spun'ful*).

Thích 1. To like (*layk*), To be fond (*fonđ*) of/ Ông có — cái ấy không ? : Do you like it ?/ Tôi — cái ấy lắm : I like it very much ; I am very fond of it || 2. — cánh [đẩy] : To elbow (*el'bô*) || 3. — chữ : To carve (*carv*) letters (*let'tơrz*).

Thiếc Tin (*tin*).

Thiên 1. — đàng : Heaven (*he'vân*), Paradise (*pe'rơ-đaiz*)/ — Chúa : God (*gođ*)/ Đạo — Chúa : Catholicism (*cơ-tho'li-si-zưm*)/ — thần : Angel (*ên'jưl*)/ — hạ : The world (*uơrlđ*)/ — văn học : Astronomy (*â-stro'nơ-mi*)/ Nhà —văn học : Astronomer (*-mơr*)/ — lôi : Lightning (*layt'ning*)/ — nhiên : Natural (*ne'chơ rơl*) || 2. — tư : To favour (*fê'vơr*), To be in favour of, To be partial (*par'shi-ơl*).

Thiến — súc vật [giống đực] : To geld (*gheld*), [giống cái] : To spay (*spê*)/ Con gà — : Capon (*kê'pân*).

Thiện — xạ : Expert (*ek-spơrt'*)/ — nghệ : To be clever (*cle'vơr*) in one's profession (*prô-fes'shân*)/ Từ — : Charitable (*che'ri-tâ-bơl*)/ Việc — : Act (*ekt*) of charity.

Thiêng — liêng : Spiritual (*spi'ri-chu-ơl*)/ Cha — liêng : God-father (*gođ-fa'ther*)/ Mẹ — liêng : God-mother (*mă'THơr*)/ Đuốc — : Sacred torch.

Thiếp 1. — danh : Visit-card (*vi'zit-cardđ*)/ Ông cho xin — danh : Please give me your card/ — mời : Invitation-card (*in-vi-tê'shân*) || 2. [Nàng hầu] : Concubine (*con'kiu-bain*).

Thiệp Lịch — : Hospitable (*hos'pi-tâ-bơl*)/ Sự lịch — : Hospitality (*hos-pi-te'li-ti*).

Thiết 1. To lust (*lăst*) for/ Tôi không — của cải : I do not lust for riches (*ri'churz*)/ — tha : Passionately (*pes'shio-nât-li*), Ardently (*ar'đânt-li*) || 2. Sự — thực : The truth (*truth*) || 3. Xe — giáp : Armoured (*ar'mơrđ*) car || 4. — tưởng : To think (*thingk*)/ — tưởng thế thì tiện hơn : I think that is more convenient (*con-vi'ni-ânt*).

Thiệt 1. To lose (*luz*)/ Sự — hại : Loss (*los*) ; Damage (*đem'mâj*)/ Bị — hại : To undergo (*ăn'đơr-gô*) a damage, to suffer (*săf'fơr*) a loss/ Ông có — gì không ? : Did you lose anything ?/ Ông — bao nhiêu ? : How much did you lose ?/ Tôi đã — hại nhiều trong công việc đó : I have suffered a great loss in that transaction (*tren-zek'shân*) || 2. [xem Thật].

Thiêu [đốt] To burn (*bơrn*)/ — sống : To burn alive (*ơ-laiv'*).

Thiếu 1. To be short *(short)* of, to lack *(lek)*, to be missing *(mis'sing)*/ Ông — mấy cái?: How many are you short of?/ Tôi — bốn cái: I am short of four/ Anh—máu: You lack in blood *(blăđ)*/—bốn người: Four persons are missing || 2. — nữ: Young lady.

Thiểu 1. — số: The minority *(mai-no'ri-ti)* || 2. — não: Mournfully *(môrn'ful li)*, Grievously *(gri'vâs-li)*.

Thím Aunt *(ant)*.

Thinh Làm —: To keep *(kiip)* silence *(sai'lâns)*/ Tôi làm — như không biết: I keep silence as if I don't know *(nô)*.

Thỉnh 1. — thoảng: From time *(taim)* to time; Now *(nao)* and then/ — thoảng tôi gặp ông ấy: I met him from time to time/—thoảng ông ấy ngoảnh lại: He turns back now and then || 2. — cầu: To beg, to pray *(prê)*, to entreat *(en-triit')*/ Tôi—cầu ông giúp tôi việc này: I pray you to help me in this work.

Thịnh — vượng: To prosper *(pros'pơr)*, to flourish *(flă'rish)*/ Sự — vượng: Prosperity *(pros-pe'ri-ti)*/ Tỉnh này có một nền kỹ nghệ — vượng: This town has a prosperous *(râs)* industry/ Một nước—vượng: A prosperous country/ Một công việc — vượng: A flourishing business *(biz'nâs)*.

Thịt Meat *(miit)*/ Xác —: Flesh *(flesh)*/ — tươi: Fresh *(fresh)* meat/ — bò: Beef *(biif)*/—lợn: Pork *(pork)*/ — cừu: Mutton *(măt'tân)*/ — quay: Roasted *(rôs'tưđ)* meat/ — luộc: Boiled *(boild)* meat/ — rán: Fried *(fraid)* meat/ — mềm: Tender *(ten'đơr)* meat/ — dai: Tough *(tăf)* meat/ — sống: Raw *(ro)* meat/ — bò tái: Underdone *(ăn'đơr-đân)* beef.

Thò — ra: To lean *(liin)* out/ Đừng — đầu ra!: Do not lean out!

Thỏ Rabbit *(reb'bit)*/ — rừng: Hare *(her)*.

Thọ To live *(liv)* long/ Ông tôi — lắm: My grand-father lives very long.

Thỏa — lòng: To be pleased *(pliizđ)*/ Tôi — lòng về anh: I am pleased with you/ Làm — lòng cha mẹ: To please the parents.

Thoáng 1. — khí: Aerated *(ê'ơ-rê-tưđ)* || 2. In haste *(hêst)*, hastily *(hês'ti-li)*/ Ông ấy đi — qua đây: He passed by here in haste.

Thoát To escape *(es-kêp')*/ Tôi — tai nạn đó: I escape that accident/ Nó — tù: He escapes from the prison/ Tẩu —: To evade *(i-vêđ')*.

Thoạt — đầu: At *(et)* first *(fơrst)*/ — khi: As soon *(sun)* as/ — trông thấy ông ấy tôi biết đã có chuyện gì sảy ra: As soon as I saw him I knew something had happened/ — đầu, ông đứng ở đây, sau ông đi ra: At first you stand here then you go out.

Thóc Paddy *(peđ'đi)*.

Thoi — dệt: Shuttle *(shăt'tơl)*/ — [vàng, bạc]: Ingot *(ing'gât)*.

Thói — quen: Habit *(heb'bit)*/—tốt: Good *(gut)* habit/ — xấu: Bad *(beđ)* habit/ Tôi có — quen giậy sớm: I am in the habit of rising early.

Thon Pointed *(poin'tưđ)*, Slender *(slen'đơr)*/ Ở cuối thì —: It is pointed at the end/ — cằm: Pointed chin/ Người —: Slender body *(bo'đi)*/ Người bà ấy —: Her body is slim [*hay* slender].

Thong — thả: Free (*frii*)/ Ông có — thả không?: Are you free?/ — dong: Unoccupied (*ăn-ok'kiu-paiđ*), Tôi lúc nào cũng được — dong: I am always unoccupied.

Thô —tục: Impolite (*im-pơ lait'*), Rude (*ruđ*), Impudent (*im'piu-đânt*)/ Anh — tục quá!: You are too rude!/ Lời — tục: Rude words/ — bỉ: Contemptuous (*con-tem'tiu-âs*), Despicable (*đes-pik'ko-burl*).

Thổ 1. Land (*lenđ*)/—sản: Produce (*prođ'đius*), Products (*pro'đâcts*) of the earth (*ơrth*) ‖ 2. [nôn] To vomit (*vo'mit*)/ — huyết: To spit out blood (*blăđ*)/ — tả: Cholera (*co'lơ-rơ*).

Thôi [đủ rồi] Enough (*i-năf'*); Sufficient (*sâf-fi'shânt*)/ [ngừng]: To stop/ —!: That's enough/ — việc: To resign (*ri-zain'*) a post/ — đừng làm nữa!: Stop working!/ Xin ông — đi, nói với nó cũng vô ích: Please stop, it's useless to speak to him.

Thối [Mùi] Stinky (*sting'ki*)/ [ủng] To rot (*rot*), Rotten/ Cam — cả: The oranges are all rotten.

Thổi To blow (*blô*)/ Gió — mạnh: The wind blows violently (*vai'ơ-lânt-li*)/ Ông làm ơn — cây nến hộ tôi: Please blow out the candle for me.

Thôn — xã: Village (*vil'lurj*), hamlet (*hem'lât*), — quê: Countryside (*căn'tri-saiđ*).

Thổn — thức: Very anxious (*eng'shi-âs*).

Thông 1. Đi —: To pass through (*thru*)/ Nước có đi — không?: Does the water go through?/ Cái điếu không —: The pipe does not draw (*đro*) ‖ 2. — thái: Learned (*lơr'nurđ*)/ Ông ấy là một nhà — thái: He is a learned man/ — minh: Intelligent (*in-tel'li-*

jânt)/ — tin: To publish (*păb'blish*) a news/ Phòng — tin : Information *(in-for-mê'shân)* Bureau (*buy'-rô)*/ — ngôn : To interpret *(in-tơr'prɛt)*/ Người — ngôn : Interpreter *(in-tơr'pre-tơr*)/ Làm ơn — ngôn những lời tôi nói : Please interpret what I say/ Tôi muốn có một người — ngôn : I wish to have an interpreter/ Giấy — hành : Passport (*pas'port*)/ Ông làm ơn cho xem giấy — hành : Please show me your passport/ Tôi muốn trình giấy — hành [để kiểm nhận] : I wish to have my passport viseed (*vi-zêđ'*)/ Đi — thương: To pass freely (*fri'li*)/ — dụng : Practical (*prec'ti-cơl)*/ Phổ — : Popular (*pop'piu-lơr*) || 3. Cây — : Pine (*pain).*

Thống Ông — chế : Marshal (*mar'shơl*)/ — nhất : To unify (*yu'ni-fai*)/ Sự — nhất lãnh thổ : Territorial (*ter-ri-to'ri-ơl*) unification (*yu-ni-fi-kê'shân*).

Thốt [nói] — ra : To utter (*ăt'tơr*)/ Nó không dám — một lời nào : He dare *(đer)* not utter a word.

Thơ [văn] : Poem (*pô'âm*), poetry (*pô'ât-tri*)/ -- từ : Letter (*let'tơr*)/ Làm — : To compose (*com-pôz'*) a poem/ Cô ấy thích — lắm : She loves poetry very much/ Tôi có — không ? : Is there any letter for me ?/ Đi gửi các — này : Go and post these letters/ Tôi phải viết — : I have to write a letter/ — giới thiệu : Letter of recommendation (*re'com-men-đê'-shân*)/ — bảo-đảm : Registered *(re'jis-tơrđ)* letter/ — cần kíp: Express *(eks-pres'*) letter/ Hộp —: Letter-box/ Người đưa — : Postman (*pôst'mân).*

Thớ Fibre *(fai'bơr).*

Thờ 1. — phượng : To adore (*ơ-đor'*), to worship *(uơr'ship)*/ Của — phượng : Au object of worship/ Đây là một nơi — phượng : This is a place of worship/ Nhà — : Church *(chơrch)*/ Nhà — lớn : Cathedral (*cơ-thi'đrơl*)/ Bàn — : Altar (*ol'tơr)* || 2. — ơ : Indifferent (*in-đif'fơ-rânt*).

Thở To breathe (*briiTH)*/ Hơi — : Breath (*breth)*/ — vào : To inhale (*in-hêl'*)/ — ra: To exhale (*eks hêl'*)/ — dài : To sigh (*sai*)/ Sao ông — dài ?: Why do you sigh ?/ Tôi nghe thấy tiếng — dài: I hear a sigh.

Thợ Workman *(uơrk'mân)*/ — máy : Mechanic (*mơ-ke'nik*)/ — may : Tailor (*tê'lơr*)/ — mộc : Carpenter (*car'pân-tơr)*/ Cai — : Foreman (*for'mân*)/ — nề : Mason *(mê'sân*)/ — điện : Electrician (*i-lec-tri'shân*)/ — khóa : Locksmith (*lok'smith*)/ — thêu : Embroiderer (*em - broi'đơ - rơr*)/ — rèn : Blacksmith *(bleck-smith*).

Thời [Xem Thì] — sự : Present topic.

Thơm [mùi] : Nice (*nais*) smell, Good-smelling *(gud-smel'ling*), Sweet-smelling (*suyt-*)/ — quá ! : What a good smell !

Thớt Cái — : Chopping-board (*bord*).

Thu 1. Mùa — : Autumn (*o'tâm*) || 2. To gather (*ghe'-THơr*), To collect (*col-lect'*)/ — tiền : To collect money (*măn'ni*) || 3. Cá — : Cod *(cod).*

Thú 1. To confess (*con-fes'*)/ Nó — tội : He confessed his crime (*craim*)/ — nhận tội : To admit (*âđ-mit'*) one's fault *(folt)*/ — thật : To say *(sê)* the truth ||

2. Sự vui — : Pleasure (*ple'zhơr*) || 3. Cầm — : Animals (*e'ni-mơlz*), — dữ : Wild (*uailđ*) animals.

Thù Revenge (*ri-venj'*)/ Tôi sẽ trả — cho em tôi : I will take revenge for my brother/ Kẻ — : Enemy (*e'ni-mi*), adversary (*eđ'vơ-sơ-ri*).

Thủ — quỹ : Treasurer (*tre'zhơ-rơr*)/ — tướng : Prime (*praim*) Minister (*mi'nis-tơr*), Premier (*pri'mi-ơr, pre'mi-ơr*)/ — hạ : Servant (*sơr'vânt*).

Thua To lose (*luz*), to be beaten (*bii'tân*)/ Bên nào — cuộc đấu bóng vừa rồi : Which party lost the last foot-ball match ?/ Hội Racing— : The Racing Club lost/ Võ sĩ này bị — : This boxer was beaten/ Không ăn — gì : That will not do any good.

Thuần — tính : Mild (*mailđ*) character (*ke'râc-tơr*)/ Ông ấy — tính : He has a mild character/ Ngựa — : Tame (*têm*) horse.

Thuận To consent (*con-sent'*), to agree (*ơ-grii'*)/ Tôi không — : I will not consent to it/ Chúng tôi — điều kiện đó: We agree to that condition (*con-đi'-shân*)/ Tôi đã thỏa — với ông ấy về vấn đề đó : I agreed with him on that problem (*prob'lâm*).

Thuật 1. — lại : To relate (*ri-lêt'*)/ Xin ông — lại chuyện đó: Please relate that event (*i-vent'*) || 2. Nghệ — : Art (*art*)/ Trò quỷ — : Magic (*me'jic*).

Thúc — giục: To urge (*ơrj*). to persuade (*pơr-suêđ'*)/ Họ — giục tôi đi ngay : They urge me to go immediately (*im-mi'đi-ât li*).

Thục — lại : To buy (*bai*) back (*bek*).

Thuê [xe, người v. v.] To hire (*hai'ơr*)/ — nhà : To rent (*rent*)/ Cho — : For hire, To let/ Cái xe hơ[1]

này có cho — không?: Is this motor-car for hire ?/ Nhà cho —: House to let/ Tôi muốn — một người bếp: I want to hire a cook/ Tôi đã — được cái nhà đó: I have rented that house/ Người — nhà: House-tenant *(te'nânt)*/ Tiền — nhà: Rent.

Thuế Tax *(leks)*/ Đánh —: To tax/ — điền thổ: Land *(lenđ)* tax/ — hoa lợi: Income *(in'câm)* tax/ — lời lãi: Tax on profits *(prof'fits)*/ Tôi có phải nộp — không?: Have I to pay taxes?/ Tăng —: To in·rease *(in-criiz')* the tax/ Giảm —: To reduce *(ri-đius)* the tax.

Thui To burn *(bơrn)*.

Thủy Water *(uo'tơr)*/ — thổ: Climate *(clai'mât)*/ Lính —: Sailor *(sê'lơr)*/— ngân: Mercury *(mơ'co-ri)*/ — tinh: Glass *(glas)*, crystal *(cris'tơl)*/ Tầu —: Steamship *(stiim'ship)*, steamboat.

Thuyền Junk *(jăngk)*, boat *(bôt)*/ — buồm: Sailing *(sê'ling)* boat/ — đánh cá: Fishing-boat.

Thuyết Doctrine *(đok'trin)*/ Tiểu —: Novel *(no'vơl)*/ Giả —: Hypothesis *(hi, hai-po'thi-sis)*.

Thung — lũng: Valley *(vel'li)*, dale *(đêl)*.

Thúng Basket *(bas'kât)*/ Một — đầy: A basketful.

Thùng Barrel *(ber'rơl)*, cask/ Một — rượu: A barrel of wine.

Thủng 1. Pertorated *(pơr'fơ-rê-tưđ)*/ — nhiều lỗ: Full *(ful)* of holes *(hôlz)*/ Chọc —: To make a hole, to punch *(pănch)* a hole, to perforate || 2. — thỉnh: Slowly *(slô'li)*.

Thuốc 1. Medicine *(me'đi-sin)*/ Uống — : To take medicine/ — nước : Liquid *(li'quị đ)* medicine/ — viên : Tablet *(tế'blât)*, pill/ — bắc : Chinese *(chai-niiz')* medicine || 2. — độc : Poison *(poi'zân)* || 3. — lá : Cigarette *(ci gơ-ret')*, cigar *(si-gar')*/ — lào : Tobacco *(tô-bec'cô)*.

Thuộc 1. To belong *(bi-loong')* to/ Cái nhà này — về tôi : This house belongs to me/ Cái này — về ai? : To whom *(hum)* does this belong? || 2. — da : To tan *(ten)* || 3. — lòng : To know *(nô)* by heart *(hart)*/ Quen — : Familiar *(fơ mi'li-ơr)* ; known *(nôn)*.

Thư 1. — thả : Slowly *(slô'li)*/ — rỗi : Free *(frii)*/ Đi — thả chứ ! : Walk slowly !/ Tôi không được—rỗi : I am not free/ — lại : To delay *(đi-lê')*/ Xin ông — lại vài hôm nữa : Please delay a few days more || 2. — [Xem Thơ].

Thứ 1. Sort *(sort)*, kind *(kaind)*/ — tự : Order *(or'đơr)* Có các — quần áo : There are all sorts of clothes/ Có mấy — hoa? : How many kinds of flowers are there?/ Giữ có — tự : To keep *(kiip)* in order/ Các giấy má này không có — tự : These papers are not in order/ Xếp theo — tự A, B, C... : To arrange *(ơr-rênj')* in alphabetic *(el-fơ-be'tic)* order || 2. [số thứ tự] — nhất : First *(fơrst)*/—nhì : Second *(se'când)*/ — ba : Third *(thơrd)*/ — tư : Fourth *(forth)*/ — năm : Fifth *(fifth)*/ — hai mươi : Twentieth *(tuen'tiơth)*/ — hai mươi mốt : Twenty-first.

Thử 1. To try *(trai)*/ — xem ! : Try it !/ Cho tôi đi — cái xe đạp kia : Let me try that bicycle/ Tôi muốn — cái áo này : I want to try on this coat/ — lòng :

To test the heart *(hart)*/ Làm — : To make (*mêk*) a trial *(trai'ơl)* || 2. Hàn — biểu : Thermometer *(thơ-mo'mi-tơr)*.

Thưa 1. To answer *(an'-en'sơr)*/ Sao anh không — ? : Why don't you answer ? || 2. — thớt : Thin *(thin)*, Spaced *(spêst)*, Scattered *(skel'tơrđ)*/ Vải này — : This cloth is thin/ Nhà cửa trong phố này — thớt : The houses in this street are scattered.

Thừa 1. To be left *(left)*/ Còn — bao nhiêu cái ? : How many are there left ?/ Còn — ba cái : There are three left/ Không còn — gì ? There's nothing *(năthing)* left || 2. — cơ : To seize (*siiz*) the opportunity *(op-por-chu'ni-ti)*.

Thức To be awake (*ơ-uêk'*)/ Tôi — cả đêm : I have been awake the whole *(hôl)* night *(nayt)*/ — dậy : To wake (*uêk*) up/ Đánh — : To wake up/ Tôi — dậy hồi 2 giờ đêm : I woke (*uôk*) up at 2 a. m./ Đánh — tôi 6 giờ mai : Wake me up at six tomorrow/ Đồng hồ đánh— : Alarm-clock *(ơ-lam'clock)*

Thực 1. —phẩm : Foodstuff *(juđ'stăf)* || 2. Nhật— : Solar (*sô'lơr*) eclipse (*i-clips'*)/ Nguyệt — : Lunar (*liu'nơr*) eclipse || 3. — tế : Realistic (*ri-ơ lis'tic*)/ Thuyết—tế : Realism *(ri'ơ-li-zưm)*/ Sự — : Reality (*ri-el'li-ti*)/ — hiện : To realise (*ri'ơ-laiz*) || 4. — dân : Colonist *(co'lơ-nist)*/ Chính sách — dân : Colonialism (*cơ lô' ni-ơ-li-zưm*).

Thừng Rope (*rôp*).

Thước [của Anh-Mỹ] Yard [91 $\frac{1}{2}$ cm]/ [của Pháp] Metre *(mi'tơr)* [100 cm]/ — kẻ : Ruler (*ru'lơr*)/ — đo : Rule (*rul*).

Thương 1. To have pity *(pi'ti)* on, to pity/ Tôi — nó lắm: I have much pity on him/ Nó—em nó lắm: He pities his brother very much/—thay !: What (*hoắt*) a pity!/ Thảm —: Pitiful *(pi'ti-ful)* || 2. — yêu: To love (*lăv*)/ Chúng ta phải — yêu người khác như mình ta vậy: We ought to love others as ourselves (*ao'ơr-selvz*) || 3. Vết —: Wound (*unđ*)/ Bị —: Wounded (*un'đưđ*)/ Ông ấy bị — ở tay: He is wounded on the arm/ Nhà —: Hospital (*hos'pi tơl*) || 4. Bệnh — hàn: Typhoid (*tai'ĭoiđ*) fever (*fi'vơr*) || 5. — chính [nhà đoan]: Customs *(căs'tâmz)* house (*haos*) || 6. — mại: Commerce *(com'mơrs)*; trade *(trêđ)*/ — gia: Merchant (*mơr'chânt*), tradesman (*trêđ'smân*).

Thường Ordinary *(or'đi-nơ-ri)*, common (*com'mân*)/ Đó là một việc sẩy ra rất — ở nước này: That is a very common occurrence (*ok-câr'râns*) in this country/ — —: Usually (*yu'zhu ơl li*), generally *(je' nơ-rơl-li)*, often (*of'fân*)/ Như —: As (*ez*) usual (*yu' zhu-ơl*)/ Bà ấy — — ở đây: She generally lives here/ Mai các anh sẽ đi học như —: To-morrow you will come to school as usual/ Thất —: Inconstant *(in-cons'tânt)*, uncertain (*ăn-sơr'tân*)/ Lẽ —: Common (*com'mân*) sense (*sens*)/ — trực: Permanent (*pơr' mâ-nânt*).

Thưởng To reward (*ri-uorđ'*)/ Phần —: Reward, prize *(praiz)*/ Tôi sẽ — anh: I will reward you/ Người kia được — ba nghìn bạc: That man is rewarded (*-đưđ*) three thousand dollars/ Có ba giải —: There

are three prizes/ Nó được giải — nhất: He wins the first prize.

Thượng 1. — đế: King, god/ — hạng: Superior (*su-pi' ri-ơr*) quality (*quo'li-ti*)/ — thư: Minister (*mi'nis-tơr*) || 2. — Hải: Shanghai (*sheng'hai*).

TR

Tra 1. — xét: To investigate (*in-ves'ti-ghêt*)/ Tôi phải — xét việc này: I must investigate in this matter (*met'tơr*)/ — khảo: To cross-examine (*cros-ek-ze' min*)/ Người tù bị — khảo: The prisoner (*pri'zô-nơr*) is cross-examined/—xoát: To search (*sơrch*)/ Người thanh —: Inspector (*ins-pec'tơr*) || 2. [thêm vào] to add (*eđ*).

Trá — hình: To disguise (*đis-gai'z*)/ Nó — hình một người ăn mày: He disguised himself as a beggar/ — danh: To take (*têk*) a false (*fols*) name (*nêm*).

Trà [Xem Chè].

Trả — lại: To give (*ghiv*) back (*bek*), to return (*ri-tơrn'*)/ — cuốn sách này cho ông X: Give back this book to Mr. X/ Tôi sẽ — ông ngay: I shall return it to you/ — tiền: To pay (*pê*)/ Ông phải — 8 đồng: You must pay eight dollars/ Tôi sẽ—tiền trước: I shall pay in advance (*eđ-vans'*)/ — nợ: To pay a debt (*đet*)/ — công: To pay the wages (*uê'jưz*)/ — nhầm: To pay by (*bai*) mistake (*mis'têk*)/ — ơn: To give thanks (*thengks*)/ — thù: To take (*têk*) revenge (*ri-venj'*)/ — lời: To answer (*an'sơr*)/ Sao anh không

— lời?: Why don't you answer?/ Hãy đợi — lời: Wait *(uêt)* for an answer/ Ăn miếng — miếng: To give tit for tat *(tet)*.

Trách To blame *(blêm)*/ Ai đáng —: Who is to be blamed *(blêmđ)*/ Ông đáng —: You are to be blamed/ Đừng — tôi: Don't blame me/ Tôi không — ông: I don't blame you/ — nhiệm: Responsibility *(ris-pon-si-bi'li-ti)*/ Ông phải chịu — nhiệm về việc này: You must be responsible *(ris-pon'si-bơl)* for this matter.

Trai 1. Con —: Boy *(boi)* || 2. Hạt —: Pearl *(porl)*.

Trái 1. Bên —: Left side *(saiđ)*/ Rẽ về bên —: Turn *(tơrn)* to the left/ Mặt —: Wrong *(roong)* side/ Lộn —: To turn inside *(in-saiđ')* out/ — ý: Against *(ơ-ghênst')* the will/ — lẽ: Unreasonable *(ăn-ri'zơ-nơ-bơl)*/—phép: Wrong *(roong)*. impolite *(im-pô-lait')*/ —lại: On the contrary *(con'trơ-ri)* || 2.—phá: Shell.

Trải Từng —: To experience *(eks-pi'ri-âns)*/ Tôi đã từng — nhiều nỗi nguy hiểm: I have experienced many dangers/ Cha tôi là một người từng — nhiều: My father is an experienced man.

Trại Farm *(farm)*/ — lính: Barracks *(ber'râcks)*, Camp *(kemp)*/ Đóng —: To camp/ — giam: Lock-up *(ăp)*.

Trám Quả —: Olive *(ol'liv)*.

Trảm — quyết: To behead *(bi-heđ')*.

Trạm [Nơi tạm nghỉ]: Halting *(hol'ting)* place *(plês)*/ [giây thép]: Post-office *(pôst-of'fis)*/ Lính —: Messenger *(mes'sân-jơr)*/ [nơi đổi ngựa]: Stage *(stêj)*/ [bàn thờ tạm] Temporary *(tem'pơ-rơ-ri)* altar *(ol'tơr)*.

Trán Forehead (*for'hed,-râđ*).

Tràn — ra : To overflow (*ô'vơr-flô*)/ Nước sông đã — qua bờ : The river has overflowed its bank (*bengk*).

Trang 1. Page (*pêj*)/ Ở đầu — : At the top of the page/ Cuối — : At the foot of the page/ — nào ? : What page ?/ — 12 : Page twelve (*tuelv'*) || 2. — điểm [đánh phấn]: To paint (*pênt*) one's self, to bepaint (*bi-pênt*), to make up/ [ăn vận] To dress (*đres*)/ — hoàng : To decorate (*đek'cơ-rêt*).

Tráng 1. — kiện : Strong/ — sĩ : Brave (*brêv*) warrior (*uor'ri-ơr*) || 2. [rửa] : To rinse (*rins*)/ Làm ơn — cái cốc này : Please rinse this glass/ Đồ ăn — miệng : Dessert (*đi-zơrt'*).

Tràng 1. — hạt [nói chung] : Beads (*biiđz*)/ [đạo Thiên Chúa] : Rosary (*rô'zơ-ri*) || 2. — kỷ : Long wooden (*wu'đân*) bench (*bench*) || 3. — học : School (*sku-l*).

Trạng — sư : Lawyer (*lo'yơr*)/ Tôi phải hỏi một — sư về việc này : I must ask a lawyer about (*ơ-baot'*) this matter.

Tranh 1. — giành nhau : To dispute (*đis-piut'*)/ Có gì mà phải — giành nhau : There is nothing to dispute about/ — quyền : To usurp (*yu-zơrp'*) the authority (*o-tho'ri-ti*)/ Cạnh — : To compete (*com-piit'*)/ Hàng này bị nhiều người cạnh — quá : These goods have too many competitors (*com-pe'-ti-tơrz*) || 2. Bức — : Picture (*pic'chơr*) || 3. [lợp nhà] : Thatch (*thetch*)/ Nhà — : Thatched (*thetcht*) cottage (*cot'tâj*).

Tránh To avoid (*ơ-voiđ'*), to shun (*shăn*)/ Tôi muốn — mặt người kia : I want to avoid that man/ Ông

phải cố — các sự hiểu nhầm : You must try to avoid all misunderstandings (*mis-ăn-đơr-sten'đingz*)/ — xa : To go away (*ơ-uê'*), to keep (*kiip*) away/ Anh nên — xa tỉnh này : You had better go away from this town (*taon*)/ — ra ! : Get aside (*ơ-saiđ'*)/ — tiếng : To avoid gossipings (*gos'sip-pingz*).

Trao — tay cho : To hand (*hend*)/ Làm ơn — cái này cho ông ấy : Please hand this to him.

Tráo Đánh — [đổi] : To change (*chênj*) secretly (*si'-crât-li*)/ Ông ấy đã đánh — cái đồng hồ này : He has secretly changed this watch.

Trào Phong— : Vogue (*vôg*)/—phúng : Satire (*set'tai-r*).

Trát 1. [lệnh] : Order (*or'đơr*) ‖ 2. — tường : To give a coat (*côt*) of plaster to a wall.

Trắc — trở : Obstacle (*obs'tâ-cơl*)/ Tôi gặp nhiều sự — trở : I meet (*miit*) with many obstacles.

Trăm Hundred (*hăn'đrâđ*)/ Hai — : Two hundred.

Trắm Cá — : Pike (*paik*).

Trăn 1. Con — : Boa (*bô'ơ*), python (*pai'thân*) ‖ 2. — lợn : To tend (*tenđ*) pigs.

Trăng [Xem Giăng].

Trắng White (*huait*)/ — như tuyết : Snow-white (*snô-*)/ Tóc — : White hair (*her*)/ Vàng — [bạch kim] : White gold (*gôlđ*), platinum/ Ăn mặc— : To dress in white/ Lòng — trứng : The white of an egg.

Trâm — gài tóc : Hairpin (*her'pin*).

Trầm 1. Giọng — : Low (*lô*) tone (*tôn*)/ — trọng : Seriously (*si'ri-âs-li*), gravely (*grêv'li*)/ Em ông ấy bị ốm — trọng : His young brother is seriously ill ‖ 2. Hương — ; Incense (*in'sens*) ‖ 3. — tư : To meditate.

Trẫm — minh [tự tử] : To drown (*đraon*) one's self.

Trân — tráo : Impudent (*im-piu'đânt*), shameless (*shêm'lâs*).

Trấn Thị — : City (*si'li*)/ Tổng — : Governor (*găv'vơ-nơr*)/ — thủ : To guard, to defend.

Trần — truồng : Naked (*nê'kưđ*), bare (*ber*)/ Nó — truồng : He is naked/ Lột — : To strip off.

Trận Battle (*bet'tơl*)/ Tầu bay — : Battle-plane (*plên*), fighting-plane/ Tử — : To die (*đai*) on the battle-field (*fiild*)/ — đấu bóng : Foot-ball (*fut-bol*) match (*metch*).

Trật — tự : Discipline (*đis'si-plin*).

Trâu Buffalo (*băf'fâ lô*).

Trầu — không : Betel (*bii'tơl*)/ Lá — không : Betel leaf (*liif*).

Tre Bamboo (*bem-bu'*).

Trẻ Young (*yăng*)/ Một người — : A young person/ Hồi tôi còn — : When I was young/ — con : Children (*chil'đrân*).

Treo To hang (*heng*)/ — mũ tôi lên mắc : Hang my hat on the rack (*rek*)/ — cái ảnh lên tường : Hang the picture on the wall.

Tréo Crossed (*crost*).

Trèo To climb (*claim*) up/ Chúng ta — núi : We climb up the mountain.

Trễ Late (*lêt*)/ — nải : Lazy (*lê'zi*), neglectful (*ni-glect'ful*)/ — việc : To delay (*đi lê'*) a work/ Đừng — việc tôi : Don't delay my work.

Trễch To shift/ — cái này về bên kia: Shift this to the other *(ă'THơr)* side *(saiđ)*/ Cái đồng hồ kia — về bên trái: That clock is shifted *(-turđ)* to the left.

Trên On, Over *(ô'vơr)*, upon *(ơ-pon')*, above *(ơ-băv')*/ — bàn: On the table/ — đầu: Above the head/ —giời: In the sky/ Người bề —: Superior *(su-pi' ri-ơr)*.

Trêu — ghẹo: To tease *(tiiz)*.

Trí Mind *(mainđ)*/ Trong — tôi: In my mind/ Tôi có — đi ngoại quốc: I have a mind to go abroad *(ơ-brođ')*/ Tôi quyết – ở lại: I make up my mind to stay/ Chúng ta đồng — [ý] với nhau: We are of the same *(sêm)* mind/ — nhớ: Memory *(mem'mơ ri)*/ Anh có — nhớ tốt: You have a good memory.

Trì — hoãn: To delay *(đi-lê')*, to retain *(ri-tên')*, to put off.

Trị 1. — vì: To reign *(rên)*/ Cai —: To govern *(găv' vơrn)*/ — tội: To punish *(păn'nish)* a fault *(folt)* || 2. — giá: To be worth *(uơrth)*, to be valued *(ve' liuđ)*/ Cái ấy — giá 2 nghìn bạc: It is worth two thousand dollars/ Giá —: The worth, the value.

Trích 1. —ra: To take *(têk)* out || 2. Chỉ—: To criticize *(cri'ti saiz)* || 3. Bản — lục: A copy *(cop'pi)*.

Triện Cái —: Seal *(siil)*.

Trôi To drift *(đrift)*/ Cái thuyền — theo nước: The boat drifts along with the water.

Trồi [xem Lồi].

Trộm Kẻ —: Thief *(thiif)*/ Ăn —: To steal *(stiil)*/ — vụng: Secretly *(si'crât-li)*, stealthily *(stel'thi-li)*/ Nó làm việc đó — vụng: He did that secretly.

Trốn To escape (*es-kêp'*), to flee (*flii*), to hide (*haiđ*)/ Đừng để nó – mất : Don't let him escape/ Nó – sau cái cửa : He hides behind (*bi-haiđ*) the door/ Ông Thu đã — sang Diến-Điện : Mr. Thu fled (*fleđ*, to Burma (*bơr'mơ*).

Trộn To mix (*miks*)/ — cho đều : Mix well/ Đừng — lẫn những thứ đó : Don't mix them up.

Trông 1. To look (*luk*), to gaze (*ghêz*) to see (*sii*)/—ông khỏe mạnh : You look healthy (*hel'thi*)/ Cái này — không đẹp : This does not look nice (*nais*)/ Người kia — giống cậu tôi : That man looks like (*laik*) my uncle (*ăng'cơl*)/– kìa : Look !/ Ông—thấy gì ?: What do you see ?/ — ngang —ngửa : To look about (*ơ-baot*) || 2. — cậy : To trust (*trăst*) in, to rely (*ri lai'*) on/ Tôi — cậy ở ông : I trust in you, I rely on you/ — mong : To hope (*hôp*)/ Không còn — mong gì nữa : There is no more hope.

Trống 1. Drum (*đrăm*)/ Đánh — : To beat (*biit*) the drum/ Dùi — : Drumstick (*đrăm'stick*) || 2. — trải : Open (*ô'pân*), uncovered (*ăn-că'vorđ*), [không canh phòng] unguarded (*ăn-gar'đurđ*)/ — không : Empty (*em'ti*)/ Để — : To leave (*liiv*) blank (*blengk*)/ Để chỗ này — : Leave this space (*spês*) blank.

Trồng — cây : To plant (*plent*), to grow (*grô*)/ — đậu : To vaccinate (*vek'si-nêt*).

Trơ — tráo : Impudent (*im-piu'đânt*), shameless (*shêm' lâs*)/ Sao anh — tráo thế ! : How impudent you are !

Trở 1. — ngại : To stop, to prevent (*pri-vent'*)/ Sự — ngại : Obstacle (*ob'stâ-cơl*)/ Việc đó làm — ngại sự đi ngoại quốc của tôi : That prevents my going

abroad *(ơ-brod')*/ Tôi gặp nhiều — ngại quá : I met too many obstacles/ Có—[tang] : To be in mourning *(môr'ning)* || 2. — về : To go back *(beck)*, to come back, to return *(ri-tơrn')*/ —mặt [lật lọn, lừa tiền] : To embezzle *(em-bez'zơl)*/ — nên : To become *(bi-căm')*/ Ông ấy — nên giàu có : He has become rich.

Trời Sky *(skai)*, [thiên đàng] heaven *(he'vân)*/ Trên — : In the sky/—xanh : Blue *(blu)* sky/ — quang : Clear *(cli'ơr)* sky/ — u-ám : Cloudy *(clao'đi)* sky/ — mưa : It rains *(rênz)*/ — nắng : The sun *(săn)* shines *(shainz)*/ Xanh da — : Sky-blue/ Chân — : Horizon *(hô-rai'zân)*/ Ở chân — : At the horizon/ — ơi ! : Good heavens!

Trơn Slippery *(slip'pơ-ri)*/ Cái sàn nhà này — : This floor is slippery/ — chu : Smooth *(smuth)*/ Nói — : To speak fluently *(flu'ânt-li)*/ Ông ấy nói tiếng Anh — lắm : He speaks English very fluently.

Trợn — mắt : To open *(ô'pân)* wide *(oaiđ)* eyes *(aiz)*.

Trượt — chân : To slip/ Cẩn thận kẻo — chân : Be careful *(kêr'ful)* not to slip/ Chúng ta đừng — [bỏ lỡ] cơ hội này : Let us not slip this occasion/ Nó — trong kỳ thi trước : He failed *(fêlđ)* in the last examination *(ek-zơ-mi-nê'shân)*/ Tôi rất sợ thi — : I am very afraid *(ơ-frêđ')* to fail in the examination.

Trú — ẩn : To shelter *(shel'tơr)*/ Nơi — ẩn : Shelter/ Vào đây — mưa : Come in here to shelter from the rain *(rên)*/ Di — : To emigrate *(em'mi grêt)*.

Trù — tính : To reckon *(rec'cân)*, to calculate *(kel'kiu-lêt)*/ — trừ : To hesitate *(hez'zi-têt)*.

Trụ Cột — nhà: King-post *(-pôst)*/ — sở: Head-office *(heđ-of'fis)*

Truất — đi: To drive *(đraiv)* away *(ơ-uê')*/—chức: To dismiss *(đis-mis')* from office/ — ngôi: To dethrone *(đi-thrôn')*.

Trục Cái — [bánh xe]: Axle *(ek'sơl)*/ — buồm: Yard of a sail *(sêl)*/ — màn: groove *(gruv)* shaft *(shaft)*/ Máy — : Crane *(crên)*/ — lên: To lift up/ — lợi: To go after profit *(prof'fit)*/ Họ chỉ — lợi thôi: They just go after profit.

Trụi Stripped *(stript)* off, bare *(ber)*/ Cái cây kia — cả lá: That tree is stripped of all its leaves *(liivz)*.

Truy 1. — nã: To search *(sơrch)*, to track *(treck)* ‖ 2. Lễ—điệu: Ceremony *(se'rơ-mơ-ni)* for the deceased *(đi-siizđ)* ‖ 3. — tố: To prosecute *(pros'si-kiut)*.

Trụy — thai: To abort *(ơ-bort')*/ Sự — thai: Abortion *(ơ-bor'shân)*/—lạc: To be spoiled *(spoilt)*/ Nó—lạc: He is spoiled.

Truyền 1. To order *or'đơr)*/ — tin: To announce *(ơ-naons')*/ — khẩu: To transmit *(trenz-mit')* orders/ Lời — khẩu: Oral *(o'rơl)* tradition *(trơ-đi'shân)*/ Sự cổ — : Tradition/ Cổ —: Traditional *(trơ-đi'shơ-nơl)*/ — lại cho hậu thế: To hand *(hend)* down *(đaon)* to posterity *(pos-te'ri-ti)*/ — nhiễm: Contagious *(con tê'ji âs)*/ Bệnh — nhiễm: Contagious disease *(đi ziiz')*/ Bệnh như thế rất — nhiễm: Such *(săch)* a disease is very contagious ‖ 2. [đổi] To transfer *(trens-fơr')*/ — sang xe lửa khác: To transfer to another train *(trên)*.

Truyện 1. Story *(sto'ri)*/ — cổ-tích : Legend *(le'jânđ)*/ — thần tiên : Fairy *(fer'ri)* tale *(tẻl)*/ —trinh thám : Detective *(đi-tec'tiv)* story/ — thật : True *(tru)* story/ — ngắn: Short *(short)* story/ — vui : Funny *(făn'ni)* story/ Kiếm— : To look *(luk)* for trouble *(trăb'bơl)*/ Nó muốn kiếm — : He wants to look for trouble ‖ 2. — trò : To chatter *(chet'tơr)*, to talk/ Anh — trò nhiều quá : You talk too much *(măch)*/ Kể — : To relate *(ri-lêt')* a story, to tell a story/ Hỏi— [tin tức]: To ask the news *(niuz)*/ Có — gì không ?: Is there any news ?

Trùm 1. [người đứng đầu] Chief *(chiif)* ‖ 2. [che, phủ] To cover *(că'vơr)*/ Cô ấy — một cái khăn len trên đầu: She covers her head with a shawl *(shol)*.

Trun Elastic *(i-les'tic)*/ Cái giây này —: This string is elastic/ Nhựa —[cao su] : Rubber *(răb'bơr)*.

Trùn [sợ]: To be scared *(skerđ)*, to be afraid *(ơ-frêđ')*/ [lùi lại] : To withdraw *(uyth-đro')*, to shrink.

Trung 1. — bình [phải chăng] : Moderate *(mo'đơ-rât)*/ [thường thường] : Average *(e'vơ-râj)*/ Cái xe này chạy với một tốc lực — bình là 40 cây số một giờ : This car runs at an average speed *(spiiđ)* of forty kilometres *(ki'lô-mi'tơrz)* per hour/ Giá — bình là bao nhiêu ?: What is the average price ?/ Giá — bình là mười đồng một cái : The average price is ten dollars a piece/ Thưa ông đây là giá — bình [phải chăng] : This is a moderate price/ Người — gian : Middleman *(miđ'đơl-mân)*, intermediary *(in-tơr-mi'đi ơ ri)*/ — tuần : Middle-aged *(miđ'đơl-êjđ)*, [giữa tháng] The middle of the month/ Người

— lưu: The middle class people/—học: Secondary *(se'cân-đơ ri)* school *(skul)* || 2. — quốc [nước Tàu] China *(chai'nơ)*/Người—quốc: Chinese *(chai-niiz')* || 3. — trực: Honest *(o'nâst)*, frank *(frengk)*/ Ông ấy rất — trực: He is very honest/ — tín, — thành: Faithful *(fêth'ful)*/ Lòng — thành: Faithfulness *(fêth'ful-nâs)*.

Trúng — đích: To hit the target *(tar'gât)*/ Ông ấy bị — đạn: He is hit by a bullet *(bul'lât)*/ Nhà thờ bị — bom: The church is hit by a bomb *(bom)*/ — xổ số: To win *(uyn)* a lottery *(lot'tơ-ri)*/ Ai đoán — cái này?: Who can guess *(ghes)* this right/ Ông nói —: You said it right/ Ông ấy đã — tuyển kỳ thi vừa rồi: He has passed *(past)* the recent *(ri'sânt)* examination *(ek-zem-mi-nê'shân)*.

Trùng Vi —: Microbe *(mai'crôb)*, bacterium *(bec-ti' ri-âm)*, [số nhiều] bacteria *(-ri'ơ)*/ Bệnh này do một thứ vi — sinh ra: This disease *(đi-ziiz')* is caused by a sort of microbe.

Trút — [đổ]: To pour *(por)* off/ — nước ấy vào cái cốc này: Pour that liquid *(li'quiđ)* into this glass/ Trời mưa như —: It rains cats and dogs.

Trừ 1 [rút bớt]: To subtract *(sâb-trect')*; [không kể] to except *(ek sept')*, to exclude *(eks-cluđ)*/ Tính —: Subtraction *(sâb-t. ec'shân)*/ — [bớt] số tiền này: Subtract this amount *(ơ-maont')*/ Mọi người biết truyện đó — tôi: Enverybody knows *(nôz)* that story except me/ Mang cho tôi tất cả hành lý của tôi — cái hòm lớn: Bring me all my luggage *(lăg'-gâj)* except the large trunk/ Cái kia được — ra;

That may be excluded *(-đưđ)* || 2. Trù —: To hesitate *(he'zi-têt)*, to be undecided *(ăn-đi-sai'đưđ)*.

Trữ To store *(stor)* up/ Ta phải — thêm thực phẩm: We must store up more foodstuff *(fuđ'stăf)*.

Trưa [12 giờ]: Noon *(nun)*; [sau 12 giờ]: Afternoon *(af'tơr-nun)*/ Bữa —: Tiffin *(tif'fưn)*/ Độ — tôi sẽ về: I shall be back at noon/ Về buổi — ông làm gì?: What do you do in the afternoon?/ Ngủ —: To take *(têk)* a nap *(nep)*/ Chào về buổi —: Good afternoon.

Trực — tiếp: Directly *(đai-rect'li)*/ Ông đã — tiếp phá việc tôi: You have directly spoilt my work/ Phương pháp — tiếp: Direct method *(me'thâđ)*/ — tiếp bổ ngữ: Direct object *(ob'jekt)*/ Phi cơ — thăng: Helicopter *(he'li-cop-tơr)*.

Trưng [Xem Khoe].

Trứng Egg *(eg)*/ — gà: Hen *(hen)* egg/ — vịt: Duck *(đăck)* egg/ — sống: Raw *(ro)* egg/ — luộc chín hẳn: Hard-boiled *(boilđ)* egg/ — luộc nửa sống: Soft-boiled egg/ — rán: Fried *(fraiđ)* egg/ — tráng: Omelet *(om'lât, om'mơ-lât* / — bác: Scrambled *(screm'bơlđ)* egg/ Đẻ —: To lay *(lê)* an egg.

Trừng — trị: To punish *(păn'nish)*/ Sự — phạt: Punishment *(păn'nish-mânt)*/ Nhà — giới: Reformatory *(ri-for'mâ-tơ-ri)*/ Ông phải — trị những kẻ gian: You must punish the evil-doers *(ï'vul-đu'orz)*.

Trước Before *(bi-for')*/ — 9 giờ: Before nine o'clock/ — trưa: Before noon/ — Chủ-nhật: Before Sunday/ Tôi đã xem cái này — rồi: I have seen this before/

— khi anh ra phố, làm ơn lau sạch buồng tôi đã : Before you go out clean my room, please/ Nó đến — tôi : He comes before I/ Tôi sẽ đợi ông — khách sạn : I shall wait for you before the hotel/ — nhà tôi có một cái cây lớn : Before my house there is a big tree/ — hết : First *(fơrst)* of all *(ol)*/ — hết, ta sẽ đến thăm ông Nghinh : First of all we shall pay *(pê)* Mr. Nghinh a visit/ Khi — : Formerly *(for'mơ-li)*/ — làng đó rất đông đúc : Formerly that village was very populous *(pop'piu-lâs)*/ — mặt : In front *(frănt)* of/ Nhà tôi ở — mặt trường Cao-đẳng : My house is in front of the university *(yu-ni-vơr'si-ti)*.

Trương [Chương] 1. — trình : Programme *(prô'grem)*; plan *(plen)*/ Cho tôi xem—trình [kịch, hát] : Please show *(shô)* me the programme/ Đây là — trình về cuộc du lịch của tôi : Here is the plan of my journey *(jơr'ni)* || 2. Phô — : To show off ; to display *(đis-plê')*.

Trường 1. — tư : Private *(prai 'vât)* school/ — công : Public *(păb'lic)* school/ — tiểu học : Primary School *(skul)*/ — trung học : College *(col'lâj)*/ — cao-đẳng : University *(yu-ni-vơr'si-ti)*/ — mẫu giáo : Kinder-garten *(kin-đơr-gar'tân)*/ — nữ học : Girls' school/ — bà «sơ» [bà mụ] : Sisters' school/— thầy dòng : Brothers' *(bră'THơrz)* school || 2. [Bề dài] Length *(length)*/ Cái sân này — bao nhiêu ? : What is the length of this yard?

Trưởng Người — thành : Adult *(ơ-đălt')*/ Con — : Eldest *(el'đâst)* son *(săn)*/ [người đứng đầu] : Chief *(chiif)*/ Bộ— : Minister *(mi'nis-tơr)*/ Tỉnh— : Mayor *(mê'ơr, mer)*.

U

U 1. — ám: Cloudy *(clao'đi)*/ Trời hôm nay—ám: It is cloudy to-day/ — mê: Silly *(sil'li)*; ignorant *(ig'nơrânt)* || 2. — già: Maid-servant/ — em: Nurse.

Ú Nói — ớ [quanh]: To beat *(biit)* about the bush *(bush)*/ [không rõ]: To stutter *(stăt'tơr)*, to stammer *(stem'mơr)*.

Ù 1. Sấm — —: Peal *(piil)* of thunder *(thăn'đơr)*/ Kêu — —: To make *(mêk)* a prolonged *(proo-longđ)* sound || 2. [Được bạc] To win *(uyn)* in a game *(ghêm)*.

Ủ 1. — rũ [buồn]: Sad *(seđ)*, doleful *(đôl'ful)*/ — dợp: Dark, gloomy *(glum'mi)*/ Trời — dợp: The sky is dark/ Sao anh trông — rũ thế: Why do you look so sad? || 2. — nóng: To warm *(u-orm)*/ Bà nên — cháu: You had better warm the child.

Ụ — đất: Hillock *(hil'lock)*, rampart *(rem'pârt)*/ Đắp— : To build a rampart.

Úa To grow *(grô)* yellow, to fade *(fêđ)*/ Các hoa này — cả: These flowers have all faded.

Ùa — đến: To come *(căm)* in great number, to flock in, to crowd *(craođ)* in/ Chúng nó — đến phá nhà ông: They flock in to demolish *(đi-mo'lish)* the house.

Ủa [tiếng than]: Oh! *(ô)*/—thế ra ông ấy là chú anh! Oh! He is your uncle, isn't he?

Ụa — khan : To try (*trai*) to vomit.

Uẩn — khúc : Hidden (*hiđ'đân*), secret (*si'crât*).

Uất 1. Sầm —: Flourishing (*flă'ri-shing*)/ Dân cư, sầm — : Flourishing people || 2. Ưu —: Sad (*seđ*) anxious (*eng'shi âs*)/ — lên : To swoon (*sun*), to faint (*fênt*)/ — máu : Congestion (*con jes'shân*)/ Bà ấy — lên : She has fainted (*-tưđ*).

Úc — Châu: Australia (*os-trê'li ơ*)/ Người — Châu : Australian (*-ân*).

Ục — — [tiếng nước]: Gurgle (*gơr'gơl*).

Uẻ — hoẹ : Quarrelsome (*quo'rơl-sâm*).

Uế — khí : Foul (*faol*) air.

Ủi An —: To console (*con-sôl'*), to comfort (*căm'fơrt*)/ An — những kẻ âu lo: To comfort the grieved (*griivđ*).

Uỵ — nghi : Majestic (*mơ-jes'tik*), grand (*grenđ*)/ — quyền : Authority (*o-tho'ri-ti*).

Úỵ Thiếu —: Second-Lieutenant (*lef-ten'nânt, liu-*)/ Trung —; Lieutenant/ Đại — : Captain (*kep'tân*).

Ủỵ — cho : To confide (*con-faiđ'*) in, to trust (*trăst*) in, to delegate (*đe'lơ-ghêt*), to entrust to/ Ông ấy — tôi : He delegates me/ Bà ấy — thác nhà cho tôi : She entrusts her house to me/ — nhiệm : To give in charge (*charj*), to commit (*com-mit'*) to the care (*ker*) of/ — viên : Delegate (*-gât*),

Uyên — thâm : Deep (*điip*), profound (*prô-faonđ'*).

Uyển — chuyển : Gracefully (*grês'ful-li*)/ Cô ấy đi — chuyển : She walks gracefully.

Um — tùm : Thick/ Khói — lên : The thick smoke (*smôk*) rises (*raï'zưz*)/ Cây cối—tùm : Thick trees/ Làm — lên : To make an uproar (*ăp-ror'*), to make a noisy (*noï'zi*) tumult (*tiu'mâlt*)/ Kêu — lên : To shout (*shaot*), to yell (*yel*).

Ùm Nhảy — : To dart (*đart*) forth/ Nó nhảy — xuống nước : He darts forth into the water/ [tiếng rơi xuống nước] Splash ! (*splesh*)/ Tôi đã nghe thấy một tiếng — ở gầm cầu : I heard a splash under the bridge.

Ùn — đến [đến đông] : To crowd (*craođ*) into, to throng into.

Ung 1. — thư : cancer (*ken'sơr*)/ — độc : Abscess (*eb'ses*)/ Trứng — : Rotten (*rot'tân*) eggs ‖ 2. — dung : Affable (*ef'fâ-bơl*)/ Ông ấy ăn nói — dung : He speaks affably (*ef'fâ-bli*).

Ủng 1 [hỏng, thối] : Rotten/ Cam — : Rotten orange (*o'rânj*)/ Những quả này bị — cả : This fruit is all rotten ‖ 2. — hộ : To support (*sâp-port'*)/ Chúng tôi — hộ chính phủ : We support the government/ Hoàn toàn — hộ chính phủ ! : Full support to the government !

Uốn To bend (*benđ*), to curve (*corv*)/ — ván : To curve a board (*bordđ*)/ — cây : To bend a tree/ — lời : To speak (*spiik*) gently (*jent'li*), to lower (*lô'ơr*) the tone (*tôn*)/—khúc : Winding (*uan'đing*), crooked (*cru'kưđ*), twisted (*tuys'tưđ*)/ Con sông này — khúc : This river is winding.

Uống To drink (*đringk*), to refresh (*ri-fresh'*)/ — nước : To drink water/ Ông ấy — rượu : He drinks wine

(uain)/ — thuốc : To take medicine *(me'đi sin)*/ Ăn — : To eat and drink/ — một hơi : To drink at a draught (*đraft*)/ — nhấp giọng : To sip/ — để chúc mừng cho : To drink the health (*helth*) of/ Tôi — để chúc mừng ông : I drink your health.

Uổng Ineffectual (*in-if-fec'chu-ơl*), unprofitable (*ăn-prof'fi-tâ-bơl*), fruitless (*frut'lâs*)/ — phí : To lose (*luz*), to waste (*uêst*)/ Ông — phí thì giờ : You are wasting your time/ Ông chỉ — công mà thôi : You are only losing your troubles (*trăb'bơlz*)/ — danh : To lose one's reputation (*re-piu-tê'shân*)/ Bỏ — : To leave (*liiv*) unused (*ăn-yuzđ'*)/ Sao ông bỏ — những vật ấy : Why do you leave these things unused ?/ — mạng : To risk one's life (*laif*) uselessly (*yus'lâs-li*)/ Ép — : To impose (*im-pôz'*) upon (*ơ-pon'*) to force (*fors*)/ Đừng ép — nó làm việc ấy : Don't force him to do that work/ Oan — : Unjustly (*ăn-jăst'li*) accused (*ơ-kiuzđ'*)/ Ông ấy thực oan — : He is unjustly accused indeed/ Thật — quá ! : That's regrettable ! (*ri-gret'tâ-bơl*).

Úp To cover (*căv'vơr*), to turn (*tơrn*) upside (*ăp-saiđ'*) down (*đaon*)/ — cái chậu kia xuống : Turn that basin upside down/ Nói — mở : To speak (*spiik*) in a run about (*răn-ơ-baot'*) way (*uê*)/ Tôi không ưa lối nói — mở của anh : I don't like your runabout way of speaking.

Ụp To overturn (*ô'vơr-tơrn*), to upset (*ăp set'*)/ Thuyền bị — : The boat is upset.

Út Con — : The last-born (*born*) child (*chailđ*)/ Em gái — -- : The youngest (*yăng-gâst*) brother/ Em gái — : The youngest sister/ Ngón tay — : The fourth (*forth*) finger ; the little finger (*fing'gơr*).

Ư

Ứ — tắc: Stopped (*stopt*), blocked (*blokt*) up, obstructed (*obs-trăc'tưđ*)/ Nước bị — tắc: The water is obstructed/ Nước —: Stagnant (*steg'nânt*) water.

Ừ Yes, all right (*ol-rait*)/ —, mày ở đây cũng được: Yes, you may live here/ —, tao sẽ giúp mày: All right, I shall help you.

Ưa [Xem Thích].

Ứa 1. — máu ra: To spit out blood (*blăđ*)/ — nước mắt: To shed (*sheđ*) tears (*ti'ơrz*)/ Tôi — nước mắt khi nhìn thấy quang cảnh đó: I shed tears when seeing that scene (*siin*) || 2. Còn — ra: There's still a lot; there's still a great deal (*điil*).

Ức 1. — bách: To force (*fors*), to oppress (*ơ-pres'*)/ Bà ấy đã — hiếp tôi tớ: She oppressed her servants/ Sự oan —: Oppression (*ơ-pres'shân*), injustice (*in-jăs'tis*)/ Tôi — lắm: I am very angry (*eng'gri*) || 2. Ký —: Memory (*me'mơ-ri*) || 3. [ngực] Chest; throat (*thrôt*)/ — chim: The bird's throat || 4. [số] Muôn —: Thousands (*thao'zânđz*) of/ Trong thành phố này có hàng muôn — cây cối: In this town there are thousands of trees.

Ưng 1. [bằng lòng] To be pleased (*pliizđ*)/ Ông có — cái này không?: Are you pleased with this?/ Ông ấy lấy làm — lắm: He seems (*siims*) very pleased/ — thuận: To agree (*ơ-grii*) with, [*hay*] to; to consent

(*con-sent'*) to/ Chúng tôi — thuận điều kiện đó : We agree to that condition (*con-đi'shân*) || 2. Chim —: Bird (*bơrđ*) of prey (*prê*) ; hawk (*ho-k*).

Ứng 1. — đáp : To answer (*an',en'sơr*) || 2. — tiền : To advance (*eđ-vans'*) money (*măn'ni*)/ Ông — tiền rồi tôi sẽ trả ông sau : You advance the money and I'll pay you after.

Ước 1. Ao —: To wish (*uysh*), to desire (*đi-zai'ơr*)/ Tôi — ao có một cái nhà như thế: I wish to have a house like that/ Lời —: A wish, a desire || 2. — chừng : To suppose (*sâp-pôz'*),to estimate (*es'ti-mêt*), to reckon (*rec'kân*)/ —độ : About (*ơ-baot'*), approximately (*ơ-prok'si-mât-li*)/ Tôi — chừng 200 người đến đó: I estimate two hundred persons coming there/ Ông có — độ bao nhiêu tiền : About how much money have you ?/ Tôi có — độ 400 bạc: I have about four hundred dollars || 2. Hiệp —: Treaty (*trii'ti*)/ Hòa —: Peace *(piis)* treaty/ Hiệp —thương mại: Commercial (*com-mơr'shi-ơl*) treaty/ Ký hiệp —: To sign (*sain*) a treaty/ Giao —: To conclude (*con-clud'*) a treaty/ Bản khế — :Contract.

Ươi Con đười —: Orang-utan (*ơ-reng'u-ten'*).

Ươm — tơ: To wind (*uainđ*) silk.

Ướm To try *(trai)* on/ — thử: To try ; to test *(test)*/ — lòng : To probe *(prôb)* the intentions (*in-ten'-shânz*) of/ — sức : To try one's strength/ — trao chỉ hồng [gả con gái]: To attempt (*ât-tempt'*) to give the hand *(henđ)* of one's daughter *(đot'tơr)* to/ Ông ấy—trao chỉ hồng cho con giai tôi: He attempts to give his daughter's hand to my son.

Ươn 1. To begin *(bi-ghin')* to rot *(rot)*/ Cá —: The fish begins to rot || 2. — mình: To be in bad *(beđ)* health, to be unwell *(ăn-uel')*/ — hèn: Weak *(uyk)* languid *(leng'guyđ)*, lacking *(lek'king)* energy *(e' ñơr-ji)*/ Hắn là một ông vua — hèn: He is a king lacking energy.

Ươỡn — ra: To bulge *(bălj)* out/ — ngực ra: To bulge out one's chest *(chest)*/ — ẹo: neglectfully *(ni glect' ful-li)*/ Nó — ngực ra như có vẻ khỏe lắm: He bulges out his chest as if he is very strong/ Tại sao mày đi — ẹo như thế: Why do yo walk so neglectfully.

Ương 1. [giữa]: Middle (*miđ'đul*), Centre (*sen'lơr*)/ Trung —: In the middle; central (*sen'trơl*)/ Chính phủ trung —: Central government (*găv'vơn-mânt*) || 2. —địa [nơi giồng cây]: Nursery (*nơr'sơ-ri*), Seed-bed (*siiđ'beđ*)/ — hột: To sow (*sô*), to disseminate (*đis-sem'mi-nêt*)/ Để —: To leave (*liiv*) for germination (*jơr mi-nê'shân*), for sprouting (*sprao'ting*)/ — điền: Fields (*fiilđs*) scattered (*sket'lơrđ*) with seeds || 3. Quả — [nửa chin nửa sống]: Half-ripe (*haf-raip*) fruit/ Người dở dở — —: Stammerer (*stem'mơ rơr*) || 4. — ách, ngạnh: Stubborn (*stăb'-bơn*); Obstinate (*obs'ti-nât*).

Ướp — muối: To salt (*solt*)/ — thịt: To salt meat (*miit*)/—cá: To salt fish/—hạt tiêu: To pepper (*pep' pơr*), to season (*sii'zân*) with pepper/ — hương: To season with spices (*spai'suz*)/ — hoa: To perfume (*pơr-fium'*), to embalm (*em-bam'*)/—xác: to embalm a body (*bo'đi*)/ Quần áo — hương thơm: Perfumed (*pơr-fiumđ'*) clothes.

Ướt Wet *(uet)*, drenched *(đrencht)*/ Sự — ắt: Wetness *(uet'nâs)*, humidity *(hiu mi'đi-ti)*/ — như chuột lột: Drenched to the skin *(skin)*/ Quần áo của ông còn— : Your clothes are still wet/ Đừng làm — quần tôi: Don't wet my trousers *(trao'zơrz)*/ Cẩn thận, sơn — !: Wet paint *(pênt)* !

Ưu 1. — sầu: Sadness *(seđ'nâs)*, affliction *(âf-flic' shân)*/ — khổ: Intense *(in-tens')* grief *(griif)*/ — phiền: Sad *(seđ)*, afflicted *(âf-flic'tưđ)*/ — tư: Worried *(uơr'riđ)*/ Ẩn —: Hidden *(hiđ'đân)* sorrow *(sor'rô)*/ Ông có vẻ — tư, chắc là có một ẩn — gì: You look worried; you should have some hidden sorrow/ Chả còn — tư sợ hãi gì: There is neither worry nor fear *(fi'ơr)*/ Anh chớ—phiền: Don't be afflicted; sad/ — phiền sầu khổ: To be overwhelmed *(ô'vơr-hu-elmđ)* with sadness and grief/ Bệnh — khí: Hypochondria *(hip-pơ-kon'đri-ơ)* || 2. — : Excellent *(ek'sơ lânt)*, superior *(su-pi'ri-ơr)*/ Đậu — : To pass *(pas)* the examination *(ek-zơ-mi-nê'shân)* first *(fơrst)*/ — liệt: The strong *(stroong)* and the weak *(uyk)* || 3. — điền [khai khẩn ruộng]: To clear *(cli'ơr)* a field *(fiild)*.

V

Va — phải: To knock *(nok)* against *(ơ-ghênst')*; to strike *(straik)*; to hit/ — đầu vào: To knock one's head against/ Nó khóc vì nó — đầu vào cái bàn: He weeps because he has knocked his head against the table/ — phải nhau: To strike against each *(iich)* other *(ă'THơr)*.

Vá 1. To mend *(mend)*, to patch *(petch)*/ — quần áo : To mend clothes/ Mặc áo — : To wear *(uer)* a mended coat/ Một miếng — : A patch/ Việc may — : Sewing *(sô'ing)* ; needle-work *(nii'đưl-uơrk)*/ Chó — : Spotted *(spot'tưđ)* dog.

Và 1. And *(ènđ)*/ Anh — tôi : You and I/ — khóc — cười : Both *(bôth)* weep *(uyp)* and laugh *(laf)*/ Cả — : All *(ol)*, the whole *(hôl)*/ Cả — thiên hạ : All the world *(uơrld)* || 2. — cơm : To gather *(ghe' THơr)* rice *(rais)* into the mouth *(mao-th)* by means *(miins)* of chopsticks *(chop'sticks)* || 3. Người Chà — : The Malayans *(mâ-lê-ânz)*.

Vả 1. Cây — : Fig-tree *(fig'trii)* || 2. [Tát] : To slap *(slep)*/ — vào mặt : To slap in the face *(fês)*/ Cho nó một cái — : Give him a slap/ Chịu — : To be slapped *(slept)*/ Chịu giỗ chịu — : To be spat *(spel)* on and slapped || 3. — lại : Besides *(bi-saiđz')* ; moreover *(mor-ô'vơr)*/ — lại ông ấy không có tiền: Besides he has no money *(măn'ni)*/ — lại ông này là em bà : Moreover this gentleman is your brother.

Vã 1. — mồ hôi : To cause *(coz)* sweat *(su-et)* to come *(căm)* out || 2. Đi — : To walk *(u-ok)* ; to travel *(tre'vơl)* bare-footed *(ber-fu'tưđ)*/ Chúng tôi đi — mất hơn hai tiếng đồng hồ : We walk for two hours/ Cãi — nhau : To assail *(âs-sail')* each other with words *(uơrđz)* || 3. Ăn — : To eat *(iit)* dishes *(đi'shưz)* without *(uy-THaol')* rice *(rais)* or bread *(bređ)*/ Ăn thịt —: To eat meat without bread or rice/ Nói chuyện — : To entertain *(en tơr-tên')*, to receive *(ri-siiv')* a visitor without refreshments *(ri-fresh'mânts)*.

Vạ 1. [Phạt] : Fine *(fain)* ; penalty *(pe'nơl-ti)*/ Tội — : Fault *(folt)* and penalty/ Phải — : To be fined, to be punished *(pănn'isht)*/ Giả tiền — : To pay *(pê)* the fine/ — năm đồng : A fine of five dollars/ Bắt — : To fine/ Tội lây — tràn : To be punished for the fault of some other person || 2. Misfortune *(mis-for'chun)* ; mishap *(mis'hep)* ; calamity *(cơ-lem'mi-ti)*/ Tai bay — gió : Unexpected *(ăn-eks-pec'tưđ)* misfortune || 3. Gieo — : To calumniate *(cơ-lăm'ni-êl)*.

Vác To carry *(ke'ri)* on the shoulder *(shôl'đơr)*/ Nó — một cái hòm : He carries a trunk on his shoulder/ — súng : To carry a gun *(găn)* on the shoulder/ Một — : A load *(lôđ)*/ Một — nặng : A heavy *(he'vi)* load/ — mặt : To look *(luk)* haughty *(hot'ti)*/ Chúng tôi phải gánh — gia đình : We must take *(têk)* charge *(charj)* of the family.

Vạc 1. Boiler *(boi'lơr)*/ — dầu sôi : A tank *(tengk)* of boiling oil *(oil)* || 2. [đẽo] : To hew *(hiu)*, to thin/ Hãy — miếng gỗ ấy mỏng nữa : Hew that piece of wood thinner/ — một bên thôi ! : Hew one side only ! || 3. Con — : Bittern *(bit'tân)*/ Ăn như — : To eat like *(laik)* a bittern.

Vách — tường: Wall *(u-ol)* ; partition *(pâr-ti'shân)*/ Xây — : To build *(bilđ)* a wall.

Vạch To draw *(đro)* a line *(lain)*/ — đàng chỉ nẻo : To show *(shô)* the way *(uê)* to ; to point *(poi-nt)* out to/ — ra : To set *(set)* aside *(ơ-saiđ')*; to separate *(sep'pơ-rêt)*/ Nói — ra ; To unveil *(ăn-vêl')*.

Vai 1. Shoulder *(shôl'đơr)*/ Nhún —: To shrug *(shrăg)*; to draw *(đro)* up the shoulders/ Trên —: On the shoulders/ — rộng: Broad *(brođ)* shoulders/ Bày —: To be equal *(i'kuơl)*/ Khăn —: Amice *(em'mis)*/ Chen —: To crowd *(craođ)*/ — kề —: Side *(saiđ)* by side || 2. — tuồng: Part; character *(ke'râc tơr)*/ Đóng — con giai: To play *(plê)* the part of a boy.

Vái To beseech *(bi-siich')*; to entreat *(en-triil')*/ — trời: To pray *(prê)* God/ Cúng —: To pray by offering *(of'fơ-ring)* sacrifices *(se'cri-fai-surz)*.

Vài A few *(fiu)*/ — quyển sách: A few books/ Một — người: A few persons/ — lời: A few words/ Một — lần: A few times/ Tôi sẽ lại anh trong — ngày: I shall call *(col)* on you in a few days.

Vải 1. Cloth *(cloth)*, stuff *(stăf)*/ Tấm —: Piece *(piis)* of cloth/ — thô: Coarse *(cors)* cloth/ — mỏng: Thin cloth/ — len: Woollen *(ul'lân)* cloth/ — tơ: Silk *(silk)* cloth/ — hồ: Starched *(starchl)* cloth/ — hoa: Printed *(prin'turđ)* cloth || 2. Ông bà ông —: Ancestors *(en'sâs-tơrz)* || 3. Cây —: Litchi *(li'chi)*/ Quả —: Litchi fruit.

Vãi 1. Bà —: Nun *(năn)* || 2. — ra: To scatter *(sket'tơr)*/ Ai đánh — các giấy này ra nhà?: Who scattered these pieces of paper on the floor?/ Đứa ở đã đánh — gạo: The servant scattered rice *(rais)*.

Vại Vase *(vês)*/ Nó đã đánh vỡ cái —: He broke the vase.

Vay To borrow *(bor'rô)*/ Tôi muốn — một nghìn bạc: I want to borrow one thousand dollars/ Tôi — tiền của ông ấy: I borrow money from him/ Cho —:

To lend/ Tôi không thể cho anh -- tiền được: I cannot lend you money/ Cho tôi—một trăm bạc: Lend me one hundred dollars, please.

Váy Skirt (*skơrt*)/ — rộng: Full skirt/ — chật: Tight (*tait*) skirt.

Vảy 1. — cá: Scale (*skêl*)/ Đánh —: To scale/ Nhớ đánh — con cá này: Remember to scale this fish/ — đồng: Copper filings (*fai'lingz*) || 2. — nước: To sprinkle (*spring'cơl*)/ Ông phải — nước lên những đóa hoa này: You must sprinkle water on these flowers/ — tay: To wag (*ueg*) the hands.

Vẫy — tay: To wave *(uêv)* the hands/ — khăn tay: To wave the handkerchief/ — đuôi: To wag (*ueg*) the tail *(têl)*.

Vạm — vỡ: Big; robust *(rơ-băst')*, sturdy *(stơ'đi)*/ Nó trông — vỡ lắm: He looks very robust.

Van Kêu—: To implore *(im-plor')*, to lament *(lâ ment')*/ — trời: To implore God *(gođ)*/ — khóc: To weep (*uyp*) imploringly/ Tôi — ông: I beg you.

Ván 1. Tấm —: Board *(borđ)*/ — gỗ: Wooden *(u'đưn)* board/ — rầm: Floor (*flor)*/ Lót — rầm: To floor/ — thùng: Stave *(stêv)*/ Bác —: To put the boards across *(â-cros')*/ Cỗ — [quan tài]: Coffin *(cof'fưn)*/ Đóng —: To nail *(nêl)* up the coffin || 2. Đậu —: Bean *(biin)* || 3. Một — bài: A game *(ghêm)*.

Vàn Muôn—: Countless *(caont'lâs)*, numberless *(năm'-bơr-lâs)*, innumerable *(in-niu'mơ râ-bơl)*/ Có muôn —ngôi sao trên trời: There are innumerable stars in the sky.

Văn 1. — hồi: To bring back *(bek)*, to pull back/ — hồi chính đạo [đưa về đường chính]: To lead *(liiđ)* back to the right *(rail)* path *(path)* || 2 — ca: Mournful *(môn'ful)* song/ — thi: Elegy *(el'lơ-ji)* || 3. Truyện —: To talk *(tok)*, to tell a tale *(têl)*; to narrate *(nâr-rêl')* || 4. [gần hết]: Nearly *(ni'ơr-li)* ended *(en'đưđ)*; drawing *(đro'ing)* to an end/ — truyện: Having nothing else to tell.

Vạn Một —: Ten *(len)* thousand *(thao'zânđ)*/ Mười —: One hundred *(hăn'đrâđ)* thousand/ Một trăm —: One million *(mil'li-ân)*/ Muôn —: Thousands of/ Tôi nợ ông ấy hơn một — bạc: I owe *(ô)* him more than ten thousand dollars/—vật: All *(ol)* creatures *(crii'chơrz)*/ — vật-học: Natural *(ne'chơ-rơl)* history *(his'tơ-ri)*/ — tuế: Ten thousand years/ — tuyền: Perfect *(pơr'fect)* ;intact *(in'tect)*;safe *(sêf)* and sound *(saonđ)*/ — sự: All things/ — bất: By no means *(miinz)*/ — sự như ý: To have all to one's wish *(uysh)*/—lý trường thành: The Great *(grêt)* Wall *(uol)*.

Vang 1. Vẻ —: Glorious *(glô'ri-âs)*/ Cuộc thắng trận vẻ—: A glorious victory *(vic'tơ-ri)*/—danh: Famous *(fê'mâs)* name *(nêm)* || 2. — giậy: To resound *(ri-zaonđ')*; to ring/ Tiếng —: Echo *(e'kô)*, sonority *(sơ-no'ri-ti)*/ Nhà — lên với tiếng búa và đục: The house rings with hammers and chisels || 3. Rượu —: Wine *(uain)*.

Váng 1. — sữa: Cream *(criim)*/ Đóng —: To form a thin layer *(lê'ơr)* on the surface *(sơr'fâs)* || 2. Choáng —: To be giddy *(ghid'đi)*, to have a swimming *(suym'ming)* in the head/ Tôi thấy choáng —: I feel giddy.

Vàng 1. Gold (*gôld*)/ — bạc : Gold and silver [của cải]; riches (*ri'chưz*)/ Đồng tiền — : Gold coin/ Mỏ — : Gold mine (*main*)/ — khối : Bullion (*bul'li-ân*)/ — lá : Gold leaf (*liif*)/ — thoi : Gold bar (*bar*)/ Mạ — : To gild (*ghild*)/ Thếp — : To gold-plate (*plêt*) || 2. [mầu] : Yellow (*yel'lô*)/ — như nghệ : As yellow as saffron (*sef'frân*)/ Sắc — : Yellow colour (*că'lơr*)/ Hơi — : Yellowish (*yel'lô-ish*)/ — vọt [xanh xao] : Pale (*pêl*) || 3. Vững — : Firm (*fơrm*) ; stable (*stê'bơl*)/ Vội — : In a hurry (*hơr'ri*) ; to hurry/ Ông đi đâu mà vội — thế : Where are you going in such a hurry ?/ Tôi vội — cởi cái thừng : I hurry to untie (*ăn-tai'*) the rope || 4. Chim — anh : Greenfinch (*griin'finch*).

Vảng Lảng — : To loiter (*loi'tơr*) about ; to hang (*heng*) around (*ơ-raonđ'*)/ Anh lảng — ở đây làm gì ? : What are you hanging around here for ?

Vâng 1. To pass (*pas*)/ — lai : To go (*gô*) and come (*căm*)/ — qua : To pass by (*bai*) || 2. Dĩ — : The past/ Tôi không muốn nói đến dĩ — : I don't want to speak of the past.

Vanh Kể — vách : To relate (*ri-lêt'*) clearly (*cli'ơr-li*); to narrate (*nâr-rêt'*) distinctly (*đis-tingt'li*).

Vánh Chóng — : Snappy (*snep'pi*) ; prompt (*prompt*)/ Một cách chóng — : Rapidly (*rep'piđ-li*) ; promptly/ Đi chóng — : To go promptly/ Làm chóng — : To do quickly (*quyk'li*)/ Làm chóng — nhé ! : Make it snappy !

Vành 1. — tròn : Circle (*sơr'cơl*)/ — thúng : Basket (*bas'cât*) edge (*ej*)/ Tròn — vạnh : Perfectly

(*pơr'fect-li*) round (*raondđ*)/ — sắt : Iron (*ai'ân*) circle/ — bánh xe : Wheel (*huyl*)/ — mũ : Brim/ — mũ này to quá : The brim of this hat is too broad || 2. — mắt : To open (*ô'pân*) one's eyes (*aiz*) wide (*oaiđ*)/ — mắt cho tôi xem : Open your eyes wide and let me see.

Vảnh — tai : To prick up the ears (*i-ơrz*)/ Con chó — tai để nghe cho rõ : The dog pricks up its ears to hear well.

Vạnh Vành — : Perfectly (*pơr'fect-li*) round (*raondđ*)/ Mặt trăng hôm nay tròn vành — : To-day, the moon is perfectly round.

Váo Vơ — : Foolishly (*fu'lish-li*) ; stupidly (*stiu'piđ-li*).

Vào To enter (*en'tơr*) ; to go (*gô*) in ; to come (*căm*) in/ — nhà : To go into the house/ Tôi có thể — được không ? : May (*mê*) I come in ?/ Ngấm — : To penetrate (*pe'nơ-trêt*)/ — sổ : To register (*re'jis-tơr*) ; to enter/ Lồng — : To introduce (*in-trơ-đius'*); to put into/ Đút — lỗ : To put into a hole (*hôl*)/ Đem — : To bring in/ —dòng tu : To enter into the convent (*con'vânt*)/ Lẻn — : To steal (*stiil*) in/ Nó lẻn — lấy đồ đạc : He steals in to take away the property/ — trận : To begin (*bi-ghin'*) the combat (*căm, com'bet*)/ — men : To put in the yeast (*iist*)/ — hội : To enter into an association (*es-sô-si-ê'shân*)/ Thêm — : To add (*eđ*)/ Cửa — : Entrance (*en'trâns*)/ — cửa tự do : Free (*frii*) entrance.

Vát 1. — nhọn : To sharpen (*shar'pân*)/ Trước khi sơn, ông phải — nhọn : Before painting, you must sharpen it || 2. Tháo — : To provide (*prô-vaiđ*) oneself (*uân-self*).

Vạt 1. — áo : Flap (*flep*), Lappet *(lep'pât)*/ — áo này to quá : The lappet of this coat is too broad/ — trước : Front (*frănt*) flap/ — sau : Back (*bek*) flap/ — hò [tréo ở trên] : Above-crossed (*ơ-băv'-crost*) flap/ — trôn [tréo ở dưới] : Under-crossed *(ăn'đơr-crost)* flap ‖ 2. — đất : Plot *(plot)* of ground ; Area (*e'ri-ơ*) ‖ 3. — nhọn : To sharpen (*shar'pân*) ‖ 4. [Chếch] : Oblique *(ob-bliik')* ; Slanting *(slen'ting)* ; Sloping *(slô'ping)*/ Cái tường bị — : The wall is oblique/ Cắt — đi : To bevel (*be'vơl*)/ Giáo — : Beveled *(-vơld)* lance (*lens*).

Vặc Sáng vằng — : Very *(ve'ri)* bright (*brait*)/ Mặt trăng sáng vằng — : A very bright moon.

Vằm 1. [băm] To cut *(căt)* into pieces (*pii'sưz*)/ Bà ấy — con cá : She cuts the fish into pieces ‖ 2. — mặt : To bend (*benđ*) the head (*heđ*).

Văn 1. — chương : Literature (*lit'tơ-rơ-chơ*)/ — tự : Title (*tai'tơl*) of ownership (*ô'nơr-ship*)/ — mới : Modern (*mo'đân*) literature/ —cổ : Classical (*cles'si-kơl*) literature/ Người —học : Highly (*hai'li*) educated *(e'điu-kê-tưđ)* man/ — ý : Style (*stail*)/ — thể : Literary *(lit'tơ-rơ-ri)* elegance (*e'li-gâns*)/ — tế : Elegy *(el'lơ-ji)*/ — học : Learned (*lơr'nưđ*)/ —thân : Scholar (*sco'lơr*)/ Công — : Circular *(sơ'kiu-lơr)*/ — pháp : Rhetoric (*ret'tơ-rik*)/ — xương đế quân : God (*gođ*) of literature/ — miếu : Temple (*tem'pơl*) of literature/ —khế : Receipt (*ri-siit'*)/ —hi : Comedy (*com'mi-đi*) ; Literary dialect *(đaï'ơ-lect)*/ — thơ : Poetry (*pô'ât-tri*)/ Thiên— : Astronomy (*âs-tron'nơ-mi*)/ Nhà thiên — học : Astronomer (*âs-tron'nơ-mơr*)/ Sớ — : Report *(ri-port')* to the emperor (*em'-*

pơ-rơr)/ — võ: Civil (*si'vưl*) and military (*mi'li-tơ-ri*) || 2. [chữ đệm giữa họ và tên]: Term inserted (*in-sơr'tưđ*) between surname (*sơr'nêm*) and proper name [Nguyễn VĂN Phi] || 3. Phong — [tiếng đồn]: Public (*păb'blik*) rumour (*ru'mơr*)/—thanh: To hear (*hiar*) of || 4. — hương: To smell (*smel*) the perfume (*pơr-fium'*).

Vắn Short (*short*)/ — tắt: Briefly (*briif'li*), in brief, in short/ Nói — tắt việc đó: Say (*sê*) that briefly/ — qua!: Too short!/ Áo — quá: The vest is too short/ — tắt, ông ấy là một rất kinh nghiệm: In short, he is a very experienced man.

Vằn Striped (*straipt*)/ Hổ —: Striped tiger (*tai'gơr*)/ Mèo —: Striped cat/ Ngựa —: Zebra (*zi'brơ*).

Vặn 1. To twist (*luyst*)/ — dây: To twist a cord/ — cổ: To twist the neck/ — mình — mẩy: To writhe (*raiTH*)/ Nó cứ — mình — mẩy mãi: He keeps (*kiips*) on writhing/ — hầu — họng người ta mà lấy của: To seize (*siiz*) one's throat (*uainđ*) to extort (*eks-tort'*) one's property/—đồng hồ: To wind up a watch/ Tôi quên — đồng hồ: I forget to wind up the clock/ Căn —: To tell (*tel*) over and over/ Hỏi —: To question (*ques-chân*) scrupulously (*scru'piu-lâs-li*); to ask carefully (*ker'fulli*)/ — thịt [gỗ]: Knotty (*not'li*) || 2. — ốc: To drive (*đraiv*) in the screw (*scru*)/ Cái — ốc: Screw-driver (*-vơr*) || 3. Ốc vặn: Shell (*shel*).

Văng 1. [ném] To throw (*thrô*), to fling (*fling*), to fly (*flai*)/ Những tia lửa — ra tứ tung: The sparks fly up all round/ Gạch, ngói bị — ra tận ngoài đường:

Bricks and tiles are flung (*flăng*) out to the road || 2. [ruồng bỏ] To abandon (*ơ-ben'đân*), to discard (*đis-cardˊ*)/ — bậy — bạ: To leave (*liiv*) here and there/ Bỏ—đi: To abandon completely (*com-pliit'li*)/ Anh nên bỏ — việc ấy đi: You had better abandon it completely/ — xuống: To drop (*đrop*)/ — mất: To lose (*luz*) || 3.—vẳng: To hear (*hiar*) indistinctly (*in-đis-tingt'li*)/ Tôi nghe thấy tiếng chuông — vẳng đẳng xa: I hear the bell indistinctly in the distance || 4. To spread (*spređ*), — vãi: To spread a piece of stuff (*stăf*) || 5. - tục: To say (*sê*) bad words (*uơrđz*)/ Đừng — tục: Don't say bad words.

Vắng 1. To be absent (*eb'sânt*), to be missing (*mis'-sing*)/ Ông ấy — mặt: He is absent, he is missing/ Lúc —: At the time (*taim*) when there's nobody/ — nhà: To be absent from home (*hôm*), to be out (*aot*)/ Ông ấy — nhà: He is absent from home, he is out/ Giúp tôi trong khi tôi đi —: Help me during my absence/ — tin: To have no news (*niuz*) about/ Dạo này tôi — tin ông ấy: I have had no news about him lately || 2. — vẻ: Solitary (*sol'li-tơ-ri*), desert (*đe'zơrt*)/ Nơi — vẻ: Solitary place (*plês*)/ — tanh: Very solitary, very desert/ Thanh —: Solitude (*so'li-tiuđ*), silence (*sai'lâns*)/ Nhà —: Desolate house/ Rừng —: Lonesome (*lôn'sâm*) wood (*uđ*)/ Quạnh —: Complete (*com-pliit'*) silence (*sai'lâns*).

Vắng To strike (*straik*) with the horn (*horn*)/ Trâu —: The buffalo (*băf-fâ-lô*) assails (*âs-sêlz'*) with its horns/—nhau: To get into serious (*si'ri âs*) disputes (*đis-piuts*)/ Vùng —: With an angry (*eng'gri*) look

(*luk*)/ Nói vúng —: To speak (*spiik*) angrily/ Tại sao anh nói vùng — như thế: Why do you speak so angrily?

Vẳng Nghe văng —: To hear *(hi-ơr)* in the distance (*đis'tâns)*/ Kêu văng —: To hear somebody cry (*crai*) in the distance.

Vắt To squeeze (*squi-z*)/ — quần áo: To squeeze the clothes/ — nước [hoa quả]: To squeeze out the juice *(jus)*/ [chắt nước]: To drain (*đrên*)/ — sữa: To milk (*milk*) || 2. [quàng]: To put over *(ô'vơr)*, to throw (*thrô*) over/ Nó — cái khăn trên vai: He puts the towel over his shoulder/ Tại sao ông—cái khăn quàng cổ lên cái tượng này!: Why do you put the scarf over this statue?/ Nằm — ngang qua: To lie (*lai)*/ across (*ơ-cros'*) || 3. Tật — khăn [bệnh tràng nhạc]: Scrofula *(scroƒ'fiu-lơ)* || 4. Trong —: Very limpid (*kim'piđ*)/ Dài — vẻo: Very (*ve'ri*) long || 5. Con —: Small (*smol*) leech (*liich*) of the forest/ Bị — cắn: To be stung (*stăng*) by the leech.

Vặt 1. Trifling (*trai'fling*), insignificant (*in-sig-ni'fi-cânt*)/ Đó là một việc —: It's only a trifle/ Tôi không để ý đến những việc — như thế: I am not interested in such trifling matters/ Nhổ —: To keep *(kiip)* spitting (*spit'ting*)/ Trộm —: To commit (*com-mit'*) small thefts *(thefts)*/ Đồ —: Kit/ Thù —: To revenge (*ri-venj'*) for nothing *(nă'thing)*/ Trẻ sai —: Errand-boy (*er'rând-boi*) || 2. To pluck (*plăck*); to gather (*ghe'THơr*)/ — rau: To gather vegetables/ — quả: To gather fruit/ — lông: To pluck off the feather *(fe'THơr)*/ — râu: To depilate (*đep'pi-lêt*).

Vây 1. To surround *(sơr-raond')*, to besiege *(bi-siij')*, to encircle *(en-sơr'cơl)*/ — tứ bề : To surround on all sides *(saiđz)*/ Vòng — : Siege *(siij)*, blockade *(blok-kêđ)*/ Nhà nó bị cảnh sát — : His house is surrounded by policemen/ Ngồi — lại : To sit all round || 2. — cá : Fishfin *(-fin)*/ — cánh : Protection *(prơ-tec'shân)*, protectors *(prơ-tec'tơrz)*/ Người ấy có — cánh : He has protectors || 3. [làm bộ] : To boast *(bôst)*, to brag *(breg)*, to be proud *(praođ)*/ Đừng — ! : Don't boast !/ Tôi không ưa nó vì nó — quá : I don't like him because he is too proud.

Vấy 1.To stain *(stên)*, to dirty *(đơr'ti)*/—máu : Stained with blood *(blăđ)*/ Bàn tay ông ấy — máu : His hand is stained with blood/ Thân thể — máu : All covered *(că'vơrd)* with blood/ — bẩn : Soiled *(soilđ)*, dirty, greasy *(grii'zi)* || 2. Nói — : To speak rubbish *(răb'bish)*/ Ngồi — : To sit anywhere *(e'ni-hu-er)*/ Làm — vá : To do badly *(beđ'li)*/ Anh chả giúp tôi được gì mà chỉ làm — vá : You don't help me but only do it badly.

Vầy 1. Vui — : To rejoice *(ri-jois')* in common *(com'mân)*/ — đoàn : In company *(căm'pơ-ni)*/ — tựu : To crowd *(craođ)* in, to flock in/ Xum — : To gather *(ghe'THơr)*/ Cả nhà xum — chung quanh cái bàn : All the family gathers around a table || 2. — nước : To paddle *(peđ'đơl)* in the water/ Đừng cho nó — nước : Don't let him paddle in the water.

Vẩy 1. — nước : To sprinkle *(spring'cơl)* water on/ Muốn giữ hoa khỏi héo, ông phải — nước luôn : To keep the flowers from fading, you must often sprinkle water on them || 2. — cá : Fish-scale *(skêl)*.

Vẫy 1. — vùng : To struggle (*străg'gơl*) ; To make (*mêk*) violent (*vai'ơ-lânt*) movements (*muv'mânts*)/ Con cá — vùng trong chậu : The fish makes violent movements in the basin/ Vùng — : To get angry (*eng'gri*) ; Angrily/ Nói vùng — : To speak (*spiik*) angrily || 2. — lại : To beckon (*bec'cân*) to/ Nó — tôi lại : He beckons to me.

Vậy 1. Then (*THen*) ; Like (*laik*) that ; That way (*uê*) ; so (*sô*)/ Làm như — : Do like that/ Làm như — là điên : It is foolish to do so/ — thì bao giờ anh đi ? : When do you go, then ?/ — nên : That's why (*hoai*)/ — nên nó phải ở lại : That's why he must remain (*ri-mên'*)/ Để — : Leave (*liiv*) it so/ Ông cứ để — : Just leave it so !/ Nếu — thì : If it is so/ Có phải — không ? : Is it so ?/ — mà : However (*hao-e'vơr*) ; Yet/ — mà bà ấy không biết : Yet, she does not know it/ Bởi — : That's why ; Therefore (*THer'for*)/ Không phải — : Not that way/ Dù — : In spite (*spail*) of that/ Có phải — đâu : No, it is not so.

Vân 1. [mây] : Cloud (*claođ*)/ — vũ : Cloudy (*clao'đi*)/ Hồng — một đóa : A mass (*mas*) of red clouds/ Bạch — : White clouds/ Thanh — : Blue clouds/ — khuyên : Halo (*hê'lô*) || 2. Veined (*vênđ*)/ Gỗ — : Veined wood/ Đá — : Veined marble/ Lụa — : Watered (*uo'tơrđ*) silk || 3. Phân — : Confused (*con-fiuzđ'*) ; Undecided (*ăn-đi-sai'đuđ*)/ Tôi đang phân — : I am confused/ Hình như ông đang phân — : It seems you are undecided || 4. — — : And so (*sô*) on (*on*)/ Sách, vở, giấy, bút — — : Books, copy-books, paper, pens and so on.

Vấn 1. [hỏi] To ask *(ask)*; to question *(ques'chân)*: to examine *(ek-zem'min)*/ — đáp: To ask and answer *(an'sơr)*; Dialogue *(đai'ơ-log)*/ Lược — : To question briefly *(briif'li)*/ — tội: To condemn *(con-đem')* a culprit *(căl'prit)*/ — an: To salute *(sơ-lut')*; to inquire *(in-quai'ơr)* after *(af'tơr)* the health *(helth)* of/ Học —: Knowledge *(no'lej)* || 2. [cuộn] To roll *(rôl)* up/ — tay áo lên!: Roll up the sleeves!/ — màn lên!: Roll up the curtain!/ — vương: Entwined *(en-toainđ')*; seized *(siizđ)*/ — vít: To be busy *(bi'zi)* with/ — khăn: To put on the turban *(tơr'bân)* || 3. — đề: Problem *(prob'blâm)*; question *(ques'chân)*/ Đây là một — đề quan trọng: This is an important question/ Đó là một — đề khác: That is another question/ Không thành — đề: Out of question/ Việc đó không thành — đề: That is out of question.

Vần 1. To turn *(tơrn)*/ — cối xay: To turn the mill/ Đứa bé — con mèo: The boy plays *(plêz)* with the cat/ Xoay —: To change *(chênj)* || 2. [chữ] Syllable *(sil'lâ-bơl)*/ [âm] Harmony *(har'mơ-ni)*; Rhyme *(raim)*/ Chữ này có bốn —: This word has four syllables/ Chữ nhiều —: Polysyllabic *(pol-li-si-leb'bic)* word/ Chữ một —: Monosyllabic *(mon-nơ-si-leb'bic)* word/ Những tiếng đó rất —: Those words are well rhymed/ Đánh —: To spell/ Ông làm ơn đánh — chữ đó: Please spell that word/ Ông đánh — sai: You are misspelling/ Tiếng hòa —: Harmonious *(har-mô'niâs)* voice *(vois)*/ Đọc ăn —: To eat *(iit)* away the syllables while reading.

Vẩn 1. — đục: Turbid (*tơr'biđ*)/ Nước máy hôm nay — đục: The tap (*tep*) water is turbid to-day/ Trời — mây: The sky is cloudy (*clao'đi*) || 2. — vơ: To be troubled (*tră'bơlđ*); To be worried (*uơr'riđ*)/ Nói —vơ: To speak (*spiik*) nonsense (*non'sâns*) || 3. [Lượn] To roam (*rôm*); To hang (*heng*) around/ Nó thường — vơ ở đây: He often hangs around here/ Anh — vơ ở đấy làm gì?: What do you roam there for?

Vẫn 1. Always (*ol'uâz*) still/ Ông ấy — ở đây: He is always here/ Nó — làm ở Công ty đó: He always works in that company || 2. Tự —: To commit (*com-mit'*) suicide (*sui'saiđ*)/ Gã thanh niên đó muốn tự —: That young man wants to commit suicide.

Vận 1.—động: To move (*muv*); To act (*ect*)/ Anh phải — động nhiều: You must act much/ Nước —: Whirlwater (*huơrl-uo'tơr*)/ Gió —: Whirlwind (*uynđ*)/ — xiết: Swift (*suyft*) current (*cơr'rânt*) || 2. Thiên —: Lot (*lot*); Destiny (*đes'ti-ni*); Fate (*fêt*)/ — rủi: Luck (*lăck*)/ — tốt: Good luck/ — xấu: Bad luck/ Gặp —: To meet (*miit*) one's luck/ Ông gặp —: You meet your luck/ — suy: Misfortune (*mis-for'chun*)/ Thất—: Unfortunate (*ăn-for'chu-nât*); Unhappy (*ăn-hep'pi*)/ Hãy thương nó vì nó là một kẻ thất —: Have pity on him for he is unfortunate/ Lỡ —: To become (*bi-căm'*) unhappy/ — nghèo: Misery (*mi'zơ-ri*); Poverty (*pov'vơr-ti*) || 3. — quần áo: To wear (*uer*) clothes; To dress (*đres*)/ Nó — quần áo chỉnh tề: He is well dressed (*đrest*) || 4. — tải: To transport (*trens-port'*) Tiền — tải: Cost (*cost*) of transport/ Tàu — tải: Transport

ship/ Phi cơ — tải: Transport airplane (*er'plên*)/ Xe lửa — tải: Transport train/ — tải lương thực: To transport foodstuffs *(fud-stăfs)*.

Vâng [lời thưa] Yes! (*yes*)/ — lời: To obey (*ô·bê'*)/ — lệnh: To obey an order/ Anh phải — lời ông ấy: You must obey him/ Sự — lời: Obedience (*ô-bi'đi-âns*)/ — chịu: To submit (*sâb-mit'*) oneself *(uăn'self)* to/ — ý: To comply (*com-plai'*) with the intention (*in-ten'shân*)/ — kính: To obey respectfully (*ris-pect'ful li*)/ Không — lời: To disobey (*đis-ô·bê'*)/ Nó không — lời cha mẹ nó: He disobeys his parents/ Hay — lời: Obedient (*ô-bi'đi-ânt*)/ Đứa bé hay — lời: Obedient boy/ Không hay—lời: Disobedient (*dis-ô-bi'đi-ânt*)/ Thưa ông —: Yes Sir (*sơr*)/ Thưa bà —: Yes Madam (*me'đâm*).

Vầng Circle (*sơr'cơl*); Orb (*orb*)/ — hồng: The sun (*săn*)/ — ô: The moon (*mun*)/ Một —: An armful (*arm'ful*).

Vấp 1 To knock (*nok*) against (*ơ-ghêns't*); To run (*răn*) against/ Cẩn thận kẻo — phải cái cột kia: Be careful not to knock against that post/ Hai cái xe —vào nhau: The two cars run against each other/ Đọc —: To blunder (*blăn'đơr*) through while reading/ Ông lão — phải một tảng đá: The old man kicks against a block of stone || 2. To fail (*fêl*)/ — miệng: To commit a mistake while speaking/ Nói —: To blunder while speaking.

Vập To hit/ Cái cành cây — vào mặt tôi: The branch hits my face/ Ngã — mặt xuống đất: To fall *(fol)* with the face against the ground/ — trán vào cột: To run one's forehead *(fo'rưđ)* against the post/ — xuống: To bend (*benđ*); To stoop *(stup)*.

Vất 1. To throw *(thrô)*/ — nó đi : Throw it away *(ơ-uê')*/ Nó — mũ tôi ra ngoài cửa sổ : He throws my hat out of the window || 2. [chữ thêm vào cho mạnh nghĩa] Đuổi — nó đi : Drive *(đraiv)* him out immediately/ Làm — đi ! : Do it straight *(strêt)* away ! || 3. — vơ — vưởng : Hanging *(heng'ghing)* in the air/ Đi — vơ : To wander *(uon'đơr)*/ Kẻ — vơ : Good-for-nothing *(năthing)* ; Rogue *(rôg)* || 3. — vả : To be grieved *(griivđ)* ; To be in trouble *(trăbơl)*/ Cả đời những — vả mà thôi : All my life is only a succession of pains *(pênz)* and misery *(mi'zơ-ri)*/ Tôi không nề hà — vả : I don't mind pains and misery.

Vật 1. Thing ; Object *(ob'ject)*/ Súc — : Animal *(en'ni-mơl)*/ Tạo — : Creature *(cri'chơr)*/ Bảo — : Precious *(pre'shi-âs)* object/ Mọi — : Everything *(e'vơri-thing)*/ Loài — : Animals/ — thường : Worthless *(uơrth'lâs)* thing/ Lễ — : Present *(pre'zânt)*/ Tài — : Riches *(ri'chưz)*/ Hóa — : Goods *(guđz)* ; Merchandises *(mơr'chân-đai-zưz)*/ — liệu : Material *(mơ-ti'ri-ơl)*/ — liệu xây nhà : Building *(bil'đing)* materials/ Bất động — : Inanimate *(in-en'ni-mât)* objects/ — lý-học : Physics *(fi'ziks)*/ — nài : To insist *(in-sist)*/ Nó — nài đòi xem vở tôi : He insists on seeing my copy-book || 2. Đánh — ; To wrestle *(res'sưl)*/ Người đánh — : Wrestler *(res'slơr)*/ — mình : To throw *(thrô)* oneself to the ground/ — đi — lại : Stirred *(stơrđ)* by the wind/ — vã : To writhe *(raiTH)*/ Nó — vã suốt đêm trên sàn gác : He writhes all night long on the floor || 3. To beat *(biit)* hard/ Anh phải — con chim cho chết đi : You must beat the bird dead.

Ve — sầu : Cicada *(si-kê'đơ)*/ — sầu kêu : The cicada stridulates *(stri'điu-lêts)*/ Tiếng—kêu : Stridulation *(-lê'shân)*/ Muỗi kêu — — : The mosquitoes *(mos-ki'tôz)* buzz *(băz)*/ Tiếng kêu — — : Buzz || 2. Con — [bọ, rận trên thân súc vật] : Louse *(lao-s)* || 3. — gái : To flirt *(flơrt)* a girl ; To woo *(u)* ; To court *(cort)*/ Lời ong — : Tender *(ten'đơr)* words/ — vuốt : To caress *(câ-res')* ; To cherish *(che'rish)*/ Bà ấy — vuốt và hôn đứa bé : She caresses and kisses the child/ — vẫy : To agitate *(e'ji-têt)* ; To move *(muv)* briskly/ Con chó — vẫy đuôi : The dog wags its tail || 3. [chai] : Small Bottle *(bot'tơl)*/ — dầu : Bottle of oil.

Vé Ticket *(tic'kât)*/ — vào cửa : Admission *(âđ-mis'-shân)* ticket/ — mời : Invitation *(in-vi-tê'shân)* ticket/ — không mất tiền : Free *(frii)* ticket/ — một lượt : Single *(sing'gơl)* ticket/ — khứ hồi : Return *(ri-tơrn)* ticket/ — cu-sét [cả chỗ nằm] : Berth *(bơrth)* ticket/ — tháng : Monthly *(mănth'li)* ticket/ Chỗ bán — : Booking *(buk'king)* -office *(of'fis)* ; Ticket-office/ — hạng nhất : First-class *(fơrst-clas)* ticket/ — hạng nhì : Second-class *(se'cânđ-clas)* ticket/ Bấm — : To punch *(pănch)* the ticket.

Vè Poem *(pô'em)* ; Satirical *(se ti'ri-cơl)* song *(soong)*/ Đặt — : To make *(mêk)* a poem, a satirical song/ Đọc — : To recite *(ri-sait)* a satirical poem.

Vẻ Có — : To seem *(siim)* ; To look *(luk)*/ Anh có — khỏe mạnh lắm : You look very healthy/ Giời có — sắp mưa : It seems to be going to rain/ Trông anh có — bảnh lắm : You look very elegant/

— vang : Triumph *(trai'âmf)*/ Một cách — vang : Triumphantly/ Ông ấy đã thắng một cách — vang : He won *(uăn)* triumphantly *(trai-ăm'fânt-li)*/ — quý phái : Noble *(nô'bơl)* airs *(erz)*/ — đẹp : Beauty *(biu'ti)*/ Vui — : Glad *(gleđ)* ; Merry *(mer'ri)*; Joyful *(joi'jul)*/ Đủ mọi — : Perfect *(pơr'fect)*/ Họ nói chuyện vui — : They talk *(tok)* merrily.

Vẽ 1. [bút] : To draw *(đro)* ; [sơn] : To paint *(pênt)*/ Ai — cái ảnh này ? : Who painted *(tuđ)* this picture ?/ Tại sao anh — cái này trên vở tôi : Why did you draw this on my copy-book/ — kiểu : To sketch *(sket-ch)* out the model *(mo'đơl)*/ Làm ơn — kiểu cái bàn này : Please sketch out the model of this desk/ — phác : To sketch roughly *(răf'li)*/ Thợ — : Painter *(-tơr)*/ Thuốc — : Colour *(că'lơr)*/ Bút — : Brush *(brăsh)*/ — kiểu nhà : To draw the plan *(plen)* of the house/ Nghề — : Painting/ — thủy mạc : To paint without colours/ — ảnh : To draw ạ portrait *(por'trêt)*/ Bức — quý : Precious *(pre'shi âs)* painting || 2. Chỉ — : To point *(poi-nt)* out/ Tỏ — : To point out in detail *(đi-têl')* || 3. [cắt nhỏ ra] — cá : To cut the fish into small pieces/ Ông quên — cá để cho họ ăn dễ dàng hơn : You forget to cut the fish into small pieces to enable *(en-ê'bơl)* them to eat more easily.

Vẹm 1. Cái — : Shell *(shel)* || 2. Mui — : Sort *(sơrt)* of roof *(ruf)* for the bark.

Ven [gần] Near *(ni-ơr)*/—tai : Near the ear *(i-ơr)*/—cõi : Near the frontier *(frăn'li ơr)*/ — mây : Near the clouds *(claođz)*/ — bờ sông : Along *(ơ-loong')* the bank *(bengk)* of the river.

Vén 1. To raise (*rêz*); To lift up/ — áo lên: To raise up the coat/ — tay áo: To fold (*fôld*) up the sleeves of the coat/ — màn lên: To lift up the curtain (*cơr'tưn*) || 2. Thu —: To arrange (*ơ-rênj*"); To put into order (*or'đơr*)/ Cô ấy đã thu — mọi việc khéo léo: She has arranged everything cleverly (*cle'vơr-li*).

Vẻn — vẹn [vừa đúng]: Exactly (*ek-zect'li*); Just (*jăst*)/ Có—vẹn 40 người: There are exactly forty persons.

Vẹn Intact (*in'tect*): Entire (*en-tai'ơ*)/ Trọn —: Fully; (*ful'li*) completely (*complit'li*); Perfectly (*pơr'fect-li*)/ Tôi đã làm trọn —: I have done perfectly/ Giữ —: To keep (*kiip*) intact/ Nguyên —: Intact; Perfect/ Vẻn —: Exactly.

Veo Đói —: To be very (*ve'ri*) hungry (*hăng'gri*)/ Trong —: Very limpid (*lim'piđ*); very clear (*cli'ơr*)/ Nước trong —: The water is very clear/ Tôi vừa ăn xong mà tôi đã đói —: I have just eaten and now I am already very hungry/ Cheo —: Inaccessible (*in-ơ-ses'si-bơl*)/ Quả núi kia cheo —: That mountain is inaccessible.

Véo 1. To pinch (*pinch*)/ Chúng nó — nhau và khóc inh ỏi: They pinch each other and cry noisily/ — vặn: To pinch while (*hoail*) twisting (*tuys'ting*) || 2.—von: High-pitched (*hai-pitcht*)/ Giọng nó—von: His voice is high-pitched.

Vèo Đi — —: To run (*răn*) swiftly (*suyft-li*)/ Đạn bay — —: The bullets fly swiftly/ Kêu — —: To whiz (*huyz*)/ Đạn kêu — — trên đầu ta: The bullets are whizzing over our heads.

Vẹo Winding *(uain'đing)*; Crooked *(cruk'kưđ)*; Tortuous *(tor'liu-âs)*/ Đường —: Winding road/ — cổ: Wry *(rai)* neck/ Nói — vọ: To speak *(spiik)* evasively *(i-vê'ziv-li)*.

Vét To drain *(đrên)*; To exhaust *(ek-zost')*; To cleanse *(clenz)*/ — sạch: To clean *(cliin)* out/ — giếng: To dredge *(đrej)* a well *(uel)*/ — nước: To drain water ‖ 2. [nhặt] To pick up; To gather *(ghe'-THơr)*/ Làm ơn — những hột gạo trên mặt đất: Please gather up all the grains on the ground.

Vẹt 1. Con —: Parrot *(per'rât)* ‖ 2. [thiếu] Imperfect *(im-pơr'fect)*; Imcomplete *(in-câm-plit')*.

Vê — tròn: To roll *(rôl)* in the fingers *(fing'gơrz)*/ Anh phải — tròn thành viên: You must roll it into pills *(pilz)*/ — thuốc lá: To roll a cigarette/ Tôi không biết—thuốc lá: I don't know how to roll a cigarette.

Vế Thigh *(THai)*; Leg *(leg)*/ Nó để cả đùi — ra: He leaves *(liivz)* his thighs uncovered *(ăn-căv'vơrđ)*/ Ngang vai ngang —: To be equal *(i'kuơl)*.

Về 1. To return *(ri-tơrn')*; To go *(gô)* back *(bek)*/ Tuần sau tôi sẽ về —: I shall return next week/ Tôi không biết bao giờ ông ấy —: I do not know when he will return/ Tôi muốn — nhà: I want to go home *(hôm)*/ Đưa — nhà: To accompany *(âc-căm'po-ni)* home/ Tôi phải đưa ông ấy—nhà: I have to accompany him home/ Bắt đem —; To arrest *(ơ-rest')* and bring back/ Điệu —: To bring back escorted/ Cảnh binh đưa nó — quận: The police-men bring him back to the police-station/ — sau: Later *(lê'tơr)*; After *(af'tơr)* that/ — sau ông đi đâu:

After that where did you go ?/ Từ rầy — sau : From now (*nao*) on/ Từ rầy — sau, tôi sẽ không bao giờ đến đấy nữa : From now on I will never come there again/ Đi đâu — : Where do you come (*căm*) from ? || 2. Thuộc— : To belong (*bi-loong'*) to/—ai ?: To whom does it belong ?/ Ruộng này -- ai ? : To whom do these fields belong ? || 3. About (*ơ-baot'*); Concerning (*con-sơr'ning*) ; On/ Nói — : To speak about/ Nói—sự buôn bán : To speak about trading (*trê'đing*)/ Bàn — : To discuss (*đis-căs'*) about/ Tôi biết mọi điều — anh : I know everything concerning you/ Còn — phần tôi : As for me (*mi*)/ Còn — phần ông tôi không có ý kiến gì : As for you, I have no idea (*ai-đi'ơ*).

Vệ 1. — sinh : Hygiene (*hai'jiin*)/ Hợp — sinh : Hygienic (*hai-ji-en'nik,-ji'nik*)/ Cách này rất hợp — sinh : This way is very hygienic || 2. [giữ] : To guard (*garđ*); To protect (*prơ·tect'*) ; To escort (*es-cort'*)/ Hộ — : Royal (*roi'ơl*) guard/ Lính hộ — : Troops (*trups*) of the Royal Guard/ — sĩ : Body-guard (*bo'đi-garđ*)/ Một — : A division (*đi-vi'zhân*) of the guard/ Lính — : The Guards/ Túc — : Night (*nail*) guards/ — thân : To defend (*đi - fenđ'*) oneself/ Sự tự — : Self-defence (*self - đi-fens'*) || 3. [Gần] : Near (*ni-ơr*)/ — ao : Near the pond ; By the pond side (*saiđ*)/ — đường : On the roadside (*rôđ-saiđ*)/ Tôi thấy hoa nở ở — đường : I see flowers on the roadside.

Vện Variegated (*ver'ri-gê-turđ*) ; Patched (*petcht*); Spotted (*spot'turđ*) ; Striped (*straipt*)/ Chó — :

Spotted dog; Striped dog/ Đứa bé bẩn đến nỗi mặt có vằn có— : The boy is so dirty that his face is soiled all over.

Vênh 1. Twisted *(tuys'tưđ)*; Crooked *(cruk'kưđ)*; Cocked *(cokt)*/ Làm — đi : To bend/ Bánh xe — : The wheel *(huyl)* is warped *(u-orpt)*/ Tấm ván này — : This board is warped/ Mũ áo — một bên: His hat is cocked on one side || 2. — váo : To boast *(bôst)*; To be proud *(praođ)*/ Tôi ghét nó vì nó — váo quá : I hate *(hêt)* him because he is too proud/ Anh — váo vừa chứ! : Don't boast so much !/ — mặt lên : To look *(luk)* haughty *(hot'ti)*.

V�denh Nói tầm — : To speak *(spiik)* foolishly *(fu'lish-li)*: To speak nonsense *(non'sâns)*/ Đi tầm — : To roam *(rôm)* about ; To hang *(heng)* around/ Mày chỉ nói tầm — thôi chứ chả hiểu gì cả : You are only speaking nonsense but you understand nothing.

Vểnh — tai : To prick up the ears/ Con chó — tai để nghe : The dog pricks up its ears to listen *(lis'surn)*/ — râu : To raise *(rêz)* up one's chin haughtily *(hot'ti-li)*; To lift up one's chin proudly *(praođ'li)*.

Vết Blot *(blot)*; Spot *(spot)*/ — mực : Ink-spot/ — bẩn : Stain *(stên)*/ — thương : Wound *(wunđ)*/ — tích : Trace *(três)*; sign *(sain)*/ — chân : Foot-print/ — ngón tay [điểm chỉ] : Finger-print/ Có — : Spotted *(spot'tưđ)*/ Nó bị bắt vì người ta tìm thấy — tay của nó ở trên cán dao : He is arrested *(ơ-res'tưđ)* because his finger prints are found on the knife-handle.

Vệt Spot *(spot)* ; St ain *(stên)* ; Scratch *(scretch)*/ Cái tủ này đẹp nhưng bị nhiều — : This cupboard is beautiful but has too many scratches.

Vêu [gầy] : Thin *(thin)* ; Lean *(liin)* ; Fleshless *(flesh'-lâs)*/ Mặt anh — ra : Your face is thin.

Vếu Xưng — : To swell *(suel)*/ Má nó xưng — lên : His cheek is swollen *(suô'lân)*.

Vi 1. Chu — [hình vuông] : Perimeter *(pơ-rim'mi-tơr)*/ Chu — hình chữ nhật : Perimeter of a rectangle *(rec-teng'gơl)*/ Chu — [hình tròn] : Circumference *(sơr-căm'fơ-râns)*/ Chu — một cái bàn : Circumference of a table ‖ 2. [bé nhỏ] — thể : Corpuscule *(cor'pâs-sơl, -păs'kiul)*/ — hàn : Slight *(slait)* cold *(côlđ)*/ Kính hiển — : Microscope *(mai'crơ-scôp)* ‖ 3. Ẩn — ; Mysterious *(mis-ti'ri-âs)* ‖ 4. [Phạm] : To violate *(vai'ơ-lêt)* ; To break *(brek)* ; To oppose *(ơ-pôz')*/ — pháp : To infringe *(in-frinj')* the law *(lo)*/ — lý ; Absurd *(eb-sơrđ')*/ — lệnh : To disobey *(đis-ô-bê')* the order/ — tín : To break one's word.

Ví 1. To compare *(com-per')*/ Anh không thể — cái này với cái kia được : You cannot compare this with that/ — bằng : To equal *(i'kuợl)*/ Không có thể — được : Beyond *(bi-yonđ')* compare ; Unequalled *(ăn-i'kuơlđ)* ; Incomparable *(in-com'pâ-râ-bơl)*/ Một công cuộc không thể — được : An incomparable work/ — dụ : For example *(ek-zem'pơl)* ; For instance *(ins'tâns)*/ Lời — : Comparison *(com-pe'-ri-zân)* ‖ 2. [nếu] — bằng : If *(if)*/ — bằng anh hiểu : If you understand/ — có : If there is/ — dầu anh ốm : In case *(kês)* you are ill ‖ 3. Cái — : Purse *(pơrs)*/ Tôi để quên — ở nhà : I forgot my purse at home/ — cầm tay : Hand-bag.

Vì 1. Because (*bi-coz'*); Because of; On account (*ơ-caont'*) of; For/ Bởi — tôi không quen ông ấy: Because I don't know him/ Nó phải ở lại — trời mưa: He must stay because of the rain/ Ông tha lỗi cho — đã làm phiền ông: Excuse (*eks-kiuz'*) me for having troubled (*trăbơlđ*) you/ — Chúa: For God's (*gođz*) sake (*sêk*)/ — vậy: Therefore (*THer'for*); That's why (*huai*)/ — sao: Why; For what reason (*ri'zân*)/ — tôi: On account of me/ — ai: For whom (*hum*); For whose (*huz*) sake || 2. Trị — : To reign (*rên*)/ Ngài trị — được 12 năm: He reigned for twelve years || 3. — sao: Star (*star*); Constellation (*cons-tơ-lê'shân*)/ Các — sao lấp lánh trên bầu trời: The stars twinkle in the sky.

Vỉ Mat (*met*)/ — thúng: Basket (*bas'kât*) mat/ — ruồi: Fly-flap (*flai-flep*).

Vĩ 1. [đuôi] Tail (*têl*)/ Thủ — : The head and the tail || 2. Cây — [lau]: Reed (*riiđ*) || 3. —đại: Great (*grêt*); Enormous (*i-nor'mâs*)/ Công cuộc — đại: Great work || 4. [lạ]: Extraordinary (*eks-trơ-o'đi-nơ ri*); Admirable (*eđ'mirơ-bơl*)/ — tuyến: Parallel (*pe'rơ-lel*).

Vị 1. For; For the sake (*sêk*) of/—tình: For friendship (*frenđ'ship*)/ — của: For money/ — kỉ: For oneself (*uăn'setf*) || 2. Personality (*pơr-sơ-ne'li ti*) || 3. Throne (*thrôn*); Dignity (*đig'ni-ti*); Situation (*si-tiu-ê'shân*); Rank (*rengk*)/ Liệt— : Your excellence (*ek'sơ-lâns*)/ Mười hai — tông đồ: The twelve apostles (*â-pos' surlz*)/ Địa — chắc chắn: Stable (*stê'bơl*) situation/ Nhượng — : To resign (*ri-zain'*)/ Thoái —: To

abdicate *(eb'đi-kêt)*/ Ông vua ấy đã thoái — năn. ngoái : That king abdicated last year/ Sự thoái — : Abdication *(eb-đi-kê'shân)*/ Bài — : Tablet *(teb'blât)* of deceased *(đi-siizđ')* ancestors *(en'sâs-tơrz)*/ Chính —: Lawful *(lo'ful)* ; Legal *(lï'gơl)*/ Long — : The royal *(roï'ơl)* throne || 4. Tì — : Stomach *(stăm'mâk)* || 5. Mỹ— : Dilicious *(đi-lï'shi-âs)* dishes/ [mùi] Smell *(smel)*, Odour *(ô'đơr)*/ Vô — : Insipid *(in-sip'piđ)* ; Tasteless *(têst'lâs)*/ Hảo— : Excellent *(ek'-sơ-lânt)*/ Ý —: Tasteful *(-ful)* and sweet-smelling *(suyt-smel'ling)*/ Gia — : To season *(sii'zân)*/ Đồ gia — : Spices *(spai'surz)*/—ăn : Dish *(đish)*/ [thứ] Sort ; kind/ — thuốc : Medicine *(me'đi-sin)* || 6. — tất : Doubtful *(đaot'ful)*/ — tất nó sẽ đến : It is doubtful whether he will come or not || 7. Tự — : Dictionary *(đik'shơ-nơ-ri)*/ Tự — Việt-Anh : Vietnamese-English dictionary || 8.—tinh tú : Planet *(plen'nât)* ; Star.

Vía Bóng — : Spirit *(spi'rit)*/ Lành —: To bring happiness *(hep'pi-nâs)*/ Độc — : To bring misfortune *(mis-for'chun)*/ Ngày — : Birthday *(bơrth'đê)* of/ Hú — : Frightened *(frai'tânđ)* ; scared *(skerđ)*/ Tôi hú — : I am awfully *(o'ful-li)* scared.

Vỉa — hè : Foot-pavement *(fut-pêv'mânt)*/ Tôi thấy ví của anh ở trên — hè : I saw your purse on the foot-pavement.

Việc 1. [chuyện] Matter *(met'tơr)* ; [làm] work *(uơrk)* ; [nghề nghiệp] Profession *(prô-fes'shân)*/ — gì thế ? : What is the matter ?/ Anh có — gì đấy ? : What is the matter with you there ?/ Tôi không — gì cả : Nothing is the matter with me/ Đây là một —

hệ trọng: This is a serious *(si'ri-âs)* matter/ Không — gì: It does not matter/ Bao giờ ông xọng— này: When will you finish (*fin'nish*) this work?/ Tôi không làm được — này: I can't do this work/ Nhiều người không có —làm: There are many people out of work/ Tôi có nhiều—phải làm: I have much work to do/ Ông làm — gi?: What is your profession?/ Tôi mới mất — : I have just *(jăst)* lost my job (*job*)/ Tôi tìm —: I look for a job/ — gấp: Urgent (*ơr'-jânt*) affair (*ơ-fer'*)/ — riêng: Private (*prai'vât*) affair/ — đáng khen: Praiseworthy (*prêz'uơr-thi*) action *(ek'shân)*/—ích nước lợi dân: Public (*păb'blic*) welfare *(uel'fer)*/—từ thiện: Work of charity (*che'ri-ti*)/ — nhỏ mọn: Trifle (*trai'fơl*)/ Có —: [bận] Busy (*bi'zi*)/ Tôi có —: I am busy/ —buôn bán: Trading *(trê'đing)* business (*biz'nâs*)/ — lợi: Good business/ — hại: Bad business/ Biết —: To be conversant (*con-vơr'sânt*) with the work/ Ông ấy quen — lắm: He is thoroughly (*thă'rơ-li*) conversant with his work/ Làm---: To work/ Làm nên —: To succeed (*sâc-siiđ'*)/ Nó đã gắng nhiều nhưng không làm nên —: He has tried much but he does not succeed/ Coi —: To supervise (*siu'pơr-vaiz*) a work || 2. Cứ —: To go (*gô*) on/ Cứ — nói: Go on speaking/ Cứ — hát: Go on singing.

Viêm [nóng] Hot (*hot*)/ Mùa — nhiệt: Hot season (*si'zân*)/ Đừng ăn rau sống về mùa —nhiệt: Do not eat raw (*ro*) vegetables (*ve'jơ-tơ-bơlz*) during the hot season.

Viên 1. — quan: Officer (*of'fi-sơr*)/ — đội: Sergeant (*sar'jânt*)/ — chức: Notables (*nô'tâ-bơlz*)/ Sinh —: Student (*stiu'đânt*)/ Hội —: Member (*mem'bơr*)/ — minh: Perfect (*pơr'fect*) intelligence (*in-tel'li-jâns*)/ Phái —: Deputy (*đep'piu-ti*)/ Đặc phái —: Special (*spe'shi ơl*) envoy (*en'voi*) ‖ 2. [tròn] Round (*rao-nđ*); Circular (*sơr'kiu-lơr*)/ — cầu: Sphere (*sfi'ơr*); globe (*glôb*)/ — thuốc: Pill/ Vò —: To roll (*rôl*) into balls/ — đạn: Bullet (*bul'lât*)/ — đá: Stone (*stôn*)/ — gạch: Brick/ Đoàn — cùng nhau: To unite (*yu-nait'*)/ Cả gia đình đoàn — trong một nhà: All the family unites under the same roof ‖ 3. [vườn] Garden (*gar'đân*)/ Điền —: Fields (*fiildz*) and gardens/ Công —: Public (*păb'blic*) garden/ Chủ —: Garden owner (*ô'nơr*)/ Tá —: Garden tenant (*te'nânt*) ‖ 4. Cây — tùng: Juniper (*ju'ni-pơr*).

Viền Hem/ — áo này hơi to: The hem of this coat is rather broad/ Ông quên — áo tôi: You forget to hem my coat/ Vải —: Hemming cloth (*cloth*).

Viển — vông: Vague (*vêg*); Groundless (*graonđ'lâs*).

Viễn [xa] Far (*far*); Distant (*dis'tânt*)/ — Đông: Far-East (*iist*)/ — phương: Distant place (*plês*); Distant country (*căn'tri*)/ — trấn: Distant region (*ri'jân*)/ — nhân: Stranger (*strên'jơr*)/ — hành: To travel (*tre'vơl*)/ — lai: To come from far away/ — thị: Far-sighted (*far-saï'tưđ*)/ Cha tôi — thị nên không thể nhìn gần được: My father is far-sighted, consequently (*con'si-quânt-li*) he cannot see anything near/ Tật — thị: Far-sightedness (*-nâs*).

Viện 1. House *(haos)* ; Residence *(re'zi-đâns)* ; Establishment *(es-teb'blish-mânt)*/ Thư — : Library *(lai'brơ-ri)*/ Y — : Hospital *(hos'pi-tơl)*/ Hàn lâm — : Academy *(ơ-keđ'đi-mi)*/ Toà sát — : Tribunal *(tri'biu-nơl)* of the judge *(jăj)*/ Tu — : Abbey *(eb'bi)* ; Monastery *(mon'nâs-tơ-ri)*/ Đô sát — : Royal *(roi'ơl)* board *(bo: đ)* of censors *(sen'sơrz)* ‖ 2. To help *(help)* ; To aid *(êđ)*/ Cầu — : To ask for help/ Cứu — : To help ; To reinforce *(ri-in-fors')*/ Quân cứu — : Additional *(âđ-đi'shi-ơ-nơl)* troops *(trups)* ; Reinforcement *(-mânt)*/ Viên Đại-Úy đang đợi quân cứu — : The Captain is waiting for reinforcement/ — xá : To be forgiven *(for-ghiv'vân)*.

Viếng [thăm] : To visit *(vi'zit)* ; To pay *(pê)* a visit to/ Đi — : To pay a visit to/ — nhau : To visit each *(iich)* other *(ă'THơr)* ; To see *(sii)* each other/ — thăm mồ mẹ ; To visit one's mother's tomb *(tum)*/ Tôi đã — mộ ông Xuân : I have visited Mr. Xuân's tomb.

Viết To write *(rait)*/ Làm ơn — một lá thơ hộ tôi : Please write a letter for me/ — thơ luôn cho tôi : Write to me often/ Tôi đã — rồi : I have already written/ Bút — : Pen *(pen)*/ — cẩn thận : To write carefully/ — tháu : To scribble *(scrib'bơl)*/ Tôi không thể đọc được chữ anh vì anh — tháu : I can't read your writing because you have scribbled it/ — nguệch-ngoạc : To scrawl *(scrol)* ; To daub *(đob)*/ — ráp : To write roughly *(răf'li)*/ — nhầm : To plunder *(plăn'đơr)* while writing/ Tập — : To learn *(lơrn)* to write/ Chữ — : Handwriting *(henđ-rai'ting)*/ Chữ — của anh đẹp lắm : Your hand-

writing is very beautiful/ Làm ơn — lại : Please write it again/--rõ ràng hơn ! : Write more clearly!/ Bản — tay : Manuscript *(men'niu-script)*/ Tôi rất buồn vì bản — tay mà tôi giữ làm kỷ niệm bị cháy : I am very sad for the manuscript I have kept for remembrance has been burnt.

Việt — Nam : Vietnam (*Viêt-nam*)/ Người — Nam : The Vietnamese (*Viêt-nam-miiz'*)/ Tiếng — nam : Vietnamese/ Tôi hiểu người — nam : I understand the Vietnamese/ Ông ấy có thể nói tiếng — nam : He can speak Vietnamese/ — gian : Vietnamese traitor (*trêt'tơr*)/ Bắc — : North Vietnam/ Trung — : Central (*sen'trơl*) Vietnam/ Nam — : South (*sao-th*) Vietnam/ — Anh tự-điển : Vietnamese-English (*ing'glish*) dictionary/ Nước — : Former (*for'mơr*) Vietnamese territory (*ter'ri-tơ-ri*) in China (*chai'nơ*)/ Đông — : Kwang-Tung (*Ku-ong-tung*)/ Tây — : Kwang-Si (*si*).

Vin 1. — cành cây : To bend (*ben-đ*) the branches (*bran'churz*) of the tree || 2. — theo : To follow (*tol'lô*)/ — dấu : To follow the traces (*trê'surz*).

Vịn To lean (*liin*) on; To hold (*hôlđ*) to/ — lấy tôi : Lean on me/ Anh phải — cái thanh gỗ này khi anh xuống thang : You must hold to this bar of wood when you go down the stairs (*sterz*)/ Tay — : Balustrade (*be-lâs-trêđ'*)/ Nhờ có tay — nó không ngã : He does not fall on account of the balustrade.

Vinh — quang : Glory (*glô'ri*)/ — hoa : Noble (*nô'bơl*); Glorious (*glô'ri-âs*)/ — hiển : Illustrious (*-il-lăs'tri*

âs); Noble/ — hiển sáng láng : Illustrious and bright *(brait)*/ — phúc : Happiness *(hep'pi-nâs)*/ — thịnh : Prosperous *(pros'pơ-râs)* ; Flourishing *(flă'rish - shing)*/ — danh : Famous *(fê'mâs)* ; Celebrated *(se'lơ-brê-tưđ)*/ — qui : Glorious return *(ri-tơrn')*/ Ông ấy đã sống một đời — hiển : He has lived a glorious life *(laif)*.

Vĩnh — viễn : Perpetual *(pơr-pe'chu-ơl)* ; Eternal *(i-tơr'nơl)* ; Everlasting *(ev'vơr-las ting)*/ — phúc : Everlasting happiness *(hep'pi-nâs)*/ — vi : To be eternally *(-li)*/ — cửu : A very long time *(taim)*/ — chung : Perpetual/ — bình : Everlasting peace *(piis)*/ — khổ : Eternal suffering *(săf'fơ ring)*/ — trị : Stable *(stê'bơl)* Government *(găv'vơn-mânt)*/ — thịnh : Long prosperity *(pros-pe'ri-ti)*/ — thành : Stability *(stâ bi'li-ti)*/ An nhàn — viễn : Eternal rest *(rest)*/ — biệt : To part *(part)* with ; To leave *(liiv)*/ Tôi — biệt gia đình : I part with my family/ Tôi tạm — biệt bạn tôi : I part with my friend for the time being.

Vịnh 1. [hát] : To sing/ Ngâm — : To recite *(ri-sait')* by singing/ Ca — : Canticle *(ken'ti-cơl)* ; Hymn *(him)* ; Cantata *(ken-ta'tơ)*/ — thơ : To compose *(com-pôz')* a lyrical *(li'ri-cơl)* poem *(pô'âm)* ; To hum *(hăm)* a verse *(vơrs)*/ Ông ấy ngồi ở gốc cây và — thơ : He sits at the foot of a tree and hums a few verses *(-surz)* ‖ 2. Gulf *(gălf)* ; Bay *(bê)*/ — Hạ-Long : Bay of Ha-Long/ — Mễ-tây-cơ : Gulf of Mexico *(mek'si-cô)*/ — Thái-Lan : Gulf of Thailand *(thai'lând)*.

Vít To shut (*shät*) ; To bar (*bar*)/ — cái chai kia lại : Shut that bottle (*bot'tơl*)/ — lối : To bar a passage (*pes'sảj*)/ Anh không thể đi qua chỗ ấy vì lối đi bị — : You cannot cross that place because it is barred (*barđ*).

Vịt Con — : Duck (*đăk*)/ — nước : Wild (*uailđ*) goose (*gus*)/ — con : Duckling (*đăc'kling*)/ Thịt — : Duck's flesh (*flesh*)/ Cháo — : Duck stew (*stiu*)/ — mái : [cái] : Duck/ — trống [đực] : Drake (*đrêk*)/ Nuôi — : To keep (*kiip*) ducks/ — kêu : The duck quacks (*queks*)/ Tiếng — kêu : Quack || 2. Cái — đựng nước mắm : Sauce (*sos*) container (*con-tê'nơr*) || 3. Tin — [nhảm] False (*fols*) news (*niuz*)/ Đó chỉ là tin — : That's only a false news || 4. Như — nghe sấm : Not to understand (*ăn-đơr-stenđ'*) anything at all (*ol*).

Vo — tròn lại : To roll (*rôl*) up/ Sao ông lại — tròn cái áo của tôi : Why do you roll up my coat ? || — gạo : To wash (*uosh*) the rice before cooking/ Nó không — gạo kỹ : He has not washed the rice carefully || 3. Kêu — — : To buzz (*băz*) ; To hum (*hăm*)/ Ong kêu — — : The bees are humming.

Vó 1. Hoof (*huf*)/ — ngựa : Horse's (*hor'surz*) hoofs/ Tôi nghe thấy — ngựa đập trên mặt đất : I hear the horse's hoofs beating on the ground || 2. — đánh cá : Fishing-net (*fis'shing-net*)/ Cất — : To lift up the fishing-net/ Cuốn — đi mất : To run (*răn*) away (*ơ-uê'*)/ Họ đã cuốn—đi mất : They have run away.

Vò 1. Round (*raond*) vase (*vès*) made of terra-cotta (*ter'rơ-cot'tơ*) ; Pot/ — chĩnh : Small (*smol*) vase/ —gạo: Pot of rice (*rais*)/ Một—mắm : A pot of sauce

(sos) ‖ 2. To roll between *(bi-tuyn')* the fingers, between the hands; To crumple (*crăm'pơl*)/ Nó — miếng bánh và vất đi: He rolls the piece of bread between his hands and throws it away/ Đừng — tờ giấy mà tôi đã đưa anh: Do not crumple the paper I handed to you/ — viên: To roll (*rôl*) into pills/ Giày —: To trample (*trem'pơl*) down; To despise *(đis-paiz')*/ — lúa: To pick out the grain (*grên*) ‖ 2. Bị rối như tơ —: To be entangled *(en-teng'gơlđ)*/ Công việc của tôi bị rối như tơ —: My business is in a mess (*mes*) ‖ 3. — đầu: To wash (*uosh*) one's head (*heđ*); To caress (*cơ-res'*) the head of/ Bà ấy —đầu đứa bé và cười: She caresses the baby's head and laughs/ — áo: To wash the clothes by rubbing (*răb'bing*) ‖ 4. Con tò —: Wasp (*uosp*)/ Cửa tò —: Arch (*arch*)/ Mái tò —: Vault (*volt*).

Vỏ 1. — cây: Bark (*bark*)/ — hoa quả: Peel *(piil)*/ —non: Soft bark/—bào: Chip (*chip*)/—bánh: Crust (*crăst*); Bread *(bređ)* crust/ Lột —: To strip off (*of*) the bark/ Bóc —: To peel off/ — đậu: Pod *(pođ)*; Shell/ — trấu: Husk (*hăsk*)/ — sò: Shell ‖ 2. — gươm: Sheath (*shii'H*); Scabbard (*skeb'bâđ*)/ — tên: Quiver (*qui'vơr*).

Võ 1. Gầy —: Very thin: Skinny (*skin'ni*)/ — vàng: Languid (*leng'guyđ*)/ Xanh sao vàng —: Pale (*pêl*) and languid/ Vò — một mình: To be alone (*ơ-lôn'*)/ Vò — trông đợi: To look forward (*for'uơđ*) impatiently (*im-pê'shi-ânt-li*) ‖ 2. Art of self-defence *(self-đi-fens')*/ — Anh: Boxing (*bok'sing*)/ — Nhật: Jiu-jitsu (*jujit'su*)/ Nghề —: Military (*mil'lị-tơ-ri*) art/

— khoa : Military examination *(ek-zơ-mi-nê'shân)*/ Trường—bị : Military school *(sku-l)*/—sinh : Cadet *(cơ-đet')*/ — bộ : War-office *(uor-of'-fis)*/ — tướng : Captain *(kep'tân)* ; Warrior *(uor'ri-ơr)* ; Military commander *(com-man'đơr)*/ Văn — : Civil *(si'vul)* and military/ — công : Military exploit *(eks'ploit)*/ — quan : Officer *(of'fi-sơr)*/ Tập— : To drill *(đril)*/ — cẩm [giây lụa] : Organzine *(or'gân-ziin)* || 3. Họ — : The Võ family *(fem'mi-li)*.

Vọ Chim— : Night *(nait)* bird *(bơ-đ)*/ Cú— : Owl *(ao-l)*/ Mũi —: Crooked *(cruk'kuđ)* nose *(nôz)*.

Vóc 1. [thân] Body *(bo'đi)*/ Hình — : Figure *(fig'ghơr)* ; Stature *(ste'chur)*/ Lớn — : Corpulent *(cor'piu lânt)*; Tall *(tol)*/ Nhỏ — : Small *(smol)*/ Tốt —: Beautiful *(biu'ti-ful)* ; Nice *(nai's)*/ Ngựa này tốt — : This horse is beautilul/ Xấu — : Ugly *(ăg'li)*/ Dưỡng — cho béo tốt : To get stout *(staot)* ; To grow *(grô)* fat *(fet)* || 2. [Đoạn] greenish-blue *(griin'nish-blu)* silk satin *(set'tin)*/ — này mịn lắm : This greenish-blue silk satin is very smooth *(smuth)*/ Tấm — : Piece *(piis)* of silk satin/ Màu — : Greenish-blue colour *(că'lơr)*/ — trong miệng gấm trong lòng : Nice *(nais)* words and good sentiments *(sen'ti-mânts)*/—đại hồng : Rose silk || 3. Measure *(me'zhơr)* of length *(length)* [12 ft. 4 ins.]/ 6 thước — lụa : Piece of silk of 12 ft. 4 ins. long || 4. Mây — : Thin rattan *(rât-ten')* for tying.

Vọc 1. To stir *(stơr)* with the hand/ -- nước : To stir the water with the hand/ — đất : To play *(plê)*

with the soil (*soil*) || 2. — vạch : A little (*lit'tơl*)/ Nó biết — vạch : He knows a little.

Voi Con — : Elephant (*el'li-fânt*)/ – rừng : Wild (*uaildđ*) elephant/ Vòi — : Elephant's trunk (*trăngk*)/ Ngà — : Ivory (*aï'vơ-ri*) tusk/ Đi — : To go ou elephant's back (*bek*)/ Cưỡi — : To ride (*raiđ*) on elephant's back/ Bị — dầy : To be trampled (*trem'pơlđ*) by an elephant/ Bị — vật : To be killed by the elephant/ Cá — : Whale (*huê-l*)/ Cá — con : Young (*yăng*) whale/ Tầu đánh cá — : Whale-boat (*bôt*)/ Người đánh cá : Whale-man (*mân*); Whaler.

Vòi — voi : Elephant's trunk/ [sâu, trùng] Antenna (*ân-ten'nâ*)/ — muỗi : Mosquito's (*mos-ki'tôz*) antenna/ — ấm : Teapot (*ti pot*) -mouth-piece (*maoth-piis*)/ — nước : Spout (*spaot*); Water-spout/ Măng — : Young bamboo shoot (*shut*).

Vọi Cao vòi — : Very (*ve'ri*) high (*hai*)/ Hình cao vòi — : Colossal (*cơ-los'sơl*) figure (*fig'gơr*)/ Đường xa vòi — : Very long road/ Trông đợi vòi — : To look forward very impatiently.

Vom Thuyền cà — [Thuyền Cao-Mên] : Cambodian (*kem-bô'đi-ân*) boat (*bôt*)/ Mui thuyền cà — : Roof of a Cambodian boat.

Vòm Belvedere (*bel-vơ-đi'ơr*) ; Turret (*târ'rât*) ; Mirador (*mir-rơ-đor'*)/ Ngồi ở — : To sit in the mirador/ Ở trong — máy bay có súng liên thanh : In the aeroplane-turret there is a machine-gun (*mơ-shin'găn*).

Von 1. Sharp ; Pointed (*poin'turđ*)/ Chon — : High (*hai*) and pointed/ Vót — : To sharpen (*shar'pân*)/ — hai

đầu : Sharp at two ends (*enđz*)/ Ngòi bút — : Sharp pen-nib || 2. — lên : To taper (*tê'pơr*).

Vón — lại : To stick together (*tu ghe'THơr*) ; To be coherent (*cô-hi'rânt*)/ Tôi vừa đổ nước vào cốc thì bột đó — lại : As soon as I pour water into the glass, the flour sticks together.

Vỏn — vẹn : Just ; Exactly (*ek-zect'li*)/ Nó có — vẹn 3 nghìn bạc : He has exactly three thousand (*thao' zânđ*) dollars.

Vong 1. [mất] To lose (*luz*) ; To die (*đai*)/ — mạng : To lose one's (*uănz*) life (*laif*)/—bại : To be ruined (*ru'inđ*)/ —hồn ; The dead's (*đeđz*) souls (*sôlz*)/ Thất thổ — hương : To be lost (*lost*)/ Đưa — : To accompany (*âc-căm'pơ-ni*) the dead's souls/ Hoang — : To indulge (*in-đălj'*) in libertinism (*lib'bơ-ti-ni-zưm*); To indulge in debaurchery (*đi-bo'chơ-ri*) || 2. [quên] To forget (*for-ghet'*)/ — phế : To desert (*đi-zort'*) ; To leave (*liiv*) || 3. Without (*uy-THaot'*)/ — bản : Deracinated (*đi-re'si nê-tưđ*)/ Đồ—bản : Deracinated fellows (*fel'lôz*)/ — quố : Dominated (*dom'mi-nê-tưđ*)/ Kẻ — quốc : Dominated people (*pi'pưl*) || 4. [trốn] To run (*răn*) away (*ơ-uê'*)/ — nhân : Exile (*ek'sail*) || 5.—ân : Ungrateful (*ăn-grêt'ful*)/ Đồ—ân : Ungrateful fellow (*fel'lô*) || 6. — uru thảo : Corn-flag (*corn-fleg*).

Vòng — tròn : Circle (*sơr'cơl*)/ — đeo cổ : Necklace (*neck'lâs*)/ — đeo tay : Bracelet (*brês'lât*)/ Một — : A round (*raonđ*) ; A tour (*tu'ơr*)/ — nguyệt : Arch (*a-ch*) ; Curve (*cơrv*)/ — bán nguyệt : Semicircle (*sem'mi-sơ-cơl*)/ — ngoài : Exterior (*eks-ti'ri-ơr*)

circle/ — cong : Curved (*cơ-vđ*)/ Đi — quanh : To go round/ Anh nên chạy bốn —: You must run four rounds/ — xích đạo : Equator (*i-quê'tơr*)/ — hoàng đới : Zodiac (*zô'đi-ek*)/ — trung thiên : Meridian (*mơ-riđ'đi-đn*)/ Đứng — tròn : To stand around ; To form (*form*) a circle around/ Đứng — xung quanh : To surround (*sơr-raonđ'*)/ Ngồi — tròn : To sit around (*ơ-raonđ'*)/ Thoát —: To escape (*es-kêp'*)/ Phá —: To break through (*thru* the circle/ Vào — tội lỗi : To fall (*fol*) into vices (*vai'surz*) ; To fall into sins (*sinz*)/ Phải — gian nan : To fall into misery (*mi'zơ-ri*)/ Từ đó họ lâm — gian nan : They have fallen into misery ever since.

Vỏng Too (*tu*) wet (*uet*) ; Too much (*măch*) water (*uo'tơr*).

Võng Palanquin ; Palankeen (*pe lân-kiin'*) ; Net/ Giăng —: To stretch the net/ Đi —: To go on palanquin/ Chúng tôi đến đó bằng —: We come there on palanquin/ Phu —: Palanquin porter (*por'tơr*)/ — xuống : Bent (*bent*)/ Cái này — xuống : This is bent/ — điều : Red palanquin/ Họ sẽ — ông qua vũng nước này : They will carry (*ker'ri*) you on palanquin over this puddle/ Người ta thường — những ông già lên đồi : Old men are often carried on palanquin up the hill.

Vọng 1 Hy —: Hope (*hôp*) ; [đ. t.] To hope ; To expect (*eks-pect'*)/ Sự thất — : Despair (*đis-per'*) ; Hopelessness (*hôp'lâs-nâs*)/ Ông ấy hy — được đi ngoại quốc : He hopes to go abroad (*ơ-brođ'*)/ Tôi mất hết hy — : I have lost all my hope/ Ông ấy ở vào

một tình cảnh thất — : He is in a hopeless situation/ Tôi bị thất — : I am disappointed *(đis-ơp-poin'tưđ)*/ — tưởng : To long (*loong*) for eagerly (*i'gơr-li*) ; To look forward (*for'uơđ*) impatiently/ Khát— : To desire *(đi-zai'ơr)* earnestly (*ơ'nâst-li*)/ Viễn — : Vague (*vêg*) hope/ Văn — : Famous (*fê'mâs*) name/ Trọng — : Excellent *(ek'sơ-lânt)* ; Noble (*nô'bơl)* || 2. Full *(ful)* moon (*mun*) || 3. [dối] False (*fols*)/ — chứng : False witness (*uyt'nâs*)/ — ngữ : To lie *(lai)* || 4. Tiếng — : Echo (*ek'kô*) ; [đ. t.] To echo/ Tiếng kêu—lại : The cry *(crai)* echoes back || 5. [lấp đi] : To stop *(stop)*/ — cống : To stop a sewer *(siu'ơr)* || 6. Curve *(cơrv)*/ — nhỏn : Big curve/ — nhỏ : Small curve || 7. — bái : To prostrate (*pros'trêt*) oneself/ Ông bà ấy —bái trước bàn thờ : They prostrate themselves before the alter (*ol'tơr*).

Vót 1. — nhọn : To sharpen *(shar'pân)* with a knife (*naif*)/ — bút chi : To sharpen a pencil || 2. Cao — : Very high *(hai)*/ Quả núi cao chót — : The mountain is very high/ Cây — ngọn : Cone-shaped *(côn-shêpt)* tree.

Vọt 1. Roi — : Cane (*kên*) ; Rod *(rođ)*/ Trẻ ngoan thường sợ roi sợ — : Good children are often afraid of canes/ Sự đánh bằng roi — : Caning (*kê'ning*) || 2. — ra : To gush (*găsh*) out ; To spout *(spaot)* out/ Máu — ra : The blood (*blăđ*) gushes *(shưz)* out/ Nước — vào cả mặt tôi : The water spouts out to my face/ Bay — lên trời : To soar *(sor)* up into the air/ Sợ hãi, con chim bay —

lên trên không : Being afraid, the bird soars up into the air.

Vô [không] : No (*nô*) ; Without (*uy-THaot'*) ; To be deprived (*đi-praivđ'*) of/ — ơn bạc nghĩa : Ungrateful (*ăn-grêt'ful*) ; Unfaithful (*ăn-fêth'ful*)/ — nhân đạo : Inhuman (*in-hiu'mân*) ; Insensible (*in-sen'si-bơl*)/ — tâm : Heartless (*hart'lâs*)/ — tình : Without affe.tion (*âf-fec'shân*) ; Thoughtlessly (*thot'lâs-li*) ; Inconsiderately (*in cân-sid'đơ rât-li*)/ Quân — tâm : Heartless fellow (*fel'lô*)/ — ý : Careless (*ker'lâs*)/ Anh — ý lắm : You are very careless/ — phép : Impolite (*im-pô-lait'*)/ Ở nước này như thế là — phép : In this country, this is considered impolite/ — sự : Safely (*sêf'li*) ; In safety (*sêf ti*)/ Tôi đã tới Saigon — sự : I have arrived safely at Saigon/ — giá : Priceless (*prais'lâs*)/ — phúc : Unfortunate (*ăn-for'chu-nât*) ; Unhappy (*ăn-hep'pi*)/ Thật là — phúc cho gia đình nó : It is a misfortune for his family/ — ích : Useless (*yus'lâs*)/ — hại : Harmless (*harm'lâs*) ; Innocent (*in'nơ-sânt*)/ — hậu : Without, no posterity (*pos-te'ri-ti*)/ — tang chứng : Without proof (*pruf*) ; Without trace (*três*)/ — kiến : Without witness (*uyt'nâs*)/ — kiến thức : Without experience (*eks-pi'ri-âns*)/ — công rồi nghề : Jobless (*job'lâs*) ; Out of work/ — khí lực : Without force (*fors*)/ — lộ : Without exit (*ek'sit*)/ — song : Incomparable (*in-com-pe'râ-bơl*) ; Matchless (*metch'lâs*) ; Unequal (*ăn-i'quơl*)/ — thượng : Very high (*hai*) ; Very superior (*su-pi'ri-ơr*)/ — số : Countless (*caont'lâs*) ; Numberless (*năm'bơr-lâs*) ; Innumerable (*in-niu'mơ-rơ-bơl*)/ — tư tâm : Impartial (*im-*

par'shi-ơl)/ — định chí : Undecided (*ăn-đi-sai'đưđ*)/ — biên : Immensely (*im-men's-li*) ; Without limit *(lim'mit)* ; Boundless *(baonđ'lâs)*/ -- cùng — tận : Infinitely (*in-fi'nit-li*)/ — lý : Unreasonable (*ăn-ri' zâ-nơ-bơl*)/ — trí — giác : Inanimate (*in-en'ni-mât*)/ — cớ : Without reason (*ri'zân*)/ — cùng phép tắc : Almighty (*ol-mai'ti*)/ — dụng : Useless (*yus'lâs*)/ — đạo: Without religion *(ri-li'jân)*/ — cương: Boundless *(baonđ'lâs)*/—liêm sỉ : Shameless (*shêm'-lâs*)/ — hình : Invisible (*in-vi'zi-bơt*) ; Shapeless (*shêp'lâs*).

Vồ 1. To catch (*ket'ch*) ; To jump (*jămp*) on/ Con mèo — con chim : The cat jumps on the bird || 2. Cái — : Mallet (*mel'lât*)/ Đập đất bằng — : To break the earth with a mallet || 3. Cá — : A sort of fish.

Vồ To come (*căm*) out/ — răng : The teeth (*tiith*) come out ; The teeth jut (*jăt*) out/ Ông ấy — răng : His teeth jut out.

Vỗ 1. — tay : To clap *(clep)* hands (*henđz*)/ – vai : To pat (*pel*) on the shoulder *(shôl'đơr)*/ — về : To caress (*cơ-res'*)/ Lời — về : Consolation (*con-sơ-lê' shân*)/ — lòng dân : To win (*uyn*) the people/ — trống : To beat *(biit)* the drum with the hand/ — cánh : To flap (*flep*) the wings (*uynh-z*)/ Gà — cánh như sắp bay : The cock flaps its wings as if it is about to fly/—cho bằng : To equal (*i'quơl*) by tapping (*tep'ping*)/ — đập : To dash *(đesh)* against (*ơ ghênsl'*)/ Sóng — đập vào bờ : The waves dash against the bank (*bengk*)/ — hông : To beat *(biil)* on the side (*saiđ*) || 2. — nợ : To deny *(đi-nai')* a

debt (*đet*)/ — công : To refuse (*ri-fiuz'*) to pay the salary (*sel'lơ-ri*)/ — ơn : To forget (*for-ghet'*) a service (*sơ'vis*) done by somebody.

Vốc [bốc] : To empty (*em'ti*) ; To pick up ; To gather (*ghe'THơr*) up with one's fingers (*fing'gơrz*)/ Một — : A pinch/ Một — thuốc lào : A pinch of tobacco.

Vôi Lime (*lai'm*)/ — đá : Lime-stone (*stôn*)/ Nước — : Lime-water (*uo'tơr*)/ — sống : Quickline (*quik-laim*)/ Rắc — : To powder (*pao'đơr*) with lime/ — làm hồ : Lime for the mortar (*mor'tơr*)/ Ghi — : To mark with chalk (*chok*)/ Quét — : To whitewash (*huait'uosh*)/ — bột : Powder (*pao'đơr*) lime/ — phi : Slaked (*slêkt*) lime/ Bạc hơn — : Very ungrateful (*ăn-grêt'ful*)/ Bình — : Lime-pot (*pot*).

Vội Urgent (*ơr'jânt*) ; In a hurry (*hơ'ri*) ; To hasten (*hês'sưn*); I am in a hurry/ Việc — : Urgent affair (*âf-fer'*)/ Sao anh — thế : Why are you in such a hurry ?/ — giận : Prompt (*promt*) to get angry (*eng'gri*)/ Làm — vàng hấp tấp : To do hastily (*hês'ti-li*)/ — ra : To get out in haste (*hêst*)/ — vào : To get in in haste/ — tin : Credulous (*cređ'điu-lâs*)/ Anh — tin quá : You are too credulous/ — gì ? : What's there to hurry about/ — miệng : Talkative (*tok'kơ-tiv*).

Vốn 1. Capital (*kep'pi-tơl*)/ — của công ty này là 5 triệu đô-la : The capital of this company is five million (*mil'li-ân*) dollars/ Bán — : To sell at cost (*cost*) price (*prais*)/ Giá — : Cost price/ Lời quá — : The profit exceeds (*ek-siiđz'*) the capital/ Trả — : To give back the capital/ Lỗ —: To lose (*luz*) one's

capital || **2.** [bản] : Naturally *(ne'chu-rơl-li)*/ — tôi là dốt : I am only a stupid fellow/ — thật : Certainly *(sơr'tân-li)*/ — là : Naturally ; Really *(ri'ơl-li)*/ — bởi : Because *(bi-coz')*/ — bởi đâu? : What is the cause *(coz)* of it ?

Vống Cây — : Coral *(co'rơl)* tree ; Ornament *(or'nơ-mânt)* tree/ Trống tầm — : Tambourine *(tem-bơ-riin')*.

Vồng 1. Flower-bed *(flao'ơr-beđ)*/ Đánh — : To make flower-beds/ — khoai : Potatoes bed/ — rau : Vegetables bed || 2. — lên : To rise *(raiz)* up on one side/ — lên — xuống : To rear *(ri'ơr)*/ Ngựa -- lên — xuống : The horse rears/ — sóng : Wave *(uêv)*/ Sóng vun — : The wave gets bigger/ Cầu — : Rainbow *(rên'bô)*.

Vồng — lên : To swell *(suel)* up ; To rise up/ — phao : The buoy *(boi)* sinks at one end.

Vơ 1. To take *(lêk)* ; To seize *(siiz)*/ — gậy : To seize the baton *(be'tân)*/ Ăn trộm — đồ : The thieves have all stolen *(stô'lân)*/ — quàng — xiên : To take whatever is found within reach *(riich)* || 2. Stupidly *(stiu'piđ-li)* ; Absurdly *(âb-sơrđ'li)*/ Nói — : To say *(sê)* nonsense *(non'sâns)*/ Làm — : To behave *(bi-hêv')* foolishly *(fu'lish-li)*/ Đi bơ — : To loiter *(loi'tơr)* about/ Thằng bá — : Vagabond *(veg'gơ-bânđ)* || 3. Chơ — : Alone *(ơ-lôn')* ; Forsaken *(for-sê'kân)*/ Bơ — đất khách : Alone in a foreign *(fo'rân)* country/ Tôi thương ông ấy nghèo khổ bơ—đất khách : I pity the man who is so poor and alone in a foreign country || 4. Vất — vất

vưởng : Blown *(blôn)* by the wind ; Shaken (*shêk'kân*) by the wind.

Vớ To seize (*siiz*) ; To take *(têk)*/ Bị hổ — được : To be seized by the tiger/ — hụt : Not to seize in time/ Tôi — hụt cái phao : I did not seize the buoy in time.

Vờ 1. To pretend *(pri-tenđ')*/ Tôi — không biết : I pretend not to know (*nô*) it/ Đừng — nữa : Don't pretend !/ Anh — khéo lắm : You pretend very well || 2. Vật —: To stagger (*steg'gơr*) ; To reel (*riil*) ; To sway (*suê*)/ Cái cờ vật — trước gió : The flag is swaying before the wind.

Vở Copy-book *(cop'pi-buk)*; Exercise (*ek'sơ-saiz*)-book/ Đóng —: To stitch up sheets of paper/ Bài —: Composition (*com-pơ-zi'shân)*/ Chấm —: To correct (*cor-rect'*) an exercise.

Vỡ 1. To break (*brêk*); To burst (*bơrst*); To crack *(crek)*/ — đầu : To crack one's head/ Nó đánh— cái cốc: He broke the glass/ Làm — lở: To do with impetuosity (*im-pe-tiu os'si-ti)*/ — ồ: To disperse (*đis-pơrs')*/ — làm hai: To crack into two/ — nát: To break into pieces (*pi'suz*)/ — nợ: To be bankrupt (*bangk'krâpt*)/ — tan : To be completely (*compliit'li*) dispersed (*đis-pơrst'*)/ — tiếng: The voice breaks/ Tiếng nó đã — và khác nhiều: His voice has broken (*brô'kân*) and is very different/ Đổ —: To fall (*fol*) down and break up || 2. To begin (*bi-ghin'*)/ — việc: To begin to work/ Học — lòng: To begin to learn (*lơrn*) ; To begin one's study (*stă'đi*)/—da: To grow *(grô)* up.

Vợ Wife *(oaif)*/ — lẽ: Concubine *(con'kiu bain)*/ — chồng: Husband (*hăz'bând*) and wife/ Cưới — : To marry *(mer'ri)*/ Tình nghĩa — chồng : Conjugal *(con'jù-gơl)* love/—chính : Legal *(li'gơl)* wife/—thứ : Concubine/ — con : Wife and child (*chaild*)/—ghen tuông: Jealous (*je'lâs*) wife/ Chế độ nhiều —: Polygamy (*pơ-lig'gơ-mi*)/ Chế độ một —: Monogamy (*mơ-nog'gơ-mi*)/ Nó có — chưa ?: Is he married (*mer'rid*)/ Họ có phải — chồng đâu : They are not married at all/ Ông ấy đã ly dị —: He has divorced (*đi vorst'*) his wife.

Vơi Not full (*ful*); Almost (*ol'môst*) full/ Cốc rượu này còn — ông phải đổ đầy vào : This glass is not yet full, you must fill it/ Chơi —: In danger *(đên'jơr)*; Perilous *(pe'ru-lâs)*/ Ở vào một hoàn cảnh chơi —: In a perilous situation (*si-chu-ê'shân*); To be exposed (*eks-pôzd'*) to danger.

Với 1. With (*uyTH*); Together (*tu-ghe'THơr*); Towards (*tô'uơrdz*)/ Ở đây—tôi !: Stay here with me !/ Ông có đi — tôi không ?: Will you come with me ?/ Sáng nào chúng tôi cũng đi học — nhau : Every morning we go to school together/ Cho tôi hay —: Let me know (*nô*) ; Inform (*in-form'*) me/ Chúng tôi giao kết — nhau: We make (*mêk*) a deal *(điil)* with each other/ Thảo — cha mẹ: To be grateful towards one's parents/ Đại lượng — kẻ khó khăn: To be generous towards the poor || 2. To reach (*riich*); To hold *(hôld)* out one's hand to take/ Tôi không — được cái mũ: I can't reach the hat.

Vời To beckon (*bec'cân*) to: To send (*send*) for/ Thỉnh —: To invite (*in vait'*)/ Vua — ông ấy vào:

The emperor sent for him/ Xa —: Very far (*far*); very distant (*đis'tânt*)/ Ở chân trời xa —: At the distant horizon (*ho-rai'zân*)/ Cách —: Very far from each other/ Hai nước cách —: The two countries are very far from each other.

Vợi 1. [Làm cho nhẹ] To lighten (*lai'tưn*); To relieve (*ri-liiv'*)/ — tầu khi lâm nguy: To lighten the ship in distress (*đis-tres'*) || 2. To save (*sêv*) || 3. Rest; Leisure (*le'zhơr*)/ — việc: Free (*fri:*); Idle (*ai'đưl*)/ Dạo này tôi đã vợi công việc: I have been free lately/ Ở —: To do (*đu*) nothing.

Vờn To bound (*baonđ*), To leap (*liip*) while playing/ Hổ —: The tiger leaps while playing.

Vởn Lội — vơ: To swim (*suym*) quietly (*quai'ât-li*)/ Đi — vơ: To walk freely (*fri'li*); to loiter.

Vớt 1. To draw (*đro*) out of the water; To save (*sêv*) out of the water/ — tôm: To catch (*ketch*) shrimps/ — bọt: To scour (*scao'ơr*)/ — xác chết trôi: To draw up a drowned person || 2. Cứu —: To deliver (*đi-liv'vơr*); To save/ Đỡ —: To help (*help*); To give a hand (*henđ*) to/ Nói —: To speak (*spiik*) for the sake (*sêk*) of/ Xin các ngài hãy cứu — lấy tôi: Please help me!; Please save me!

Vợt 1. Cái — [lưới con]: Small (*smol*) net; Landing-net (*len'đing-net*)/ — tôm, cá: To catch shrimps and fish/ Cái—tôm: Shrimp landing-net/ Cái— cá: Fish landing-net || 2. Cái — [đánh bóng]: Racket (*rek'kưt*).

Vu 1. [bỏ vạ] To calumniate (*cơ-lăm'ni-êt*)/ Sự—khống: Calumny (*kel'lâm-ni*) slander/ Ông ấy đã—oan cho tôi He has ca'umniated (*-uđ*) me/ Đó hoàn toàn là một sự

—khống: That's absolutely (*eb'sơ-lut-li*) a calumny/ — chứng: To give a false (*fols*) evidence (*ev'vi-đâns*) || 2. [đi] To go; To part/ — qui [đi về]: To return (*ri-tơrn'*); To go back (*bek*)/ Lễ — qui: Wedding (*ued'đing*) ceremony (*se'ri-mơ-ni*) || 3. [sáo] Thirty-six-tubed (*tiu-bđ*) flute (*flut*) || 4. Cây —: yam (*yem*)/ — đậu: Tubercles (*tiu'bơ-cơlz*) and vegetables (*ve'jơ-tơ-bơlz*) || 5. Wizard (*uy'zơrđ*); Sorcerer (*sor'sơ-rơr*)/ — thuật: Magic (*me'jic*) || 6.—viễn: Far || 7.—cửu: Very long time || 8. Large; Vast; Immense (*im-mens'*); Extensive (*eks-ten'siv*) || 9. Dirty (*đơr'ti*); Full (*ful*) of grass/ Đất hoang —: Uncultivated (*ăn-căl'ti-vê-tưđ*) land (*lenđ*)/ Wilderness (*uyl'đơ-nâs*)/ Bãi hoang — : Waste (*uêst*) land/ Ruộng hoang —: Uncultivated fields/ Bỏ hoang —: To leave uncultivated || 10. Tiếng— —: Hum (*hăm*) of the bees (*biiz*); Buzz (*băz*)/ Kêu — —: To hum; To buzz.

Vú Breast (*brest*)/ [súc vật] Udder (*ăđ'đơr*)/ Dậy —: The breast grows bigger/ — em: Nurse (*nơrs*)/ Tôi cần một—em để trông nom con tôi: I need a nurse to look after my baby.

Vù Kêu — —: To roar (*ror*)/ Tiếng kêu — — của động cơ: The roar of the motor.

Vũ 1. [võ] Military (*mil'li-tơ-ri*) profession (*prơ-fes' shân*)/ — tướng quân bộ: General (*je'nơ-rơl*) of the Infantry (*in'fân-tri*)/ — tướng quân kị: General of the Cavalry (*ke'vơl-ri*) || 2. Strong (*stroong*); Hardy (*har'đi*)/ —sĩ: Brave (*brêv*); Courageous (*cơ-rê'jâs*) || 3. [múa] To dance (*đans,đens*)/ Ca—: Songs (*soongz*) and dances (*-surz*)/ Nhà ca —: Theatre (*thi'â-tơr*)/

Nhà khiêu —: Dancing-bar (*bar*) || 4. [lông, cánh]: Wings (*uyngz*); Feathers *(fe'THơrz)*/ — loại: Birds (*bơrđz*)/ — sa: English camlet *(kem' lât)*/ — đoạn: Dutch (*đătch*) camlet/ — lâm quân: Emperor's guards *(garđz)*/ — nhân: Immortals *(im-mor'tơlz)* || 5. — trụ: Universe (*yu'ni-vơrs*); The whole *(hôl)* world (*uơrlđ*) || 6. [mưa] Rain (*rên*)/ — thủy: Rain water/ Phong —: Wind and rain/ Hạ —: It rains/ Đại —: Big rain/ — tuyết: Rain and snow || 7.[vỗ về] To flatter *(flet'tơr)*; To console *(con-sôl)* || 8. — nhiên: Discouraged *(đis-că'râjđ)*; Desperate *(đes'pơ-rât)* || 9. Beautiful *(biu'ti-ful)*; Elegant *(el'li-gânt)* || 10. [khinh dẻ] To despise *(đis-paiz')* || 11. Anh — [con vẹt]: Parrot (*per'rât*).

Vụ 1. — gặt: Harvest *(har'vâst)*/ Chúng tôi về quê trước — gặt: We go to the country before the harvest || 2. Affair (*âf-ʃer'*); Occupation *(ok-kiu-pê' shân)*; Duty *(điu'ti)*; To take charge (*charj*) of/ — dân: To govern (*găv'vơn*) the people/ Công —: Public (*păb'blic*) service/ Ngoại —: Private (*prai' vât*) service/ Tạp —: Miscellaneous (*mis sơ-lê'ni-âs*) news (*niuz*)/ Đa công —: Very busy (*bi'zi*)/ Hành công —: To work (*uơrk*)/ — nghệ: Talent (*tel'lânt*)/ — bổn: To fulfil (*ful'fil*) one's duty (*điu'ti*)/ Bản quốc sử —: The affairs of the state (*stêt*)/ — sự: To help/ Bản —: One's duty/ — tại: Neglectfully *(ni-glect'ʃul-li)*/ Anh làm việc — tại lắm: You work very neglectfully/ Nông —: Agriculture *(â-gri-căl' chơr)*/ Thương—: Commerce *(com'mơrs)* || 3.[xương mủ] Fog || 4. [con quay] Top/ Đánh —: To play with a top/ Gọt —: To make a top.

Vua King/ Làm— : To be king/ Lệnh— : King's order *(or'đơr)*/ Ngôi— : Royalty *(roi'ơl-ti)*; Throne *(thrôn)*/ Quyền — : Royal *(roi'ơl)* authority *(o-tho'ri-ti)*/ Lên làm — : To become *(bi-căm')* King/ — tôi : King and subjects *(săb'jects)*/ Đạo—tôi : The duty *(điu'ti)* of the king and subjects/ Tôn — : To proclaim *(prơ-clêm')* King/ — bếp [Ông Táo] : Household *(haoz' hôld)* god *(gođ)*.

Vúc — vắc : To saunter *(son'tơr)*; To behave *(bi-hêv')* foolishly.

Vục 1. To draw *(đro)* up/ — nước : To draw up water ‖ 2. To bend/ — mặt xuống : To bend the head/ Uống — : To drink out of the hand/ Ngồi — mặt xuống : To sit with one's head bent.

Vui Joyful *(joi'ful)*; Amusing *(ơ-miu'zing)*; gay *(ghê)*/ Mặt mày — vẻ : Smiling *(smai'ling)* face/ Làm — : To make joyful/ — chơi : To amuse oneself *(oăn' self)*/ — chí : Pleased *(pliizđ)*; Content *(con-tent')*/ Sự — vẻ : Joy *(joi)*/ — gượng : Affected *(đ/-fec'tưđ)* joy/ Sự — thú : Pleasure *(ple'zhơr)*/ — thầm : Secret *(sí'crât)* joy/ Nó — lắm : He is very pleased/ Tôi —chơi cùng đèn sách : I amuse myself with books/ — thú thong dong : Pleased and free *(frii)*/ Tính— : Gay *(ghê)* character *(ke'râc-tơr)*.

Vùi — đất : To cover *(căv'vơr)* with earth *(ơrth)*; To bury *(ber'ri)*/ — dưới tro nóng : To bury under hot ashes *(esh'shưz)*/ — lửa : To cover the fire/ — đầu : Overwhelmed *(ô'vơr-huelmđ)* with work/ — xác chết : To bury a corpse *(corps)*/ — củ khoai này xuống do : Put the potato under the ashes/ Tự — mình ; To cover oneself with.

Vũm 1. Hollow (*hol'lô*) ; Concave (*con'kêv*)/ Nắp — : Concave lid || 2. — miệng : To tighten (*tai'tân*) the lips.

Vun To heap (*hiip*) up ; To gather (*ghe'THơr*) ; To accumulate (*âc-kiu'miu-lêt*)/ — đắp : To heap (*hiip*) up/ — trồng : To cultivate (*căl'ti-vêt*)/ — tràn : To overflow (*ô'vơr-flô*)/ — đống : To accumulate ; To pile (*pail*) up/ — vồng : To ridge (*riđj*).

Vùn — lên : To rise (*raiz*) up ; To grow (*grô*) bigger ; To swell (*su·el*)/ Sóng — lên : The waves swell up.

Vụn Particle (*par'ti-cơl*) ; Crumb (*crăm*) ; Piece (*piis*)/ Bẻ — : To break (*brek*) into small (*smol*) pieces/ — vặt : In small pieces/ Lụn — : Particle ; Crumb/ Đồ lụn — : Small objects/ Cắt — : To cut into small pieces/ Củi — : Twig (*luyg*)/ Cá — : Small, tiny (*tai'ni*) fish/ Vỡ — : To dash (*đesh*) to pieces.

Vung 1. Lid (*liđ*) ; Cover (*căv'vơr*)/ Lấy — mà đậy : Put the lid over it/ Bỏ — ra : Take (*têk*) off the lid || 2. To fling (*fling*) ; To turn (*tơrn*)/ — xuống sông : To throw (*thrô*) into the river/ — bó đuốc : To agitate (*e'ji-têl*) a torch/ — tay : To swing (*suyng*) the arms/ — gậy : To turn a stick.

Vùng 1. To move (*muv*) suddenly (*săđ'đân-li*) ; To hasten (*hês'sân*) to do/ — vẫy : To be restless (*resl'lâs*) ; To move about furiously (*fiu'ri-âs-li*), — vằng : Angrily (*eng'gri-li*)/ Làm bộ — vằng : To do reluctantly (*ri lăc'tânt-li*)/ Nó — vằng không chịu đi : He is angry and refuses to go further/ Sóng — : The waves dash (*đesh*) about/ Nó — ngồi dậy : He hastens to sit up/ — chạy : To hasten

to run away || 2. [miền] : Region *(ri'jiân)* ; Country *(căn'tri)* ; Locality *(lô-ke'li-ti)*/ Ở — này : In this region/ Ở — này có ít nhà cửa : There are few houses in this locality/ — này có những sản phẩm gì ?: What are the products *(pro'đâcts)* of this region?

Vũng — nước : Puddle *(păđ'đơl)* ; Lagoon *(lơ-gun')* ; Pool *(pul)*/ — bùn : Muddy puddle/ — tàu : Bay *(bê)*/ — nước mưa : Puddle of rain water/ Tát — : To dry *(đrai)* up a pool in order to catch fish.

Vụng 1. — về : Clumsy *(clăm'zi)* ; Awkward *(ok'ươrđ)*/ — toan : To do something imprudently *(im-pru'-đânt-li)*/ Nó — lắm : He is very clumsy/ Làm — : To do badly *(beđ'li)* ; To do awkwardly/ — tính : Silly *(sil'li)* ; Stupid *(stiu'piđ)*/ Nói — : To speak improperly *(im-prop'pơr-li)* ; To speak incorrectly *(in-cor-rekt'li)*/ Lời — : Rough *(răf)* words *(ươrđz)* ; Improper words || 2. — trộm : Secretly *(si'crât-li)* ; Stealthily *(stel'thi-li)* ; By stealth/ Sao anh làm — trộm như thế ? : Why did you do it so stealthily ?/ Ăn—: To eat stealthily/ Làm—trộm : To do secretly.

Vuối With *(uyTH)* ; Also *(ol'sô)*/ — tôi : With me/ Đến đấy — nó ! : Come there with him. [Xch với]

Vuông 1. Square *(sque-r)*/ Cái bàn này — : This table is square/ — tròn mười phần : Very perfect *(pơr'-fect)*/ Ba — bầy tròn : Peace *(piis)* and prosperity *(pros-pe'ri-ti)*/ — chành chạnh : Perfectly square/ Vườn — : Square garden/ Thước — : Square meter *(mi'tơr)* ; [Anh] square foot *(fut)*/ Khăn — : Shawl *(shol)* || 2. [đo lường] : Measure *(me'zhơr)* of capacity *(co-pes'si-ti)* containing 40 French litres; A bushel *(bus'shơl)*.

Vuốt 1. — ve : To caress (*cơ-res'*)/ — râu : To caress the beard (*bi'ơrđ*)/ — mũi : To feel (*fiil*) the nose/ — tóc : To gloss (*glos*) the hair (*her*)/ — ra cho thẳng : To straighten (*strêt'tân*) out/ — sáp : To wax (*ueks*)/ — giận : To calm (*cam*) the anger (*eng'gơr*) || 2. [móng súc vật] : Claw (*clo*)/ — hùm : Tiger's (*tai'gơrz*) claw.

Vút Chạy — : To run (*răn*) swiftly/ Nó chạy — qua mặt : He runs swiftly past/ Xe chạy nhanh — : The car is dashing very swiftly/ Nó đi — qua : He passes very swiflly.

Vụt 1. [đánh] : To whip (*huyp*) ; To flog (*flog*)/ Tại sao nó — anh : Why did he whip you ? || 2. Chạy vùn — : To run (*răn*) away very swiftly/ Nó bay — qua mặt tôi : It flies past me suddenly (*săđ'đân-li*)/ — nói : To speak (*spiik*) without reflecting (*ri-flec ting*)/ — ra đi : To rush (*răsh*) out.

Vừa 1. Mediocre (*mi'đi-ô-cơr*) ; Middling (*miđ'đling*) ; Suitable (*siut'tơ-bơl*) ; Proper (*prop'pơr*)/ — vặn : Sufficient (*sâf-fi'shiânt*)/ Chẳng — : It does not suit (*sut*)/ — — : Moderately (*mo'đơ-rât-li*)/ Hàng này không tốt lắm chỉ vào hạng — thôi : These merchand ses are not very good but they are of middling quality only/ — ý : To please the taste of || 2. Both (*bôth*)/ Nó — ăn — nói : He both eats and speaks/ Bà ấy — cười — khóc : She both laughs and weeps/ Ông ấy — vào nhà thì mọi người đứng dậy : As soon (*sun*) as he has come into the house everybody stands up/ — sáng : At daybreak (*đê'brek*)/ — dứt tiếng : As soon as he stops

speaking/ Tôi — trông thấy ông ấy : I have just (*jăst*) seen him/ Nó — ăn cơm với tôi : He has just taken dinner with me/—đúng lúc đó tôi bước vào buồng: Just at that moment I stepped into the room.

Vữa 1. [Hồ] — : Mortar (*mor'tơr*)/ Khôug đủ — để xây cái tường này ; There is not enongh mortar to build this wall/ — này không nhào kỹ : This mortar has not been well mixed || 2. [hỏng] : To get spoilt (*spoilt*) ; To get tainted (*tên'tưđ*) ; To get rotten (*roť'lân*)/ Hồ này bị — và không dùng được nữa : This paste is spoilt and cannot be used any longer/ Đồ ăn — : Rotten food/ Thịt — : Tainted meat.

Vựa Barn (*ba-n*)/ Người ta trữ ngũ cốc trong — này : Cereals (*si'ri-ơlz*) are housed in this barn/ — lúa : Granary (*gren'nơ-ri*)/ — hàng : Store-house (*stor'-haos*) ; Godown (*gô'đaon*)/ — dầu : Oil depot (*đep'pô*)/ — cá : Fish-garth (*garth*)/ Chủ — : Granary owner (*ôn'nơr*).

Vực 1. — sâu : Deep (*điip*) pit ; Abyss (*ơ-bis'*)/ Hồ — : Deep lake (*lêk*)/ — biển : The deep part of the ocean (*ô'shân*) ; The depths (*đepths*)/ — sông : The deep part of the river (*riv'vơr*)/ Chìm xuống —: To sink (*sink*) to the depths/—tội lỗi : Abyss of evil (*i'vưl*) || 2. Bênh — : To defend (*đi fend'*) ; To help ; To protect (*prơ-tect'*)/ Sự bênh — : Protection (*prơ-tec'shân*)/ — dậy : To help to get up/ — lên : To lift up/ Thấy đứa bé ngã, tôi vội chạy lại — nó dậy : Seeing the boy fall down on the road, I hastened to run up and helped him to get up || 3. [đầy đến miệng] : Full (*ful*) up to the brim

(*brim*)/ — bát : Bowlfuls *(bôl'ful)*/ Hai — bát : Two bowlfuls/ Lưng — : Half-filled (*haf-fild*)/ Bữa lưng bữa — : Poor *(pu-ơr)*; Indigent (*in'đi-jânt*).

Vưng Xem **Vâng.**

Vừng Cây — : Flax-plant (*fleks-plant*)/ — hạt : Linseed (*lin-siid'*)/ Dầu — : Linseed-oil (*oil*).

Vững Firm (*fơrm*); Solid (*sol'lid*); Constant (*cons'tânt*); Stable (*stê'bơl*)/ — vàng : Firmly (*-li*)/ Tôi tin — vàng : I firmly believe (*bi-liiv'*)/ — chân : To be firm on one's legs/ — bền : Lasting (*las'ting*); Durable (*điu'râ-bơl*)/ — lòng : Firm ; Constant/ Làm cho — lòng : To assure *(âs-shu'ơr)*/ Lòng tin — vàng : Firm belief (*bi-liif'*)/ Đi cho — ! : Walk firmly !/ Cầm cho — ! : Hold (*hôld*) firm !

Vươn — ra : To stretch *(stretch)* out/ Nó — mình : He stretches himself out/ — vai : To stretch out one's arms/ Dài — : Very long.

Vườn Garden *(gar'đân)*/ — bách thảo : Botanical (*bô-ten'ni-cơl*) garden/ — bách thú : Zoological *(zô-ơ-lo'ji-cơl)* garden/ — tược : Land (*lenđ*); Estate (*es-têt'*)/ — nho : Vineyard *(vin'yârđ)*/ — hoang : Deserted *(đi-zơ'turđ)* garden/ Phát — : To mow (*mô*) the grass *(gras)* in the garden/ Làm — : To till a garden/ Cấp — : To allot *(âl lot')* a garden to/ Tôi muốn thuê một cái nhà có — : I want to rent a house with a garden/ Người làm— : Gardener (*gar'đơ-nơr*)/ — tư : Private *(prai'vât)* garden/ — công : Public *(păb'bic)* garden.

Vượn Con — ; Gibbon *(ghib'bân)* ; Monkey (*măng'ki*)/ Tay dài như tay — : With long arms like those of a gibbon.

Vương [vua] : King ; Emperor (*em'pơ-rơr*) ; Sovereign (*sov'vơ-rân*) ; Prince (*prins*)/ Đế — : Emperor/ Quân — : King/ Phó — : Viceroy (*vais'roi*)/ Dòng — tước : Royal (*roi'ơl*) family (*fe'mi-li*)/ Trào — : Reigning (*rê'ning*) period (*pi'ri-âđ*)/ Quỷ — : Devil (*đev'vưl*) ; Chief (*chiif*) of the devils/ — phủ : King's palace || 2. To be taken (*tê'cân*) with/ — vấn sự vui thủ thế gian : To be taken with the earthly (*ơth'li*) pleasures (*ple'zhơrz*)/ — nỗi sầu : To be overwhelmed (*ô'vơr-huelmđ*) with sadness (*seđ'nâs*)/ Lại — mối sầu : To be a prey (*prê*) to a new sadness/ Còn — tơ lòng : Our hearts always remain united (*yu-nai'tưđ*)/ — nạn ấy : To be overwhelmed with that misfortune (*mis'for-chun*)/ — nợ : To be indebted (*in-đet'tưđ*) || 3. Đánh — [vãi] ra đất : To let fall (*fol*) on the ground/ Anh đánh — cả gạo ra đất : You let fall the rice on the ground.

Vướng To be caught (*cot*) by ; To cling to/ Áo tôi — cái đinh : My coat is caught by a nail/ Cái dây — chân tôi : The rope clings to my foot.

Vượng Thịnh — : Prosperous (*pros'pơ-râs*) ; Sự thịnh — : Prosperity (*pros-pe'ri-ti*)/ Một nền kỹ nghệ thịnh — : A prosperous industry. (*in'đâs-tri*)

Vượt 1. To get away (*ơ-uê'*) ; To escape (*es-kêp'*)/ — qua : To cross (*cros*) over/ — biển : To sail (*sêl*), To travel (*trev'vơl*) across the sea (*sii*)/ — ra : To get out ; To leave (*liiv*)/ — hành : In haste (*hêst*) ; In a hurry (*hơr'ri*)/ Đi — hành : To go in a great hurry/ — ngục : To escape from the prison (*pri'zân*)/ — khỏi : To get away from/

— khỏi tay quân thù : To get away from the hands of the enemy/ — lòng : Not to take one's will into account || 2. To be superior *(su-pi'ri-ơr)* to ; To overcome *(ô'vor-căm)*/ —- anh em : To overcome one's friends/ Vì chịu khó mà nó đã — anh em nó : He has overcome his friends through *(thru)* hardship/ — trí : Superior intelligence.

Vưu 1. [sán] Con — : Tapeworm *(têp'uơrm)* || 2. [trạm] Post-relay *(pôst-ri-lê')* || 3. [hơn] : To surpass *(sơr-pas')* ; To overcome *(ô'vơr-căm)* ; To exceed *(ek-siiđ')*.

X

Xa 1. Far/ Ở —- : To be far from/ Tôi ở — nhà trường : I live far from the school/ — lắm : It is very far/ Ông đi — bao nhiêu ? : How far did you go ?/ Tôi không muốn — anh : I don't want *(uont)* to be far from you/ Khác — nhau : It's far different/ Cái này khác — cái kia : This is far different from that || 2. [xe] Car ; carriage *(ke'rưj)*/ Chiến — : Tank *(tengk)*/ Hỏa — : Railway *(rêl'uê)* ; train *(trên)*/ — cước : Car expenses || 3. — xỉ : Luxurious *(lăk-ziu'ri-âs)*/ Sống một cách — xỉ : To live luxuriously/ Ăn mặc — xỉ : To dress sumptuously *(sămp'chiu-âs-li)*/ — xỉ phẩm : Luxurious articles/ Thuế — xỉ : Luxury-tax *(lăk' shu-ri-teks)*.

Xà 1. [con rắn] Serpent *(sơr'pânt)*, snake *(snêk)* || 2. Cá — [cá mập] : Shark || 3. Cái — nhà : Beam *(bi-m)* ; girder *(gơr'đơr)*/ — ngang : Transversal

(*trenz-vơ'sơl*) beam/ — dọc: Longitudinal (*lon-ji-tiu'đi-nơl*) beam/ — mâu: Lance (*lens*)/—tích: Chain (*chên*)/—cừ: Nacre (*nê'cơr*); mother-of-pearl(*-pơrl*) || 4. — phòng: Soap (*sôp*)/ — phòng thơm: Toilet-soap || 5. — phòng giặt: Washing-soap.

Xá 1. Ký túc —: Boarding-school (*bor'đing-sku-l*) || 2. — tội: To pardon (*par'đân*); To absolve (*eb-zolv'*)/ Ân —: Indulgence (*in-đăl'jâns*); amnesty.

Xả — thân: To sacrifice (*sek'kri-fais*) one's life (*lai'f*).

Xã [làng] Village (*vil'lurj*)/ — đoàn: A body of men/ — giao: Worldly relations/ — hội: Society (*sô-sai'ơ-ti*)/ — hội bảo-hiểm: Social insurance (*sô'shơl in-shu'râns*)/ — hội cải-lương chủ-nghĩa: Social reformism/ — hội cảm-tình: Social sentiment/ — hội chủ-nghĩa: Socialism (*sô'shơl-li-zurm*) / Đảng — hội: Socialist Party/ — hội học: Sociology (*sô-shi-ol'lơ-ji*)/ — hội khoa-học: Social sciences (*sai'ân-surz*)/ —thuyết: Editorial (*eđ-đi-tô'ri-ơl*)/ -trưởng: Village-chief.

Xạ [bắn] To shoot/ Có chất (tính) phóng —: Radio-active (*rê'điô-ek'tiv*)/ Người thiện —: A good shot.

Xác 1. [thân] Corpse/—thịt: Flesh/ Về phần—: Concerning the body/ Chết là hồn — lìa nhau: Death is the separation of the soul (*sôl*) from the body/ Cất —(chôn): To bury (*be'ri*)/ Sự vui sướng—thịt: The pleasures of the flesh, of the body/ To —: Big, stout/ — xơ: Wretched (*ret'chưđ*) || 2. — thực: Certain (*sơr'tưn*), sure (*shu'ơ*)/ — định: Definite (*đef'finit*), affirmative/ — nhận: To confirm (*con-fơrm'*)/ Cái tin này đã được — nhận: This news has been confirmed/ Bằng-cứ — thực: Positive proof.

Xách To carry with the hand/ — lên: To raise *(rêz)*/ —tai: To pull the ears/—quần: To hold the trousers with the hands/ Góp—: To gather, to make a collection/ Hút—nghiện-ngập: To smoke opium *(ô'pi-âm)*/ Một — nặng: A heavy load *(lôđ)*/ — mé: Impolite *(im-pơ-lait')*/ Nói — mé: To talk insolently.

Xài [tiêu tiền] To spend money *(măn'ni)*/ Vừa đủ —: To have just enough to spend/ Nó có bao nhiêu — hết bấy nhiêu: He spends all he has/ Hay—phí: To be spendthrift.

Xải Con —: Long-tailed *(-têlđ)* scorpion *(scor'pi-ân)*.

Xái — thuốc (phiện): Opium-residue *(re'zi-điu)*/ Hút —: To smoke opium-residue.

Xay To grind *(grainđ)*/— bột: To grind flour *(flao'ơr)*, to grind into powder *(pao'đơr)*/ — cà-phê: To grind coffee/ — hồ-tiêu: To grind pepper/ — lúa: To decorticate rice *(rais)*/ Cối —: Mill/ Họng như họng cối —: Big throat; brawling *(adj.)*/ Ăn như cối —: To eat like an ogre *(ô'gơr)*.

Xảy [đột nhiên] Suddenly *(săđ'đưn-li)*; all at once/ — ra: To happen *(hep'pưn)*/ Việc này — ra bao giờ?: When did this happen?/ Nó — ra cách đây hai năm: It happened two years ago/ Có gì — ra trong khi tôi đi vắng không?: Has anything happened during my absence?/ Không có gì — ra: Nothing *(năt'thing)* has happened/ Việc này — ra thế nào?: How did this happen?/ Tôi không được rõ nó — ra thế nào?: I don't know *(nô)* how it happened?

Xam [trộn, pha] To mix (*miks*)/ Ăn —: To eat different kinds of food/ Nói —: To mix oneself up in a conversation/ Làm — việc: To do several pieces of work at the same time.

Xám [màu] Grey (*grê*); ashy colour (*es'shi-cà'lơr*)/ — mặt lại: To turn pale (*tơrn-pêl*).

Xán — lạn: Very bright (*brait*), brilliant (*bril'li-ânt*).

Xanh 1. [lục] Green (*gri-n*); [lam] blue (*blu*); [vẻ mặt] pale (*pêl*)/ Vẻ — của lá cây: Verdure (*vơr'điu-r*)/ Màu — ngoài đồng cỏ: The vedure of the meadows (*me'đôz*)/—lá cam: Bright green/ — lè: Very green/ —dờn: Verdant (*vơ'đânt*)/ Sơn—: To paint green/ Hơi — —: Greenish/ Tuổi —: Childhood (*chailđ'-huđ*)/ — da trời: Sky blue/ — nhạt: Light blue || 2. Cái — (chảo, vạc): Large pan (*pen*).

Xao — xuyến: Stirred (*stơrđ*), noisy (*noĩzi*), tumultous (*tiu-miu-l'ti-âs*), uproarious (*ăp-ro'ri-âs*)/ — nhãng [quên]: To forget/ Tính — nhãng [hay quên, đãng trí]: To be absent-minded (*eb'sânt-main'đưđ*)/ Lòng — động: Fluttering-heart (*flăt'tơ ring-hart*).

Xào 1. To fry (*frai*)/ — rau: To fry vegetables/ — qua loa: To fry quickly in a pan (*pen*)/ — khô: To fry without water || 2. — xạc: Xch. [Xao-xuyến].

Xảo [sự giỏi] Cleverness (*kle'vơ-nâs*); [sự tinh-quái] Cunningness/—công [thợ giỏi]: A skilful workman/ — diệu: Marvellous (*mar'vơ-lâs*)/ — kế: A clever plan, a good scheme (*ski-m*)/ Người —ngôn: A fine talker (*to'kơr*)/ — quyệt: Crafty (*kraf'ti*), cunning (*căn'ning*)/ Đấu —: To compete (*câm-pit'*) at an exhibition/ Cuộc đấu —: An exhibition.

Xáo 1. Làm — lộn: To mix up; to put upside down/ — đất: To turn up the earth *(ơrth)*/ Cuốc —: To dig/ Liến —: Hare-brained *(her-brênđ)* || 2. To cook with little water/ — thịt: To cook meat with little water/ Nước —: Sauce (*so-s*)/ Nồi da—thịt: Fratricide (*fret'tri-saiđ*); trouble in family; strife among fellow-citizens/ Ba voi không được bát nước —: To talk much for nothing.

Xáp – lại: To draw near *(đro-ni'ơ)*, to approach *(ơ-prôch')*/ — mặt: To meet somebody face to face/ — trận: To come hand to hand/ — trận giao phong: To engage *(en-ghêj')* in a fight *(fait)*/ Ngồi— lại mà ăn: To sit around the table for one's meal *(mi-l)*/ —nhập: To annex (*ơ-neks'*).

Xát To knead *(ni đ)*; to rub *(răb)*/ — muối vào: To salt *(solt)*; to rub salt to/ — thuốc: To rub *(răb)* with a lotion/ Mạt — nhau: To quarrel (*kuo'rơl*), to insult (*insălt'*) each other/ Xô—: To dispute *(đis-piu-t')*; to quarrel; to fight (*fai't*)/ Nói xan —: To scold *(scôlđ)*/ Tôi ngồi—tường: I sit just next to the wall.

Xàu [Buồn] Sad *(seđ)*, sorry *(so'ri)*; [hoa tàn, phai màu] faded *(fêđ'đuđ)*/ Nỗi ưu —: Sadness, sorrow *(so'rô)*/ — mặt lại: To become sad/ Máu sa ruột —: To fall into a deep sadness.

Xắn 1. — tay áo: To fold up the sleeves *(sli vz)*/ — quần: To fold up the trouser-legs || 2. [lấy ra, rút lên]—lên: To dig up; to pull out/ — măng: To pick bamboo-sprout *(bem-bu'-spraol')*/ — gốc (cây): To pull up the trunk (of a tree)/ — rễ: To root up, to pull up the roots.

Xăng Lăng — lít xít : All mixed up ; puzzling *(păz'-zling)* ; entangling *(en-teng'ling)*.

Xằng — xịu : In disorder, disorderly, untidy *(ăn-tai'-đi)*, dissolute *(đis'sơ-liul)* ; profligate/ Làm — : To behave (*bi-hêv'*) without reserve (*ri-zơrv'*), to act without decency *(đi'sân-si)*/ Nói — : To say indecently ; To speak too freely without thinking/ Lằng — ; Xì — : Middling.

Xẵng Rude, unpleasant *(ăn-plez'zânt)*/ Lời — : Rude words *(ruđ-uơrđz)*/ Ăn nói — : Rude in one's manners and speech/ Nói — : To speak rudely *(ruđ'li)*/ Tính — : Unpleasant character *(ke'râc-tơr)*/ Đừng — với nó : Don't be rude to him.

Xắp Nước — mắt cá chân : Water till the ankle *(eng'curl)*/ Nước lắp — mắt cá : Not enough water to cover one's foot.

Xấc Insolent (*in'sơ-lânt*) ; impuđent (*im-piu'đânt*)/ Đứa — láo : An insolent fellow *(fel'lô)*/ — xược : Haughty (*ho'ti*)/ Có vẻ — : To look haughty/ Nói — : To speak insolently.

Xây To build (*bilđ*) ; to construct (*cân-străct'*)/ — dựng một thành phố : To build a town (*taon*)/ — tượng : To build the walls *(uolz)*/ — lấp cửa phòng lại : To wall up the entrance of the room/ Nhà thờ lớn này — từ bao giờ ? : When was this cathedral *(cơ-thi'đrơl)* built *(bilt)* ?/ Nó — từ năm 1942 : It was built in (the year) nineteen forty-two.

Xâm — lăng: To invade *(in-vêđ')*/ Cuộc — lăng: Invasion *(in-vê'zhân)*/ Quân — lăng: Invader *(in-vê'đơr)*/ — chiếm: To encroach upon *(en-*

krôch'ơ-pon'); to usurp *(yu-zơrp')*/ — đoạt: To take by force/ — phạm: To harm, to do harm to.

Xấp 1. — xỉ: Nearly *(ni'ơ-li)*, almost *(ol'môst)* || 2. Một — [tấm] vải: A piece of cotton cloth || 3. Cái — xải: Cymbal *(sim'bơl)* || 4. [Xch Xếp; Gấp].

Xâu 1. — kim: To thread *(thređ)* a needle/ — giây qua: To pass a string through *(thru)*/ — lại với nhau: To string together/ Một —: A chaplet *(chep'-lưt)*/ Một — cá: A skewer *(skiu'ơ)* of fish || 2. —xé: To fight *(fai-t)* each other.

Xấu [không đẹp] Ugly *(ăg'li)*, bad-looking; [tồi] Bad *(beđ)*; [ác] Wicked *(uyk'kưđ)*/ Coi — lắm: Very ugly-looking/—gớm ghiếc: That's a horror *(ho'rơ)*/ Trời — quá: The weather is very bad; it is bad weather/ — hổ: To be ashamed *(ơ-shêmđ')*; to feel shameful *(shêm'ful)*; [thẹn] To be shy *(shai)*/ Nói dối thì —: It is a shame to tell a lie *(lai)*/ — tính: Bad character *(ke'rắc-tơ)*/ — nết: Bad manners *(men'nơrz)* Kẻ — người tốt: The good and the wicked/ — tiếng nhơ danh: Very bad reputation *(rep-piu-tê'shân)*/ — số: Bad luck *(lăk)*; To be unlucky/—bụng: Wicked; to have no heart *(hart)*, to have no pity/ Nói —: To speak ill of; To speak unfavourably of; to disgrace *(đis-grês')*/ Cô ấy không — nhưng vô duyên: She is not ugly but ungraceful/ Cây — sinh quả —: A bad tree bears bad fruit *(frut)*.

Xe 1. Car/ — ngựa: Coach *(cô-ch)*/ — tay; — kéo: Rickshaw *(rik'sho)*/ — hơi; ô-tô: Motor-car *(mô'tơr-car)*/ — điện: Tram *(trem)*/ Đường — điện: Tram-

line/ — đạp: Bicycle *(bai'si-cul)*/ — sic-lô : Tricycle *(trai'si-cul)*/ — mô-tô ; — bình-bịch : Motor-cycle *(sai'cul)*/— thiết giáp : Armoured car (*ar'mord-car*)/ —du-lịch : Tourist-car/ — bốn bánh : Four-wheeled carriage (*ke'ruj*)/ — cam-nhông: Truck (*trăk*); motor-van (*-ven*)/ Thợ chữa —: Wheelwright (*huy-l'rait*)/ Nó — củi đến nhà tôi: He carries fire-wood to my house.

Xe lửa (xe hỏa)

Ga — lửa; Railway-station (*rêl'uê-stê'shân*)/ Công-ty—hỏa : Railway company *(căm'po-ni)*/ Vé — hỏa : Railway ticket (*tik'kut*)/ Thời-khắc-biểu (bản biên giờ—hỏa chạy hay đến) : Time-table (*tai-m'tê'-bul*)/ Chỗ — hỏa tránh nhau : Railway crossing/ — chở hành-lý : luggage-van *(lăg'guj-ven)*/ — chở hành khách : Carriage (*ke'ruj*)/ — than : Tender (*ten'đơ*).

Ở nhà ga

Đưa tôi đến nhà ga : Take me to the railway-station/ Nhà ga ở đâu ?: Where is the railway-station ?/ Bác phu, làm ơn mang các va-li này ra buồng đợi: Porter, please take these suit-cases (*siu-t-kê' suz*) to the waiting-room/ Chỗ bán vé ở đâu ?: Where is the booking-office ?/ Cho tôi một cái vé hạng nhất đi Ba-lê : Give me a first-class ticket to Paris/ Cho tôi một cái vé tốc-hành đi Luân-đôn : Give me an express ticket to London (*lăn'đân*)/ Cho tôi một cái vé cu-sét : Give me a berth (*bơrth*) ticket/ Tất cả bao nhiêu tiền ?: How much all together (*tu-ghe'THơ)*/ Một cái vé khứ hồi đi New York : A return ticket to New York/ Xe tốc hành : Express train/ — thường: Ordinary (*or'đi-nơ-ri*)

train/ — này cỏ đi Vinh không ?: Does this train go to Vinh ?/—đi Yokohama khởi hành mấy giờ ?: At what time does the train for Yokohama leave ?/ Mấy giờ thì xe tới Luân-đôn ?: At what time will the train arrive in London (*lăn'đân*)/ Ga này là gì ?: What is the name of this station.

Lúc tới

Ta sắp tới: We shall soon arrive *(ơ-raiv')*/ Buồng chỉ dẫn ở đâu ?: Where is the Information Bureau/ Tôi có hai cái hòm ở toa hành-lý: I have two trunks (*trăngks*) in the luggage-van/ Làm ơn gửi hành-lý tôi đến khách sạn Ritz: Please have my luggage sent to Ritz Hotel.

Xe — chỉ, — sợi: To spin/ Kết tóc — tơ [lấy nhau]: To get married (*me'riđ*)/ — gai: To twist hem/ Cái — để đánh chỉ: Spinning-wheel (*huy-l*).

Xé To tear (*te-r*)/ — vụn ra: To tear into small pieces/ — dọc: To tear lengthwise/ — ngang: To tear breadthwise *(bredth'uaiz)*/ — thịt [làm cho đau đớn]: To bruise *(bruz)*/ — thịt: To tear the flesh/ Cấu — : To tear with the claws (*clo-z*)/ Cay — miệng: Very hot.

Xẻ To cleave *(kli-v)*, to split, to slit; [cưa] to saw (*so*); [cắt] to cut/ Mổ — làm hai miếng: To cut into two/ Việc mổ — [giải-phẫu]: An operation *(op-pơ-rê'-shân)*/ — ván: To saw boards/ — rãnh: To dig a trench/ Thợ — : Pit-sawyer *(so'yơr)*.

Xem To see; to look; to consider *(con-si'đơr)*/ — qua: To look over; to glance/ — cho rõ: To see clearly *(kli'ơ-li)*; to see distinctly/ — tướng:

To study the physionomy *(fi-zi-on'nơ-mi)* of somebody to guess his thoughts and character/ — xét : To consider/ — ra : It seems/ — ra việc đó không dễ đâu : It seems that that business is not easy at all/ Cho tôi — : Let me see ; show me/ Ông có — thấy nó không? : Can you see it ?/ Ông — thấy gì ? : What do you see?/ Tôi không — thấy gì cả : I can't see anything at all/ Ta đi — đi : Let's go and see/ — này ! : See here !/ Làm ơn cho tôi — cuốn sách kia : Please let me see that book/ — ông Hồng có đấy không ! : See if Mr. Hồng is there !/ — anh có mở được cái hộp này không : See if you can open this box/ Tôi sẽ — xét [đề ý] đến công việc đó : I'll *(ai-l)* see to it/ — đi — lại : To examine carefully (*ek-zem'min-ker'-ful-li*)/ — lễ [Mi-sa] : To hear (*hi'ơr*) mass/ — bói : To consult (*căn-sălt'*) a fortune-teller/ — kịch : To attend a play/ — tiếp trang sau : Please turn over/ — tận mặt : To see with one's own *(ôn)* eyes (*aiz*)/ Đi — chớp bóng : To go to show (*shô*) ; To go to cinema (*sin'nơ-mơ*).

Xen To place *(plês)* ; To put ; To insert (*in-sơrt*) ; To introduce (*in-trơ-đius'*)/ — cái này vào giữa : Insert this in the middle (*miđ'đơl*)/ — vào : To mingle (*ming'gơl*) oneself with ; To interfere *(in-tơr-fi'ơr)*/ — tay vào : To introduce the hand *(henđ)*/ Nói — vào : To mingle oneself with the conversation *(con-vơr-sê'shân)*/ Đừng nói — vào như thế : Don't mingle yourself with our conversation like that/ Đứng — vào : To stand *(stenđ)* in.

Xén 1. To cut *(ăt)* ; To clip ; To shear *(shi'ơr)*; To trim/ — râu : To pare *(per)* the beard *(bi'ơrđ)*/ — tóc : To cut the hair/ Tôi muốn — tóc : I want to have my hair cut/ — lông ngựa : To shear a horse/ — lông cừu : To shear a sheep/ — sách : To pare a book/ Thợ — : Shearer *(-rơr)*/ Làm ơn — chỗ giấy này : Please clip off this paper || 2. Hàng — [tạp hóa] : Haberdashery *(heb'bơr-đesh-shơ-ri)*/ Người bán hàng — : Haberdasher ; Pedlar *(peđ'đlơr)*.

Xẻn Dè — : To be thrifty *(thrif'ti)* ; To be economical *(i-cơ-nom'mi-cơl)*/ Anh phải dè — thì mới để dành được : You must be thrifty in order to save some money/ — quá : Too thrifty ; Miserly *(mai'-zơr-li)*/ Anh — quá : You are too miserly ; You are too thrifty.

Xéo 1. [cút] — đi : Scram *(screm)* !/ — đi chỗ khác : Get *(ghet)* away ! *(ơ-uê')* ; Go away ! || 2. Rầy — : To tramp *(tremp)* ; To trample *(trem'pơl)* ; To tread *(tređ)* down ; To tread heavily *(he'vi-li)* on/ Họ đã rầy — lên những xác chết và trên đất nước ta : They trod on the corpses and our land ; They trampled on the corpses and our country || 3. Oblique *(ob-blik')*, Slanting *(slen'ting)*/ Cắt — : To cut awry *(ơ-rai')* ; To cut wrongly *(roong'li)*/ Xếp — : To fold *(fôlđ)* wrongly/ Khăn — : Sort *(sort)* of Vietnamese turban *(tơr'bân)* || 4. Nói — [nói bóng] : To address *(ơ-đres')* to indirectly *(in-đai-rect'li)* || 5. — xắt : To provoke *(prơ-vôk')* through *(thru)* words and gestures *(jes'chơrz)*.

Xèo 1. Kêu — — : To crackle (*crek'kơl*)/ Tiếng kêu — — : Crackling/ Bánh — : Fried (*fraiđ*) pie (*pai*)/ Đồ bánh — : To make (*mêk*) pies for frying || 2. Mềm — : Soft/ Thịt mềm — : Limp flesh/ Lèo — : Little (*lit'tơl*) ; In small (*smoll*) quantity (*quon'ti-ti*).

Xẻo To cut (*cắt*) off a bit/ — vài miếng : To cut off a few (*fiu*) pieces/ — từng miếng : To cut off piece by piece/ — tai : To cut off the ear/ — một miếng thịt : To cut off a piece of meat.

Xẹo Slanting (*slen'ting*) ; Oblique (*ob-bliik'*)/ — xọ : To get out of shape (*shêp*) ; To be worn (*uơn*) out ; To wear (*uer*) out/ Đi — : To go awry (*ơ-rai'*)/ Giày tôi — xọ rồi : My shoes are already worn out/ Sách tôi — xọ rồi : My books are already torn (*lo-n*) at the back/ Nhà nó — xọ rồi : His house has gone to ruin/ Có ý — : To have a bad intention (*in-ten'shân*)/ Đề — : To place (*plês*) badly ; To misplace/ Viết — : To write (*rait*) badly ; To write wrongly (*roong'li*)/ Chữ viết — : Scrawl (*scrol*)/ Làm — bậy : To disturb (*đis-tơrb'*) ; To stir (*stơr*) up/ Làm lẹo — : To swindle (*suyn'đơl*).

Xép 1. Passage (*pes'sâj*) || 2. Long and narrow (*ner'rô*)/ Ruộng — : Long and narrow field/ — đất : Strip of land/ Đường — : Passage || 3. Empty (*em'ti*)/ Túi — [rỗng]: Empty bag || 4. Lép — : To plash (*plesh*) slightly (*slait'li*)/ Tiếng nước kêu lép — : The slight splash of the water || 5. Bép — : Talkative (*tok'kơ-tiv*) ; Prating (*prê'ting*)/ Người bép — : Chatterer (*chet'tơ-rơr*).

Xẹp 1. Flat *(flet)*; Depressed (*đi-prest'*) ; Pressed (*prest*) down/ —xuống : To sink ; To flatten (*flet'tân*)/ Làm —: To depress ; To press down/Đạp—: To trample (*trem'pơl*) ; To tread (*tređ*) on/ Lép — : Lean (*liin*) ; Thin || 2. Tiếng kêu lẹp — : The noise of slippers dragging on the floor/ Đi giày lẹp — : To drag the sandals (*sen'đơlz*) on the floor.

Xét To judge (*jădj)* ; To examine (*ek-zem'min*) ; To consider (*con-si'đơr*) ; To take (*têk*) into consideration *(con-si-đơ-rê'shân)*/ Xin ông hãy đợi chúng tôi còn phải—việc ấy trước khi chấp thuận : Please wait, we have to take it into consideration before approving it/— đoán : To estimate (*es'ti-mêt*)/—tỏ : To judge (*jădj*) clearly (*cli'ơr-li*)/ Nghiệm —: To examine seriously (*si'ri-âs-li*) ; To examine thoroughly *(thă'rơ-li)*/ — mình ; To examine one's conscience (*con'shi-âns*) To examine oneself/—thấu : To study (*stă'đi*) thoroughly (*thă'rơ-li*)/ — lương tâm : To examine one's conscience/ — nhà : To examine the house/—rượu : To examine the wine/ — nha phiến : To examine the opium (*ô'pi-âm*)/ — giấy súng: To examine the arms-license(*lai'sâns*)/ — kĩ : To examine carefully (*ker'ful-li*)/ — sơ : To examine neglectfully (*ni-glect'ful-li*)/ Rộng — : To judge with indulgence (*in-đăl'jâns*)/ — cùng : To examine all (*ol*)/ — không ra : To examine in vain *(vên)*/ Vội — : To prejudge (*pri-jădj"*)/ — trái : To judge recklessly (*rek'lâs-li*)/—mình chung : General examination (*ek-zơ-mi-nê'shân*)/ — mình riêng : Private examination/ Trí — đoán : Judgment (*jădj"-mânt*)/ — phải trái : To judge what is wrong and what is right.

Xẹt 1. Suddenly *(săđ'đân-li)*; All *(ol)* of a sudden/ Chim bay — qua: A bird suddenly flies past me/ Sét đánh — qua mái nhà: The lightning suddenly rends the sky over the house || 2. Tiếng kêu — —: Noise of birds' wings flapping against the leaves.

Xê — ra: Get out of the way *(uê)*; Stand *(stenđ)* aside *(ơ-saiđ')*/ — vào: To move *(muv)* nearer *(ni'ơ-rơr)*; To approach *(ơp-prôch')*/ Ngồi—vào: To sit further *(ƒơr'THơr)* in/ — xuống: To lower *(lô'ơr)* a little/ — lên: To raise *(rêz)* a little; To move *(muv)* up/ —thúng lại: Push the basket nearer/—xích: Nearly *(ni'ơr-li)*: Almost *(ol'môst)*/ — xích gần bằng nhau: Almost equal *(i'quơl)*/— xích năm ba ngày: About a few days/ Đứng — lại đây: Come *(căm)* here/ Để — lại: Put nearer/ Kéo— lại: To draw *(đro)* nearer.

Xế 1. To incline *(in-clain')* at sunset *(săn'sel)*/ Mới —: Afternoon *(af' tơr-nun)*/ — chiều: A little after noon || 2. Tài —: Car-driver *(đrai'vơr)* || 3. — việc: The business *(biz'nâs)* drops *(đrops)*; The business is less prosperous *(pros'pơ-râs)*/ Mắc việc nọ, — việc kia: Being busy with this work, the other is also neglected *(ni-glec'tưđ)*.

Xể [rách] Torn *(torn)*; In rags *(regz)*; Lacerated *(les'-sơ-rê-tưđ)*; Stripped *(stript)*; Flayed *(flêđ)*; Mangled *(meng'gơlđ)*/ — mặt: Scratched *(skretcht)* face/ — mình mẩy: Scratched body/ Đánh — vai: To bruise *(bruz)* the shoulders with blows *(blôz)*;

Xệ Big; Stout *(staot)*/ — môi: Having thick lips *(lips)*; Thick-lipped *(lipt)*/ Nó — môi: He is thick-lipped/ — bụng: Big-bellied *(bel'liđ)*/ Anh — bụng: You

are big-bellied/—cánh: Heavy-winged *(he'vi-uyngđ)*/ — vai: Having one shoulder lower (*lở'ơr*) than the other/ Gánh nặng — vai *:* Heavy loads lower the shoulder.

Xếch 1. Oblique *(ob-bliik')* ; slanting (*slen'ting*) ‖ 2. To set aside (*ơ-saiđ'*); To separate (*sep'pơ-rêt*)/ Kêu — mé: To call *(col)* impolitely (*im-pô-lait'li*)/ Sao anh lại gọi ông ấy — mé như thế?: Why do you call him so impolitely?

Xênh Đi — xang: To swing (*suyng)* ; To sway (*suê*) while walking/ Làm bộ —xang : To walk affectedly (*âf-fec'tưđ-li*).

Xếp To fold *(fôlđ)* ; To pleat *(pliit)*/ — lại : To fold up/ Làm ơn — cái này lại : Please fold this up/ Nhà —: Tent (*tent*)/ Ghế — : Folding-chair/ Giường —: Folding-bed (*beđ*)/ Dao — giấy : Folder (*fôl'đơr*)/ Dao — : Pen-knife (*naif*)/ Ngồi—bằng : To sit with feet hidden (*hiđ'đân*) under crossed (*crosl*) legs/ — cánh: To fold up its wings/ — vảy : To lower its scales (*skêlz*)/ — hai : To fold into two/ — tư: To fold into four/ — mũ : To pleat *(pliit)* a cap/—trái: To fold the wrong way/ — quần áo: To fold the clothes/ — hành lý: To pack (*pek*) up the luggage *(lăg'gâj)*/ [để thứ tự] To put in order *(or'đơr)*/ Làm ơn — sách lại: Please put the books in order/ Thu — : To arrange *(ơr-rênj")*/ Chúng tôi sẽ thu —việc này: We shall arrange this/ Ông đã khéo thu — : You have arranged it perfectly.

Xếu [nghiêng] To incline *(in-clain')* ; To bend ; To reel (*riil*)/ — mếu : To make a wry (*rai*) face before (when) crying (*crai'ing*)/ Đứa bé — mếu : The boy

makes a wry face when crying/ Vách —: The wall inclines/ — răng: The teeth (*tiith*) shake *(shêk)*.

Xệu — xạo: To reel (*riil*); To shake (*shêk*)/ Nó đi — xạo: He reels (*riilz*) while walking/ Cán dao lỏng —: The handle of the knife shakes/ Cán cuốc lỏng —: The handle of the spade shakes/ Hồ của nó lỏng —: His mortar is too liquid *(li'quiđ)*.

Xi — hào [chim cú]: Owl (*ao-l*).

Xí 1. Cờ —: Flag (*fleg*); Standard (*sten'đơrđ*); Banner (*ben'nơr*)/ Xích — [cờ đỏ]: Red flag; Red banner ‖ 2. [chiếm] To appropriate (*âp-prô'pri-êt*) to oneself/ —được: To find (*fainđ*) and appropriate to oneself/ —phần: To choose (*chuz*) one's part (*part*)/ —chỗ: To take (*têk*); To choose one's place/ Anh phải đến sớm, kẻo người ta—hết chỗ: You must come early or else all the seats will be filled ‖ 3. Nhà —: Water-closet (*uo'tơr-clô'zât*)/ Tôi vào nhà —: Io go into the water-closet; I go to W. C. (*đăb'bliu-si*).

Xì 1. To escape (*es-kêp'*)/ Hơi—ra: The vapour escapes/ Khói — ra: The smoke escapes/ — lửa: The fire escapes/ — miệng: To burst (*bơrst*) open (*ô'pơn*); To crack (*crek*)/ Nói — xào: To whisper (*huys'pơr*)/ — xẳng: Well-off (*uel-of*); Neither (*naï'THơr*) rich nor poor (*pu'ơr*); Neither good nor bad/ Cái này cũng — xẳng: This is neither good nor bad ‖ 2. Hàn —: To weld (*ueliđ*).

Xỉ 1. [răng] Teeth/ — thũng: The teeth swell *(suel)* out/ — cố: Good (*guđ*) teeth/ Lồi —: The teeth jut (*jăt*) out/ Ung —: Spoilt (*spoill*) teeth ‖ 2. [tuổi] Age (*êj*)/ Niên —: Old (*ôlđ*)/ Một —: Until (*ăn-til'*)

death (*đeth*) || 3. Hắc — [khách lạ]: Stranger *(strên'-jơr)* || 4. Xa — : Spendthrift *(spent'thrift)*; Prodigal *(pro'đi-gol)*; wasteful (*uêst'ful*); Lavish *(lev'vish)*/ Không nên xa—quá: Be not too wasteful/ Nó nghèo khổ là do ở sự xa — : He is poor owing to his prodigality *(pro-đi-ghe'li-ti)* || 5. [nhạo] To mock (*mok*) at; To laugh (*laf*) at/—mạ: To curse (*cơrs*)/ Tôi không thể chịu đựng được lời—mạ đó: I cannot bear that curse/ Cười chê — báng: To despise (*đis-paiz'*) and abuse (*ơ-biuz'*)/—vả: To curse; To insult/ Sự liêm —: Modesty *(mo'đâs-ti)*; Pudency (*piu'đân-si*)/ Vô liêm—: Shameless (*shêm'lâs*)/ Quân vô liêm — : Shameless fellow.

Xị 1. [tương] Bean (*biin*) sauce (*sos*) || 2. Loạn — : In great (*grêt*) number (*năm'bơr*)/ Người ta đứng xung quanh nhà loạn — : A big crowd surrounds the house.

Xỉa 1. — răng: To pick the teeth/ — xói: To prick/ Tăm — răng: Tooth-pick (*tuth-pik*)/ — thuốc: To clean (*cliin*) one's teeth with a little tobacco (*tô-bec' cô*) || 2. [đếm] To count (*caont*)/ — tiền: To count the (money) coins/ — lầm: To be mistaken *(mis-tê'kân)* while counting || 3. Đếm—: To have regards *(ri-gardz)* for/ Ông không đếm — đến tôi: You have no regards for me || 4. Nói — vào mặt: To speak in the face *(fês)* of/ Nó nói — vào mặt tôi: He speaks in my face.

Xích 1. [đỏ]: Red (*ređ*)/ — sắc: Red colour (*că'lơr*)/ — hóa: To turn *(lơ-n)* red; To make red || 2. Hoa — thược: Peony *(pi'ơ-ni)*/ — tử: New-born child/ — long: Red dragon *(đreg'gân)*/ — trượng: Magic

(*me'jik*) baton (*be'tân*)/ — ngọc : Hyacinth (*hai'ơ-sinth*) ; Precious (*pre'shi-âs*) stone/ Đường — đạo : Equator (*i-quê'tơr*) || 3. [thực tâm] : Sincere (*sin-si'ơr*)/ — tâm : Sincerity (*sin-se'ri-ti*) || 4. [nghèo] : Poor (*pu'ơr*) ; Bare (*ber*) ; Naked (*nê'kưđ*)/ — thân : Bare body/ — bần : Very poor/ — địa : Bare land (*lenđ*) ; Uncultivated (*ăn-căl'ti-vê-tưđ*) land/ — thủ : Empty (*em'ti*) hands/ — khước : Bare feet || 5. — tộc : To annihilate (*ơ-nai'hi lêt*) all the race (*rês*) || 6. [đo lường] : Measure (*me'jơr*)/ Tây — : European (*yu-rơ'pi'ân*) measure/ Nam — : Vietnamese (*viet-nam-miiz'*) measure/ Lượng thiên — : Sextant (*seks'tânt*)/ Khúc — : Square-rule (*squer'rul*) || 7. To put away (*ơ-uê'*) ; To push aside (*ơ-saiđ'*)/ — ra một chút : To set a little away/ — vào : To approach (*ơ-prôch'*) ; To draw (*đro*) near || 8. Chain (*chên*)/ — vàng : Gold (*gôlđ*) chain/ — sắt : Iron (*ai'ân*) chain/ — bạc : Silver (*sil'vơr*) chain/ — thau : Brass (*bras*) chain/ — giắt chó : Trace (*três*)/ — chó : To fasten (*fas'sân*) a dog/ — thuyền : To fasten a boat/ Đóng — : To chain (*chên*).

Xịch 1. — xạc : Badly (*beđ'li*) put; Neglected (*ni-glec'-tưđ*)/ Ăn mặc — xạc : To be badly dressed (*đrest*)/ Làm — xạc : To do neglectfully || 2. Đỗ — : To stop suddenly (*săđ'đân-li*)/ Xe ô-tô đỗ — trước cửa nhà tôi : The car suddenly stops before my house.

Xiêm 1. Skirt (*skơ-t*) ; Underwear (*ăn'đơr-uer*)/ Cởi — lột áo : To undress (*ăn-đres'*)/ Thay — đổi áo : To change (*chênj*) clothes || 2. Nước — : Siam

(sai'em) ; Thailand *(thai'lând)*/ Người —: The Siamese *(sai-ơ-miiz')*/ Tiếng — : Siamese/ Dân — : The Siamese people *(pi'pơl)*/ Vịt — : Siamese duck *(đăk)*/ Dừa — : Siamese coco-nut *(năt)*.

Xiên 1. Slanting *(slen'ting)* ; Inclined *(in-claind')* ; Italic *(i-te'lik)* ; Sloping *(slô'ping)*/ Bước — xẹo : To walk *(uok)* unsteadily *(ăn-ste'đi-li)* ; To totter *(tot'tơr)* ; To reel *(riil)*/ Tường — xẹo : The wall is inclined on one side *(saiđ)* || 2. Cái — : Fork/ Đâm — : To prick ; To thrust *(thrăst)* with a fork.

Xiến Xao — : Agitated *(e'ji-tê-tưđ)* ; Troubled *(trăb'bơlđ)*/ Nói xao — : Busy *(bi'zi)* place/ Xao — trong lòng : To be worried *(uơr'riđ)* ; To be troubled/ Nơi xao — : To speak *(spiik)* with a touching *(tă'ching)* tone *(tôn)*.

Xiềng Chain *(chên)* ; Fetter *(jet'tơr)*; Shackle *(shek'kơl)*/ — lại : To fetter/ Phải — ngay nó lại : You must fetter him right now/ Nó bị — và đưa về nước : He is fettered and brought to his country/ Mang — : To be chained ; To be fettered/ Tháo — : To unchain *(ăn-chên')*/ Bẻ — và trốn : To break the chain and escape *(es-kêp')*.

Xiểng 1. — liểng : To reel *(riil)* ; To be unsteady *(ăn-stê'-đi)*/ Ngã — liểng : To reel and fall *(fol)*/ Gánh nặng — liểng : To reel under a heavy load *(lôđ)*/ Thua — liểng : To lose *(luz)* very much in gambling *(ghem'bling)*/ Ông ấy thua — liểng : He lost very much. || 2. [Xch **Xưởng**]

Xiết That may be counted (*caon'tưđ*)/ Chẳng — : Innumerable (*in-niu'mơ-rơ-bul*) ; Countless (*caont'-lâs*)/ Nói làm sao — : Inexpressible (*in-eks-pres'si-bul*) ; Unspeakable (*ăn-spi'kơ-bul*) ; Indescribable (*in-đis-crai'bơ-bul*) : Beyond (*bi-yonđ'*) expression (*eks-pres'shân*)/ Lo sợ — bao ! : How much anxiety ! (*eng-zai'ơ-ti*)/ Nhiều việc tôi không làm — : How can I do such a lot of work || 2. — nợ : To seize (*siiz*) for debts (*đets*)/ — của trừ nợ : To seize property (*prop'pơ ti*) for settlement (*set'tơl-mânt*) of debts/ Của — nợ : Property seized for debts/ Bị — nợ: To be seized for debts || 3. [nhanh] : Swiftly (*suyft'li*) ; Rapidly (*rep'piđ-li*)/ Nước chảy — : The water flows swiftly ; The current (*cơr'rânt*) is swift/ — qua : To cross (*cros*) swiftly || 4. [nghiền] : To press (*pres*) hard ; To pound (*paonđ*) : To pulverize (*păl'vơ-raiz*)/ — đỗ : To crush (*crăsh*) beans (*biinz*).

Xiêu 1. Inclined (*in-clainđ'*) ; Bent ; To incline ; To bend/ Cái nhà kia — về bên Đông : That house inclines to the East ; That house is inclined to the East/ — ngã : To fall (*fol*) ; To tumble (*tăm'bơl*) down (*đaon*)/ Gió mạnh làm — đổ hết cây : The strong wind has thrown (*thrôn*) down all the trees/ Chớ nghe ma quỉ mà — lòng : Do not listen to the Devil's suggestions lest you should be inclined/ — lòng về : To be inclined to ; To have a tendency (*ten'đân-si*) to/ Chẳng — lòng : To remain (*ri-mên'*) firm (*fơ-m*)/ — vẹo : To be inclined/ Nhà — vẹo : The house inclines || 2. — lạc : To be lost/ Tàu bị — lạc : The ship is lost/ Nó đi — lạc hơn ba năm : He has been wandering for over three years.

Xin To ask *(ask)* ; To beg (*beg*) ; To pray *(prê)*/ Tôi — ông một ít tiền : I ask you for some money/ Tôi — ông làm việc đó : I beg you to do it/ Tôi — ông: I pray (*prê*) you/ Nài — : To ask earnestly (*ơ'nâst-li*)/ — về : To ask for permission (*pơ-mis'shân*) to leave (*liiv*)/ — phép : To ask for permission/ — lỗi : To beg the pardon (*pa'đân*) of ; To apologize (*ơ-pol'lơ-jaiz*) ; To ask for excuse (*eks'kiuz*)/ — lỗi ông : I beg your pardon ; I apologize ; Excuse me/ —tiền : To beg for money (*măn'ni*)/ Người -- [quyên] tiền : Collector (*col-lec'tơr*)/ Tiền — : Collection (*shân*)/ — cứu : To ask for help/ — giúp : To appeal (*ơ-piil'*) to somebody for help/ Họ — tôi giúp : They ask me for help/ — bớt : To ask for reduction *(ri-đăc'shân)*/ Anh em cho tôi — một điều : Allow me to propose (*prơ-pôz'*) this/ Chúng tôi ưng theo lời ông —: We approve (*âp-pruv'*) your proposition (*prop-pơ-zi'shân*)/ — cam đoan : To guarantee (*ghe-rân-tii'*)/ Tôi — cam đoan : I guarantee/ Đi —: To beg/ Người ăn — : Beggar (*beg'gơr*).

Xinh Pretty (*prit'li*) ; Good-looking *(guđ'luk-king)* ; Nice (*nais*)/ — quá ! : How pretty it is !/ Bàn tay — xẻo : Nice hands/ Đi—xang : To have an elegant (*el'li-gânt*) gait *(ghêt)*/ Ăn mặc — xang : To dress elegantly/ Làm—làm đẹp : To beautify (*biu'ti-fai*) ; To adorn (*ơ-đorn'*) oneself/ — như tiên : As pretty as a fairy/ — trai : Handsome (*hen'sâm*)/ Trông cậu ấy — trai lắm : He looks very handsome.

Xình — xoàng : Simple *(sim'purl)* ; Modest (*mo'đâst*)/ Một cách — xoàng : Simply (*-pli*) ; Modestly.

Xít 1. Con bọ — : Earth-bug (*ơ-th-băg*)/ Hôi quá bọ—: More fetid (*fet'tiđ*) than an earth-bug/ Hôi như bọ — : As ill-smelling (*il-smel'ling*) as an earth-bug || 2. Đứng — lại : To standđ (*stendđ*) closer (*clô'zơr*) to/ Ngồi — lại : To sit closer to || 3. — đu : To play at see-saw (*sii-so*) || 4. To exaggerate (*ek-zeg'jơ-rêt*)/ Ít — ra nhiều : To exaggerate the least (*liist*) things.

Xịt [bảo người ta yên] — ! — ! Đừng nói nữa ! : Hush ! Hush ! (*hăsh*) Stop speaking !/ Sao mày — tao ? : Why do you hush me ? ; Why do you silence (*saï'lâns*) me ?

Xíu Nhỏ — : Very small (*smol*)/ Tay nó nhỏ — : His hands are very small/ Chân nhỏ — : Tiny (*taï'ni*) feet.

Xìu Ỉu — : Very soft (*soft*) ; Flexible (*flek'si bơl*).

Xịu — mặt : The face (*fês*) darkens (*đa'kânz*)/ Nó — mặt : His face darkens.

Xó Một — : A corner (*co'-nơr*)/ Trong các — : In every angle.

Xỏ 1. — kim : To thread (*thređ*) a needle (*nii'đơl*)/ Cụ ấy không thể — kim được vì mắt kém : He cannot thread the needle owing to the weakness (*uyk'nâs*) of his eyes || 2. Quân — lá : Rascal (*res'cơl*).

Xoa To rub (*răb*)/ — nhè nhẹ : To rub gently (*jent'-li*)/ — mạnh hơn : Rub it harder (*ha'đơr*).

Xóa To erase (*i-rêz'*) ; To rub (*răb*) out (aot)/ — cái này đi : Rub this out !

Xoạc [rách] Torn (*torn*) ; Split/ Quần —: The trousers are torn/ Cái áo này — : This coat is split.

Xoài Quả —: Mango (*meng'gô*).

Xoay 1. To turn (*tơrn*)/—cái bánh xe : Turn the wheel (*huyl*) !/ — cái bàn lại ! : Turn back (*bek*) the table ! || 2. — sở [giỏi] : Clever (*cle'vơr*) ; Shifty (*shif'ti*) ; To shift for oneself/ Ông ấy chịu — sở lắm: He is very shifty/ Anh đã khéo—sở để vượt mọi sự khó khăn : You have cleverly shifted for yourself in order te overcome (*ô'vơr-căm*) all difficulties.

Xoáy 1. — ốc : To drive (*đraiv'*) in a screw (*scru*)/ Cái — ốc : Screw-driver (*đrai'vơr*) || 2. [ăn cắp] To steal *(stiil)*/ Nó đã — mất bút của ông : He has stolen (*stô'lân*) your fountain-pen.

Xoàng Ordinary (*or'đi-nơ-ri*) ; Common (*com'mân*) ; Not so good (*guđ*)/ Cái này — : This is not so good.

Xoảng Kêu loảng —: To rattle *(ret'tơl)*/ Tiếng loảng—: The rattle/ Sắt kêu loảng —: The iron rattles.

Xoạng 1. Sờ — : To grope (*grôp*) about ; To fumble *(făm'bơl)*/ Tối quá tôi phải sờ — tìm diêm : It is too dark, I have to grope about for the box of matches. || 2. Đi xuệnh — : To walk (*uok*) with legs apart *(ơ-part)*.

Xoát 1. [khám] To examine (*ek-zem'min*) ; To inspect *(ins-pect')*/ Tôi phải — vé : I have to examine tickets/ Sự kiểm — : Examination (*ek-zơ-mi-nê'-shân*) ; Inspection *(ins-pec'shân)* || 2. Xuýt —: Nearly (*ni-ơr-li)* ; Almost (*ol'môst*)/ Xuýt — ba trăm người : Nearly three hundred persons/ Xuýt — thế : About (*ơ-baot'*) that.

Xoăn Curly *(cơ'li)*/ Tóc — : Curly hair/ Tóc nó — : His hair is curly.

Xoắn 1. — xíu : To embarrass *(em-ber'râs)* ; To annoy *(ân-noi')*/ — theo : To follow *(fol'lô)* close/ — tóc : To seize *(siiz)* the hair || 2. Đau — : To have a bad stomach-ache *(stăm'mâk-êk)*.

Xoẳn Completely *(com-plit'li)* ; Thoroughly *(thă'rơ-li)* ; Entirely *(en-tai'ơ-li)*/ Hết — : Completely finished *(fi'nisht)* ; Thoroughly exhausted *(ek-zos'tưđ)*.

Xóc 1. Shake *(shêk)* ; Jerk *(jơ-k)*/ Tôi không chịu được — : I cannot bear *(ber)* the jerk of the car/ Xe — quá : The car shakes too much || 2. [lắc] : To shake/ — chai trước khi uống : Shake the bottle before drinking/ — mạnh : To shake hard/ Đánh — đĩa : To play *(plê)* dice *(đai-s)* || 3. — lại : To put in order *(o'đơr)*/ — tiền : To gather *(ghe'THơr)* money coins into ligatures *(lig'gơ-chu-ơrz)*/ — bài : To shuffle *(shăf fơl)* cards/ — áo : To adjust *(âđ-jăst')* the clothes/ — cổ áo : To straighten *(strêl'lân)* the collar of the coat || 4. Đòn — : Flail *(flêl)* with sharp ends || 5. — xáo : To move *(muv)* about/ Đừng — xáo : Don't move about.

Xọc [đâm] : To thrust *(thrăst)* ; To pierce *(pi'ơrs)*/ — gươm : To thrust the sword *(sorđ)* into/ Bị gậy đâm — vào cổ : To have a stick thrust into the neck.

Xoe Xum — : To show *(shô)* off *(of)* ; To boast *(bôst)* ; To be proud *(praođ)*/ Anh có ít tiền như thế mà đã xum — như anh giầu lắm : You have got so little money but you boast as if you were very rich.

Xoè 1. To spread *(spređ)* ; To stretch out ; To hold *(hôlđ)* out/ — tay : To straighten *(strêt'lân)* out

the hand/ — cánh; To stretch out the wings ‖ 2. Rối —: Much *(măch)* embarrassed (*em-ber'râst*); Much troubled *(trăb'bolđ)*.

Xoen Nói — xoét: To speak *(spiik)* boastfully (*bôst'ful-li*)/ Nó nói — xoét là gia đình nó giàu có: He boastfully says that his family is very rich.

Xoét [Xem Xoen].

Xoẹt Wink *(uyng-k)* of an eye *(ai)*/ Một —: In the wink of an eye; In a jiffy (*jif'fi*).

Xóm Hamlet (*hem'lât*)/ Hàng —: Neighbourhood *(nê'bơr-huđ)*/ Người hàng —: Neighbour/ Làng —: The whole (*hôl*) village *(vil'lưj)*/ Kêu la làng —: To appeal *(âp-piil)* to the village for help/ Đi dạo —: To take a ramble (*rem'bơl*) in the hamlet.

Xon Chạy — —: To run (*răn*) very fast/ Đứa bé tuy nhỏ nhưng đã có thể chạy — —: Though the child is small but he has been able to run very fast.

Xong 1. Over *(ô'vơr)*; Finished *(fin'nisht)*; Done *(đăn)* with; To achieve *(ơ-chiiv')*; To do (*đu*) with/ — việc: To achieve a work; To do with a work/ — đời: To cease (*siiz*) to live/ — nợ: To have paid (*pêđ*) one's debts *(đets)*; To have settled (*set'tơlđ*) one's debts/ Chưa —: Not yet finished/ Việc chưa —: The work is not yet finished/ — chưa?: Have you finished it?/ Thế là — đời nó: It is done with him, then ‖ 2. — xuôi: Perfect *(pơr'fect)*; Well done.

Xốc Ăn mặc — xếch : Badly *(beđ'li)* dressed *(đrest)*/ Sao anh ăn mặc — xếch thế ? : Why are you so badly dressed ?

Xộc — xệch [yếu, lỏng] : Shaky *(shê'ki)*/ Cái bàn này — xệch : This table is shaky.

Xôi Cooked *(cukt)* gluant *(glu'ânt)* rice *(rais)*/ Mời ông xơi — : Please take *(têk)* some cooked gluant rice.

Xôn — xao : Noisy *(noi'zi)*; Panic-stricken *(pen'nik-strik'kân)*/ Làm — xao : To cause *(coz)* a panic/ Làm sao mà — xao lên thế ? : Why *(hoai)* is it so noisy ?/ Tin đó làm — xao cả tỉnh : That news caused a great panic to the whole town/ Dân chúng bị — xao : People are struck *(străck)* with panic.

Xộn Lộn — : Disorder *(đis-or'đơr)* ; Confusion *(con-fiu'zhi-ân)*/ Làm lộn — : To throw *(thrô)* into confusion ; To cause *(coz)* disorder.

Xông 1. — lên : To rise *(raiz)*/ — ra : To give *(ghiv)* out/ Khói — lên : The smoke *(smôk)* rises *(zuz)*/ Cái kia — ra một mùi khó ngửi : That gives out a bad smell *(smel)* || 2. — vào [đánh] : To fall *(fol)* upon *(ơ-pon')*/ — vào quân địch : To fall upon the enemy *(en'ni-mi)* || 3. Tính — pha mạo hiểm : Adventurous *(âđ-ven'chu-rơs)*/ Ông ấy là một người tính rất — pha mạo hiểm : He is a very adventurous person.

Xơi [ăn, uống] To take *(têk)*/ Mời ông — cơm với tôi : Please take dinner with me/ Mời ông — một cốc cà-phê : Please take a cup *(căp)* of coffee/ Mời ông — nữa : Please take some more/ Ông Cương đang — cơm : Mr. Cương is taking his dinner.

Xới To take (*têk*) out with a spoon (*spun*); To take out with a big pair of chop-sticks/ — cơm ra: Take out the rice.

Xu 1. Một —: One (*uăn*) cent (*sent*) [tiếng Anh không có chữ hào vì vậy muốn nói « ba hào » thì phải nói « ba mươi xu »] || 2. — hướng: Tendency (*ten'-đân-si*); Inclination *(in-cli-nê'shân)*; Bent of the mind (*maind*)/ Nó có — hướng về chính-trị: He has a tendency for politics/ — nịnh: To flatter (*flet'tơr*)/ Sự — nịnh: Flattery/ — phụ: To be in favour (*fê'vơr*) of/ — vấn: To come (*căm*) and see (*sii*); To come on a visit/—vụ: Important *(im-por'-tânt)* affairs of the government *(găv'vơn mânt)*/ — lợi: To aim (*êm*) at profit (*prof'fit*).

Xú [Việc xấu, đồ xấu] Bad *(beđ)*/ — ác: Very ugly (*ăg'li*)/ —danh: Notorious *(nơ-tô'ri-âs)* fame *(fêm)*/ — diện: Ugly face *(fês)*/ — khí: Bad smell/ — mạt: Mean (*miin*).

Xũ Hàng —: Coffin-maker (*cof'fưn mê'kơr*).

Xua — đuổi: To chase (*chêz*) away (*ơ-uê'*); To drive *(đraiv)* away/ Tôi — đuổi những ý nghĩ xấu xa: I drive away all the evil thoughts (*thots*).

Xuân Mùa —: Spring/ — bất tái lai: Spring does not come back/ — cảnh: View (*viu*) in Spring/ - dung: As beautiful (*biu'ti-ful*) and fresh as Spring/ —nhật: Spring day/ — nữ: Beautiful young lady/ — Thu: Spring and Autumn (*o'lâm*)/ — phong: Fresh wind.

Xuẩn [ngu] Silly (*sil'li*); Stupid (*stiu'piđ*)/ Quân ngu —: Stupid fellow (*fel'lô*).

Xuất To produce (*prơ-đius'*)/ Tôi đã – ba vạn bạc: I have produced thirty thousand dollars/ Sự sản—: Production (*prơ'đăc'shân*)/— bản một quyển sách: To publish (*păb'blish*) a book/ Nhà — bản: Publisher (*-shơr*)/ Tiền — nhập: Outcome *(aot'căm)* and income *(in'căm)*/ — cảng: To export (*eks-port'*)/ Sự — cảng: Exportation (*-tê'shân*)/ — binh: To send out troops (*trups*) for fighting/ — cách: Uncommon (*ăn com'mân*); Extraordinary *(eks-trơ-o'đi-nơ-ri)*/ — chinh: To go to war (*uor*)/ —chúng: Superior *(su-pi'ri-ơr)* to all (*ol*)/—dương: To go abroad (*ơ-brođ'*); To go to a foreign (*fo'rân*) country (*căn'tri*)/ — gia: To join the religious *(ri-li'ji âs)* order (*or'đơr)*/ — giá: To marry (*mer'ri)* a husband *(hăs'bândđ)*/ — hành: To leave (*liiv)* one's house (*haos*)/ — hiện: To appear (*ơ-pi'ơr*)/ — lực: To do one's best; to do with all one's efforts *(ef'forts)*/ — phẩm: Products (*pro'đâcts*)/ — sắc: Uncommon (*ăn-com'mân*); Unusual (*ăn-yu'zhu-ơl*).

Xúc Tiếp —: To get into contact *(con'tect)*/ Tiếp—với quần chúng: To get into contact with the people/ — cảm: To be moved *(muvđ)*; Touched (*tăcht*)/ — dác: Antenna *(ân-ten'nơ)*/ — tiến: To press (*pres*) forward *(for'uârđ)*; To push (*push*) forward.

Xuề — xòa: Simple (*sim'purl)*; Easy *(i'zi)* to deal (*điil*) with/ Ông ấy — xòa lắm: He is very easy to deal with/ Ăn mặc — xòa: To be dressed *(đrest)* simple.

Xui — giục: To prompt (*prom-t*); To drive (*đraiv'*); To urge *(ơrj)*; To incite (*in-sait'*)/ Nó — tôi làm việc đó: He prompted (*-tưđ*) me to do it/ Họ — giục nó đến đây; He urges me to come here.

Xuy [thổi] To blow *(blô)* ; To whistle (*huys'sol*).

Xuyên — qua : To go through (*thru*) ; To pierce (*pi'ơrs*)/ Hòn đạn đi — qua tim : The bullet (*bul'lât*) has gone through the heart/ Cái đinh có thể — qua đế giầy : The nail can pierce the sole of the shoe/ — tai : To pierce the ears (*iarz*)/ — tạc : To make up ; To invent (*in-vent'*)/ Lời — tạc : Groundless (*graonđ'lâs*) reason (*ri'zân*).

Xuyến [vòng đeo tay] : Bracelet (*brês'lât*)/ Tôi không thích đeo — : I don't like to wear (*uer*) bracelet.

Xuýt Almost (*ol-môst'*) ; Nearly (*ni'ơr-li*)/ Tôi — nhỡ xe lửa : I nearly missed the train.

Xung — đột : To fight (*fait*)/ — hoà : Good-natured (*guđ-nê'chơrđ*)/ — yếu : Strategic (*strơ-te'jik*) point/ — khắc : To disagree (*đis-ơ-grii'*) with ; To differ (*đif'fơr*) in opinion (*ơ-pi'ni-ân*)/ — kích : To engage (*en ghêj'*) in a furious (*fiu'ri-âs*) battle (*bet'tơl*)/ — phong : To fight hand to hand (*henđ*) ; To charge (*charj*) ; To rush (*răsh*) on an attack (*ât-tek'*)/ — thiên : To soar (*sor*) up/ Pháo — thiên : Rocket (*rok'kât*)/ — trận xa [xe] : Tank (*tengk*)/ — phạm : To assail (*âs-sêl'*) ; To attack.

Xuôi — gió : Fair (*fer*) wind/ — nước : Down-stream (*đaon-striim*) || 2. Xong — [thành công] : To succeed (*sâc-siiđ'*)/ Việc đó có — không ? : Does that succeed ?

Xuối — nước : Stream (*striim*) ; Brook (*bruk*).

Xuống To go (*gô*) down (*đao-n*) ; To descend (*đis-senđ'*)/ — ngựa ; To dismount (*đis-maont'*) from a horse

(hors)/ — thang : To go down the stairs *(sterz)*/ — xe : To alight (*o-lait'*) from a car/ — ơn : To bestow *(bi-stô')* grace (*grês*) on/ — tầu : To go on board *(bord)* a ship.

Xứ — sở : Place *(plês)* ; Country *(căn'tri)*/ Nhà — [khu đạo] : Parish (*per'rish)*/ Người bản — : Native *(nê'tiv)*/ Cha — : Parish-priest (*priist).*

Xử — xét : To judge *(jădj)*/ Ông phải tự — : You must judge for yourself/ — hình : To condemn *(con-đemn')*/ — tử : To condemn to death *(đe-th)*/ — hoà : To reconcile (*rek'kân-sail*)/ — quyết : To execute *(ek'si-kiut)*/ — thế : To deal *(điil)* with the situation *(si-chu-ê'shân)*/ — trảm : To behead *(bi-heđ')*/ — bắn : To shoot *(shut)* to death.

Xưa Ngày — : In old *(ôlđ)* days *(đêz)*/ — kia : Formerly *(for'mơ-li)*/ Ngày —, anh ấy bé . . . : In old days, he was small . . .

Xức Phép — dầu Thánh : Extreme *(eks-triim')* Unction *(ăng'shân).*

Xưng — ra : To confess (*con-fes'*)/ — tội : To confess one's sins/ Thưa cha con muốn — tội : Father, I want to confess/ — danh : To call (*col*) oneself by the name *(nêm)* of ; To present (*pri-zent*) oneself/ — hô : To call (*col*) each (*iich*) other *(ă'THơr)*/ —vua: To proclaim (*prơ-clêm'*) emperor (*em'pơ-rơr*).

Xứng — đáng : To be worthy (*uơr'thi*) of ; To deserve *(đi-zơrv')*/ Ông rất — đáng để khen ngợi : You are worthy of admiration (*eđ-mi-rê'shân*); You are praise-worthy/ Người kia không — đáng cưới cô : He is not worthy to marry you.

Xược Láo — : Insolent (*in'sơ-lânt*).

Xương Bone *(bôn)*/ — sống: Backbone (*bek'bôn*)/ — sườn: Rib/ — ống chân: Shin-bone (*shin-*)/— cá: Fish-bone (*fish)*/ Cẩn thận kẻo hóc —: Be careful (*ker'ful*) of the bones.

Xướng Ca — [hát]: To sing/ — danh: To make a roll-call *(rôl-col)*/ — họa: To answer *(an'sơr)* in verses (*vơ'surz*)/ — danh sách: To call out the names (*nêmz*).

Xưởng Factory *(fec'tơ-ri)*; Manufacture (*me-niu-fec'-chơr*)/ — khí giới: Munition (*miu-ni'shân)* factory/ — tơ lụa: Silk factory/ — dệt chiếu: Mat (*met*) manufacture/ Thợ làm ở —: Factory hand *(henđ)*/ Con gái làm ở —: Factory-girl (*gơl).*

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. IMPRIMÉS

Cách đọc các danh-tự riêng
Pronunciation of some Proper Nouns.

A

ABERDEEN (*eb-bơr-đin'*)
ABYSSINIA (*eb-bi-sin'ni-*
ACADIA (*ơ-kê'đi-ơ*) [*ơ*)
ADAMS (*eđ'đâmz*)
ADDISON (*eđ'đi-sân*)
ADELAIDE (*eđ'đi-lêđ*)
ADEN (*a'đân, ê'đân*)
ADRIAN (*ê'đri ân*)
ADRIANOPLE (*eđ-đri-ân-nô'pưl, ê-*)
ADRIATIC (*ê-đri-et'tik, eđ*)
ÆGEAN SEA (*i-ji'ân si*)
ÆSOP (*i'sop*)
AFGHANISTAN (*ef-ghen-ni-stan'*)
AFRICA (*ef'fri-cơ*)
AGASSIZ (*eg'gơ-si, a-ga-si"*)
AGULHAS (*a-gul'yas*)
AISNE (*en*)
AJACCIO (*a yat'chô*)
AKRON (*ek'krân*)
ALABAMA (*el-lơ-ba'mơ*)
ALARIC (*el'lơ-rik*)
ALASKA (*ơ-les'cơ*)
ALBANIA (*al-bê'ni-ơ*)
ALBANY (*ol'bơ-ni*)
ALBERT (*el'bơrl*)
ALCIBIADES (*el-si-bai'ơ-*
ALCOTT (*ol'cât*) [*điiz*)
ALDEN (*ol'đen*)
ALDERNEY (*ol'đơr-ni*)
ALEUTIAN ISLANDS (*ơ-liu'shân, -lu'-*)
ALEXANDER (*el-leg-zen'đơ*)
ALEXANDRA (*el-leg-zen'đrơ*)
ALEXANDRIA (*el-leg-zen'đri-ơ*)
ALFONSO (*el-fon'sô*)
ALFRED (*el'fređ*)
ALGERIA (*el-ji'ri-ơ*)
ALGIERS (*el-jirz'*)
ALLEGHENY (*el'li-ghê-ni*)
ALOST (*a'lôst*), AALST
ALPS (*elps*) [(*alst*)
AMAZON (*em'mơ-zon*)

AMERICA (*ơ-ʍe'ri-cơ*)
AMPERE (*ang-per'*)
AMSTERDAM (*em'stơr-đem*)
ANDERSEN (*an'đơr-sen*)
ANDES (*en'đi-z*)
ANGOLA (*eng-gô'lơ*)
ANGORA (*eng-gô'rơ*)
ANNAPOLIS (*ơ-nep'pơ-lis*)
ANNE (*en*)
ANTARCTIC (*ent-tark'tik*)
ANTIETAM (*en-ti'tâm*)
AMTILLES (*en-til'liiz*)
ANTIOCHUS (*en-tai'ơ-căs*)
ANTONIUS (*en-tô'ni-âs*)
ANTWERP (*ent'uơrp*)
APALACHEE (*ep-pơ-let'chi*)
APENNINES (*ep'pơ-nainz*)
APPALACHIAN (*ep-pơ-le'chi-ân, -lê'-*)
ARABIA (*ơ-rê'bi-ơ*)
ARABIAN (*ơ-rê'bi-ân*)
ARAGON (*er'rơ-gon*)
ARAL (*e'rơl, a ral'*)
ARCADIA (*ar-kê'đi-ơ*)
ARCHANGEL (*ark'ên'jơl*)
ARCHIMEDES (*ar-ki-mi'*
ARCTIC (*ark'tik*) [*diiz*)
ARGENTINA (*ar-jân-ti'nơ*)
ARISTIDES (*e-ris-tai'điiz*)
ARISTOPHANES (*e-ris-tof'fơ-niiz*)
ARISTOTLE (*er'ris-tot-tul*)
ARIZONA (*e-ri-zô'nơ*)
ARKANSAS (*ar'cân-) so*
ARKWRIGHT (*ark'rait*)
ARLINGTON (*ar'ling-tân*)
ARMENIA (*ar-mi'ni-ơ*)
ARNOLD (*ar'nơlđ*)
ARTHUR (*ar'thơr*)
ASIA (*ê'shơ, ê'zhơ*)
ASSAM (*es-sem'*)
ASSYRIA (*ơ-si'ri-ơ*)
ATHABASCA (*et-thơ-bes'cơ*)
ATHENS (*et'thenz*)
ANTHOS (*et'thos*)
ATLANTA (*et-len'tơ*)
ATLANTIC (*et-len'tik*)
ATLAS (*et'lâs*)
ATTILA (*et'ti-lơ*)
AUGUSTINE (*o găs'tin, o'gâs-tin*)
AUGUSTUS (*o-găs'tâs*)
AUSTERLITZ (*os'tơr-lits,*
AUSTIN (*os'tin*) [*aos'-*)
AUSTRALASIA (*os-trơl-lê'shơ, -zhơ*)
AUSTRALIA (*os-trê'li-ơ, os-trêl'yơ*)
AUSTRIA (*os'tri-ơ*)

B

BABYLON (*beb'bi-lon*)
BABYLONIA (*beb-bi-lô'* [*ni-ơ*)
BACH (*bak*)
BACON (*bê'cưn*)
BADEN (*ba'đân*)
BAFFIN BAY (*bef'fin bê*)
BAGDAD (*beg'đeđ, bag-* [*đad'*)
BAICAL (*bai-cal'*)
BAKER (*bêk'kơr*)
BALKAN (*bol'kân, bal-* [*kan*)
BALTIC (*bol'tik*)
BALTIMORE (*bol'ti-mor*)
BANCROFT (*ben'kroft*)
BANGKOK (*beng-kok'*)
BARBARY (*bar bơ-ri*)
BARCELONA (*bar-si-lô'* [*nơ*)
BARROW (*be'rô*)
BARTON (*bar'tân*)
BASIL (*bez'zil, bê'zil*)
BATAVIA (*bơ-tê'vi-ơ*)
BAVARIA (*bơ-vê'ri-ơ*)
BAYREUTH (*bai roit'*)
BEACONSFIELD (*bi'cânz-* [*fiild*)
BEATTY (*bi'ti*)
BEDE (*biid*)
BEECHER (*bi'chơr*)
BEETHOVEN (*bê'tô-vân*)
BEIRUT (*bê'rut'*)
BELFAST (*bel-fast', bel'-* [*fast*)
BELGIAN CONGO (*bel'-* [*jân coong'gô*)
BELGIUM (*bel'ji-âm*)
BELGRADE (*bel-grêđ'*)
BENEDICT (*ben'ni-đikt*)
BENGAL (*ben-go-l'*)
BENNINGTON (*ben'ning-* [*tân*)
BERGEN (*ber'gân*)
BERKELEY (*bơrk'li*)
BERKSHIRE (*bơrk'shơr, bark'shơr*)
BERLIN (*bơr-lin', ber-liin'*)
BERNARD (*bơr'nơrđ, bơ-* [*narđ'*)
BERNHARDT (*bern'hart, bơrn'hart*)
BESANT (*bi sent'*)
BESSEMER (*bes'si-mơr*)
BETHANY (*bet'tho-ni*)
BETHLEHEM (*beth'li-hem*)

BIRKENHEAD (*bơr'cân-heđ*)
BIRMINGHAM (*bơr'ming-âm,-hem*)
BISMARCK (*biz'mark*)
BLACKMORE (*blek'môr*)
BLINDHEIM (*blint'haim*)
BLÜCHER (*bluy'cơr, blu'-chơr*)
BOCCACCIO (*bôk-ka'chô*)
BŒOTIA (*bi ô'shi-ơ*)
BOHEMIA (*bô-hi'mi-ơ*)
BOLEYN (*bul'lin*)
BOLIVIA (*bô-liv'vi-ơ*)
BOMBAY (*bom-bê'*)
BORGIA (*bor'ja*)
BORNEO (*bor'ni-ô*)
BOSPORUS (*bos'pô-râs*)
BOSTON (*bos'tân*)
BOULOGNE (*bu-lôn'*)
BRADDOCK (*bređ'đâk*)
BRADFORD (*bređ'fơrđ*)
BRISBANE (*briz'bên*)
BRISTOL (*bris'tơl*)
BRITAIN (*brit'turn*)
BRITISH (*brit'tish*)
BRITTANY (*brit'tơ-ni*)
BRONTË (*bron'te*)
BROOKLINE (*bruk'lain*)
BROOKLYN (*bruk'lin*)
BRUNSWICK (*brănz'uyk*)
BRUSSELS (*brăs'sơlz*)
BRUTUS (*bru'tâs*)
BRYAN (*brai'ân*)
BUCHANAN (*biu-ken'nân*)
BUCHAREST (*bu-cơ-rest'*)
BUDAPEST (*bu'đơ-pest*)
BUDDHA (*buđ'đơ*)
BUENAVISTA (*buê'na-viis'ta*)
BUENOS AIRES (*buê'nôs ai'rês*)
BUFFALO (*băf'fơ-lô*)
BULGARIA (*bul ghê'ri-ơ*)
BUNSEN (*bun'sân*)
BUNYAN (*băn'yân*)
BURGOYNE (*bơr-goin'*)
BURGUNDY (*bơr'gân-đi*)
BURKE (*bơrk*)
BURMA (*bơr'mơ*)
BURROUGHS (*bă'rôz*)
BYRON (*bai'rân*)
BYZANTIUM (*bi-zen'shi-âm*)

C

CABOT (*keb'bât*)
CÆDMON (*keđ'mân*)
CAEN (*can*)
CÆSAR (*si"zơr*)
CAIRO (*caï"rô*)
CALAIS (*kel'lê,ca-le'*)
CALCUTTA (*kel-căt'tơ*)
CALIFORNIA (*kel-li-for'ni-ơ*)
CALVIN (*kel'vin*)
CAMBODIA (*kem-bô'đi-ơ*)
CAMBRIDGE (*kêm'brij*)
CAMDEN (*kem'đân*)
CAMPBELL (*kem'bơl,kem'mơl*)
CANADA (*ken'nơ-đơ*)
CANAL ZONE (*cơ-nel'zôn*)
CANARY (*cơ-nê'ri*)
CANTERBURY (*ken'tơ be-ri*)
CANTON (*ken-ton'*)
CANUTE (*cơ-niu't*)
CAPETOWN (*kêp'taon*)
CARIBBEAN (*ke'rĭ-bi"ân*)
CARLYLE (*car-lail'*)
CARMEL (*car'mel*)
CARNEGIE (*car-neg'ghi*)
CARPATHIAN (*car-pê'thi-ân*)
CARSON (*car'sân*)
CARTHAGE (*car'thâj*)
CARTWRIGHT (*cart'rait*)
CARUSO (*ca-ru-zô*)
CASPIAN (*kes'pi-ân*)
CASTILE (*kes-tiil'*)
CATHERINE (*ket'thơ-rin*)
CATILINE (*ket'ti lain*)
CATO (*kê'tô*)
CAUCASUS (*cơ'cơ-săs*)
CAWNPORE (*con-pôr'*)
CAXTON (*keks'tân*)
CAYENNE (*kê-en,'kai-en'*)
CELEBES (*sel'li-biis*)
CENIS (*sơ-ni"*)
CERVANTES SAAVEDRA (*ther-van'tês-sa-a-vê'đra*)
CEYLON (*si-lon'*)
CHALDEA (*kel-đi"ơ*)
CHAMBERLAIN (*chêm'bơ-lin*)
CHAMONIX (*sha-mô-ni"*)
CHAMPAGNE (*shem-pên'*)
CHAMPLAIN (*shêm-plên'*)
CHANNEL (*chen'nơl*)

CHANNING *(chen'ning)*
CHARLEMAGNE *(shar'lo-*
CHARLES *(charlz)* [*mên)*
CHARLESTON *(charlz'-tân)*
CHARLESTOWN *(charlz'taon)*
CHATHAM *(chet'tâm)*
CHAUCER *(cho'sơr)*
CHELSEA *(chel'si)*
CHERBOURG *(sher-bur')*
CHESTER *(ches'tơr)*
CHEVIOT *(chev'vi-ât, chi'-)*
CHIAPAS *(chi-a'pas)*
CHICAGO *(shi-co'gô)*
CHILE *(chi'lê)*
CHILLON *(shi'yông, shil'-*
CHINA *(chai'nâ)* [*lân)*
CHOPIN *(shô-panh')*
CHOSEN *(shô'sen)*
CHURCHILL *(chơr'chil)*
CICERO *(sis'sơ-rô)*
CINCINNATI *(sin-si-na'ti)*
CLARK *(klark)*
CLAY *(klê)*
CLEMENCEAU *(klê-măng-sô')*
CLEMENT *(klem'mânt)*
CLEOPATRA *(kli-ô-pê'trơ)*
CLEVELAND *(kliiv'lând)*
CLIVE *(klaiv)*
CLYDE *(klaiđ)*
COCHIN CHINA *(kô'chin-chai'nâ)*
COLERIDGE *(kôl'rij)*
COLOGNE *(kơ-lôn')*
COLOMBIA *(cơ-lôm'bi-a)*
COLOMBO *(cơ-lôm'bô)*
COLORADO *(col-lơ-ra'đô)*
COLUMBIA *(cơ-lăm'bi-ơ)*
COLUMBUS *(cơlăm'bâs)*
CONFUCIUS *(cân-fiu'shi-*
CONGO *(coong'gô)* [*âs)*
CONNAUGHT *(con'no-t)*
CONNECTICUT *(cơ-net'ti-*
CONRAD *(con'ređ)* [*cât)*
CONSTANCE *(con'stâns)*
CONSTANTINE *(con'stân-tain)*
CONSTANTINOPLE *(con-sten-ti-nô'pưl)*
COOLIDGE *(cul'lij)*
COOPER *(cu'pơr, cup'pơr)*
COPENHAGEN *(cô-pân-hê'gân)*
COPERNICUS *(cơ-pơr'ni-cât)*
CORINTH *(co'rinth)*
CORNWALL *(corn'uo-l)*
CORSICA *(cor'si-cơ)*

COWPENS *(cao'penz)*
COWPER (*cu'pơr, cao'pơr*)
CRACOW *(krê'cô)*
CRANMER *(krèn'mơr)*
CRETE *(kriit)*
CRICHTON (*krai'tân*)
CRIMEA (*kri-mi'ơ, krai-*)
CRŒSUS *(kri'sâs)*
CROMWELL (*krom'uel, krăm'uel*)
CROOKES (*kru-ks*)
CROWDER (*krao'đơr*)
CUBA (*kiu'bơ*)
CUMBERLAND (*căm'bơr-lând*)
CURACAO *(cu-ra-sa'ô, kiu-ra sô')*
CURIE *(qui-ri')*
CUSTER *(căs'tơr)*
CYPRUS *(sai'prâs)*
CYRUS *(sai'râs)*

D

DAMASCUS *(đơ-mes'kâs)*
DANZIG *(đan'tsik)*
DARIUS (*đơ-rai'âs*)
DARWIN (*đar'uyn*)
DAVID *(đê'viđ)*
DAVIS *(đê'vis)*
DAVY (*đê'vi*)
DAWSON *(đo'sân)*
DAYTON *(đê'tân)*
DECCAN *(đek'kân)*
DEFOE (*đi-fô'*)
DELAWARE *(đel'lơ-uer)*
DELHI *(đel'li)*
DELPHI *(đel'fai)*
DEMOSTHENES (*đi-mos'-thi-niiz*)
DENIS *(đen'nis, đơ-ni')*
DENMARK (*đen'mark*)
DERBY (*đơr'bi, đar'bi*)
DESCARTES *(đê-cart')*
DETROITS *(đi-troit')*
DEVONSHIRE *(đev'vân-shơr)*
DEWEY (*điu'i*)
DIAZ *(đi'âs, đi'ath)*
DICKENS *(đik'kenz, đik'-kurnz)*
DIOGENES (*đai-oj'ji-niiz*)
DISRAELI (*điz-rê'li*)
DIXMUDE *(điks-muyđ)*
DNIEPER (*ni'pơr*)
DNIESTER (*niis'tơr*)
DOMINIC *(đom'mi-nik)*

DOMINICAN *(đɤ-min'ni-kân)*
DOVER *(đô'vơr)*
DOYLE *(đoi-l)*
DRAKE *(đrêk)*
DRAKENSBERG *(đra'-kânz bơrg)*
DRESDEN *(đrez'đân)*
DRYDEN *(đrai'đân)*
DUBLIN *(đăb'lin)*
DURBAN *(đơr'bân)*
DURHAM *(đă'râm)*
DUTCH *(đătch)*
DVINA *(đvi-na')*
DVORAK *(dvor'zhak)*

E

EBERT *(ê'bơrt)*
ECUADOR *(ek'kuơ đor)*
EDDY *(eđ'đi)*
EDINBURGH *(eđ'đưn bă'rơ)*
EDISON *(eđ'di-sưn)*
EDMONTON *(eđ'mân-tưn)*
EDMUND *(eđ'mând)*
EDWARD *(eđ'uơrđ)*
EGYPT *(i'jipt)*
EISENHOWER *(ai'sân-hao'ơr)*
ELBE *(el'bơ)*
ELIOT *(el'li-ât)*
ELIZABETH *(i liz'zơ-beth)*
EMERSON *(em'mơr sân)*
ENGLAND *(ing'glânđ)*
ENGLISH *(ing'glish)*
EPHESUS *(ef'fi sâs)*
EPICURUS *(ep-pi-kiu'râs)*
EPIRUS *(i'pai'râs)*
EPSOM *(ep'sâm)*
ERASMUS *(i-rez'mâs)*
ERICSSON *(e'rik-sân)*
ERIE *(i'ri)*
ESSEX *(es'seks)*
ETHIOPIA *(i-thi-ô'pi-ơ)*
ETNA *(et'nơ)*
ETON *(i'tưn)*
EUCLID *(yu'klid)*
EUPHRATES *(iu frê'tiiz)*
EURIPIDES *(iu-rip'pi-điz)*
EUROPE *(yu'râp)*
EVEREST *(ev'vơ rest)*
EVERETT *(ev'vơ-ret)*
EXETER *(ek'si-tơr)*

F

FABIUS (*fê'biâs*)
FALKLAND (*fo-k'lând*)
FARADAY (*fe'rơ-đê*)
FAROE (*fe'rô, fê'rê*)
FAURE (*fôr*)
FERDINAND (*fơr'đi-nend*)
FILLMORE (*fil'môr*)
FINLAND (*fin'lând*)
FLANDERS (*flen'đơrz*)
FLORENCE (*flo'râns*)
FLORES (*flô'res*)
FLORIDA (*flo'ri-đơ*)
FLUSHING (*flăs'shing*)
FOLKESTONE (*fôk'stân*)
FORD (*fôrđ*)
FORMOSA (*for-mô'sơ*)
FORTH (*fôrth*)

FRANCE (*frans, frens*)
FRANCIS (*fren'sis*)
FRANKFORT (*freng'fơrt*)
FRANKFURT (*frang'furt*)
FRANKLIN (*frengk'lin*)
FRANZ JOSEF (*frants-yô'-zef*)
FRASER (*frê'zơr*) [*zef*)
FREDERICK (*fređ'đơ-rik*)
FREDERICKSBURG (*-riks-bơrg*)
FREETOWN (*fri'laon*)
FREMANTLE (*fri'men-tul*)
FREMONT (*fri mont'*)
FRENCH (*french*)
FROEBEL (*frơ'bơl*)
FULTON (*ful'tân*)
FUNSTON (*făn'stân*)

G

GABLE (*ghê'bul*)
GADSDEN (*gheđz'đân*)
GAINSBOROUGH (*ghênz' bu-rơ*)
GALICIA (*gơ-lis'shi-ơ*)
GALILEE (*ghel'li-li*)
GALILEI (*ga-li lê i*)
GALVANI (*gal-va'ni*)
GAMBIA (*ghem'b -ơ*)
GANGES (*ghen'jiiz*)
GAUL (*go l*)
GENE A (*ji-ni'vơ*)
GENOA (*jiin'nô-ơ*)
GEORGE (*jorj*)
GEOR ETOWN (*jorj'taon*)
GEORGIA (*jor'ji-ơ. jor'jơ*)
GERMAN (*jơr'mân*)
GERMANY (*jơr'mâ ni*)
GETTYSBURG (*ghet'liz- bơrg*)
GIBRALTAR (*ji-brol'tơr*)
GILLETTE (*jil'let*)
GLADSTONE (*gleđ'stân*)
GLASGOW (*glas'gô,-kô*)
GLOUCESTER (*glos'tơr*)
GOA (*gô'ơ*)
GOBI (*gô'bi*)
GODWIN (*gođ'uyn*)
GOETHALS (*gô'thơlz*)
GOETHE (*gơ'tơ*)
GOLDSMITH (*gôlđ'smith*)
GORDON (*gor'đân*)
GORKI (*gor'ki*)
GÖTTINGEN (*gơt'ting- gân*)
GOUNOD (*gu-nô'*)
GRAHAM (*grê'âm*)
GRAY (*grê*)
GREECE (*gri-s*)
GREELEY (*gri'li*)
GREENLAND (*griin'lànđ*)
GREENWICH (*grin'nij*)
GREGORY (*greg'gơr-ri*)
GREY (*grê*)
GUADELOUPE (*go-đi lu'p*)
GUADIANA (*gua-đi a'na*)
GUAM (*gu-am*)
GUATEMALA (*gua-tê ma'*
GUERNSEY (*gơrn'si*) [*lâ*)
GUERRERO (*gher-rê'rô*)
GUIANA (*ghi-a'nơ*)
GUINEA (*ghin'ni*)
GUSTAVUS (*găs-tê'vâs*)
GUTENBERG (*gu'tân-berk*)

H

HAARLEM (*har'lâm*)
HAGUE (*hêg*)
HAIG (*hêg*)
HAITI (*hē'ti*)
HALIFAX (*hel'li feks*)
HALLAM (*hel'lâm*)
HALLEY (*hel'li* ; *hol'li*)
HAMBURG (*hem'bơrg*)
HAMILTON (*hem'mil-tân*)
HAMPSHIRE (*hemp'shơr*)
HAMPTON (*hemp'tân*)
HANCOCK (*hen'kok*)
HANNIBAL (*hen'ni-bơl*)
HANOI (*ha-noi'*)
HANOVER (*hen'nô-vơr*)
HARBIN (*har-bin'*)
HAROLD (*he'râlđ*)
HARRISON (*he'ri-sân*)
HARVARD (*har'vơrđ*)
HARVEY (*har'vi*)
HASTINGS (*hēs'tingz*)
HATHAWAY (*heth'thơ-uê*)
HAVANA (*hơ-ven'nơ*)
HAVELOCK (*hev'lok*)
HAVRE (*ha'vơr*)
HAWAII (*ha-uai'i*)
HAWAIIAN (*ha-uai'yân*)
HAWTHORNE (*ho'thorn*)
HAYDN (*hē'đưn, hai'đưn*)
HAYES (*hêz*)
HEBRIDES (*heb'bri-điz*)
HEBRON (*hi'brân*)
HEDIN (*he-đin'*)
HEGEL (*hē'gơl*)
HEIDELBERG (*hai'đơl-berk*)
HEINE (*hai'nơ*)
HELIOPOLIS (*hi-li-op'pơ-lis*)
HENRY (*hen'ri*)
HERMON (*hơr'mân*)
HIMALAYA (*hi-ma'lơ-yơ*)
HINDENBURG (*hin'đân-burk*)
HINDU KUSH (*hin-đu-kush'*)
HINDUSTAN (*hin-đu-stan*)
HINES (*hai-nz*)
HIPPOCRATES (*hi-pok'-krơ-tiz*)
HISPANIA (*his-pē'ni-ơ, his-pa--*)
HITLER (*hit'lơr*)

HOBART (*hô'bart,hô'bort)*
HOBOKEN *(hô'bô-kân)*
HOFMANN (*hôf'man)*
HOLMES (*hômz)*
HOMER (*hô'mor)*
HONDURAS *(hon-đu'râs)*
HONG-KONG *(hoong-koong)*
HONOLULU (*hô-nô-lu'lu)*
HONSHU (*hon'shu)*
HOOKER (*huk'kor)*
HOOVER *(hu'vor)*
HORACE (*hor'râs)*
HOUSTON (*hiu-s'tân)*
HOWE (*hao)*
HOWELLS (*hao'elz)*
HUDSON *(hăđ'sân)*
HUGHES (*hiu-z)*
HUMBER *(hăm'bor)*
HUMBERT (*hăm'bort)*
HUMBOLDT (*hăm'bôlt)*
HUNGARY (*hăng'go-ri)*
HURON *(hiu'rân)*
HUXLEY (*hăks'li)*
HYDERABAD (*hai'đo-ra-bađ)*

I

ICARIAN (*ai-kê'ri-ân)*
ICELAND (*ais'lânđ)*
IDAHO (*ai'đo-hô)*
IJSSEL, YSSEL (*ais'sol)*
ILIUM *(il'li-âm)*
ILLINOIS (*il-li-noi', -noiz')*
INDIA (*in'đi-o)*
INDIANA (*in-đi-en'no)*
INDIANAPOLIS (*in đi-ân-nep'po-lis)*
INDIES *(in'điz)*
INDOCHINA *(in'đô-chai'*
INDUS (*in'đăs)* [*no)*
INNOCENT *(in'no-sânt)*
IONIAN (*ai-ô'ni-ân)*
IOWA *(ai'ô-uo)*
IRAN (*i-ran', ai-ren')*
IRELAND (*ai'o-lânđ)*
IRISH *(ai'rish)*
IRKUTSK *(ir-kutsk)*
IRRAWADDY *(ir-ro-uoł'-*
IRVING (*or'ving)* [*đi)*
ISABELLA (*iz-zo-bel'lo)*
ISRAEL (*iz'râ-el)*
ITALIAN (*i-tel'li-ân)*
ITALY (*it'to-li)*
IVAN *(i-van', ai'ven)*

J

JACKSON *(jek'sân)*
JAMAICA *(jơ-mê'cơ)*
JAMES *(jêmz)*
JAMESTOWN *(jêmz'taon)*
JAPAN *(jơ-pen')*
JAVA *(ja'vơ)*
JEANNE D'ARC *(zhan-đark')*
JEFFERSON *(jef'fơr-sân)*
JENA *(yê'na)*
JERICHO *(je'ri-cô)*
JERSEY *(jơr'zi)*
JERUSALEM *(ji-ru'sơ-lem)*
JOHANNESBURG *(yơ-han'nes-bơrg)*
JOHN *(jon)*
JOHNSON *(jon'sân)*
JONES *(jônz)*
JONSON *(jon'sân)*
JORDAN *(jơr'đân)*
JOSEPHINE *(jô'zơf-fin)*
JOSEPHUS *(jơ-si'fâs)*
JUDAH *(ju'đơ)*
JUDEA *(ju-đi'ơ)*
JULIAN *(ju'li ân ju!'li-yân)*
JUSTINIAN *(jăs-tin'ni-ân)*
JUTLAND *(jăt'lânđ)*

K

KAISER-WILHELMSLAND (*kaï'zσ-vil'helms-lant*)
KAMCHATKA (*cam-chat'*
KANSAS (*ken'zâs*) [*ca*)
KANT (*cant, kent*)
KARACHI (*cσ-ra'chi*)
KEATS (*ki ts*)
KENTUCKY (*ken-tăk'ki*)
KIEL (*kiil*)
KIEV (*ki'yef*)
KILKENNY (*kil-ken'ni*)
KIMBERLEY (*kim'bσr-li*)
KINGSLEY (*kingz'li*)
KINGSTON (*kingz'tân*)
KIPLING (*kip'ling*)
KNOX (*noks*)
KOCH (*kôk*)
KÖNIGSBERG (*cσ'niks-*
KOOTENAY (*cu'ti-nê*) [*berg*)
KOREA (*cσ-ri'σ*)
KRUPP (*krup*)
KUBLAI KHAN (*ku'blai-khan*)
KURDISTAN (*kur-đi stan'*)

L

LABRADOR (*leb brσ-đor', leb'brσ-đor*)
LADYSMITH (*le'đi-smith*)
LAFAYETTE (*la-fa-yet'*)
LAMB (*lem*)
LANCASHIRE (*leng'cσ-shσr*)
LANCASTER (*leng'câs-tσr*)
LANDSEER (*lenđ'si-σ*)
LANGTON (*leng'tân*)
LANIER (*lσ-ni'σr*)
LAON (*lang*)
LATIMER (*let'ti-mσr*)
LAURIER (*lô'ri-ê'*)
LAUSANNE (*lô-zan'*)
LAWRENCE (*lo'râns*)
LEBANON (*leb'bσ-nân*)
LEEDS (*liiđz*)

LEGHORN (*leg'horn*)
LEIBNITZ (*laip'nits*)
LEICESTER (*les'tər*)
LEIDEN (*lai'đân*)
LEIGHTON (*lê'tân*)
LEINSTER (*len'stər*)
LEIPZIG (*laip'sik*)
LEITH (*liith*)
LEMBERG (*lem'berk*)
LENA (*li'nə, lie'na*)
LENIN (*len'nin*)
LEO (*li'ô*)
LEON (*lê-ôn'*)
LEONIDAS (*li-on'ni-đâs*)
LEOPOLD (*li'ə-pôld*)
LEVANT (*li-vent'*)
LEXINGTON (*lek'sing tân*)
LHASA (*las'sa*)
LIBERIA (*lai bi'ri-ə*)
LIBYA (*lib'bi-ə*)
LIBYAN (*lib'bi-ân*)
LIEBIG (*li'bik*)
LIGNY (*li-nhi'*)
LIMOGES (*li môzh'*)
LINCOLN (*ling'kân*)
LISBON (*liz'bân*)
LITHUANIA (*l t-thiu ê'ni-ə*)
LIVERPOOL (*liv'vər-pul*)
LIVINGSTONE (*liv'ving-stân*)

LLOYD GEORGE (*loi-đ' [jorj'*)
LOCKE (*lok*)
LODGE (*loj*)
LODZ (*luj*)
LOFOTEN (*lô-fö'tân*)
LOMBARDY (*lom'bə-đi,*
LOMOND (*lô'mând*) [*lăm'*)
LONDON (*lăn'đân*)
LONDONDERRY (*lăn' đân-đe-ri*)
LONGFELLOW (*loong' fel-lô*)
LONGWY (*loong-uy'*)
LORRAINE (*lô-rên'*)
LOS ANGELES (*lôs-en' jel-les, los-*)
LOUIS (*lu'is, lu'i*)
LOUISBURG (*lu'is-bərg*)
LOUISIANA (*lu-i zi-en'nə*)
LOUISVILLE (*lu'is-vil, lu' i-vil*)
LOURDES (*lurd*)
LOUVAIN (*lu-veng'*)
LOWELL (*lô'el*)
LUBBOCK (*lăb'bâk*)
LUCANIA (*liu kê'ni-ə*)
LUCERNE (*liu sərn'*)
LUCKNOW (*lăk'nao*)
LUCRETIUS (*liu-kri'shi-âs*)

LUSITANIA (*liu-si-tê'ni-ơ*)
LUTHER (*lu'thơr, lut'tơr*)
LÜTZEN (*luyt'sân*)
LUXEMBURG (*lăk'sem-*
LUZON (*lu-zon'*) [*bơrg*)

LYDIA (*liđ'đi-ơ*)
LYELL (*lai'el*)
LYNN (*lin*)
LYON (*lai'ân*)
LYTTON (*lit'tân*)

M

MAC ARTHUR (*mek-ar'-thơr*)
MACAULAY (*mơ co'li*)
MCCLELLAN (*mơ-klel'lân*)
MCCORMICK (*mơ-kor'mik*)
MACDOWELL (*mâk-đao'ơl*)
MACEDONIA (*mes-si-đô'ni-ơ*)
MACHIAVELLI (*ma-ki-a-vel'li*)
MACKENZIE (*mơ-ken'zi*)
MCKINLEY (*mơ-kin'li*)
MACLAREN (*mơ-kle'rân*)
MACON (*mê'kân*)
MADAGASCAR (*međ đơ-ghes'cơr*)
MADEIRA (*mơ-đi'rơ ma-đe'i-ra*)
MADISON (*međ'đi-sân*)
MADRAS (*mơ đras'*)
MADRID (*mơ-đriđ'*)

MAETERLINCK (*ma'tơr-lingk*)
MAGDALENA (*mag-đa-lê'na*)
MAGELLAN (*mơ jel'lân; mơ-ghel'-*)
MAHOMET (*mơ-hom'mel*)
MAIN (*mên; main*)
MAINZ (*maints*)
MALACCA (*mơ-lek'kơ*)
MALAY (*mơ-lê'*)
MALTA (*mol'tơ*)
MANCHESTER (*men'ches-tơr*)
MANCHURIA (*men-chu'ri-ơ*)
MANDALAY (*men'đơ-lê*)
MANHATTAN (*men-hel'tân*)
MANILA (*mơ-nil'lơ*)
MARATHON (*me'rơ-thon*)
MARCH (*march*)
MARCONI (*mar-cô'ni*)
MARCY (*mar'si*)

MARGARET *(mar'gɒ-ret)*
MARIANA *(ma-ri-a'na)*
MARIA THERESA *(mɒ-ri' ɒ-te-ri'sɒ)*
MARLBOROUGH *(marl' bo-râ, mol'brâ)*
MARMORA *(mar'mô-rɒ)*
MARSEILLES *(mar-sêlz')*
MARSHALL *(mar'shɒl)*
MARX *(marks)*
MARYLAND *(me'ri-lând)*
MASEFIELD *(mêz'fiłđ)*
MASSACHUSETTS *(mes-sɒ-chu'sets)*
MAXIMILIAN *(mek-si-mil'yân)*
MECCA, MEKKA *(mek'kɒ)*
MEDICI *(međ'đi-chi)*
MEDITERRANEAN *(međ-đi-tɒ-rê'ni-ân)*
MEKONG *(me koong')*
MELANESIA *(mel-lɒ-ni'shi-ɒ, shɒ)*
MELBOURNE *(mel'bɒrn)*
MEMPHIS *(mem'fis)*
MERCIA *(mɒr'shi-ɒ)*
MEREDITH *(me'ri-điłh)*
MESOPOTAMIA *(mes-sɒ-pɒ-tê'mi-ɒ)*
MESSINA *(me-si'nɒ)*
METZ *(mets, mes)*
MEXICO *(mek'si-cô)*
MICHELANGELO *(mai-kel en'ji-lô)*
MICHIGAN *(mis'shi gân)*
MICRONESIA *(mai-crɒ-ni'shi-ɒ)*
MIDDLESEX *(miđ'đɒl-seks)*
MILAN *(mil'lân, mi-len')*
MILTON *(mil'tân)*
MILWAUKEE *(mil-uo'ki)*
MINDANAO *(min-đa na'ô)*
MINDORO *(min-đô'rô)*
MINNEAPOLIS *(min-ni-ep'pɒ-lis)*
MINNESOTA *(min-ni-sô'tɒ)*
MISSISSIPPI *(mis-si-sip'pi)*
MISSOURI *(mi-su'ri, -zu'-)*
MITCHELL *(mit'chɒl)*
MOHAMMED *(mɒ-hom'-*
MOHAWK *(mô'ho-k)* [*međ)*
MOLOKAI *(mô-lɒ-ka'i)*
MONACO *(mon'nɒ-cô)*
MONGOLIA *(mon-gô'li-ɒ)*
MONROE *(mân-rô')*
MONTANA *(mon-ta'nɒ)*
MONTEREY *(mon-tɒ-rê')*
MONTGOMERY *(mont-gŏm'mɒ-ri)*

MONTREAL (*mont-tri ol'*)
MOORE (*mu-r, môr*)
MORAVIA (*mơ-rê'vi-ơ*)
MOROCCO (*mơ-rok'kô*)
MORSE (*mors*)
MOSCOW (*mos'cô*)
MOTLEY (*mot'li*)
MOZART (*mô'zarl*)
MUKDEN (*muk-đen'*)
MUNICH (*miu'nik*)
MÜNSTER (*muyn'stơr*)
MURRAY (*mă'ri*)
MUSCOVY (*măs'cơ-vi*)
MYSORE (*mai-sôr'*)

N

NANCY (*nen'si*)
NANKING (*nen-king'*)
NANSEN (*nan'sen*)
NANTES (*nents, nangl*)
NAPLES (*nê'purlz*)
NAPOLEON (*nơ-pô'li-ân*)
NATAL (*nơ-tal'*)
NAZARETH (*nez'zơ-reth*)
NEBRASKA (*ni-bres'cơ*)
NERO (*ni'rô*)
NETHERLANDS (*ne'THơr-lândz*)
NEVADA (*ni-va'đơ*)
NEW AMSTERDAM (*niu em'stơr-đem*)
NEWARK (*niu'ơrk*)
NEW CALEDONIA (*niu-kel-li-đô'ni-ơ*)
NEWCASTLE (*niu'cas-surl*)
NEWFOUNDLAND (*niu'-fând-lend*)
NEW GUINEA (*niu ghin'ni*)
NEWHAMPSHIRE (*niu-hemp'shir*)
NEW JERSEY (*niu jơr'zi*)
NEWTON (*niu'tân*)
NEW YORK (*niu york*)
NEW ZEALAND (*niu zi'-lând*)
NIAGARA (*nai-eg'gơ-rơ*)
NICHOLAS (*nik'kơ-lâs*)
NIGER (*naï'jơr*)
NIGERIA (*nai-ji'ri-ơ*)
NILE (*nail*)
NIPPON (*nip-pon*)
NOBEL (*nô-bel'*)
NORMANDY (*nor'mân-đi*)

NORTHAMPTON (*nor themp'tân*)
NORTHUMBERLAND (*nor-thăm'bor-lând*)
NORWAY (*nor'uê*)
NOTTINGHAM (*not'ting âm*)
NOTTINGHAMSHIRE (*-shor*)
NOVA SCOTIA (*nô'vo-skô'shio*)
NUMIDIA (*niu-miď'đi o*)
NUREMBERG (*niu'rem-borg*)

O

OAHU (*ô-a'hu*)
OAKLAND (*ôk'lând*)
OCEANIA (*ô-shi-en'ni-o*)
ODESSA (*o-đes'so*)
OHIO (*o hai'ô*)
OKHOTSK (*o-kotsk*)
OLYMPIA (*o lim'pi-o*)
OLYMPUS (*o-lim'pâs*)
OMDURMAN (*om-đur-man'*)
ONTARIO (*on-tê'ri-ô*)
OREGON (*o'ri gon*)
OSAKA (*ô-za'ka*)
OSCAR (*os'cor*)
OTTAWA (*ot'to-uo*)
OTTO (*ot'tô*)
OXFORD (*oks'forđ*)

P

PACIFIC (*po-sif'fik*)
PADEREWSKI (*pa-đe-ref'ski, -res'ki*)
PADUA (*peď'điu-o*)
PAINE (*pên*)
PALERMO (*po-lor'mô*)
PALESTINE (*pel'les tain*)
PALMYRA (*pel-mai'ro*)
PALO ALTO (*pa'lô-al'tô*)
PAMIR (*pa-mir'*)
PAMLICO (*pem'li-cô*)
PANAMA (*pen-no ma'*)
PARA (*pa-ra'*)
PARAGUAY (*pe'ro guê, pa-ra-guai'*)
PARIS (*pe'ris*)

PARKER (*par'cər*)
PASTEUR (*pas-tər'*)
PATERSON (*pet'tər-sân*)
PATRICK (*pet'trik*)
PATTI (*pet'ti*)
PAU (*pô*)
PAUL (*po-l*)
PEKING (*pi-king'*)
PENANG (*pi neng'*)
PENNSYLVANIA (*pen sil-vé'ni-ə*)
PERICLES (*pe'ri-kliz*)
PERSEUS (*pər'siu-s*)
PERSIA (*pər'shə, pər'zhə*)
PERTH (*pərth*)
PERU (*pi-ru'*)
PESCADORES (*pes-ca-đô'*
PETAIN (*pê-tanh'*) [*res*)
PETER (*pi'tər*)
PETERSBURG (*pi'tərz-bərg*)
PETROGRAD (*pet'trə-gređ, pie-trə-grad*)
PHARSALIA (*far-sê'li-ə*)
PHIDIAS (*fiđ'đi-âs*)
PHILADELPHIA (*fil-lə-đel'fi-ə*)
PHILIP (*fil'lip*)
PHILIPPI (*fi-lip'pai*)
PHILIPPINE (*fil'li-pin*)
PHILIPPOPOLIS (*fil-lip-pop'po-lis*)
PHILLIPS (*fil'lips*)
PHŒNICIA (*fi-nis'shi-ə*)
PHŒNIX (*fi'niks*)
PIERCE (*pi-rs*)
PIRAFUS (*pai-ri'âs*)
PISA (*pi'sa, pi'za*)
PITTSBURGH (*pils'bərg*)
PIUS (*pi'âs*)
PIZARRO (*pi-za'rô, pi-tha'rô*)
PLASSEY (*plas'si*)
PLATO (*plê'tô*)
PLUTARCH (*plu'tark*)
PLYMOUTH (*plim'mâth*)
POE (*pô*)
POITIERS (*poa'ti-ə*)
POLAND (*pô'lând*)
POLE (*pôl*)
POLYNESIA (*pol-li-ni'shi-ə, -shə*)
POMERANIA (*pom-mi-rê'ni-ə*)
POMPEII (*pom-pê'i*)
POMPEY (*pom'pi*)
PORT ARTHUR (*port-ar'thər*)
PORTLAND (*pôrt'lând*)
PORTORICO (*pôr'tô-ri'cô*)
PORTSMOUTH (*pôrts'mâth*)

PORTUGAL (*pôr'chiu-gəl*)
PORTUGUESE (*pôr'chiu-ghiis*)
POTSDAM (*pots'đem, pots'-đam*)
PRAGUE (*prêg*)
PRESTON (*pres'tân*)
PRINCETON (*prins'tân*)
PROVIDENCE (*prov'vi-dâns*)
PRUSSIA (*prăs'shə*)
PTOLEMY (*tol'li-mi*)
PUNJAB (*păn-jab'*)
PUTNAM (*păt'nâm*)
PYRRHUS (*pï'râs*)

Q

QUEBEC (*qui-bek'*)
QUEENSLAND (*quiinz'-lând*)
QUEENSTOWN (*quiinz'-taon, -tân*)

R

RALEIGH (*ro'li*)
RANGOON (*reng-gun'*)
RAPHAEL (*ref'fâ-el, ra'-*)
REGINA (*ri-jaï'nə*)
REMBRANDT (*rem'brent*)
REUTER (*roi'tər*)
REYNOLDS (*ren'nâlz*)
RHINE (*rain*)
RHODE (*rôđ*)
RHODESIA (*rô-đi'zhi-ə*)
RHONE (*rôn*)
RICHARD (*ri'chərđ*)
RICHMOND (*rich'mând*)
RIO DE JANEIRO (*ri'ô-đê-zhə-nê'rô*)
RIVIERA (*ri-vi-e'ra*)
ROBERTS (*rob'bərts*)
ROCHESTER (*ro'ches-tər-*
ROCKEFELLER (*rok'ki-fel-lər*)
ROME (*rôm*)
RÖNTGEN (*rənt'gân*)
ROOSELELT (*rô'zə-vell, rôz'velt*)
ROTHSCHILD (*rôt'shilđ, roths'chailđ*)
ROTTERDAM (*rot'tər-đem*)

ROUMANIA (*ru-mê'ni-ơ*)
RUBICON (*ru'bi-·on*)
RUBINSTEIN (*ru'bin-sta'n*)
RUDOLPH (*ru'đolf*)
RUGBY (*răg'bi*)
RUNNYMEDE (*răn'ni-miid*)
RUSKIN (*răs'kin*)
RUSSIA (*răs'shơ*)

S

SACRAMENTO (*sek-krơ-men'tô*)
SAHARA (*sơ ha'rơ*)
SAIGON (*sai-gôn', sa-i-goong'*)
SAKLALIN (*sa-ka-liin'*)
SALISBURY (*solz'bơ·ri*)
SALVADOR (*sal va-đôr'*)
SAMOA (*sa-mô'a, sa'mô-a*)
SAMPSON (*semp'sân*)
SANDHURST (*senđ'hơrst*)
SANDWICH (*senđ-uych*)
SAN FRACISCO (*sên fren-sis'cô*)
SANTIAGO (*san-ti-a'gô*)
SARDINIA (*sar-đin'ni-ơ*)
SARAJEVO (*sa'ra-yơ-vô*)
SAVANNAH (*sơ-ven'nơ*)
SAXONY (*sek'sân-ni*)
SCANDINAVIA (*sken-đi-nê'vi-ơ*)
SCHILLER (*shil'lơr*)
SCHUBERT (*shu'bơrt*)
SCHUMANN (*shu'man*)
SCIO (*sai'ô*)
SCOTIA (*scô'shơ*)
SCOTLAND (*scot'lând*)
SCOTT (*scot*)
SEBASTOPOL (*si-bas'tơ-pôl*)
SEDAN (*si-đen'*)
SELKIRK (*sel'kơrk*)
SENEGAL (*sen-ni-go-l'*)
SENLAC (*sen'lek*)
SEOUL (*se ul'*)
SERBIA (*sơr'bi-ơ*)
SHAKESPEARE (*shêk'spi-ơr*)
SHANGHAI (*sheng-ha'i*)
SHAW (*sho*)
SHEFFIELD (*shef'fiild*)
SHELLEY (*shel'li*)
SHERIDAN (*she'ri-đân*)
SHERMAN (*shơr'mân*)
SHETLAND (*shet'lând*)

SHROPSHIRE (*shrop'shor*)
SIAM (*sai-em', sai'em*)
SIBERIA (*sai-bi'ri-o*)
SICILY (*sis'si-li*)
SILESIA (*si-li'shi-o*)
SINGAPORE (*sing-go-pôr'*)
SMITH (*smith*)
SMOLENSK (*smô-liengsk'*)
SMYRNA (*smor'no*)
SOCRATES (*sok'kro-tiz*)
SOFIA (*so'fi-ya, so-fi'a*)
SOLOMON (*sol'lo-mân*)
SOMALILAND (*so-ma'li-lend*)
SOPHOCLES (*sof'fo-kliz*)
SOUTHAMPTON (*saoth-themp'tân*)
SPAIN (*spên*)
SPARTA (*spar'to*)
SPENCER (*spen'sor*)
SPITZBERGEN (*spits'bor-gân*)
SPOTSYLVANIA (*spot-sil-vê'ni-o*)
SPRINGFIELD (*spring'-fiild*)
STAFFORDSHIRE (*stef'-ford-shor*)
STALIN (*ste'lin*)
STAMBOUL (*stam-bul'*)
STANLEY (*sten'li*)
STEELE (*sti-l*)
STEPHENS (*sti'vânz*)
STEPHENSON (*sti'vân-sân*)
STEVENSON (*sti'vân-sân*)
STIRLING (*stor'ling*)
STOCKHOLM (*stok'hôlm*)
STRADIVARIUS (*stređ-đi-vê'ri-âs*)
STRAITS (*strêts*)
STRASSBURG (*shtras'-burk*)
STRATFORD (*stret'ford*)
STRAUSS (*shtraos*)
STUART (*stiu'ort*)
STUTTGART (*shtut'gart*)
SUDAN (*su-đan'*)
SUEZ (*su-ez', su'es*)
SUFFOLK (*săf'fâk*)
SUMATRA (*su-ma'tro*)
SUMNER (*săm'nor*)
SUPERIOR (*siu-pi'ri-or*)
SURREY (*să'ri*)
SWEDEN (*suy'đân*)
SWIFT (*suyft*)
SWITZERLAND (*suyts'-sor-lând*)
SYDNEY (*siđ'ni*)
SYRACUSE (*si'ro-kiu-s*)
SYRIA (*si'ri-o*)

T

TACITUS (*tes'si-tâs*)
TACOMA (*tơ-cô'mơ*)
TAFT (*taft*)
TAGORE (*tơ-gôr'*)
TAGUS (*tē'găs*)
TAHITI (*ta'hi-ti*)
TAIHOKU (*tai'hô'ku*)
TAMERLANE(*tem-mơr-lên'*)
TANANARIVO (*ta-na-na-*
TANGIER (*ten-jir'*) [*ri'vô*)
TASMANIA (*tez-mê'ni-ơ*)
TATARY (*ta'tơ-ri*)
TAYLOR (*tē'lơr*)
TEHERAN (*te-hơ-ran'*)
TENNESSEE (*ten-ni-si''*)
TENNYSON (*ten'ni-sân*)
TEWKESBURY (*tiu-ks'bơ-*
TEXAS (*tek'sâs*) [*ri*)
THACKERAY (*thek'kơ-ri*)
THALES (*thê'liz*)
THAMES (*temz*)
THEBES (*thibz*)
THERMOPYLŒ (*thơr-mop'pi-li*)
THESSALY (*thes'sơ-li*)
THOMAS (*tom'mâs*)
THRACE (*thrês*)
THURINGIA (*thiu-rin'ji-ơ*)
TIBER (*tai''bơr*)
TIBERIUS (*tai-bi''ri-âs*)
TIBET (*ti-bet', tib'bet*)
TIGRIS (*tai''gris*)
TIROL (*ti''rol, ti-rôl'*)
TITUS (*tai''tâs*)
TOBOLSK (*tơ-bolsk'*)
TOGO (*tô'gô*)
TOLEDO (*tơ-li''đô*)
TOLSTOY (*tol-stoi''*)
TOMSK (*tomsk*)
TORONTO (*tô ron'tô*)
TOWNSHEND (*taon'zând*)
TRAFALGAR (*trơ-fel'gơr, tref-fơl-gar'*)
TRANSCAUCASIA (*trens-co-kê'shi-ơ*)
TRANSVAAL (*trens-val'*)
TRIESTE (*tri-est, tri-es'tê*)
TRIPOLI (*trip'pơ-li*)
TRONDHJEM (*tron'yem*)
TROTSKI (*trot'ski*)

TROY (*troi*)
TRUMAN (*tru'mân*)
TSCHAIKOWSKY (*chai-kof'ski*)
TUNIS (*tiu'nis*) [*tiu-rin'*)
TURIN (*tiu'rin, tiu-rin'*)
TURKESTAN (*tur-ke-stan'*)
TURKEY (*tơr'ki*)
TURNER (*tơr'nơr*)
TUSCANY (*tăs'cơ-ni*)
TWAIN (*tuên*)
TYLER (*tai'lơr*)
TYNE (*tai-n*)
TYRE (*tai'r*)
TYRRHENIAN (*ti-ri'ni-ân*)

U

URRAINE (*yu'krên*)
ULSTER (*ăl'stơr*)
UNITED STATES (*yu-nai'*
URAL (*yu'rơl*) [*tưđ-stêts*)
URUGUAY (*yu'ru-guê, u-ru-guai'*)
UTAH (*yu to*)
UTI A (*yu'ti-cơ*)
UTRECHT (*yu'trekt*)

V

VALENCIA (*vơ-len'shi-ơ, -shơ*)
VANCOUVER (*ven-cu'vơr*)
VAN DYCK, VANDYKE (*ven-đaik*)
VENEZUELA (*ven-ni-zuy'*
VENICE (*ven'nis*) [*lơ*)
VERMONT (*vơr-mont'*)
VERONA (*vê-rô'na*)
VESUVIUS (*vi-siu'vi-âs*)
VICTOR (*vik'tơr*)
VICTORIA (*vik-tô'ri-ơ*)
VIENNA (*vi-en'nơ*)
VILNO (*vil'nô*). WILNA (*vil'nơ*)
VINCI (*vin'chi*)
VIRGINIA (*vơr jin'ni-ơ*)
VIRGIN ISLANDS (*vơr jin ai'lândz*)
VISTULA (*vis'chiu-lơ*)
VITORIA (*vi-tô'ri-ơ*)
VLADIVOSTOK (*vla-đi-vos-tok'*)
VOLGA (*vol'gơ*)
VOSGES (*vôzh*)

W

WABASH (*uo'besh*)
WACO (*uê'cô*)
WAGNER (*vag'nσr*)
WAGRAM (*va'gram*)
WALES (*uêlz*)
WALLACE (*uol'lâs*)
WALPOLE (*uol'pôl*)
WALTHAM (*uol'thâm*)
WALTON (*uol'tân*)
WARSAW (*uor'so*)
WARWICK (*uor'rik*)
WICKSHIRE (*uyk'shσr*)
WASHINGTON (*uos'shing-tân*)
WATERBURY (*uo'tσr-be-ri*)
WATERLOO (*uo-tσr-lu'*)
WATSON (*uot'sân*)
WATT (*uot*)
WEBSTER (*ueb'stσr*)
WELLESLEY (*uelz'li*)
WELLINGTON (*uel'ling-tân*)
WESER (*vê'zσr*)
WESLEY (*ues'li*)
WESSEX (*ues'seks*)
WESTMINSTER (*uest'min-tσr*)
WESTMORLAND (*uest'-mσr-lând*)
WESTPHALIA (*uest-fê'-li-σ*)
WEST POINT (*uest-point*)
WHEELER (*huy'lσ*)
WHEELING (*huy'ling*)
WHISTLER (*huys'lσr*)
WHITE (*huait*)
WHITMAN (*huyt'mân*)
WHITNEY (*huyt'ni*)
WHITTIER (*huyt'ti-σr*)
WIESBADEN (*viis-ba'đân*)
WIGHT (*uait*)
WILHELMINA (*vil hel-mi'na*)
WILHELMSHAVEN (*vil-hel ns-ha'fân*)
WILKES (*uyks*)
WILLIAM (*uyl'li âm*)
WILMINGTON (*uyl'ming-tân*)
WILSON (*uyl'sân*)
WILTSHIRE (*uylt'shσr*)
WINCHESTER (*uyn'ches-tσr*)

WINDSOR *(uyn'zœr)*
WINNIPEG *(uyn'ni-peg)*
WISCONSIN *(uys-con'sin)*
WITTENBERG *(vit'tân-berk, uyt'-tân-bœrg)*
WOLFE *(wulf)*
WOLSEY *(wul'zi)*
WOOLWICH *(wul'lich, wul'lij)*
WORCESTER *(wus'tœr)*
WORDSWORTH *(uœrdz'-uœrth)*
WORMS *(vôrms, uôrmz)*
WRANGEL *(reng'gœl)*
WREN *(ren)*
WRIGHT *(rai-t)*
WÜRTTEMBERG *(vuy-r' tem-berk)*
WYCLIFFE *(uyk'lif)*
WYOMING *(uai-ô'ming)*

X

XANTHUS *(zen'thâs)*
XAVIER *(zev'vi-œr, ha vier')*
XENOPHON *(zen'nœ-fân)*
XERXES *(zœrk'siiz)*
XINGU *(shin gu')*

Y

YAFA *(ya'fa, jef fœ)*
YALU *ya-lu')*
YANGTZE *(yang'chê)*
YELLOWSTONE *(yel lô-stôn)*
YEZO *(yez'zô)*
YONKERS *(yoong'cœrz)*
YORK *(york)*
YORKSHIRE *(york'shœr)*
YORKTOWN *(york'taon)*
YOSEMITE *(yœ-sem'mi-ti)*
YOUNG *(yăng)*
YOUNGSTOWN *(yăngz'-taon)*
YUCATAN *(yu-ca-tan')*
YUKON *(yu'con)*

Z

ZAMA (*za'mɔ*)
ZAMBEZI (*zam-bê'zi, zem-bi'zi*)
ZANZIBAR (*zan zi-bar', -*
ZENO (*zi'nô*) [*zen'-*)
ZENOBIA (*ze-nô'bi-ɔ*)
ZOLA (*zô'lɔ*)
ZOROASTER (*zô-rɔ-es'tɔ*)
ZUIDER ZEE (*zai-đɔr-zi'*)
ZULULAND (*zu'lu-lenđ*)
ZURICH (*zu'rik*)
ZWINGLI (*tsving'li*)

ĐÍNH CHÍNH

Vì thợ xếp nhầm, xin quý độc-giả vui lòng chữa các chữ sau đây trước khi dùng sách này :

Chữ in nhầm	Thuộc chữ	Trang	Giòng	Xin chữa là
(bê'zưn)	Chậu	64	8	*(bê'sưn)*
hăm hè	Chù	68	26	hằm hè
(hen'dơl)	Chuôi	70	4	*(hen'đưl)*
(đ'i-moḳ'krơ-si)	Dân	74	2	*(đi-mok'krơ-si)*
(eks'hi-bit)	Diễn	75	10	*(ek-zib'bit)*
place	Dinh	75	20	palace
(let'tơr)	Đến	84	22	*(lêt'tơr)*
Dumb *(đăm)*	Điếc	85	21	Deaf *(đef)*
Cái đó : *(THet)*	Đó	87	4	Cái đó : That *(Thet)*
don'insist	Ghì	96	12	don't insist
— phần-học	Giải	97	23	— phẫu-học
(re'cên-sail)	Giàn	98	7	*(rek'cân-sail)*
Giỗ	Giồ	100	18	Giỏ
to plarck	Hái	104	cuối	to pluck
(stă'đ)	Học	111	9	*(stă'đi)*
(con-ţiu'hzân)	Hỗn	113	17	*(con-ţiu'zhân)*
Thánh :	Kinh	121	19	Thánh — :
Thuế	Khoán	126	9	Thuê
be I queath	Lối	137	19	bequeath
(ok-kê'ţân)	Lựa	140	8	*(ơ-kê'zhân)*
Mãnh	Mãnh	142	cuối	Mảnh

Chữ in nhầm	Thuộc chữ	Trang	Giòng	Xin chữa là
—ấy : So much	Ngần	161	21	(Thuộc về chữ: Ngần)
Duli	Ngây	161	16	Dull
(hac'z)	Nhà	167	2	*(hao's)*
(ge·Thơr)	Quần	184	9	*(ghe'THơr)*
tip-toc	Rón	189	21	tip-toe
(ek-sprï'ri-ânst)	Sàuh	194	3	*(ek-spï'ri-ânst)*
cá	Sơn	199	4	cái
(ơ'thơr)	Tác	202	3	*(ă'thơr)*
Iras ibe	Tính	210	22	Irascib!e
(măn'k)	Thày	221	16	*(măngk)*
one's	Tháo	223	5	his
in rease	Thuế	237	10	increase
(proo longđ)	Ù	254	8	*(prô-loongđ')*
the house	Ùa	254	22	your house
(uan'đing)	Uốn	256	26	*(uain'đing)*
upon *(ơ-poṇ')*	Uồng	257	16	upon *(ơ-pon')* ;
(mâ-lê-ânz)	Và	262	12	*(mâ-lê'ânz)*
in the face	Vả	262	14	on the face
oneself *(uân-self)*	Vát	268	cuối	oneself *(uăn-self)*
là môt	Vắn	270	11	là một người
lie *(lai)*/	Vắt	272	15	lie *(lai)*
Always *(ol'uâz)*	Vẫn	276	10	Always *(ol'uâz)*;
Fully ;	Ven	281	10	Fully
Mũ áo	Vênh	284	7	Mũ nó
— chàn	Vết	284	24	— chân
(brek)	Vệt	285	16	*(brêk)*
đánh cá	Voi	296	11	đánh cá —
quố	Vong	397	20	quốc
swiflly	Vút	312	11	swiftly

Chữ in nhầm	Thuộc chữ	Trang	Giòng	Xin chữa là
enongh	Vữa	313	6	enough
with the	Vương	315	8	with
(*ở'vor-căm*	Vượt	316	4	(*ở'vơr-căm*)
in family	Xáo	320	6	in the family
Io go	Xí	331	17	I go
Nói xao —	Xiến	334	14	Nơi xao —
Noi xao --	Xiến	334	16	Nói xao —
Nô	Xui	343	cuối	tôi
bracelet	Xuyến	344	10	bracelets

Các Sách Tra-Khảo

Việt-Pháp Tự-Điển	G. Hué.
Việt-Pháp Tự-Điển	Génibrel.
Việt-Pháp Tự-Điển	Barbier.
Anh-Pháp Tự-Điển	Cassell.
Anh-Hán Mô-Phạm Tự-Điển .	Commercial Press.
Song Giải Tiêu-Chuẩn Anh-Hán Tự-Điển	Commercial Press.
Anh-Pháp Tự-Điển	Ch. Petit.
Anh-Pháp/ Pháp-Anh Tự-Điển.	Larousse · Chaffurin.
Anh-Nhật Đàm-Thoại Tự-Điển .	Vaccari.
Anh-Hán Thành-Ngữ Từ-Lâm .	Commercial Press.
Pháp-Việt Tự-Điển.	Đào-Duy-Anh
Hán-Việt Tự-Điển	Đào-Duy-Anh.
Tự-Điển Anh-Văn	Webster
Tự-Điển Anh-Ván.	Oxford

⁂

Copyright by Lê-Bá-Khanh and Lê-Bá-Kông.
Printed in Viet-Nam

DƯỚI ĐÂY LÀ VÀI TRANG MẪU VỀ CUỐN THÀNH-NGỮ VIỆT-ANH-PHÁP

Ác-cảm	Antipathy	L'antipathie
1. Ác cảm với	*To have an antipathy to*	Avoir de l'antipathie pour
2. Ky. (ghét)	*To have a dislike to*	Avoir de la répugnance pour
3. Muốn tránh mặt	*To feel an aversion for*	Avoir de l'éloignement pour
4. Tôi không chịu được nó	*I can't bear the fellow*	Je ne puis le souffrir
5. Thọc gậy bánh xe	*To put spokes in the wheel*	Mettre des bâtons dans les roues
6. Xua đuổi một cách khinh bỉ	*To spurn a person*	Chasser quelqu'un avec mépris
7. Cút đi!	*Clear out, clear away*	Qu'on ne vous voie plus
8. Đả đảo kẻ tàn bạo!	*Down with the tyrant!*	A bas le tyran!

Ác tâm	Brutality	La brutalité
1. Bắt nạt	*To bully; to be hard upon*	Malmener; traiter durement
2. Cho một cái tát	*To give a slap on the face*	Gifler; donner une gifle
3. Quật	*To cudgel*	Donner des coups de bâton
4. Đấm ngã	*To floor a person at a blow*	Renverser qqn. d'un coup de poing
5. Đánh tím bầm	*To beat one black and blue*	Meurtrir quelqu'un de coups
6. Ngáng chân cho ngã	*To trip him up*	Lui donner un croc-en-jambe

Ánh-sáng	Light	La lumière
1. Bật đèn	*To switch on the light*	Ouvrir le commutateur
2. Đứng lấp ánh sáng	*To stand in a person's light*	Être dans le jour de quelqu'un
3. Thổi tắt ngọn nến	*To blow out a candle*	Souffler une bougie
4. Sén (cắt bấc đèn	*To trim a lamp*	Couper la mèche d'une lampe

Ăn (Đồ ăn)	Food	La nourriture
1. Dọn mâm ra	*To lay the table*	Mettre le couvert
2. Cất mâm đi	*To clear the table*	Desservir
3. Làm cho ngon miệng	*To give an appetite*	Mettre en appétit.
4. Làm cho chảy nước dãi	*To make one's mouth water*	Faire venir l'eau à la bouche
5. Tôi ăn ngon miệng	*I have a good appetite*	J'ai bon appétit
6. Đói ngấu	*To have ravenous appetite*	Appétit de loup
7. Làm bớt cơn đói	*To sastify one's hunger*	Apaiser sa faim
8. Nó chỉ đói mắt	*His eyes are bigger than his belly*	Il a les yeux plus grands que le ventre
9. Thịt chín dừ	*The meat is overdone*	La viande est trop cuite
10. Thịt còn tái	*The meat is underdone*	La viande est saignante
11. Thịt chín tới	*The meat is quite done*	La viande est cuite à point
12. Đãi tiệc	*To give a dinner-party*	Avoir du monde à dîner
13 Hầu bàn	*To wait at table*	Servir à table
14. Ngài xơi gì ?	*What shall I help you to ?*	Que vous offrirai-je ?
15. Nhấm nháp	*To sip*	Boire à petits coups
16. Nốc một hơi	*To drink off at a draught*	Boire d'un trait
17. Chúc rượu	*To drink the health of ; to toast*	Porter à la santé de
18. Đói ngấu ăn ngon	*Hunger is the best sauce*	Il n'est sauce que d'appétit
19. Rượu ngon chẳng cần mời	*Good wine needs no bush*	A bon vin point d'enseigne

Ân-hận	Sorrow	Le regret
1. Tiếc quá !	*What a pity !*	Quel dommage !
2. Việc đó làm bận tâm anh ấy	*It lies heavy upon his heart*	Cela lui tient au cœur
3. Đau đớn trong lòng	*To be sunk in grief*	Être plongé dans l'affliction
4. Nát lòng	*To be heart broken*	Avoir la mort dans l'âme
5. Nó làm cho tôi rất đau lòng	*It grieves me to the very heart*	J'en suis navré
6 Ngã lòng	*To lose heart*	Perdre courage
7. Thở dài	*To heave a deep sigh*	Pousser un profond soupir
Bán	**Selling**	**La vente**
1. Bán chạy	*To find a ready sale*	Être de vente facile
2. Bán ế	*To sell badly*	Se vendre mal
3. Bán tiền mặt ngay	*To sell (for) ready money*	Vendre au comptant
4 Bán rẻ như bèo	*To sell dirt cheap*	Vendre à vil prix
5. Bán lỗ	*To sell at a loss*	Vendre à perte
6. Làm ứ thị trường	*To overstock the market with*	Encombrer le marché de
7. Cuộc bán phá giá	*A clearance sale*	Une vente de soldes
8. Bán đấu giá	*To sell by auction*	Vendre aux enchères
9. Đặt để đấu giá	*To put up for auction*	Mettre aux enchères
Bạn, Bằng-hữu	**Friendship**	**L'Amitié**
1. Bạn tri kỷ (cố tri)	*A bosom friend*	Un ami intime ; un ami de cœur
2 Họ là bạn nối khố	*They are hand and glove together*	Ils sont unis comme les deux doigts de la main
3. Bạn thân nhất của tôi	*The friend nearest to my heart*	Mon plus tendre ami
4. Làm thân với ai	*To make friends with one*	Se réconcilier avec quelqu'un

5. Làm quen với. .	*To become acquainted with him*	Faire sa connaïssance
6. Ưa ai	*To take a liking to one*	Prendre qnelqu'un en amitié
7. Nói tốt ai	*To speak well of one*	Dire du bien de quelqu'un
8. Ca ngợi ai	*To speak most highly of him*	Dire beaucoup de bien de lui
9. Họ tiêu chung tiền	*They have one purse between them*	Ils font bourse commune
10. Chia sẻ với ai	*To go halves with one*	Partager avec quelqu'un
11. Đón tiếp niềm nở	*To receive him with open arms*	Le recevoir à bras ouverts.
Bạo lực (bạo động)	**Violence**	**La violence**
1. Đánh ngã xuống đất	*To strike one to the ground*	Terrasser qqn ; jeter qqn à terre
2. Giáng cho một chùy nặng	*To deal a heavy blow*	Assener un coup violent
3. Đánh sưng mắt	*To give one a black eye*	Pocher l'œil à quelqu'un
4. Vật nhau	*To wrestle hand to hand*	Lutter corps à corps

. . . . . .

Xin đón mua các sách giáo-khoa về Anh-văn do **ZIÊN-HỒNG** xuất-bản.

ZIÊN-HỒNG lúc nào cũng cố gắng giúp đồng-bào trau-giồi Anh-văn, một sinh-ngữ cần-thiết nhất thế-giới.

Z. H. E. C.

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. IMPRIMÉS

« VIỆT-ANH TỪ-ĐIỂN »

CỦA LÊ-BÁ-KHANH VÀ LÊ-BÁ-KÔNG

IN XONG NGÀY 30-III-1951

TẠI NHÀ IN VŨ-HÙNG HÀ-NỘI

NGOÀI CÁC QUYỂN GIẤY THƯỜNG, CÓ IN THÊM :

120 QUYỂN GIẤY THƯỢNG HẠNG :

20 QUYỂN ĐÁNH DẤU TỪ

LBK I ĐẾN LBK XX (KHÔNG BÁN)

VÀ 100 QUYỂN ĐÁNH DẤU TỪ

ZH 1 ĐẾN ZH 100

Kiểm-duyệt số 846 KD/S ngày 16-12-1950
tại Bắc-Việt
Nạp bản : đệ nhất tam cá nguyệt 1951

Từ nhà kho Quán Ven Đường

AI MUỐN KHÁ ANH-VĂN, CŨNG NÊN CÓ:

ANH-VIỆT
VÀ
VIỆT-ANH
TIÊU-CHUẨN TỰ DIỂN

của

LÊ-BÁ-KHANH và LÊ-BÁ-KÔNG

Các sách giáo-khoa về Anh-văn sẽ xuất-bản:

VIETNAMESE-ENGLISH-FRENCH IDIOMS

Thành-ngữ Việt-Anh-Pháp xếp theo vần A B C.

Soạn-giả: LÊ-BÁ-KÔNG.

PRACTICAL ENGLISH — BOOK ONE

Anh-văn Thực-dụng — Soạn theo chương trình lớp đệ Thất và đệ Lục do bộ Q. G. G. D. ấn-định

Soạn-giả: LÊ-BÁ-KÔNG.

PRACTICAL ENGLISH — BOOK TWO

Anh-văn Thực-dụng — Soạn theo chương-trình lớp đệ Ngũ và đệ Tứ do bộ Q. G. G. D ấn-định.

Soạn-giả: LÊ-BA-KÔNG.

ANH-VĂN để thi bằng T.H.P.T.

(100 bài dịch, có giảng cách dùng chữ, văn-phạm, v.v.)

Soạn giả: LÊ-BÁ-KHANH.

CORRECT USE OF ENGLISH WORDS AND PHRASES

(Anh-ngữ dụng-pháp — Soạn cho các lớp Chuyên-khoa)

Soạn-giả: LÊ-BÁ-KHANH.

Dépôt légal. Thư từ và ngân-phiếu xin đề:

ÔNG LÊ-BÁ-KÔNG, ZIÊN-HỒNG

29, Phố Hàng Kèn — Hà-Nội

Imprimerie Panthéonie VU-HUONG

Le Directeur